

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

HỒ CHÍ MINH

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

TRẦN THỊ PHƯƠNG NGÀ

PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA VĂN HÓA TRONG
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở TÂY BẮC HIỆN NAY

LUẬN ÁN TIẾN SĨ TRIẾT HỌC

HÀ NỘI - 2024

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

TRẦN THỊ PHƯƠNG NGÀ

PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA VĂN HÓA TRONG
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở TÂY BẮC HIỆN NAY

Chuyên ngành: Triết học

Mã số: 92 29 001

LUẬN ÁN TIẾN SĨ TRIẾT HỌC

Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS, TS. Nguyễn Anh Tuấn

2. PGS, TS. Trần Hải Minh

HÀ NỘI - 2024

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi, dưới sự hướng dẫn tâm huyết, tận tình của thầy PGS,TS. Nguyễn Anh Tuấn và thầy PGS,TS. Trần Hải Minh. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.

Tác giả

Trần Thị Phương Nga

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI LUẬN ÁN.....	7
1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án.....	7
1.2. Khái quát giá trị chủ yếu của các công trình được tổng quan và những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu	35
Chương 2: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA VĂN HÓA TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở TÂY BẮC	40
2.1. Quan niệm về văn hóa và vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội.....	40
2.2. Đặc trưng và vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Bắc.....	57
2.3. Phát huy vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Bắc hiện nay: Thực chất, chủ thể, nội dung, phương thức	73
2.4. Những nhân tố tác động đến việc phát huy vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Bắc hiện nay	88
Chương 3: PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA VĂN HÓA TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở TÂY BẮC HIỆN NAY: THỰC TRẠNG, NGUYÊN NHÂN VÀ VẤN ĐỀ ĐẶT RA	93
3.1. Thành tựu và hạn chế trong phát huy vai trò của văn hóa phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Bắc hiện nay	93
3.2. Nguyên nhân và một số vấn đề đặt ra từ thực trạng phát huy vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Bắc hiện nay.....	129
Chương 4: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP TIẾP TỤC PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA VĂN HÓA TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở TÂY BẮC THỜI GIAN TỚI	144
4.1. Phương hướng tiếp tục phát huy vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Bắc thời gian tới	144
4.2. Giải pháp tiếp tục phát huy vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Bắc thời gian tới.....	150
KẾT LUẬN	179
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ.....	181
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	181
PHỤ LỤC	197

DANH MỤC CÁC CỤM TỪ VIẾT TẮT

DTTS	: Dân tộc thiểu số
VH	: Văn hóa
KT	: Kinh tế
KT-XH	: Kinh tế - xã hội
CT-XH	: Chính trị - xã hội
HTX	: Hợp tác xã

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Một trong những yếu tố căn bản để nhận diện và định vị một dân tộc chính là VH của dân tộc ấy. Bởi lẽ, VH hiện hữu trong mọi hoạt động cá nhân và xã hội, thấm thấu trong nhân cách con người, hiện diện trong lịch sử phát triển của cộng đồng. Trong mối quan hệ với các vấn đề KT - XH, VH không chỉ là nguồn động lực tinh thần khi tham gia kiến tạo các tổ chức của con người, điều chỉnh các quan hệ ứng xử giữa người với người và thiết lập môi trường CT - XH ổn định; mà còn là nguồn động lực vật chất trực tiếp mang lại những lợi ích KT - XH to lớn khi được khai thác, kích hoạt đúng. Dù nhìn từ góc độ nào, VH cũng đóng vai trò quan trọng, trở thành nền tảng tinh thần, sức mạnh nội sinh, là quyền lực mềm đảm bảo sự phát triển bền vững của quốc gia.

Từ thực tiễn lịch sử dân tộc và bài học kinh nghiệm của các quốc gia khác, Đảng và Nhà nước ta đã từng bước nhận thức rõ hơn sức mạnh của VH dân tộc. Trong công cuộc đổi mới đất nước, VH từ chỗ chỉ được coi là một động lực bên ngoài đến nay đã được xác định vững chắc là yếu tố động lực nội sinh bên trong thúc đẩy các lĩnh vực đời sống xã hội khác cùng phát triển; bên cạnh tính thống nhất chung của VH dân tộc thì tính đa dạng, sự độc đáo của VH mỗi vùng miền, tộc người cũng được quan tâm gìn giữ và phát huy nhằm phát triển KT - XH. Cụ thể, Hội nghị lần thứ 9 Ban chấp hành Trung ương khóa XI xác định “Văn hóa phải được đặt ngang hàng cùng với kinh tế và chính trị” [21, tr.48], đến Đại hội XII Đảng vẫn nhấn mạnh phát triển VH để “Văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng đảm bảo sự phát triển bền vững” [23, tr.126]. Từ Nghị quyết trung ương 5 khóa VIII quan tâm xây dựng nền VH Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc đến Nghị quyết Đại hội XIII yêu cầu phải “bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa tốt đẹp của các dân tộc. Từng bước hạn chế, tiến tới xóa bỏ các hủ tục, tập quán lạc hậu” [25, tr.135].

Trên cơ sở quán triệt và thực hiện chiến lược đó của Đảng và Nhà nước, các tỉnh vùng Tây Bắc Việt Nam đã cố gắng thực hiện chủ trương phát huy vai trò của

VH nói chung và những yếu tố VH nội sinh riêng có của vùng nhằm thực hiện tốt hơn các nhiệm vụ KT, chính trị, an ninh quốc phòng... trên địa bàn. Là vùng đất có sắc thái VH điển hình của miền núi phía Bắc Việt Nam, Tây Bắc có nguồn lực vàng về VH được kiến tạo nên bởi hơn 20 tộc người, chủ yếu là các DTTS đã sinh sống lâu đời tại vùng. Trong đó, phải kể đến các dân tộc như Thái, Mường, Mông, Dao sinh sống trên các địa hình cư trú khác nhau của Tây Bắc. Trong quá trình sinh tồn, để thích ứng với điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, người dân trong vùng đã sáng tạo nên một nguồn lực VH nội sinh vô cùng phong phú chứa tiềm năng to lớn, có thể đóng vai trò quan trọng thúc đẩy KT phát triển và giải quyết các vấn đề xã hội cấp thiết khác của Tây Bắc.

Với những nỗ lực của chính quyền và nhân dân, sức mạnh nội sinh của VH vùng Tây Bắc đã và đang được khơi dậy, đạt được những thành tựu đáng kể và đang góp phần thay da đổi thịt nhiều bản làng, vùng quê. VH đã trở thành một trong những yếu tố quan trọng tạo sự ổn định chính trị và địa bàn thuận lợi cho phát triển KT. Tuy nhiên, việc phát huy vai trò của VH vẫn chưa tương xứng với tiềm năng nó vốn có ở những địa phương thuộc vùng. Về phía chủ thể, một bộ phận người dân chưa thực sự chủ động, tích cực trong việc phát huy vai trò của VH trong phát triển KT- XH. Về mặt nội dung phát huy, giá trị VH được khai thác đã đem lại những lợi ích KT lớn nhưng tỷ trọng của nó so với sự đóng góp từ các nguồn lực khác của vùng chưa được cao như kỳ vọng. Những yếu tố lạc hậu trong VH các DTTS chưa được khắc phục, xóa bỏ hoàn toàn đã ảnh hưởng không nhỏ tới phát triển con người – nguồn nhân lực của vùng. Trong quá trình phát huy VH còn xuất hiện những biểu hiện tiêu cực ảnh hưởng tới môi trường tự nhiên và xã hội. Tính đa dạng, đặc sắc của VH vùng Tây Bắc vốn sẵn có nhưng lại rất mờ nhạt trong các sản phẩm VH được khai thác để phát triển KT. Về mặt phương thức, công tác gìn giữ, bảo tồn văn hóa được coi là cơ sở để phát huy vai trò của VH nhưng mới chủ yếu theo diện rộng về lượng mà thiếu chiều sâu. Hoạt động nghiên cứu và ứng dụng khoa học kỹ thuật nhằm khơi dậy, tỏa sáng VH của vùng dù được quan tâm nhưng kết quả vẫn còn khiêm tốn. Tây Bắc vẫn là “vùng trũng” nghèo của cả nước. Người dân và trước

hết là người DTTS của vùng không chỉ nghèo trong sinh hoạt vật chất thường ngày mà còn nghèo đa chiều trong tiếp cận giáo dục, y tế, việc làm, sinh kế bền vững.

Thực trạng trên đặt ra một số vấn đề cần được lý giải: Vì sao với lợi thế VH vùng độc đáo, phong phú nhưng các tỉnh Tây Bắc vẫn chưa thể phát triển KT - XH tương xứng? Làm thế nào có thể phát huy VH Tây Bắc để nó thực sự trở thành “sức mạnh nội sinh” đưa vùng phát triển, hòa chung vào nhịp điệu phát triển của đất nước ta? Đối diện với những vấn đề đó, việc nghiên cứu cơ sở lý luận, từ đó đánh giá thực trạng phát huy vai trò của VH vùng Tây Bắc, tìm ra giải pháp phát huy tối đa vai trò của VH vào phát triển KT - XH và rút ra bài học kinh nghiệm cho các địa phương khác trong việc khai thác thế mạnh VH đặc thù của mỗi vùng miền sẽ thực sự có ý nghĩa cả về mặt lý luận và thực tiễn. Với nhận thức như vậy, nghiên cứu sinh chọn vấn đề ***Phát huy vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Bắc hiện nay*** làm đề tài luận án tiến sĩ Triết học.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

2.1. Mục đích nghiên cứu

Làm rõ một số vấn đề lý luận về phát huy vai trò của VH trong phát triển KT - XH ở vùng Tây Bắc. Trên cơ sở lý luận đó, nghiên cứu làm sáng tỏ thực trạng phát huy vai trò của VH trong phát triển KT - XH ở Tây Bắc; xác định phương hướng, đề xuất giải pháp tiếp tục phát huy vai trò VH trong phát triển KT - XH ở Tây Bắc trong thời gian tới.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Tổng quan tình hình nghiên cứu có liên quan đến đề tài và xác định những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu.

- Phân tích làm rõ lý luận về phát huy vai trò của VH trong phát triển KT - XH ở Tây Bắc hiện nay.

- Khảo cứu, đánh giá thực trạng phát huy vai trò của VH trong phát triển KT - XH ở Tây Bắc hiện nay; chỉ rõ nguyên nhân của thực trạng và những vấn đề đặt ra từ việc phát huy vai trò của VH trong phát triển KT - XH ở vùng Tây Bắc hiện nay.

- Xác định phương hướng và đề xuất một số giải pháp nhằm tiếp tục phát huy vai trò của VH trong phát triển KT - XH ở Tây Bắc trong thời gian tới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Vấn đề phát huy vai trò của VH trong phát triển KT - XH ở Tây Bắc hiện nay.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về mặt nội dung: Vai trò của VH nói chung trong phát triển KT - XH ở Tây Bắc rất rộng và biểu hiện ở nhiều chiều cạnh. Tuy nhiên, từ lý do, mục đích nghiên cứu và trong khuôn khổ luận án tiến sĩ, luận án chỉ tập trung nghiên cứu việc phát huy vai trò của những yếu tố VH đặc trưng nhất, có giá trị nổi bật, tiêu biểu của vùng Tây Bắc - kết quả hoạt động sáng tạo riêng của các DTTS sinh sống tại vùng đã xây dựng, phát triển từ nhiều đời nay, tạo thành nguồn động lực cho phát triển KT - XH của các địa phương trong vùng.

Vì vậy, trong những nội dung cụ thể bàn về vùng Tây Bắc, nhằm đa dạng hóa các diễn đạt câu khác nhau, thuật ngữ “văn hóa” khi đi kèm với các địa danh “Tây Bắc”, “vùng Tây Bắc”, “ở Tây Bắc”, “của Tây Bắc” được luận án sử dụng nhất quán theo một nghĩa là chỉ những yếu tố VH đặc trưng, tiêu biểu do các DTTS sinh sống lâu đời tại vùng Tây Bắc tạo nên.

- Về không gian: Vùng Tây Bắc rất rộng lớn, được xác định về vị trí địa lý là các tỉnh nằm ở phía Tây miền Bắc của Việt Nam. Song, các tỉnh Tây Bắc được nghiên cứu trong luận án chỉ tập trung ở 4 tỉnh là Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên và Lai Châu.

- Về thời gian: đề tài nghiên cứu nội dung nêu trên từ năm 2011 đến nay. Đây là giai đoạn 25 năm sau đổi mới, nhận thức của Đảng ta về vai trò của VH trong phát triển KT - XH có bước phát triển quan trọng, được thể hiện rõ trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội bổ sung, phát triển năm 2011 và Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9 khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu của luận án

4.1. Cơ sở lý luận

Luận án được thực hiện trên cơ sở lý luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về vai trò của VH và việc phát huy vai trò của VH trong phát triển KT - XH. Bên cạnh đó, luận án kế thừa kết quả nghiên cứu từ một số công trình khoa học đi trước, văn bản - tài liệu của một số cơ quan Đảng, Nhà nước, cơ quan VH có liên quan đến nội dung, phạm vi nghiên cứu của đề tài.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án được thực hiện trên cơ sở vận dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, các phương pháp nghiên cứu khoa học cụ thể như thống nhất lịch sử - logic, phân tích - tổng hợp, diễn dịch - quy nạp, so sánh, khái quát hóa; phương pháp quan sát thực tế...

- Phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử được vận dụng để xác định mối quan hệ, sự tác động, vai trò của VH đối với các vấn đề KT - XH trong sự vận động và phát triển.

- Phương pháp thống nhất lịch sử - logic dùng để làm rõ mối liên hệ từ trong lịch sử giữa các yếu tố văn hóa với sự phát triển KT- XH của vùng; tính quy luật trong sự vận động của mối liên hệ này.

- Phương pháp phân tích tài liệu thứ cấp được sử dụng để khai thác các dữ liệu có liên quan đến đề tài luận án như các văn kiện của Đảng, chiến lược và kế hoạch phát triển KT - XH của các tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên và toàn vùng Tây Bắc; các báo cáo về VH của các sở, bộ, ngành liên quan; kết quả nghiên cứu khoa học của các viện chuyên ngành, các trường đại học, các cá nhân.

- Phương pháp tham quan, quan sát thực tế một số địa phương của Tây Bắc để gắn lý luận với thực tiễn của vấn đề nghiên cứu.

5. Đóng góp mới của luận án

Thứ nhất, từ tiếp cận triết học, trên cơ sở lý luận về phát huy vai trò của VH trong phát triển KT - XH, luận án đã chỉ ra vai trò của những giá trị VH đặc trưng của

vùng Tây Bắc, xác định nội dung, chủ thể, phương thức phát huy vai trò của VH trong phát triển KT - XH ở Tây Bắc hiện nay.

Thứ hai, luận án đã khái quát được thực trạng, lý giải nguyên nhân, nhận diện 04 vấn đề đặt ra từ thực trạng, xác định 03 phương hướng và đề xuất 05 nhóm giải pháp nhằm tiếp tục phát huy vai trò của VH trong phát triển KT - XH vùng Tây Bắc trong thời gian tới.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

6.1. Ý nghĩa lý luận

Luận án góp phần làm rõ thêm lý luận về phát huy vai trò của VH trong phát triển KT - XH hiện nay, đặc biệt là phát huy vai trò của VH vùng DTTS Tây Bắc.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Luận án có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo trong giảng dạy, học tập, nghiên cứu một số môn học và chuyên đề triết học, văn hóa học có liên quan.

Luận án có thể được sử dụng làm tài liệu phục vụ cho công tác nghiên cứu, hoạch định chính sách về xây dựng, phát triển VH các tỉnh vùng núi phía Bắc, đặc biệt là các tỉnh vùng Tây Bắc hiện nay.

Luận án cũng có thể được sử dụng như một tài liệu tham khảo phục vụ công tác xây dựng, hoạch định chính sách về phát triển KT - XH của các tỉnh vùng Tây Bắc hiện nay. Đặc biệt là chính sách phát huy vai trò của VH nhằm phát triển KT - XH của vùng.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục các công trình đã công bố của tác giả, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục; nội dung của Luận án được trình bày trong 4 chương, 10 tiết.

Chương 1

TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI LUẬN ÁN

1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

1.1.1. Những công trình nghiên cứu về văn hóa, phát huy vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội

1.1.1.1. Một số công trình nghiên cứu về văn hóa

Nếu coi đời sống xã hội như một cơ thể sống thì mỗi lĩnh vực của nó như KT, chính trị, VH là các bộ phận hữu cơ cấu thành, thường xuyên ảnh hưởng, tác động lẫn nhau một cách mạnh mẽ. Trong đó, VH đặc biệt hơn so với các lĩnh vực khác của đời sống xã hội vì nó là hiện thân năng lực sáng tạo của con người được thể hiện ra ở mỗi giai đoạn lịch sử nhất định bằng sự thâm thấu vào đời sống cá nhân, cộng đồng trên mọi phương diện. Vì vậy, muốn thấu đạt những vấn đề khác nhau của đời sống xã hội và nhận diện quy luật vận động, phát triển của cộng đồng cần phải nghiên cứu về VH. Đó cũng chính là lý do dẫn tới có nhiều công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về VH, đặc biệt là nghiên cứu VH trong mối quan hệ với sự phát triển theo quy mô, cách tiếp cận và phương pháp khác nhau.

Đối với các nghiên cứu nước ngoài, trước hết phải kể đến công trình *Dưới lăng kính triết học* [16] của V.E. Davidovich (2003). Trong công trình nghiên cứu này tác giả đã phân tích cũng như đưa ra những khái luận cơ bản về các cách tiếp cận VH của hầu hết các nhà nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn. Theo ông khuynh hướng chủ yếu trong những nghiên cứu về VH là sử dụng các cách tiếp cận giá trị học, cách tiếp cận hoạt động. Mỗi cách tiếp cận đều có tính hợp lý nhưng cũng có điểm yếu bởi tính bộ phận, do nghiên cứu VH từ một phương diện nào đó nên chưa đạt đến tầm phương pháp luận như triết học đòi hỏi và cũng là nhiệm vụ mà nó phải giải quyết. *Dưới lăng kính triết học*, theo V.E. Davidovich, VH không chỉ là hoạt động mà chủ yếu phải là phương thức, công nghệ hoạt động của con người nhằm phục vụ cho đời sống. Ông nhấn mạnh vai trò chủ thể của

con người trong sự hình thành và phát triển VH vì theo ông VH luôn cần người cho, người nhận, người đối thoại, người kế thừa.

Nghiên cứu cụ thể về quá trình chuyển biến của VH thông qua sự thay đổi các hình thái tín ngưỡng từ thời kỳ nguyên thủy, công trình *Văn hóa nguyên thủy* [133] của E.B. Tylor (1832 - 1917) giúp luận giải những hiện tượng VH trong xã hội nguyên thủy. Về cơ bản, E.B. Tylor định nghĩa VH là “toàn bộ phức thể bao gồm hiểu biết, tín ngưỡng, nghệ thuật, đạo đức, luật pháp, phong tục cùng với những khả năng và tập quán khác của con người với tư cách là một thành viên của xã hội” [133, tr.13]. Tuy nhiên công trình chỉ xem xét VH ở một phân khúc của nó là VH tinh thần, mà chưa đề cập đến cơ sở, điều kiện, nguyên nhân thực sự dẫn đến những khác biệt giữa các nền VH với nhau.

Cũng bàn đến mối quan hệ giữa VH và sự phát triển, Tatyanna P. Soubbtina (2005) trong công trình *Không chỉ là tăng trưởng kinh tế* [91], đã tiếp cận VH dưới góc độ giá trị học và khẳng định VH đóng vai trò gắn kết xã hội, hướng đến sự phát triển bền vững. Nhà nghiên cứu cho rằng những lực lượng khác nhanh chóng bị chiến tranh hay những thay đổi của xã hội làm suy yếu thì ngược lại giá trị VH là yếu tố gắn kết mạnh mẽ.

Joseph Nye (2017) trong tác phẩm *Quyền lực mềm* [79] đặt VH trong mối quan hệ với sự phát triển và cho rằng “Văn hóa là một loại sức mạnh mềm, không có tính độc quyền mà có tính lan tỏa, tính thừa nhận” [79, tr.99]. Tư tưởng của Joseph Nye đã mở ra một hướng nghiên cứu, tìm hiểu mới về một số khía cạnh tiềm ẩn của sức mạnh mềm trong VH. Ông cho rằng các dạng của sức mạnh mềm bao gồm: VH, các giá trị, các chính sách hợp lý, nền KT hiệu quả, quân đội có nội lực; sức mạnh cứng bao gồm quân sự, bao vây, cấm vận KT. Nhưng Nye còn hạn hẹp ở chỗ chưa tìm ra sự khác nhau giữa sức mạnh mềm nói chung, sức mạnh mềm VH nói riêng với sức mạnh cứng; chưa tìm ra cơ chế để chuyển từ tài nguyên VH thành sức mạnh mềm VH.

Thomas L. Friedman (2021) trong tác phẩm *Chiếc Lexus và cây ôliu* [29] đã đưa ra những quan niệm về VH, bản sắc VH trong bối cảnh toàn cầu hóa. Trong đó, VH cũng được quan niệm như một yếu tố nội sinh, gốc rễ quan trọng

cho sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia. Ông quan niệm VH như những giá trị, “ADN” của mỗi dân tộc, mất đi những giá trị đó thì các dân tộc sẽ không thể nào phát triển lành mạnh, bền vững. Do đó, trong bối cảnh toàn cầu hóa, theo ông mỗi quốc gia bên cạnh việc tiếp xúc, tiếp thu những yếu tố hiện đại để phát triển thì cần gìn giữ được những giá trị VH gốc rễ của dân tộc mình. Trong nghiên cứu này, Thomas L. Friedman đã gợi mở một số giải pháp để gìn giữ và phát huy VH truyền thống của mỗi dân tộc trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Jaded Kemling (2020) trong nghiên cứu *Toward a cultural phylosophy: Five form of phylosophy of culture (Hướng tới một triết lý văn hóa: Năm hình thức triết lý văn hóa)* [173] trong tạp chí Triết học VH - Edios đã đưa ra năm quan niệm triết học khác nhau về VH. Sau cùng, tác giả cho rằng cần quan niệm VH là tất cả những gì con người sáng tạo ra có mục đích, vì sự phát triển chứ không hẳn chỉ để duy trì sự tồn tại. Tác giả nhấn mạnh đặc tính sáng tạo của con người trong VH, đó là những sáng tạo hướng tới tăng trưởng, biến đổi, hướng tới tương lai và không đơn thuần chỉ vì để tồn tại cho thực tại.

Ở Việt Nam, nghiên cứu về VH cũng “muôn hình vạn trạng”. Trong phạm vi của luận án, Nghiên cứu sinh chỉ đề cập đến một số công trình rất tiêu biểu nghiên cứu về VH trong mối quan hệ với sự phát triển:

Cố thủ tướng Phạm Văn Đồng (1994) trong tác phẩm *Văn hóa và đổi mới* [27] quan niệm VH là động lực tinh thần cho sự trường tồn và vươn lên của dân tộc. Yếu tố cốt lõi của VH, theo cố Thủ tướng, được thấm thấu và nằm trong tinh thần của con người bao gồm tư tưởng và tình cảm, đạo đức và phẩm chất, trí tuệ và tài năng, sức nhạy cảm tiếp thu cái mới từ bên ngoài, ý thức bảo vệ bản sắc cộng đồng, sức đề kháng và sức chiến đấu.

Công trình *Vấn đề văn hóa và phát triển* [124] của Hoàng Trinh (1996) đã nêu ra quan niệm về VH trong sự phát triển của xã hội: “Văn hóa không phải là cái bánh xe như quan niệm thô thiển đã từng lưu hành ở nhiều nước, mà nó thực sự là toàn bộ những điều kiện sống, những giá trị vật chất và tinh thần, những tư tưởng và tri thức cần thiết cho sự phát triển và mở mang của con người và của xã hội” [124, tr.30]. Từ đó tác giả nêu ra mối quan hệ giữa VH và những vấn đề

đáng được lưu tâm trong điều kiện KT thị trường hiện nay như mối quan hệ giữa văn hoá và công nghiệp hoá, hiện đại hoá, mối quan hệ giữa VH và bảo vệ môi trường sinh thái, VH và sự phát triển nông thôn hiện nay.

Nghiên cứu VH dân tộc nhưng từ cốt yếu của vấn đề giá trị VH phải kể đến công trình *Giá trị truyền thống trước thách thức của toàn cầu hóa* [11] của hai tác giả Nguyễn Trọng Chuẩn và Nguyễn Văn Huyền (2002). Các tác giả cho rằng giá trị truyền thống là yếu tố cốt lõi nhất trong VH: “Truyền thống là những yếu tố của di sản VH, xã hội thể hiện trong chuẩn mực hành vi, tư tưởng, phong tục, tập quán, thói quen, lối sống và cách ứng xử của một cộng đồng người được hình thành trong lịch sử và đã trở nên ổn định, được truyền từ đời này sang đời khác và được lưu giữ lâu dài” [11, tr. 9]. Các tác giả nhìn nhận vấn đề VH truyền thống một cách rất biện chứng và khẳng định không phải mọi yếu tố truyền thống đều vượt qua được sự thẩm định của thời gian. Những yếu tố nào cản trở sự phát triển, không phù hợp sẽ bị loại bỏ. Những yếu tố nào phù hợp sẽ tồn tại được và phát huy tác dụng. Nhưng trong quá trình thẩm định ấy, vai trò của nhân tố chủ quan nhằm bảo vệ những giá trị chân chính và ngăn chặn các phản giá trị rất quan trọng.

Tác giả Nguyễn Huy Hoàng (2002) trong cuốn *Mấy vấn đề triết học văn hóa* [44], đã bàn đến mối quan hệ giữa triết học và văn hóa. Cuốn sách đã chỉ ra đối tượng nghiên cứu của triết học văn hóa, phạm vi nghiên cứu của nó và những vấn đề cơ bản về lịch sử triết học văn hóa thế giới, về sự đối thoại giữa các nền văn hóa và sự xung đột văn hóa trong xã hội hiện đại. Những phân tích của tác giả cho thấy, suy đến cùng nghiên cứu về văn hóa là nghiên cứu bản chất sáng tạo của con người, nghiên cứu hoạt động của con người.

Từ tiếp cận triết học về mối quan hệ giữa VH và phát triển, tác giả Đỗ Huy (2006) trong công trình *Văn hóa và phát triển* [47] đã quan niệm: “Văn hóa chính là tổng thể các giá trị do con người tạo ra, đó là các giá trị vật chất, các giá trị tinh thần và bản thân sự phát triển của con người” [47, tr.15]. Theo ông, các giá trị này tạo thành những chuẩn mực, quy định đan cài vào nhau có tác động định hướng hoạt động của con người và từ đó điều tiết sự phát triển của xã hội.

Tác giả Nguyễn Văn Huyền (2008) trong công trình *Văn hóa - mục tiêu và động lực của sự phát triển xã hội* [48] với tiếp cận triết học đã khẳng định để thấy rõ vai trò của VH không thể chỉ xem nó là đời sống tinh thần mà cần xem xét nó như một chỉnh thể phản ánh mọi khía cạnh của đời sống xã hội: “Văn hóa là toàn bộ đời sống con người trong chỉnh thể quan hệ con người - con người, con người - thế giới bên ngoài, ở đó kết tinh toàn bộ các giá trị, các phương thức sống, năng lực hoạt động và trình độ phát triển của mỗi chỉnh thể xã hội” [48, tr.134]. Ông cho rằng việc chỉ xem xét VH như là toàn bộ đời sống tinh thần thì không thấy được nhiều chiều cạnh khác nhau của đời sống mà chính con người đã sáng tạo ra vì những mục đích nhất định. Và do đó cũng không thấy được ý nghĩa thực sự của VH trong đời sống xã hội.

Cũng nhấn mạnh hoạt động sáng tạo của con người để tạo ra VH, tác giả Trần Quốc Toàn (2018) trong nghiên cứu *Văn hóa và phát triển: Những vấn đề của Việt Nam và kinh nghiệm của thế giới* [95] cho rằng VH cần được xác định là “sức mạnh nội sinh” như Đảng ta quan niệm. Khi xem xét như vậy thì phải làm rõ “VH ở bên trong và là một nội dung mang bản chất KT, chính trị, xã hội và môi trường sinh thái... mặc dù VH được nhìn nhận có tính độc lập tương đối với các lĩnh vực này” [95, tr.106].

Bàn về VH, bản sắc VH trong bối cảnh phát triển công nghiệp ngày nay, công trình *Bản sắc văn hóa Việt Nam* [77] của nhà nghiên cứu Phan Ngọc (2018) đã tiếp cận VH như một mối quan hệ. Đó là mối quan hệ giữa thế giới biểu tượng và thế giới thực tại. Theo ông, chính quan hệ ấy đã quy định những lựa chọn riêng của một tộc người, một cá nhân so với một tộc người khác, một cá nhân khác. Đáng chú ý, bên cạnh phân tích lý luận về những khái niệm cơ bản liên quan đến VH, tác giả còn dành một chương “cách phát huy VH trong công cuộc tiếp xúc VH hiện nay” để phân tích các vấn đề thực tiễn. Với mục đích nêu ra những ví dụ rất điển hình về việc làm thế nào để có thể phát huy được vai trò của VH trong KT thị trường, trong bối cảnh hội nhập bằng các sản phẩm như tranh sơn mài, áo dài Việt Nam, ... tác giả khẳng định để phát huy được những giá trị VH tích cực trong nền KT mở cửa cần có những yếu tố then chốt như: giá trị VH

tốt đẹp, con người sáng tạo biết phát huy giá trị, sự tham gia của khoa học - kỹ thuật vào việc phát huy các giá trị đó.

Từ cách tiếp cận giá trị, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia (2022) *Hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị gia đình, hệ giá trị con người Việt Nam trong thời kỳ mới* [58] đã làm rõ hơn nội hàm của các khái niệm VH, giá trị VH. Biểu hiện của giá trị VH, theo các tác giả có thể ở các sản phẩm VH, hoạt động sống của con người, qua mẫu người VH. Một số bài viết trong Kỷ yếu này cũng đã đề cập đến hệ giá trị VH với tư cách nền tảng cho sự phát triển của đất nước mà trước hết là sự phát triển con người như “Phát triển VH để phát triển con người Đà Nẵng phát triển toàn diện” của Thành ủy Đà Nẵng; “Hệ giá trị VH con người Việt Nam trong thời kỳ mới” của Lê Huy Bắc; “Mối quan hệ giữa giá trị con người và chuẩn mực con người” của các tác giả Nguyễn Anh Tuấn và Đặng Hà Chi; ...

Kỷ yếu (2021) Hội nghị VH toàn quốc triển khai thực hiện nghị quyết đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng [161], trong phần tham luận của các chuyên gia, nhà khoa học, nhà nghiên cứu và thực hành VH đã có nhiều bài viết bàn về cách tiếp cận VH. Nhiều trong số đó, tiếp cận VH theo quan điểm của Đảng ta, của cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng: Nói đến văn hóa là nói đến những gì tinh hoa, tinh túy nhất được chưng cất, kết tinh, hun đúc thành những giá trị tốt đẹp, cao thượng, đặc sắc nhất, rất nhân văn, nhân ái, nhân nghĩa, nhân tình, tiến bộ. Các bài viết đều nhấn mạnh đến vai trò của VH trong mối quan hệ với sự phát triển của đất nước với tư cách một nguồn lực nội sinh, là nền tảng tinh thần và động lực.

Từ các công trình nghiên cứu về VH ở trong và ngoài nước, VH nói chung hay VH Việt Nam có thể đưa ra một số khái quát ngắn gọn sau:

Một là, VH được tiếp cận theo nghĩa hẹp là đời sống tinh thần của con người bao gồm trong đó những hình thái ý thức xã hội khác nhau: đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật, chính trị, ... có tính độc lập tương đối so với các lĩnh vực khác của đời sống xã hội.

Hai là, VH được tiếp cận theo nghĩa rộng như toàn bộ các hoạt động sáng tạo của con người, có tính mục đích, có tính cải biến - kiến tạo; hoặc là toàn bộ

các giá trị vật chất và tinh thần do con người tạo ra trong quá trình tồn tại; hoặc là toàn bộ những phương thức hoạt động của con người.

Ba là, trong mối quan hệ với sự phát triển, VH được chứng minh có vai trò như một dạng nguồn lực, nguồn sức mạnh, nguồn động lực cho sự tồn tại và phát triển của cộng đồng người.

Bốn là, biểu hiện của VH rất phong phú và đa dạng nhưng chủ yếu tập trung ở con người, các quan hệ cộng đồng, các sản phẩm VH.

1.1.1.2. Các công trình nghiên cứu về phát huy vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội

Giữa VH và KT luôn có mối quan hệ biện chứng khăng khít với nhau. Các hoạt động KT, sản xuất giữ vai trò là nền tảng vật chất cho sự hình thành và phát triển đời sống VH tinh thần của xã hội. Đời sống VH suy cho cùng muốn lành mạnh, phát triển thì phải được xây dựng trên cơ sở nền móng vững chắc của KT. Ngược lại, VH có vai trò, tác động quan trọng tới KT - XH ở mọi góc cạnh. Ngày nay, nhiều quốc gia đang tận dụng lợi thế về VH dân tộc để phát triển KT - XH của đất nước. Thậm chí công nghiệp VH trở thành một trong những ngành sản xuất mũi nhọn được ưu tiên để bứt tốc phát triển. Thực tế đó đã và đang tác động tới tư duy về vai trò của VH đối với phát triển đất nước của Đảng ta và của người dân. VH được coi là một trong những trụ cột quan trọng của sự phát triển bền vững bên cạnh sự phát triển kinh tế và sự phát triển xã hội. Vì vậy, đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về việc khai thác tài nguyên VH, phát huy sức mạnh mềm, vai trò của VH trong sự phát triển của đất nước nói chung. Một số công trình tiêu biểu nghiên cứu về phát huy vai trò của VH trong phát triển KT - XH có thể kể đến là:

Công trình *Phương pháp luận về vai trò của văn hóa trong phát triển* [55] do Vũ Khiêu (chủ biên, 1993) đã tập hợp những bài viết liên quan tới vấn đề VH và sự phát triển của đất nước; trong đó có một số bài tập trung phân tích vai trò của VH đối với sự phát triển KT - XH; vấn đề phương pháp luận nghiên cứu VH. Theo tác giả, VH là thước đo trình độ phát triển của con người: “Văn hóa thể hiện trình độ vun trồng của con người, của xã hội... Văn hóa là trạng thái con người

ngày càng tách khỏi giới động vật, ngày càng xóa bỏ những đặc tính của động vật, để khẳng định những đặc tính của con người” [55, tr.24]. Về cơ bản tinh thần chung của cuốn sách là nhấn mạnh quan điểm: VH và phát triển có mối quan hệ với nhau. VH của một cộng đồng bao gồm yếu tố cơ bản là tri thức được tích lũy trong quá trình sống, tri thức định hướng cho thế ứng xử tới cái hay, cái tốt, cái đẹp biểu hiện ở tâm hồn, tình cảm... Vì lẽ đó, VH không đứng ngoài mà nằm bên trong và là động lực, hệ điều tiết cho sự phát triển.

Góp phần tìm hiểu tư tưởng cơ bản của Đảng Cộng sản Việt Nam về vai trò của văn hóa trong sự phát triển xã hội [36] của Hoàng Thị Hạnh (2005) là công trình phân tích những quan điểm cơ bản của Đảng ta về vai trò của VH ở các phương diện chủ yếu: vai trò nền tảng tinh thần, vai trò động lực, vai trò mục tiêu của sự phát triển. Theo tác giả, mặc dù tách ra các phương diện đó để phân tích cho rõ quan điểm của Đảng nhưng về thực chất tinh thần của Đảng ta về VH có thể cô đọng lại là: “Là nền tảng tinh thần của đời sống xã hội, văn hóa là cái không thể coi là hàng thứ yếu, nó là nhân tố trực tiếp hình thành nhân cách con người, hướng dẫn nhu cầu chân chính cho con người, là động lực mạnh mẽ khơi dậy những giá trị khiến cho con người hành động hướng tới chân - thiện - mỹ” [36, tr.128]. Công trình đã phân tích thực trạng vai trò của VH đối với phát triển ở Việt Nam. Đồng thời, tác giả cũng phân tích những giải pháp của Đảng Cộng sản Việt Nam nhằm phát huy vai trò của VH trong sự phát triển xã hội: Một là, nâng cao hiệu quả lãnh đạo của Đảng trên lĩnh vực VH. Hai là, tăng cường nguồn nhân lực và phương tiện cho hoạt động VH. Ba là, xây dựng và ban hành hệ thống pháp luật về VH. Bốn là, mở cuộc vận động giáo dục chủ nghĩa yêu nước gắn với thi đua yêu nước và phong trào “toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”.

Công trình *Phát huy các giá trị văn hóa - đạo đức “sức mạnh mềm” của Việt Nam trong hội nhập và phát triển* [98] của tác giả Song Thành (2018) đã góp phần nghiên cứu lý luận và thực tiễn vấn đề sức mạnh mềm của VH. Qua đó cho thấy, bên cạnh các sức mạnh cứng như quân sự, quốc phòng an ninh và KT thì mỗi quốc gia còn có sức mạnh mềm: “Cứng tạo ra lực, mềm tạo ra thế. Nếu

khéo làm ta có thể chuyển thế thành lực” [98, tr.28]. Sức mạnh cứng thể hiện trong tiềm lực quân sự là vũ khí, khí tài hiện đại, quân đội tinh nhuệ, hạ tầng quốc phòng an ninh vững chắc; thể hiện trong KT là uy lực KT, lệnh trừng phạt hay bao vây cấm vận KT. Còn sức mạnh mềm thường được biểu hiện trong uy tín về chính trị, sức cuốn hút về VH tư tưởng, lối sống, con người... Trong bối cảnh hiện nay, Việt Nam có thể tận dụng, khai phá tạo thế thuận lợi cho phát triển KT - XH: “Những lợi thế này nếu biết phát huy tốt sẽ tạo nên thương hiệu quốc gia, có sức gọi mời đối với thế giới” [98, tr.37].

Công trình *Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa của Việt Nam thời kỳ đổi mới* [122] tác giả Lương Thị Huyền Trang (2021) đã phân tích một số vấn đề lý luận về mối quan hệ giữa hai yếu tố cơ bản của đời sống xã hội là KT và VH. Công trình này phân tích sâu khái niệm phát triển VH, tăng trưởng KT để từ đó làm rõ mối quan hệ giữa chúng. Trong đó, phát triển VH là quá trình vận động theo chiều hướng đi lên của các giá trị nền tảng tinh thần của xã hội do con người sáng tạo ra nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của con người và của xã hội, hoàn thiện, nâng cao các giá trị Chân - Thiện - Mỹ, hướng tới phát triển toàn diện con người. VH tham gia vào tất cả các yếu tố thúc đẩy tăng trưởng KT: “Việc tổ chức hoạt động kinh tế, cách thức đạt tới các giá trị kinh tế, phương thức lao động sản xuất, sự phân phối sản phẩm, tiêu thụ và sử dụng sản phẩm lao động... đều thể hiện rõ trình độ văn hóa của nền sản xuất đó” [122, tr.65].

Cuốn sách “Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc” [126] của cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng (2022), trong Phần thứ nhất và Phần thứ hai đã tập hợp những bài viết, bài phát biểu của cố Tổng Bí Thư về xây dựng và phát triển văn hóa Việt Nam. Nội dung các bài phát biểu, bài viết phản ánh tầm quan trọng của việc gìn giữ, phát triển văn hóa Việt Nam. Trong đó, có phân tích nội hàm của khái niệm xây dựng và phát triển văn hóa, đặc biệt là phân tích vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng của văn hóa trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc; mục tiêu, nhiệm vụ và định hướng giải pháp để phát huy đầy đủ, toàn diện giá trị văn hóa Việt Nam.

Nghiên cứu thực tiễn xây dựng, phát triển VH Việt Nam trong bối cảnh hiện nay, tác giả Từ Thị Loan (2022), trong cuốn sách *Văn hóa Việt Nam trên đường phát triển và hội nhập* [62] đã đề cập đến một số vấn đề cấp bách trong gìn giữ và phát huy VH dân tộc. Đáng chú ý nhất theo tác giả là cần xây dựng thương hiệu quốc gia bằng VH thông qua phương thức quảng bá, giới thiệu, giao lưu, xây dựng hình ảnh VH Việt Nam qua các sản phẩm ấn tượng, có sức thuyết phục.

Tác giả Lê Doãn Sơn (2019) với bài viết *Xây dựng và phát huy “sức mạnh mềm” để phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay* [88], đã phân tích quan niệm về sức mạnh mềm. Khi nghiên cứu những lợi ích và giá trị mà sức mạnh mềm của VH mang lại, tác giả cho rằng Việt Nam cần có những chính sách phù hợp để VH phát huy vai trò của nó, thực sự là sức mạnh cho sự phát triển KT - XH. Theo tác giả cần tập trung vào một số phương thức: đổi mới về thể chế quản lý VH, tiếp tục gìn giữ những giá trị VH của dân tộc, chú trọng ngoại giao VH, ưu tiên đầu tư có trọng tâm, trọng điểm phát triển khoa học công nghệ.

Tác giả Nguyễn Trọng Chuẩn (2021) trong bài viết “Vai trò của nguồn lực văn hóa với quá trình phát triển kinh tế - xã hội” [10] làm sáng tỏ việc phát huy vai trò của VH chính là biến những nguồn lực VH ở mỗi địa phương và cả nước trở thành động lực thúc đẩy phát triển KT - XH. VH tuy không là động lực duy nhất của sự phát triển nhưng tuyệt đối không được xem nhẹ động lực này nhất là trong bối cảnh tất cả các nước đang trong quá trình hội nhập sâu rộng và phát triển KT tri thức. Tác giả khẳng định rằng VH có vai trò vô cùng quan trọng với quá trình phát triển. Một khi VH trì trệ thì không có bất cứ sự phát triển KT - XH nào. Vì thế, khai thông nguồn lực VH, phát huy vai trò của VH là yêu cầu cấp thiết trong bối cảnh mới hiện nay.

Bên cạnh đó còn nhiều bài viết khác đăng trên các tạp chí cũng trình bày, luận chứng về vai trò của VH đối với phát triển KT ở Việt Nam hiện nay như: *Vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế* của Dương Thị Liễu (2004); *Sự gắn kết giữa kinh tế và văn hóa - chìa khóa cho sự phát triển lâu bền của xã hội* [2]

của Nguyễn Thị Ngọc Anh (2005); *Quan hệ giữa kinh tế và văn hóa trong phát triển* [38] của Dương Phú Hiệp (2009); Một số công trình khác như, Vũ Trọng Lâm (2018) trong bài *Văn hóa là động lực quan trọng để phát triển kinh tế* [153]; *Bàn thêm về vai trò của văn hóa từ chiều cạnh hệ động lực nội sinh và hệ điều tiết hài hòa sự phát triển* [19] của Đinh Xuân Dũng (2021); *Vai trò của văn hóa trong xây dựng con người và sự phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay* [18] của cùng tác giả Bùi Xuân Dũng (2022); ... đều nêu lên nhu cầu cấp thiết của việc giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa KT và VH cũng như sự cần phải gìn giữ, bảo tồn, phát huy các giá trị VH dân tộc đối với việc xây dựng và phát triển đất nước giai đoạn hiện nay. Đặc biệt, những nghiên cứu đó đã phần nào làm sáng tỏ việc VH đã và đang trở thành một trong những yếu tố quan trọng tương hỗ, thúc đẩy, thậm chí là tiêu chí để đánh giá sự phát triển KT của mỗi quốc gia, dân tộc.

Nghiên cứu thực tế phát huy vai trò của VH trong phát triển KT - XH ở các vùng miền của Việt Nam có một số công trình tiêu biểu sau:

Đề cập đến vai trò của VH đối với phát triển KT - XH vùng đồng bằng Sông Hồng trong công trình *Vai trò của văn hóa trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn vùng đồng bằng Sông Hồng* [28], tác giả Lê Quý Đức (2005) đã phân tích khá toàn diện vai trò của VH với tư cách một nguồn lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa thông qua các nội dung cơ bản: lý luận và những vấn đề thực tiễn về vai trò của VH trong thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở vùng đồng bằng sông Hồng. Về mặt thực tiễn, tác giả đã phân tích vai trò của VH làng xã trong xây dựng KT - XH theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; vai trò của các làng nghề truyền thống trong chuyển dịch cơ cấu KT; phát huy vai trò của VH thông qua việc nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực. Từ đó, công trình đã đề cập đến những yếu tố ảnh hưởng tới phát huy vai trò của VH trong phát triển KT - XH của vùng như sự phát triển của các phương tiện thông tin đại chúng, bối cảnh toàn cầu hóa, điều kiện KT - XH trong và ngoài nước.

Trên cơ sở lý luận về mối quan hệ giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần, Đào Tuấn Hậu (2016) đã phân tích thực trạng *Vai trò của văn hóa trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở thành phố Hồ Chí Minh* [37]. Trong công trình này tác giả đã chỉ ra những đặc điểm của VH thành phố Hồ Chí Minh trên một số lĩnh vực tiêu biểu như cách thức sản xuất, phong cách ẩm thực, trang phục, tổ chức cư trú và nhà ở, hệ thống di tích và các công trình kiến trúc, về tư tưởng, đạo đức và lối sống, văn học nghệ thuật, lễ hội. Tác giả chú ý làm rõ thành tựu và hạn chế của việc thực hiện vai trò của VH trong phát triển KT, ổn định chính trị, đáp ứng nhu cầu đời sống tinh thần của người dân thành phố Hồ Chí Minh. Bám sát thực trạng, tác giả nêu một số giải pháp nhằm phát huy vai trò của VH trong phát triển KT - XH ở thành phố như: đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức đúng đắn của nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về vai trò của VH trong quá trình phát triển KT - XH; tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách tổ chức, quản lý để phát huy vai trò của VH; tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thiết chế VH để phát huy vai trò của VH trong các lĩnh vực KT - XH; tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo và sử dụng đội ngũ cán bộ quản lý VH, đầu tư vào công tác ngoại giao VH nhằm quảng bá VH của Thành phố. Đây là những giải pháp mà nghiên cứu sinh có thể kế thừa để đề xuất các giải pháp nhằm phát huy vai trò của VH trong phát triển KT - XH của Tây Bắc.

Công trình *Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc nước ta hiện nay* [50] của tác giả Hoàng Thị Hương (2018) đã phân tích mối quan hệ biện chứng giữa KT và VH. Để hiện thực hóa ý đồ của công trình nghiên cứu, tác giả đã đưa ra quan niệm về phát triển KT và phát huy VH. Theo đó, phát huy bản sắc VH bao gồm ba hoạt động cơ bản: nhận thức những giá trị VH tích cực, gìn giữ, lan tỏa và nhân rộng cái hay, cái đẹp của VH. Công trình đã luận chứng cả về mặt lý luận và thực tiễn rằng phát triển KT xét đến cùng quyết định sự hình thành, biến đổi và phát triển bản sắc VH dân tộc. Ngược lại, giữ gìn và phát huy bản sắc VH dân tộc tạo nền tảng tinh thần vững chắc, phát huy sức mạnh nội sinh, động lực phát triển KT bền vững.

Bàn đến vai trò của VH trong phát triển KT của Việt Nam, tác giả Nghiêm Thị Châu Giang và Nguyễn Thị Lê Thu (2019) trong cuốn *Vai trò của văn hóa đối với phát triển nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay* [30] đã trình bày một số vấn đề lý luận về vai trò của VH đối với phát triển KT. Trên cơ sở đó, các tác giả phân tích những tác động của yếu tố VH đối với sự phát triển KT thị trường của Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020. Một số vai trò chủ yếu của VH đối với KT mà tác giả đã phân tích là: VH là mục tiêu, là động lực của sự phát triển, VH làm thay đổi các yếu tố của lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất; là nền tảng đạo đức cho sự phát triển KT bền vững lâu dài của xã hội; định hướng giá trị tiến bộ, tích cực trong KT thị trường. Các tác giả đặc biệt nhấn mạnh tới vai trò của VH trong việc xây dựng nguồn nhân lực có chất lượng, có trí tuệ, có lương tâm và đạo đức đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Từ đó công trình đã khảo sát thực trạng phát huy vai trò của VH trong phát triển KT ở nước ta trên các phương diện chủ yếu: sự tác động của yếu tố VH trong việc tạo động lực cho nền KT thị trường phát triển bền vững, phát huy giá trị VH truyền thống, tiếp thu tinh hoa VH nhân loại và phát triển giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ để phát triển KT thị trường. Công trình cũng nêu ra ba yếu tố đã tác động tới thực tiễn phát huy vai trò của VH trong phát triển KT ở Việt Nam: 1. Chủ trương đổi mới của Đảng và Nhà nước; 2. Tác động của xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế; 3. Cách mạng công nghiệp 4.0. Nội dung nghiên cứu trong công trình này đã gợi mở cho nghiên cứu sinh bức tranh chung về những thành tựu và hạn chế trong phát huy vai trò của VH trong phát triển KT - XH của Việt Nam, những yếu tố tác động và những giải pháp của vấn đề.

Nghiên cứu *Vai trò của văn hóa truyền thống các tộc người bản địa Tây Nguyên đối với sự phát triển bền vững vùng* [57] của tác giả Đỗ Hồng Kỳ (2019) đã phân tích ý nghĩa của việc khai thác các giá trị VH tộc người ở Tây Nguyên nhằm hướng tới tạo ra sinh kế, cải thiện đời sống KT của đồng bào thiểu số, giải quyết các vấn đề an sinh xã hội cũng như bảo vệ môi trường tại vùng. Công trình chỉ ra mối quan hệ hai chiều, biện chứng giữa VH và phát triển bền vững. Trong sự phát triển bền vững của vùng Tây Nguyên thì VH là một trong những trụ cột

quan trọng, mục tiêu phát triển KT có thể đạt được tốt nếu như biết phát huy những giá trị VH truyền thống. Trên cơ sở phân tích nguồn lực VH tộc người sinh động, đặc sắc, công trình đưa ra một số quan điểm, giải pháp về việc khai thác tích cực hơn vai trò của VH tộc người bản địa nhằm hướng tới phát triển bền vững vùng Tây Nguyên. Trong đó, có những giải pháp đối với chủ thể phát huy: nâng cao năng lực và trách nhiệm của tổ chức Đảng ở cơ sở và của chính quyền địa phương, của cộng đồng DTTS Tây Nguyên với việc phát huy các giá trị VH; các giải pháp về mặt phương thức phát huy như bảo vệ, gìn giữ các di sản văn hóa vật chất và tinh thần của DTTS bản địa Tây Nguyên, mở rộng giao lưu, hợp tác với các nền VH bên ngoài làm phong phú VH dân tộc, quảng bá giá trị VH tộc người bản địa Tây Nguyên ra cộng đồng và quốc tế, xây dựng các thiết chế VH trên cơ sở hương ước hóa và quy ước hóa các giá trị VH.

Kỷ yếu hội thảo VH quốc gia (2022) *Thế chế, chính sách và nguồn lực cho phát triển văn hóa* [162] gồm nhiều bài viết bàn đến phát huy vai trò của VH, đặc biệt phát huy vai trò của VH các vùng dân tộc, miền núi của Việt Nam. Trong đó, phải kể tới tham luận “Giữ gìn, phát huy giá trị VH trong xây dựng nông thôn mới – thêm một góc nhìn về một nông thôn đáng sống” của tác giả Lê Minh Hoan, “Chính sách bảo tồn và phát huy giá trị VH của đồng bào DTTS: Thực trạng và giải pháp” của tác giả Y Thanh Hà Nie Kđăm, “Thế chế, chính sách cho bảo tồn, phát huy giá trị VH đồng bào DTTS” của Trần Hữu Sơn. Các bài viết này tập trung bàn đến cơ chế và giải pháp về mặt chính sách để phát huy vai trò của VH ở các vùng DTTS, miền núi. Một số giải pháp được đưa ra có giá trị tham khảo đối với đề tài luận án trong việc đề xuất các giải pháp phát huy vai trò của VH trong phát triển KT - XH của vùng Tây Bắc: tiếp tục đổi mới nhận thức trong công tác hoạch định chính sách bảo tồn và phát huy; Rà soát các văn bản chỉ đạo việc bảo tồn và phát huy VH; gắn kết các chính sách bảo tồn và phát huy VH với các chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển KT - XH vùng DTTS, xây dựng thiết chế VH gắn với đặc trưng VH các dân tộc thiểu số.

Từ các công trình nghiên cứu về phát huy vai trò của VH đối với phát triển KT - XH có thể rút ra một số kết luận như sau:

Một là, VH có vai trò là nguồn động lực tinh thần (là nền tảng, là động lực, là sức mạnh, là hệ điều tiết) đối với sự phát triển KT - XH.

Hai là, VH có vai trò là nguồn động lực vật chất tồn tại dưới dạng các sản phẩm VH vật thể và phi vật thể, có thể khai thác đem lại nguồn lợi trực tiếp cho phát triển KT - XH.

Ba là, nội hàm của phát huy vai trò của VH là lan tỏa, định hướng, phát triển cái tích cực và loại bỏ cái tiêu cực, tạo điều kiện cho sự phát triển. các hoạt động phát huy vai trò của VH đối với sự phát triển bao gồm: hoạt động gìn giữ và bảo tồn VH, hoạt động vận dụng, khai thác, định hướng giá trị VH tích cực vào phát triển KT - XH.

Bốn là, vấn đề phát huy vai trò của VH trong phát triển KT - XH là một vấn đề cấp thiết, được quan tâm và triển khai thực hiện ở các địa phương, vùng miền trong nước. Để khắc phục hạn chế, tiếp tục phát huy hiệu quả vai trò của VH, một số công trình đã đề xuất giải pháp.

1.1.2. Những công trình nghiên cứu về văn hóa vùng Tây Bắc và phát huy vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Bắc

1.1.2.1. Những công trình nghiên cứu về văn hóa vùng Tây Bắc

Tây Bắc là vùng VH có lịch sử hình thành và phát triển lâu đời của Việt Nam với nhiều bản sắc riêng, đầy độc đáo. Vùng đất này không chỉ kỳ vĩ với núi non, phong cảnh hữu tình mà còn là nơi sinh sống của rất nhiều tộc người khác nhau, tạo nên một vùng đất đa dân tộc và hết sức phong phú về bản sắc VH. Chính vì vậy, đã có nhiều công trình nghiên cứu VH Tây Bắc ở các khía cạnh khác nhau: nghiên cứu đặc trưng VH vùng, nghiên cứu VH của tộc người, nghiên cứu di sản VH, nghiên cứu VH của một tỉnh trong vùng. Những nghiên cứu ấy đã góp phần làm sáng tỏ cơ sở địa lý, lịch sử, KT - XH hình thành của VH vùng cũng như hệ thống hóa những giá trị bản sắc trong VH của vùng đất Tây Bắc.

Trong công trình *Cơ sở văn hóa Việt Nam* [152], tác giả Trần Quốc Vượng (2000) đã đề cập tới không gian VH ở Việt Nam. Trong đó, có nêu những đặc điểm cơ bản trong VH vật chất và tinh thần của vùng Tây Bắc. Đó là cách thức sản xuất đặc trưng trên nương rẫy, là mái nhà sàn truyền thống, là nếp sống giản

dị của các tộc người trong vùng, là cách thức ứng xử tôn trọng rừng và thiên nhiên xung quanh.

Ngoài các công trình nghiên cứu tổng diện về VH Tây Bắc còn phải kể đến các công trình nghiên cứu về một sắc thái VH đặc trưng hoặc nghiên cứu VH của một hay một vài tộc người nào đó trong vùng. Điển hình như công trình *Văn hóa bản làng truyền thống các dân tộc Thái, Mông vùng Tây Bắc Việt Nam* [99] của Ngô Ngọc Thắng (2002) đã tập trung vào việc phân tích tính hai mặt trong đặc trưng VH bản làng của người Thái và người Mông. Nghiên cứu khẳng định: tính cộng đồng, tự quản của bản làng truyền thống, sự cố kết dòng họ truyền thống là ưu điểm nổi bật làm sâu đậm thêm tình làng nghĩa xóm, sự đoàn kết, chia sẻ phù hợp KT tiểu nông, địa hình chia cắt khép kín, nhưng đồng thời cũng là chỗ dựa cho tính cục bộ địa phương, coi lệ làng to hơn phép nước.

Nghiên cứu thực tiễn những vấn đề hiện nay của VH Tây Bắc cần kể đến công trình *Văn hóa các dân tộc Tây Bắc - Thực trạng và những vấn đề đặt ra* [6] của Trần Văn Bính (2004). Đây là một công trình đã đánh giá tương đối toàn diện, khách quan về thực trạng đời sống VH của một số DTTS vùng Tây Bắc trong công cuộc đổi mới; đồng thời dự báo xu hướng, đề xuất các giải pháp vừa cơ bản, vừa cấp bách nhằm tiếp tục phát triển đời sống VH các dân tộc trên địa bàn dưới tác động của quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, VH các dân tộc Tây Bắc là VH của cộng đồng nhiều dân tộc đang sinh sống nhưng cuốn sách chủ yếu tập trung nghiên cứu sâu hơn đời sống VH của 3 dân tộc điển hình: Mường, Mông, Thái của 3 tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu với những khảo cứu vai trò của VH nhận thức, của luật tục, của nghề thủ công... đối với sự phát triển KT - XH ở ba tỉnh này.

Công trình *Văn hóa các dân tộc Tây Bắc Việt Nam* [65] của tác giả Hoàng Lương (2005) đã khái quát những đặc điểm của VH vùng Tây Bắc với một không gian VH mà ở đó do quá trình giao tiếp lâu dài giữa các tộc người đã tạo nên sắc diện VH chung. Nhà nghiên cứu cho rằng với địa lý và thời tiết khá điển hình, độc đáo có núi, có sông chảy qua, có các sản vật thiên nhiên phong phú... tạo

nên sắc thái VH tiêu biểu. Tây Bắc có đủ điều kiện và khả năng phát triển KT, VH, xã hội. Nếu khai thác tốt, Tây Bắc thực sự là “hòn ngọc mai của tổ quốc”. Trong công trình, tác giả luận chứng tính phong phú của VH vùng Tây Bắc qua khái quát đặc điểm môi trường tự nhiên và bức tranh tộc người vùng Tây Bắc, các dạng thức VH vật thể và VH phi vật thể theo tiểu vùng thấp và tiểu vùng cao.

Nghiên cứu VH tộc người vùng Tây Bắc trong công trình *Văn hóa Thái và xu hướng phát triển VH các dân tộc ở Tây Bắc* [8] của nhà nghiên cứu Trần Bình (2005) đã phân tích về những nét VH truyền thống của người Thái - một trong những tộc người đông dân cư nhất của vùng Tây Bắc. Tác giả đã phân tích những ảnh hưởng của VH Thái đối với các tộc người khác ở Tây Bắc trên các phương diện cơ bản như ngôn ngữ, tập quán hoạt động KT, VH vật thể, đời sống xã hội. Từ những nghiên cứu về giao lưu, ảnh hưởng của VH Thái đối với các tộc người khác trong vùng, tác giả đưa ra những nhận định về xu hướng phát triển VH của các DTTS ở Tây Bắc, theo đó, xu hướng chính trong sự phát triển là hai quá trình đồng thời: cố kết VH - cố kết tộc người, hòa hợp VH - hòa hợp tộc người.

Ngô Đức Thịnh (2009) trong nghiên cứu *Bản sắc văn hóa vùng ở Việt Nam* [103] đã tiếp cận VH Việt Nam dưới góc độ VH vùng. Theo ông, VH vùng là một trong bốn dạng thức của VH là VH cá nhân, VH cộng đồng, VH lãnh thổ, VH sinh thái. Trong nghiên cứu này, ông cũng đã phân tích sơ lược những đặc trưng của VH Tây Bắc qua tri thức bản địa trên các khía cạnh như tri thức về tự nhiên, tri thức về sản xuất, khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, tri thức ứng xử xã hội và quản lý cộng đồng, tri thức về sáng tạo nghệ thuật.

Cuốn sách *Một số vấn đề về lịch sử và văn hóa Tây Bắc* [64] của Phạm Văn Lực (2011) đã phân tích quá trình lịch sử hình thành và phát triển của đồng bào các dân tộc Tây Bắc. Qua đó cho thấy chính lịch sử hình thành và phát triển của một vùng đất vừa khắc nghiệt về điều kiện địa lý tự nhiên, vừa trải qua nhiều thử thách trong lịch sử bảo vệ biên cương đã hun đúc ở người dân Tây Bắc ý chí kiên cường, tinh thần đoàn kết, lao động cần cù và không ngừng sáng tạo. Cùng

với việc khai thác đặc điểm lịch sử - một trong những điều kiện cấu thành nên VH vùng Tây Bắc, tác giả còn phân tích một số nét VH truyền thống của các tộc người chủ yếu trên địa bàn vùng như: luật tục của người Thái với vấn đề bảo vệ rừng ở Sơn La, nghề dệt truyền thống của đồng bào Thái... Cuốn sách cũng có giá trị lớn khi đề xuất những giải pháp cơ bản để bảo tồn và phát huy những giá trị đặc sắc của VH vùng Tây Bắc trong bối cảnh hội nhập hiện nay.

Bàn về những biến đổi trong cấu trúc VH, tác giả Lại Phi Hùng (2013) trong cuốn sách *Xu hướng biến đổi cấu trúc văn hóa vùng các tỉnh phía Bắc Việt Nam* [45] đã lý giải nguyên nhân cũng như nêu rõ những hiện tượng biến đổi cấu trúc VH của một số vùng thuộc miền núi phía Bắc. Trong công trình này, tác giả đã bàn đến những biến đổi chung của các vùng, cũng như của từng tiểu vùng nhỏ hơn, đặc biệt biến đổi VH Tây Bắc: biến đổi trong các hoạt động KT - XH, biến đổi trong VH ứng xử - tinh thần. Nguyên nhân chủ yếu của những biến đổi ấy có tính quy luật chung “Nếu như khoa học công nghệ và KT là gốc gác của mọi sự biến đổi trong thời kỳ công nghiệp hóa thì thị trường hóa tần suất giao lưu chính là cơ chế của sự biến đổi, trong đó có biến đổi về văn hóa” [45, tr.211].

Tác giả Đặng Văn Hường (2015) trong công trình *Tìm hiểu một số phong tục, tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo các dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc* [52] đã khắc họa bức tranh VH Tây Bắc phong phú qua phong tục, tập quán, tín ngưỡng cụ thể của các tộc người thiểu số trong vùng. Tác giả phân thành hai nhóm DTTS theo ngôn ngữ: Họ ngôn ngữ Nam Á và Họ ngôn ngữ Tạng - Miến. VH các DTTS trong vùng được phản ánh rõ qua đặc trưng về VH vật chất và VH tinh thần. Theo tác giả, đối với VH vật chất phản ánh một nền nông nghiệp nương rẫy, lối sống giản dị, nương tựa vào tự nhiên; đối với VH tinh thần có đặc trưng tiêu biểu là tinh thần yêu nước, yêu quê hương, ý thức tự giác dân tộc và tâm lý cộng đồng bền vững, tư duy nghệ thuật sáng tạo, tín ngưỡng tôn giáo đa thần và phức tạp.

Cuốn sách *Các vùng văn hóa Việt Nam* [39] của tác giả Lý Tùng Hiếu (2018) đã phân tích rõ khái niệm “vùng VH”, “VH vùng”. Theo tác giả vùng VH là không gian rộng lớn có những tương đồng về hoàn cảnh tự nhiên và thường

tương ứng với một vùng địa lý tự nhiên, trên đó tồn tại những tộc người có sự giao lưu, ảnh hưởng qua lại về VH, từ đó hình thành những đặc trưng chung về VH, qua đó có thể phân biệt được với các vùng VH khác. Còn “văn hóa vùng là những hoạt động, sản phẩm, giá trị văn hóa của một vùng văn hóa, với những đặc trưng gắn liền với không gian văn hóa và những chủ thể văn hóa của vùng đất ấy” [39, tr.80]. Trên cơ sở làm rõ khái niệm VH vùng, tác giả đã đi vào phân tích một số đặc trưng cơ bản của các vùng VH của Việt Nam, trong đó có vùng VH Tây Bắc. Cuốn sách khái quát những đặc trưng cơ bản của VH vùng: tư duy sinh thái nhân văn, nếp sống hòa thuận và giúp đỡ lẫn nhau trong cộng đồng, đời sống tín ngưỡng phong phú, nghệ thuật thẩm mỹ độc đáo.

Công trình *Đặc trưng VH vùng Tây Bắc* [97] của Nguyễn Ngọc Thanh (2018) là kết quả thu được từ các chuyến điều tra điền dã dân tộc học kết hợp với nguồn tài liệu thống kê ở trung ương và các địa phương về những nét đặc trưng nhất của VH vùng Tây Bắc. Phần đầu công trình đã phân tích điều kiện tự nhiên, dân cư và phân bố dân cư nhằm chứng minh vùng VH Tây Bắc không phải là thực thể VH xã hội đóng kín mà luôn chịu tác động giao lưu ảnh hưởng từ bên ngoài cũng như ảnh hưởng qua lại giữa các tộc người. Đồng thời theo tác giả chính sự đặc biệt của điều kiện tự nhiên, khí hậu, dân cư đã hình thành những nét riêng biệt về VH của vùng trong sinh hoạt, sản xuất, lối sống. Từ việc lý giải nguyên nhân dẫn tới những khác biệt về VH của vùng so với các vùng địa VH khác trong cả nước, công trình phân tích những đặc trưng VH Tây Bắc biểu hiện trong đời sống ẩm thực, trang phục, nhà ở, nghề thủ công; phong tục tập quán, lễ hội dân gian.

Ngoài ra, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia *Ngôn ngữ và văn học vùng Tây Bắc* [4] do Nguyễn Văn Bao chủ biên (2014); Cuốn sách *Tục lập bản Mường và tế lễ thần núi, thần nước của người Thái đen vùng Tây Bắc* [42] của Nguyễn Văn Hòa (2013); Công trình *Múa dân gian một số dân tộc vùng Tây Bắc* [90] của Trương Văn Sơn (2003) đều đã phân tích những khía cạnh, bộ phận khác nhau trong VH các tộc người ở vùng Tây Bắc.

Qua tổng quan các công trình nghiên cứu về VH vùng Tây Bắc có thể khái quát một vài nét như sau:

Một là, các nghiên cứu về VH Tây Bắc rất đa dạng ở các góc độ: nghiên cứu chung về đặc trưng của VH vùng, nghiên cứu riêng về VH từng tiểu vùng, nghiên cứu đặc thù về VH từng tộc người, nghiên cứu chuyên sâu về một vài loại hình VH như tín ngưỡng, nghệ truyền thống, tập quán của vùng Tây Bắc.

Hai là, các công trình nghiên cứu làm sáng tỏ đặc điểm nổi bật trong VH của vùng Tây Bắc là phản ánh tính thống nhất trong đa dạng như một biểu trưng của VH Việt Nam. VH vùng Tây Bắc có tính độc đáo, đặc sắc, có thể phân biệt được với VH của các vùng khác trong con người, trong cách ứng xử với môi trường tự nhiên, xã hội và trong các sản phẩm VH của vùng Tây Bắc.

Ba là, tính đặc trưng của VH Tây Bắc bị quy định bởi điều kiện tự nhiên và điều kiện xã hội đặc thù của vùng. VH vùng Tây Bắc gắn liền với các DTTS của vùng nên bên cạnh giá trị nhân văn, tích cực cũng còn một số yếu tố lạc hậu.

1.1.2.2. Những công trình nghiên cứu về phát huy vai trò của văn hóa vùng Tây Bắc trong phát triển kinh tế - xã hội

Tây Bắc là vùng đất tập trung nhiều DTTS và có nền VH đa dạng, đậm đà bản sắc của các tộc ít người nên từ lâu đã thu hút sự quan tâm nghiên cứu của nhiều nhà khoa học. Tuy nhiên, một thực tế vẫn đang hiện hữu ở vùng Tây Bắc nước ta hiện nay là dù có vốn VH bản địa rất “trù phú”, dù có cảnh quan thiên nhiên kỳ vĩ, dù được sự quan tâm nghiên cứu từ rất sớm nhưng Tây Bắc vẫn là vùng đất có tên trong danh sách những vùng nghèo nhất của cả nước. Chính vì vậy, cùng với những thay đổi chung về nhận thức đối với VH - phải đặt ngang hàng với KT và chính trị của Đảng ta, nhiều nhà nghiên cứu cũng đã nỗ lực thay vì chỉ nghiên cứu đặc thù của VH Tây Bắc thì tập trung hơn vào nghiên cứu khai thác, phát huy, lan tỏa những giá trị VH vùng Tây Bắc hướng tới phát triển KT - XH trong vùng. Tiêu biểu có một số công trình như:

Tập trung nghiên cứu *Thay đổi sinh kế của một số dân tộc thiểu số ở vùng miền núi Tây Bắc dưới tác động của biến đổi khí hậu* [35], tác giả Trần Hồng Hạnh (2016) đã đề cập mối quan hệ giữa VH với sinh kế của các DTTS, theo đó

VH bao gồm một loạt các quy tắc, các chuẩn mực xã hội, VH có thể ảnh hưởng tới cách người DTTS tiếp cận sinh kế. VH cũng được cho là một nguồn lực trong phát triển sinh kế cho con người của vùng cần được phát huy: “Hiểu biết và đánh giá đúng cũng như biết huy động tối đa các nguồn lực sẽ thúc đẩy quá trình phát triển sinh kế của cộng đồng” [35, tr.35]. Với cách tiếp cận, biến đổi sinh kế tức là biến đổi phương thức sản xuất, tác giả đã phân tích một số đặc trưng VH vùng Tây Bắc có thể ảnh hưởng tới hoạt động sinh kế của người dân như VH vật chất (nhà ở, trang phục, ẩm thực), VH tinh thần (văn học nghệ thuật, đời sống tín ngưỡng, ...), đặc điểm xã hội truyền thống... Cụ thể, một số đặc trưng VH của các dân tộc Tây Bắc như cố kết cộng đồng, tương trợ và giúp đỡ lẫn nhau, những kinh nghiệm dân gian trong sản xuất nông nghiệp đã được người dân phát huy tốt trong sản xuất, ứng phó với những biến đổi của khí hậu. Một bộ phận người dân đã chủ động thích nghi với bối cảnh sản xuất mới, tự giác tham gia các lớp tập huấn về kỹ thuật sản xuất, cách thức giới thiệu sản phẩm nông lâm nghiệp. Tuy nhiên, cũng có những yếu tố VH lạc hậu như cách chăn nuôi thả rông, di cư để canh tác, đốt nương làm rẫy vẫn được người dân duy trì trong hoạt động sinh kế. Bên cạnh yếu tố VH, nghiên cứu cũng làm rõ, một số yếu tố khác đang tác động đến việc người DTTS Tây Bắc tiếp cận sinh kế nói riêng và phát triển KT - XH nói chung: Chính sách hỗ trợ của chính phủ, chính quyền địa phương và các tổ chức trong và ngoài nước; tỷ lệ nghèo đói và mù chữ của người dân còn cao, sự phát triển của KT hàng hóa và sự mở rộng thị trường trong và ngoài nước. Nghiên cứu này đã giúp nghiên cứu sinh có thêm một số luận cứ để làm rõ thực trạng phát huy vai trò của VH vùng Tây Bắc trong các hoạt động KT của người dân.

Với nội dung chính là *Phát triển nguồn nhân lực vùng Tây Bắc đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh mới* [78] nhưng tác giả Lê Minh Nguyệt (2019) dành một phần dung lượng riêng trong cuốn sách để trình bày về những tác động của yếu tố tâm lý, VH của vùng tới chất lượng của nguồn nhân lực mà trước hết là nhu cầu, nguyện vọng học nghề của thanh niên các tỉnh Tây Bắc qua khảo sát thực tế. Từ đó, công trình đi tới kết luận bên cạnh sức ảnh

hưởng tích cực phản ánh vai trò của VH vùng đối với nguồn nhân lực còn không ít những phong tục tập quán đang là lực cản sự phát triển nhân lực và vì thế cũng là cản lực đối với phát triển KT - XH của vùng. Cần thực hiện những giải pháp tăng cường vai trò tích cực của VH vùng đối với phát triển nguồn nhân lực và hạn chế những tác động ngược của các yếu tố tâm lý, VH lạc hậu đối thanh niên, lao động trẻ: Tăng cường nghiên cứu về VH vùng để xác định những yếu tố VH nào lạc hậu cần khắc phục; gắn việc gìn giữ và phát huy các yếu tố VH tích cực với phát triển KT - XH ở địa phương mà trước hết thông qua việc đào tạo nghề cho người lao động trẻ với những nghề truyền thống của địa phương; đào tạo nghề gắn với việc thực hiện các chính sách KT - XH khác của Tây Bắc.

Công trình *Những vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển con người vùng dân tộc thiểu số đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa* [131] của tác giả Nguyễn Đình Tuấn (2020) nghiên cứu đánh giá vai trò của nhiều yếu tố trong đó có VH đối với phát triển con người các vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Vùng Tây Bắc (qua khảo sát các tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai) cũng là một vùng DTTS điển hình thuộc phạm vi nghiên cứu của công trình. Từ việc tổng kết tình hình nghiên cứu về ảnh hưởng của VH đối với sự phát triển xã hội, tác giả đã chỉ rõ VH có liên quan mật thiết và có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp tới nhiều vấn đề của phát triển con người vùng DTTS như: tuổi thọ, sức khỏe, tiếp cận y tế, tiếp cận sinh kế, tiếp cận giáo dục... theo hai hướng tích cực và tiêu cực. Vì vậy, cần có những giải pháp phát huy vai trò, sự tác động tích cực của VH và hạn chế, loại bỏ những tác động tiêu cực của yếu tố VH lạc hậu đối với phát triển con người vùng DTTS như Tây Bắc. Cần các giải pháp: tăng cường nghiên cứu về VH vùng DTTS; Nâng cao trình độ, nhận thức của người dân để phát huy tốt hơn vai trò của VH trong phát triển con người; tiếp tục nâng cao vai trò của Đảng, Nhà nước đối với việc phát huy thế mạnh VH trong phát triển con người.

Nghiên cứu cụ thể vấn đề *Khai thác tài nguyên văn hóa phục vụ phát triển du lịch bền vững vùng Tây Bắc* [105] do Đinh Trọng Thu (2021) và một số cộng sự thực hiện, đã khảo sát thực tế những tài nguyên VH đặc thù của vùng Tây

Bắc. Từ cách tiếp cận VH là một dạng tài nguyên bên cạnh tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên tri thức, tài nguyên giáo dục, ... công trình phân tích tài nguyên VH của vùng Tây Bắc bao gồm VH vật thể và phi vật thể. Theo các tác giả nguồn tài nguyên này chỉ “sống” và phát huy giá trị to lớn khi được khai thác đúng cách trên cơ sở nghiên cứu sát thực tiềm lực VH của vùng. Sử dụng phương pháp SWOT, công trình đã có những đánh giá cụ thể về điểm mạnh, điểm yếu, những thời cơ và nguy cơ trong việc khai thác tài nguyên VH tại Tây Bắc nhằm hướng tới phát triển du lịch bền vững. Một số nhóm giải pháp được đưa ra thực hiện mục tiêu phát triển du lịch bền vững: nhóm giải pháp phát triển các sản phẩm du lịch; nhóm giải pháp khắc phục điểm yếu về nhân lực phục vụ khai thác VH; nhóm giải pháp tăng cường liên kết vùng trong phát triển du lịch. Nhìn chung, đây là một công trình nghiên cứu, có sử dụng các phương pháp điều tra xã hội học, SWOT nên có giá trị thực tiễn lớn, có thể sử dụng như một tài liệu thứ cấp cho những đề tài nghiên cứu có liên quan tới VH của vùng.

Nghiên cứu về VH môi trường và vai trò của nó đối với phát triển KT - XH bền vững vùng Tây Bắc phải kể đến công trình *Ứng xử với môi trường tự nhiên của người Dao vùng Tây Bắc* [89] của Trần Hữu Sơn (2018). Tác giả đã khảo sát một số giá trị VH ứng xử với môi trường tự nhiên của đồng bào người Dao có thể phát huy để phục vụ cho sự phát triển KT, xã hội, môi trường một cách bền vững. Cuốn sách phản ánh thực tế là khi thích nghi và khai thác tự nhiên để sinh sống, người Dao đã tạo ra được một kho tàng VH hài hòa với môi trường tự nhiên thể hiện qua tôn giáo, tín ngưỡng, luật tục, sinh kế truyền thống. Tuy nhiên, sự hài hòa trong nét VH ứng xử ấy đang bị biến đổi bởi chính những thay đổi trong ứng xử, tác động của con người vào các nguồn tự nhiên. Vì vậy, việc tìm ra các giải pháp phát huy vai trò VH sinh thái của người Dao trong bối cảnh hội nhập KT ở vùng Tây Bắc hiện nay được tác giả cuốn sách đặc biệt quan tâm phân tích.

Cuốn sách *Văn hóa dân tộc vùng cao với chủ quyền và an ninh biên giới quốc gia Việt Nam trong thế giới toàn cầu hóa* [7] của Lê Kim Bình (2019) đã phân tích vai trò của VH vùng cao, trong đó có vùng Tây Bắc, đối với an ninh

KT, chính trị, VH ở các vùng biên giới nước ta. Về thực trạng vai trò của VH tộc người vùng cao đối với phát triển KT - XH, tác giả đã phân tích tác động của VH tộc người vùng cao đối với an ninh biên giới khu vực Tây Bắc và Tây Nguyên ở các phương diện khác nhau của đời sống xã hội. Trên cơ sở đó, tác giả đã đề xuất một số giải pháp cơ bản phát huy vai trò của VH tộc người vùng cao trong nhiệm vụ bảo vệ an ninh biên giới: thực hiện chính sách định canh, định cư với tộc người vùng cao; giải quyết tốt mối quan hệ xuyên biên giới và quan hệ nội bộ các tộc người; phát huy VH trong khai thác tài nguyên nhằm phát triển bền vững; phát huy vai trò của người có uy tín và các luật tục nhằm tăng cường tính cố kết cộng đồng trong bảo vệ an ninh biên giới.

Ngoài ra, nghiên cứu về mối quan hệ giữa VH với phát triển ở vùng Tây Bắc còn có công trình *Vai trò của văn hóa sinh thái với phát triển bền vững ở khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay* [51], trong đó các tác giả Ngô Thị Tân Hương, Dương Thị Hương (2020) đã phân tích kết cấu của VH sinh thái gồm các yếu tố cơ bản: tri thức, tình yêu, ý chí, hành động cụ thể của con người tuân theo các chuẩn mực về sinh thái. Nghiên cứu chứng minh VH sinh thái có vai trò quan trọng trong phát triển bền vững của vùng. Trên cơ sở khung lý luận về VH sinh thái, vai trò của VH sinh thái, các tác giả đã khảo sát thực trạng vai trò của VH sinh thái với phát triển bền vững của các tỉnh miền núi phía Bắc. Đáng chú ý, các tác giả dành một phần dung lượng lớn làm rõ thực trạng phát huy vai trò của VH sinh thái đã tạo động lực cho phát triển KT - XH: giúp cải thiện sinh kế, giải quyết việc làm, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân, góp phần phát huy các giá trị VH truyền thống các tộc người, xây dựng con người có ý thức bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, có một số những hạn chế trong phát huy vai trò của VH sinh thái được tác giả chỉ ra như: ý thức chấp hành pháp luật về môi trường sinh thái của một bộ phận người dân chưa cao, vận dụng VH sinh thái các DTTS miền núi phía Bắc vào phát triển KT gắn với bảo vệ môi trường chưa thực sự đồng bộ, hiệu quả. Vì vậy, các tác giả đã đề xuất những giải pháp nhằm tiếp tục phát huy vai trò của VH sinh thái hướng tới sự phát triển bền vững của vùng. Những kết

quả nghiên cứu được trình bày trong cuốn sách là nguồn tài liệu có giá trị tham khảo đối với nghiên cứu sinh khi thực hiện nhiệm vụ phân tích thực trạng phát huy vai trò của VH trong phát triển KT - XH ở chương 3 của luận án.

Bên cạnh đó, các Báo cáo: “Tóm tắt về tình hình phụ nữ và trẻ em gái dân tộc thiểu số ở Việt Nam” [170] của UN Women 2015; PAPI 2022 “Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam: Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân” [171] do Trung tâm nghiên cứu phát triển và hỗ trợ cộng đồng (CECODES), Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và Nghiên cứu khoa học Mặt trận tổ quốc Việt Nam (VFF-CRT), Công ty phân tích thời gian thực (RTA) và Chương trình phát triển Liên hợp quốc tại Việt Nam (UNDP) phối hợp nghiên cứu đã nghiên cứu và đưa ra một số kết quả về ảnh hưởng của VH đối với việc người dân các tỉnh Tây Bắc tiếp cận hành chính công, y tế, giáo dục, sinh kế,...

Bài viết “Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc vùng Tây Bắc” [147] của Vũ Thị Vân (2016), đề cập tới vấn đề nâng cao dân trí để giữ gìn và phát huy tốt hơn bản sắc VH dân gian của đồng bào vùng Tây Bắc; vấn đề đưa các thiết chế VH truyền thống vào các sinh hoạt VH tại Trung tâm VH thể thao, nhà VH, bảo tàng, nhà hát, thư viện; vấn đề trùng tu, tôn tạo các cơ sở tín ngưỡng tôn giáo; vấn đề đoàn kết dân tộc và tôn giáo trên địa bàn để tạo sự đồng thuận, ổn định về chính trị, tạo điều kiện phát triển KT.

Bài viết *Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc hiện nay* [3] của tác giả Nguyễn Tú Anh (2021) khẳng định bảo tồn và phát huy các giá trị VH của đồng bào DTTS của vùng hiện nay được Đảng và Nhà nước ta xác định là một trong những chủ trương, chính sách lớn, trọng tâm trong phát triển đất nước. Tác giả bài viết đã phân tích những thành tựu và hạn chế cơ bản nhất của hoạt động bảo tồn và phát huy các giá trị VH của các DTTS vùng Tây Bắc. Có ba thành tựu lớn được tác giả đề cập: *Một là*, cấp ủy và chính quyền các cấp vùng Tây Bắc đã quán triệt, cụ thể hóa các chủ trương, nghị quyết của Đảng về xây dựng và phát triển VH, con người thành các chương trình hành động cụ thể; *Hai là*, công tác bảo tồn, khôi phục và phát huy các giá trị VH vật thể, phi vật thể các dân tộc đã đạt được những kết quả quan

trọng; *Ba là*, vốn VH dân gian các DTTS đã được quan tâm, khai thác phục vụ các nhiệm vụ KT - XH. Ba hạn chế lớn được tác giả đề cập: *Một là*, các hoạt động bảo tồn và phát huy chưa được tiến hành đồng bộ, kết quả chưa cao; *Hai là*, khai thác di sản VH tộc người DTTS trong phát triển KT - XH chưa tương xứng với tiềm năng; *Ba là*, chưa chú trọng việc giáo dục nhận thức về vai trò của VH trong phát triển KT - XH cho bà con DTTS. Từ đó, tác giả nêu ra một số kiến nghị cần thực hiện trong bảo tồn và phát huy giá trị VH các DTTS của Tây Bắc: Tăng cường giáo dục đa dạng VH cho các DTTS; Bảo vệ môi trường sinh thái – cơ sở hình thành VH các DTTS; Nhân rộng và phát triển mô hình du lịch cộng đồng từ các thôn bản DTTS nhằm đảm bảo nguyên tắc tương hỗ giữa KT và văn hóa.

Một số bài viết khác đăng trên các tạp chí uy tín, các trang thông tin điện tử của các bộ, ngành trung ương và địa phương về vai trò của VH Tây Bắc trong việc hiện thực hóa những mục tiêu phát triển KT - XH của vùng. Trong số đó, phải kể đến các bài: *Đặc trưng văn hóa tộc người và vấn đề phát triển du lịch Tây Bắc* [20] của Trần Thùy Dương (2016); *Vai trò của ngôn ngữ Thái trong phát triển bền vững vùng Tây Bắc* [117] của Vương Toàn (2017); *Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa tộc người thiểu số vùng Tây Bắc hiện nay* [43] của Nguyễn Thị Thu Hoài (2020...). Các bài viết này đã phân tích những giá trị VH đặc sắc của vùng Tây Bắc, ý nghĩa của chúng đối với việc tạo ra động lực tinh thần trong đời sống cộng đồng trong vùng, chuyển đổi sinh kế, gìn giữ môi trường và phát triển KT - XH theo hướng bền vững của Tây Bắc.

Bên cạnh những công trình nghiên cứu đó, trong *Kỷ yếu Hội nghị Văn hóa toàn quốc năm 2021* [161], ở phần III của Kỷ yếu gồm các tham luận của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, trong đó có những bài viết của tỉnh ủy các tỉnh Tây Bắc về phát huy vai trò của VH trong phát triển KT - XH. Tỉnh ủy Lai Châu với bài viết “*Nhiệm vụ, giải pháp bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc gắn với phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Lai châu*”, Tỉnh ủy Điện Biên với bài viết “*Điện Biên với công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa trong xây dựng con người, phát triển kinh tế - xã hội*”,

Tỉnh ủy Hòa Bình có bài viết *“Tỉnh Hòa Bình với công cuộc xây dựng và phát triển văn hóa”*, Tỉnh ủy Sơn La: *“Một số giải pháp xây dựng và phát triển văn hóa, con người Sơn La đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững”*, Tỉnh ủy Lào Cai: *“Xây dựng, phát triển văn hóa, con người tạo động lực hiện thực hóa khát vọng đưa Lào Cai trở thành tỉnh phát triển của cả nước”*. Các bài viết đã tập trung làm rõ vai trò của văn hóa các dân tộc trong tỉnh, những thành tựu lớn cũng như những hạn chế, yếu kém, nguyên nhân của chúng, những vấn đề còn tồn tại phải giải quyết và đề xuất giải pháp khắc phục. Trong đó có những giải pháp đối với chủ thể phát huy vai trò của VH địa phương như nâng cao năng lực lãnh đạo thực hiện đường lối VH của tổ chức Đảng, nâng cao vai trò của những người có uy tín trong cộng đồng nhằm phát huy vai trò của VH, giáo dục nâng cao lòng tự hào, ý thức trách nhiệm của đồng bào các dân tộc trong việc gìn giữ, phát huy VH. Một số giải pháp đối với nội dung phát huy: tiếp tục đưa các giá trị VH tiêu biểu vào xây dựng và phát triển con người, khai thác VH để phát triển KT du lịch, KT hàng hóa như sản phẩm thủ công truyền thống, sản phẩm nông lâm nghiệp đặc trưng; Một số giải pháp về phương thức phát huy: đẩy mạnh giáo dục đào tạo, phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ ở các tỉnh Tây Bắc, xây dựng và hoàn thiện thiết chế VH trong cộng đồng, ... được đưa ra trong Kỷ yếu. Các bài viết trong Kỷ yếu là nguồn tài liệu rất thực tế về việc phát huy vai trò của VH tại các tỉnh Tây Bắc, giúp nghiên cứu sinh nhận thức được thực trạng và tham khảo được cách đề xuất các giải pháp trong chương 4 luận án.

Kỷ yếu Hội thảo *Bảo vệ và phát huy di sản văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam: Thực tiễn tại Sơn La và một số địa phương khác* [146] do Viện nghiên cứu Văn hóa và Ban Tuyên giáo tỉnh ủy Sơn La (2021) phối hợp thực hiện có một số bài viết liên quan trực tiếp tới đề tài luận án như *“Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số theo hướng phát triển bền vững ở Tây Bắc”* của tác giả Nguyễn Mậu Hùng, bài viết *“Thực trạng và nhu cầu bảo tồn các di sản văn hóa của người Mường ở Việt Nam (Nghiên cứu trường hợp của người Mường ở Hòa Bình)”* của Nguyễn Thị Xuân, bài viết *“Bảo tồn và phát huy văn hóa dân tộc thông qua con đường du lịch (Nghiên cứu trường*

hợp Mộc Châu, Sơn La)” của tác giả Đỗ Trần Phương và Phạm Hải Yến, bài viết “*Giáo dục văn hóa dân tộc cho thế hệ trẻ dân tộc thiểu số trong các trường chuyên biệt và vấn đề đặt ra*” của Chử Thị Hà, bài viết “*Hoạt động bảo tồn và phát huy di sản văn hóa các dân tộc thiểu số ở nước ta hiện nay*” của tác giả Nguyễn Quốc Hùng, bài viết “*Bảo tồn và phát huy nghề thủ công truyền thống của các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc nước ta hiện nay*” của Lê Thị Thanh Nguyên và Phạm Bá Tuyên. Những bài viết đó đã phân tích nhiều chiều cạnh khác nhau trong thực trạng thực hiện của chủ thể, nội dung, phương thức gìn giữ, phát huy vai trò của VH các DTTS Tây Bắc trong bối cảnh hiện nay. Một số thành tựu của việc phát huy vai trò của VH trong phát triển KT - XH ở góc độ chủ thể là thái độ, hành động của chính quyền, doanh nghiệp, người dân đối với vấn đề này ngày càng được nâng cao; Ở góc độ nội dung, vấn đề xây dựng môi trường VH từ việc phát huy giá trị VH của các dân tộc trong tự quản cộng đồng được triển khai ngày càng rộng khắp, vấn đề phát triển KT - XH từ các nghề thủ công truyền thống, từ phát triển KT du lịch đã giúp một bộ phận người dân thoát nghèo, cải thiện kết cấu hạ tầng ở nhiều địa phương; Ở góc độ phương thức gìn giữ VH: việc truyền dạy và thực hành VH phi vật thể được khôi phục và dần đi vào chiều sâu, việc kết hợp giáo dục VH địa phương với giáo dục kiến thức khoa học trong trường học ngày càng được quan tâm hơn. Tuy nhiên cũng có một số hạn chế: Chính sách chung của Nhà nước về bảo tồn và phát huy vai trò của VH chưa phát huy hiệu quả khi được áp dụng cho nhiều vùng miền, dân tộc với điều kiện khác nhau, giá trị VH của nhiều dân tộc đang dần biến đổi do tác động của KT thị trường, tri thức dân gian của các dân tộc bị mai một, sự tác động của các tôn giáo mới vào đời sống VH của người dân, phát triển KT du lịch trên cơ sở khai thác VH còn chưa tương xứng với tiềm năng. Các tác giả cũng đề xuất một số giải pháp tiếp tục phát huy VH các DTTS trong giai đoạn hiện nay. Thực trạng và giải pháp được các bài viết nêu ra là tư liệu nghiên cứu sinh sẽ tham khảo để triển khai nội dung liên quan tới thực trạng và giải pháp trong luận án.

Một số khái quát cơ bản về nghiên cứu phát huy vai trò của VH vùng Tây Bắc đối với phát triển KT - XH:

Một là, một số công trình nghiên cứu về vai trò của VH vùng Tây Bắc trong mối quan hệ với sự phát triển bền vững. Từ đó, đã chỉ ra được VH vùng Tây Bắc có giá trị, có vị trí quan trọng như một trụ cột đảm bảo sự tăng trưởng, phát triển KT của vùng cần gắn với gìn giữ, bảo vệ bản sắc VH.

Hai là, đã có những công trình từ việc làm rõ những đặc trưng VH vùng Tây Bắc nêu được ảnh hưởng của VH vùng Tây Bắc đối với phát triển KT - XH của vùng trên cả hai mặt thuận và nghịch ở một phương diện cụ thể. Chẳng hạn, những ảnh hưởng của VH vùng đất này đối với việc phát triển nguồn nhân lực, phát triển giáo dục, y tế tại một địa phương cụ thể của Tây Bắc.

Ba là, một số công trình đã tiếp cận VH của Tây Bắc như một nguồn lực quan trọng có thể khai thác nhằm mục tiêu ổn định chính trị ở những địa phương tiếp giáp biên giới các nước, đem lại nguồn lợi cho phát triển KT, xóa đói giảm nghèo. Nhất là những công trình nghiên cứu về khai thác VH nhằm phát triển KT du lịch của Tây Bắc.

Bốn là, một số công trình trên cơ sở nghiên cứu thực trạng khai thác, phát huy VH vùng Tây Bắc tại các địa phương của vùng đã đề xuất một số giải pháp cụ thể nhằm khai thác, vận dụng VH vùng vào phát triển KT - XH hiệu quả hơn.

1.2. Khái quát giá trị chủ yếu của các công trình được tổng quan và những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu

1.2.1. Khái quát giá trị chủ yếu của các công trình được tổng quan

Thông qua việc tìm hiểu các công trình nghiên cứu tiêu biểu đã công bố có liên quan đến đề tài luận án, có thể khái quát một số giá trị chủ yếu sau:

Thứ nhất, các tác giả đã làm sáng tỏ mối quan hệ mật thiết giữa VH và KT trong đời sống xã hội. Qua đó nhấn mạnh rõ một điểm là tăng trưởng và phát triển KT luôn có tác động tới việc gìn giữ và bảo vệ VH của cộng đồng. Ngược lại, gìn giữ, phát huy VH cộng đồng là cơ sở, là động lực để phát triển KT một cách bền vững. VH dưới lăng kính triết học đã được đặt trong mối quan hệ biện chứng với KT, chính trị, xã hội.

Thứ hai, các công trình nghiên cứu trong những thập niên gần đây đã chỉ rõ vai trò của VH đối với phát triển KT - XH của các vùng miền, các quốc gia.

Các nhà khoa học khẳng định VH không chỉ dừng lại ở việc làm nền tảng tinh thần của hoạt động KT khi thâm sâu vào tổ chất con người và môi trường xã hội mà còn trực tiếp trở thành lĩnh vực sản xuất và thành một nguồn lực, là tài nguyên cần khai thác để phát triển thành các sản phẩm, dịch vụ hàng hóa mang lại giá trị KT.

Thứ ba, một số công trình đã phân tích, đánh giá thực trạng việc phát huy vai trò của VH đối với phát triển KT - XH. Nghiên cứu về vai trò của VH đối với phát triển KT - XH không chỉ được thực hiện trên phương diện lý luận chung mà còn được nghiên cứu ở phương diện thực tiễn tại một địa phương, một vùng cụ thể. Qua đó đã có những dẫn chứng cho thấy khi VH được phát triển, phát huy sẽ tạo điều kiện quan trọng cho phát triển con người, xây dựng môi trường xã hội, phát triển KT du lịch, xóa đói giảm nghèo.

Đồng thời, một số công trình cũng chỉ ra rằng việc phát huy vai trò của VH chịu tác động của các yếu tố khách quan và chủ quan khác nhau. Nếu có phương thức phát huy phù hợp đặc tính VH bản địa đặc sắc thì KT - XH sẽ phát triển. Một số nguyên nhân dẫn tới những thành tựu và hạn chế trong việc phát huy VH đã được chỉ ra làm căn cứ để xác định phương hướng và giải pháp phát huy vai trò của VH.

Thứ tư, các công trình nghiên cứu về VH Tây Bắc và phát huy vai trò của VH Tây Bắc trong phát triển KT - XH đã xác định VH là một trong những thế mạnh, “nguồn lực vàng” của vùng. Nghiên cứu về VH Tây Bắc ở bình diện VH vật thể và phi vật thể đã khá chi tiết ở phạm vi địa phương và dân tộc qua thu thập thông tin và những cuộc khảo sát điền dã của các nhà nghiên cứu. Một số công trình cũng đã khái quát những đặc trưng của VH các dân tộc vùng Tây Bắc.

Đối với những nghiên cứu về phát huy vai trò của VH vùng Tây Bắc trong phát triển KT - XH, có một số công trình đã nhấn mạnh việc khai thác VH như một nguồn tài nguyên riêng có của vùng đất này. Việc đánh giá thực trạng phát huy vai trò của VH đối với một phương diện nào đó của đời sống KT - XH như phát triển nguồn nhân lực, mở rộng sinh kế, phát triển KT du lịch cho đồng bào Tây

Bắc đã được thực hiện. Các yếu tố tác động đến vấn đề phát huy vai trò của VH để phát triển KT - XH ở Tây Bắc gồm cả những điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan cũng được đề cập đến trong một số nghiên cứu.

Những công trình và đề tài nghiên cứu được đề cập trên của các tác giả đã có nhiều đóng góp quan trọng về mặt khoa học giúp tác giả luận án có cách tiếp cận, nghiên cứu phù hợp, là nguồn tư liệu tham khảo bổ sung quý giá phục vụ đắc lực trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ của luận án.

1.2.2. Những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu

Ngày nay, vấn đề kích hoạt, khai mở VH truyền thống, đặc trưng của mỗi dân tộc, mỗi vùng miền và của cả nước để trở thành giá đỡ, nền tảng và bộ phận cho phát triển KT - XH đang được các quốc gia rất quan tâm và Việt Nam cũng không là ngoại lệ. Trong Hội nghị VH toàn quốc cuối năm 2021, Tổng Bí thư và Đảng ta cũng như nhân dân ta rất kì vọng vào việc đưa VH Việt Nam thực sự trở thành sức mạnh nội sinh hàng đầu trong sự phát triển của đất nước. Để kỳ vọng ấy trở thành hiện thực thì một trong các nhiệm vụ về lý luận và thực tiễn là luận giải giá trị, vai trò của những giá trị VH đặc trưng, cốt yếu; cách thức ứng xử với đặc trưng VH dân tộc trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0; phương thức để phát huy được tiềm năng của bản sắc VH của quốc gia, của vùng miền trong thế giới hội nhập hiện nay.

Với luận án của mình, nghiên cứu sinh mong muốn góp phần làm rõ một số vấn đề trong việc phát huy vai trò của VH vùng Tây Bắc của Việt Nam:

Một là, về mặt lý luận, luận án phải phân tích, khái quát vai trò của VH đối với phát triển KT - XH ở Tây Bắc. Mặc dù có nhiều công trình khoa học nghiên cứu về VH; về mối quan hệ giữa phát triển KT với giữ gìn và phát huy bản sắc VH nhưng chưa có công trình nghiên cứu nào đi sâu luận giải vai trò, thế mạnh, tiềm năng của VH đối với việc phát triển KT - XH một cách toàn diện ở một vùng cụ thể như Tây Bắc. Do đó, để luận giải vai trò của văn hóa trong phát triển KT - XH nói chung, luận án cần xác định rõ chủ thể, nội dung, phương thức phát huy vai trò của văn hóa Tây Bắc trong phát triển KT - XH. Đặc biệt, VH của vùng Tây Bắc rất phong phú, đa dạng và trước những tác động của nhiều

yếu tố qua những thử thách của thời gian đang có những thành tố VH có dấu hiệu biến đổi theo cả chiều hướng tích cực và tiêu cực. Vì vậy, cần xác định rõ những nội dung nào của VH vùng có giá trị tích cực cần được phát huy trong bối cảnh mới, những biểu hiện VH nào cần được khắc phục, loại bỏ để không cản trở sự phát triển KT - XH của vùng.

Hai là, về mặt thực trạng, luận án cần chỉ ra những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân của chúng trong phát huy vai trò của VH đối với phát triển KT - XH vùng Tây Bắc. Dù rằng số các công trình nghiên cứu về vai trò của VH nói chung và nghiên cứu về việc gìn giữ, phát huy VH trong một phương diện; ở phạm vi một dân tộc, một địa phương không ít. Song chúng thường quan tâm tới việc khảo sát, đánh giá biểu hiện cụ thể của văn hóa vật thể và phi vật thể trong đời sống hằng ngày được gìn giữ như thế nào, có biến đổi ra sao. Hầu hết các công trình đã bỏ ngỏ vấn đề phát huy vai trò của văn hóa, nhất là vai trò của những đặc trưng văn hóa vùng miền vào tăng trưởng, phát triển KT - XH một cách toàn diện. Bên cạnh đó, có không ít các nghiên cứu về VH Tây Bắc cũng như gìn giữ, phát huy VH của vùng nhưng lại có chưa nhiều các công trình tập trung vào việc lý giải vì sao có lợi thế về VH bản địa nhưng Tây Bắc vẫn là vùng trũng nghèo của cả nước. Chính vì vậy, vấn đề đặt ra là cần làm rõ hơn nữa thực tiễn phát huy vai trò của VH ở vùng hiện nay đã mang lại những lợi ích gì cho người dân, cho cộng đồng các dân tộc trong vùng; những hạn chế trong việc phát huy vai trò của VH có biểu hiện như thế nào và sẽ tác động ra sao tới sự phát triển KT - XH của vùng.

Ba là, trên cơ sở phát hiện những nguyên nhân, luận án hướng tới xây dựng phương hướng, giải pháp cụ thể, phù hợp cho việc phát huy vai trò của VH trong phát triển KT - XH vùng Tây Bắc trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay. Thực ra, nội dung này sẽ trả lời cho câu hỏi cần phải ứng xử với bản sắc VH truyền thống, ứng xử với những đặc trưng VH của vùng như thế nào để VH được lan tỏa và thực hiện sứ mệnh trở thành động lực cho sự phát triển của vùng.

Tiểu kết chương 1

Trong Chương 1, luận án đã làm rõ các nội dung sau: tổng quan được tình hình nghiên cứu về VH và phát huy vai trò của VH trong phát triển KT - XH; tổng quan được các công trình nghiên cứu liên quan đến văn hóa vùng Tây Bắc và phát huy vai trò của VH trong phát triển KT - XH ở Tây Bắc. Trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu có liên quan, luận án đưa ra những đánh giá khái quát về giá trị của các công trình đã tổng quan và những vấn đề đặt ra luận án cần tiếp tục nghiên cứu.

Qua khảo sát các công trình nghiên cứu có liên quan tới vấn đề “Phát huy vai trò của VH đối với phát triển KT - XH ở Tây Bắc hiện nay” cho thấy có rất nhiều công trình nghiên cứu về VH, phát huy vai trò của VH ở những phạm vi và góc độ nghiên cứu khác nhau. Bên cạnh các công trình nghiên cứu về VH, phát huy vai trò của VH nói chung cũng có những nghiên cứu cụ thể về VH vùng Tây Bắc và phát huy vai trò của VH vùng Tây Bắc trong phát triển KT - XH. Các công trình này đã làm sáng tỏ một số vấn đề lý luận và thực tiễn, cung cấp luận cứ, luận chứng để khẳng định sự đặc sắc của VH vùng Tây Bắc. Đồng thời cho phép xác định những điểm mạnh của VH Tây Bắc để khai thác cho công cuộc đổi mới, phát triển vùng. Một số công trình đã góp phần phản ánh thực trạng phát huy vai trò của VH ở các tỉnh Tây Bắc cũng như những yếu tố đang tác động tới hoạt động này. Những kết quả đạt được từ các nghiên cứu này đã định hướng, gợi mở những vấn đề khoa học cần tiếp tục được làm sáng tỏ để phục vụ cho công tác gìn giữ lan tỏa, kích hoạt, khơi dậy sứ mệnh của VH vùng Tây Bắc cho sự phát triển KT - XH hiện nay.

Từ việc khảo cứu các nguồn tài liệu liên quan đến đề tài luận án, nghiên cứu sinh nhận thấy rằng dù các công trình nghiên cứu trên đã bàn đến nhiều chiều cạnh của VH, vai trò của VH. Tuy nhiên, chưa có công trình nào trực tiếp bàn đến vai trò của VH trong phát triển KT - XH một cách toàn diện ở một vùng cụ thể như Tây Bắc. Trong khi đó, Tây Bắc vốn có diện tích rừng lớn kết hợp với cảnh quan sinh thái đẹp, có đường biên giới giáp ranh với các nước láng giềng, có lịch sử cách mạng hào hùng - những lợi thế để kết hợp với vốn VH độc đáo trong phát triển KT - XH. Do đó, nghiên cứu cơ sở lý luận, thực trạng để tìm ra phương hướng, giải pháp tiếp tục phát huy vai trò VH trong phát triển KT - XH ở Tây Bắc hiện nay là việc làm có ý nghĩa quan trọng.

Chương 2

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA VĂN HÓA TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở TÂY BẮC

2.1. Quan niệm về văn hóa và vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Quan niệm về văn hóa

Nhiều công trình nghiên cứu đã khẳng định VH xuất hiện từ khi con người xuất hiện với tư cách là một thực thể xã hội. Nhưng thuật ngữ VH xuất hiện muộn hơn so với lịch sử của VH. Ở cả phương Đông và phương Tây thời cổ đại, VH đều được hiểu với nghĩa hướng con người tới sự tích cực và tiến bộ. Tại Trung Quốc, một trong những “cái nôi” của văn minh nhân loại, VH được coi là giáo hóa, là văn đức để giáo dục con người. Còn ở Hy Lạp - điển hình của văn minh phương Tây cổ đại, trong ngôn ngữ cổ trước công nguyên VH được diễn đạt bằng thuật ngữ “Colere” và sau là “Cultura” với nghĩa chăm sóc, vun trồng tinh thần.

Từ thời kỳ Phục hưng (thế kỷ XV - XVI), thuật ngữ VH đã dung nạp thêm một ý nghĩa mới để chỉ năng lực sáng tạo của con người bởi ở thời kỳ này người ta muốn khôi phục lại nền văn minh Hy - La cổ đại do con người trước đó đã dày công xây dựng nên. Thời kỳ cận đại thế kỷ XVIII, cùng với sự trưởng thành của các khoa học mà VH chính thức được sử dụng như một thuật ngữ khoa học. Đến nay khái niệm VH vẫn không ngừng được bổ sung, hoàn thiện cả về nội hàm và ngoại diên. Chỉ tính riêng dưới góc độ khoa học xã hội nhân văn cũng đã có nhiều cách tiếp cận và quan niệm về VH khác nhau. Từ lăng kính triết học, có thể khái quát một số quan niệm cơ bản về VH:

VH được quan niệm là đời sống tinh thần của con người, là hệ thống các quan điểm thuộc ý thức xã hội như đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật, pháp luật. Đời sống tinh thần chính là ý thức xã hội được nảy sinh, hình thành và phát triển trên cơ sở những điều kiện vật chất - tồn tại xã hội. Với ý nghĩa này, VH là một lĩnh vực của đời sống xã hội có mối liên hệ trực tiếp tới các điều kiện KT, các hoạt động sản xuất vật chất của con người. Cách tiếp cận VH là một mặt, một lĩnh vực của đời sống xã hội cho phép xác định rõ bản chất của VH là sự phản ánh điều kiện tồn tại, điều kiện sinh hoạt vật chất của con người.

Chủ nghĩa Mác xuất phát từ quan niệm duy vật lịch sử: sản xuất vật chất là cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của xã hội đã gián tiếp thừa nhận VH là hoạt động sáng tạo của chủ thể, có tính mục đích, tính cải tạo. Mặc dù C. Mác và Ph. Ăngghen chưa bàn cụ thể tới khái niệm VH hay đời sống VH nhưng nhiều luận điểm của các ông đã chứng minh rằng lao động là điều kiện để con người hoàn thiện bản thân, gia tăng các mối liên hệ xã hội; là yếu tố quyết định đến việc tạo ra của cải vật chất và tinh thần thỏa mãn nhu cầu của con người. Và như thế cũng có nghĩa là từ sự sáng tạo trong lao động và sản xuất đã tạo ra toàn bộ các giá trị vật chất và tinh thần của con người và xã hội – tức là VH. Về vấn đề này, Ph. Ăngghen viết: “Lao động là điều kiện cơ bản đầu tiên của toàn bộ đời sống loài người, và như thế đến một mức mà trên một ý nghĩa nào đó, chúng ta phải nói: lao động đã sáng tạo ra bản thân con người” [69, tr.641]. Sự phát triển của sản xuất đã đưa đến gia tăng các mối quan hệ xã hội và khi đó nảy sinh ra ngôn ngữ, chữ viết, các quan hệ đạo đức, chính trị, pháp luật, nghệ thuật, tôn giáo... được các ông luận giải như sau: “Việc sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt vật chất trực tiếp và chính, mỗi giai đoạn phát triển kinh tế nhất định của một dân tộc hay một thời đại tạo ra một cơ sở, từ đó mà người ta phát triển các thể chế nhà nước, các quan điểm pháp quyền, nghệ thuật và thậm chí cả những quan niệm tôn giáo của con người ta” [69, tr.500]. Từ những quan niệm của C. Mác và Ph. Ăngghen, có thể khái quát lại rằng VH gắn với hoạt động sáng tạo của con người không chỉ trong lĩnh vực tinh thần mà còn bắt nguồn và tồn tại ngay trong hoạt động sản xuất vật chất, chúng biểu hiện trong con người, trong các quan hệ xã hội và trong toàn bộ các sản phẩm phục vụ nhu cầu của con người.

Tiếp tục kế thừa, phát triển quan điểm của Mác và Ăngghen trong điều kiện lịch sử mới, V.I. Lênin đã trực tiếp đề cập đến thuật ngữ VH. Khái niệm VH được ông sử dụng ở những cấp độ khác nhau. Ở cấp độ hẹp, văn hóa là một mặt, một lĩnh vực của đời sống xã hội: “Trước đây chúng ta đặt và không thể không đặt trọng tâm công tác của chúng ta vào đấu tranh chính trị, vào cách mạng, vào việc giành lấy chính quyền, ... Ngày nay, trọng tâm ấy đã chuyển sang công tác hòa bình, tổ chức văn hóa” [60, tr.428]. Ở cấp độ rộng hơn, văn hóa là toàn bộ những giá trị tiên do nhân dân sáng tạo ra thông qua hoạt động thực tiễn nhằm phục vụ sự nghiệp giải

phóng con người, xây dựng xã hội tốt đẹp hơn nên có lúc V.I. Lênin viết “Văn hóa vô sản = chủ nghĩa cộng sản” [59, tr.382].

Thừa nhận tính sáng tạo, tính mục đích trong hoạt động của con người, Hồ Chí Minh đã đưa ra quan niệm về VH: “Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, nghệ thuật, những công cụ hằng ngày về ăn, mặc, ở, và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa. Văn hóa là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt và biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn” [71, tr.458]. Quan niệm này của Hồ Chí Minh không bó hẹp VH trong lĩnh vực tinh thần, ý thức, kiến trúc thượng tầng của xã hội mà tiếp cận VH với nghĩa rộng là toàn bộ những sáng tạo, phương thức sinh hoạt của con người. Cấu trúc của VH ở đây bao gồm hai thành tố cơ bản là những phương diện sinh hoạt và biểu hiện của phương diện sinh hoạt.

Kế thừa quan điểm của Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, nhiều nhà nghiên cứu của Việt Nam cũng đồng tình quan điểm cần nhìn nhận VH không chỉ theo phạm vi hẹp là đời sống tinh thần mà còn cần xác định ở phạm vi rộng là sáng tạo mang bản chất người, có mặt trong mọi khía cạnh, mọi hoạt động của đời sống. Cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng trong bài phát biểu tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc 2021 đã khẳng định văn hóa là những giá trị nhân văn, tiến bộ: “Nói đến văn hóa là nói đến những gì tinh hoa, tinh túy nhất, được chưng cất, kết tinh, hun đúc thành những giá trị tốt đẹp, cao thượng, đặc sắc nhất, rất nhân văn, nhân ái, nhân tình, tiến bộ...” [125, tr.158].

Theo tác giả Nguyễn Văn Huyền, có thể phân chia VH theo cách thông thường thành các lĩnh vực hoạt động xã hội như KT, chính trị, VH, và từ đó việc coi VH là đời sống tinh thần, chỉ mang tính chất tương đối. Bởi trong các lĩnh vực khác cũng đã bao hàm những ý nghĩa VH nhất định. Do đó, tiếp cận triết học nhìn nhận VH như một chỉnh thể bao chứa mọi khía cạnh của đời sống: “kết tinh toàn bộ các giá trị, các phương thức sống, các năng lực hoạt động và trình độ phát triển của mỗi chỉnh thể xã hội” [48, tr.134]. Cũng từ phương diện nghiên cứu triết học, tác giả Trần Quốc Toàn cho rằng nếu chỉ xem xét VH là đời sống tinh thần thì chưa

thể phản ánh hết bản chất, vai trò của VH. Vì vậy, nó cần được xét ở nghĩa rộng hơn: “Văn hóa không chỉ là đời sống tinh thần mà VH chính là đời sống lao động sáng tạo gắn với phương thức tổ chức đời sống của loài người” [95, tr.108].

Văn hóa còn được quan niệm là toàn bộ các giá trị vật chất và tinh thần do con người tạo ra đóng vai trò là chuẩn mực định hướng phương thức sống của cộng đồng. Điển hình như quan niệm của UNESCO (Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc) về văn hóa: Văn hóa phản ánh và thể hiện một cách tổng quát sống động mọi mặt của cuộc sống con người diễn ra trong quá khứ cũng như diễn ra trong hiện tại, qua hàng bao thế kỷ nó đã cấu thành nên một hệ thống các giá trị, thị hiếu và lối sống mà dựa trên đó từng dân tộc đã khẳng định bản sắc riêng có của mình.

Trong từ điển Triết học, văn hóa được định nghĩa là “Toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần do con người tạo ra trong quá trình thực tiễn xã hội - lịch sử và tiêu biểu cho trình độ đạt được trong lịch sử phát triển xã hội” [113, tr.1329].

Nghiên cứu VH trong mối quan hệ với sự phát triển, VH còn được quan niệm như là sức mạnh mềm, quyền lực mềm, nguồn lực cho tăng trưởng, tiến bộ của xã hội. Mặc dù khái niệm sức mạnh mềm, quyền lực mềm được nhắc đến từ sau chiến tranh lạnh nhưng với những đóng góp lớn trong phân tích, hệ thống hóa những vấn đề lý luận liên quan nên Joseph Nye – nhà nghiên cứu người Mỹ được coi là cha đẻ của lý thuyết về quyền lực mềm, sức mạnh mềm. J. Nye cho rằng mỗi quốc gia đều có sức mạnh mềm và sức mạnh cứng. Trong đó, bên cạnh các giá trị, các chính sách chính đáng, mô hình nội địa tích cực thì VH là một loại sức mạnh mềm có tính lan tỏa và thừa nhận, đối lập với sức mạnh cứng là khả năng một quốc gia này ép buộc, ảnh hưởng đến quốc gia khác bằng quân sự, vũ lực hay bao vây, cấm vận. Thậm chí, sức mạnh mềm trong VH có thể giúp chuyển hóa sức mạnh cứng thành nguồn lực để một đất nước hội nhập và phát triển KT - XH [xem 79, tr.105].

Từ những quan niệm cơ bản về VH có thể thấy mỗi cách quan niệm đều có điểm mạnh và ý nghĩa nhất định trong việc xác định nội hàm của khái niệm này. Chúng thường xuất phát từ giác độ, mục đích khác nhau: hoặc nhấn mạnh tính chủ thể của con người, hoặc nhấn mạnh giá trị VH, hoặc nhấn mạnh vai trò của VH...

Dẫu vậy, mỗi cách tiếp cận đó không bao giờ có thể tách rời tuyệt đối với cách tiếp cận còn lại.

Trong luận án này nghiên cứu sinh tiếp cận khái niệm văn hóa ở hai phương diện là hoạt động sáng tạo (để làm rõ nguồn gốc của văn hóa gắn liền với chủ thể con người, phản ánh năng lực hoạt động của con người) và giá trị (để làm rõ mục đích, vai trò của văn hóa nhằm phục vụ sự tiến bộ trong đời sống của con người). Từ tiếp cận như vậy, nghiên cứu sinh quan niệm: *Văn hóa là hoạt động sáng tạo của cộng đồng người trong những điều kiện lịch sử cụ thể, nhờ đó hình thành các giá trị đặc trưng phản ánh phương thức sinh hoạt cơ bản của cộng đồng, đồng thời có khả năng tác động trở lại sự tồn tại, phát triển của cộng đồng đó với tư cách một nguồn lực nội sinh.*

2.1.2. Quan niệm về phát triển kinh tế - xã hội

Kinh tế, theo cách hiểu phổ biến hiện nay, là tổng hòa các mối quan hệ tương tác lẫn nhau của con người và xã hội liên quan trực tiếp đến việc sản xuất, trao đổi, phân phối, tiêu dùng các loại sản phẩm hàng hóa và dịch vụ nhằm thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của con người trong xã hội. Nó cũng là cơ sở, nền tảng để hoàn thiện, phát triển các mặt khác của đời sống xã hội.

Phát triển KT luôn là mục tiêu của tất cả các cộng đồng người, các quốc gia. Về bản chất, các hoạt động KT diễn ra trong cộng đồng, trong xã hội và gắn liền với các mối quan hệ người - người trong xã hội. Do đó, phát triển KT cũng không tách rời sự phát triển các phương diện khác của xã hội. Đánh giá sự phát triển KT không chỉ dựa vào những biến đổi về quy mô sản lượng các loại sản phẩm hàng hóa, dịch vụ con người trao đổi với nhau mà còn cần dựa vào những biến đổi trong chất lượng cuộc sống con người, sự ổn định, phồn vinh của xã hội. Phát triển KT hiểu theo nghĩa toàn diện cần được đặt trong tọa độ của sự phát triển các vấn đề xã hội nói chung. Từ đó, thuật ngữ “kinh tế - xã hội” và “phát triển kinh tế - xã hội” đã được hiểu và sử dụng với nhiều hàm nghĩa khác nhau.

Chủ nghĩa Mác - Lênin bắt đầu từ quan niệm cho rằng hành vi lịch sử đầu tiên của con người là sản xuất để đáp ứng nhu cầu của chính mình đã đi đến khẳng định xã hội là tổng thể những quan hệ giữa con người với nhau được hình thành trong quá trình con người lao động, sản xuất để thỏa mãn nhu cầu của mình. C. Mác

nhấn mạnh “Xã hội không phải gồm các cá nhân mà xã hội là biểu hiện tổng số những mối liên hệ và những quan hệ của các cá nhân với nhau. Quan hệ với ý nghĩa đó là sự hợp tác của nhiều cá nhân, không thể không kể là trong điều kiện thế nào, theo cách nào và nhằm mục đích gì” [67, tr.39-40].

Và từ quan niệm về xã hội, khi phân tích các nấc thang khác nhau trong sự phát triển của lịch sử xã hội loài người, chủ nghĩa Mác - Lênin đã đưa ra khái niệm hình thái KT - XH. Thuật ngữ KT - XH được sử dụng để chỉ loại hình, kiểu cấu trúc xã hội, tương ứng với mỗi giai đoạn lịch sử nhất định. Cấu trúc của xã hội bao gồm một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội, phù hợp với một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất và một kiểu kiến trúc thượng tầng tương ứng được xây dựng trên quan hệ sản xuất đặc trưng ấy. Sự phát triển của xã hội ở mỗi giai đoạn lịch sử bắt đầu bằng sự thay đổi của lực lượng sản xuất, trong đó có vai trò quyết định của con người. Từ những biến đổi về lực lượng sản xuất dẫn tới những biến đổi về quan hệ sản xuất và đến cùng là sự thay đổi của toàn bộ các quan hệ trên kiến trúc thượng tầng của xã hội, làm biến đổi cấu trúc của xã hội: “Tới một giai đoạn phát triển nào đó của chúng, các lực lượng sản xuất vật chất của xã hội mâu thuẫn với những quan hệ sản xuất hiện có... trong đó từ trước đến nay các lực lượng sản xuất vẫn phát triển. Từ chỗ là những hình thức phát triển của lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành xiềng xích của lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu một thời đại của cuộc cách mạng xã hội” [67, tr.15]. Như vậy, theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, KT - XH được hiểu là cấu trúc xã hội mà trong đó có sự liên kết chặt chẽ, tác động qua lại giữa quan hệ người – người trong KT với các quan hệ người – người khác trong xã hội trên các khía cạnh sinh hoạt tôn giáo, chính trị, đạo đức,

Trong thời kỳ đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam đã đưa ra quan niệm phát triển KT – XH là sự phát triển về KT không xa rời các mục tiêu xã hội khác: “Tăng trưởng kinh tế phải kết hợp hài hòa với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân” [23, tr.99]. Gần đây, Văn kiện Đại hội XIII của Đảng một lần nữa nhấn mạnh quan điểm chỉ đạo cần quan tâm tới bốn trụ cột hàng đầu trong công cuộc đổi mới đất nước thời kỳ hội nhập: “Phát triển kinh tế - xã hội là nhiệm vụ trung tâm; xây dựng Đảng là then chốt; phát triển văn hóa là nền tảng tinh thần; đảm bảo quốc phòng an ninh là

trọng yếu thường xuyên” [25, tr.33]. Quan điểm đó cho thấy Đảng ta coi phát triển KT - XH là một phương diện trong tổng hòa các phương diện của sự phát triển đất nước.

Cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng trong bài viết *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam* đã nhấn mạnh một đặc trưng cơ bản, một thuộc tính quan trọng của phát triển KT - XH ở Việt Nam là phải “gắn kinh tế với xã hội, thống nhất chính sách kinh tế với chính sách xã hội, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội...” [125, tr.19]. Phát triển KT - XH trong quan điểm của Tổng Bí thư lại có thể được hiểu là việc thống nhất giữa tăng trưởng KT với việc thực hiện mục tiêu chính trị theo định hướng xã hội chủ nghĩa là đảm bảo tiến bộ và công bằng xã hội.

Tác giả Đặng Xuân Hoan trong bài viết “*Phát triển kinh tế - xã hội: nhiệm vụ trung tâm trong chiến lược phát triển tổng thể của đất nước*” [169] đã chỉ ra ba cách hiểu phổ biến nhất về thuật ngữ “kinh tế - xã hội”. Thứ nhất, nó được hiểu là việc sử dụng KT học trong nghiên cứu xã hội; Thứ hai, là dùng để chỉ các lĩnh vực khác nhau trong đời sống; Thứ ba, là dùng để chỉ hoạt động KT chịu ảnh hưởng và được định hình qua quá trình phát triển của xã hội như thế nào. Đưa ra ba cách hiểu như vậy, nhưng tác giả bài viết đồng tình với cách hiểu thứ ba và cho rằng có các cách thức hoạt động KT cơ bản theo loại hình tư bản chủ nghĩa và theo loại hình xã hội chủ nghĩa. Phát triển KT - XH ở Việt Nam hiện nay chính là phát triển KT gắn với định hướng xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần KT, hình thức tổ chức kinh doanh và hình thức phân phối.

Từ những năm 60 của thế kỷ XX, thuật ngữ phát triển bền vững bắt đầu xuất hiện và cuối thế kỷ này thì trở nên phổ biến. Bàn về sự phát triển bền vững, cụm từ KT - XH còn được hiểu là sự hài hòa, thống nhất, tác động qua lại giữa tăng trưởng KT với các mặt khác như an sinh xã hội và bảo vệ môi trường. Phát triển KT - XH xét về tiêu chí bền vững gồm sự bền vững về KT (tăng trưởng thể hiện ở GDP, GNP), sự bền vững về xã hội (tiến bộ và công bằng xã hội gắn với phát triển con người), sự bền vững về môi trường (khai thác, quản lý và bảo vệ môi trường hài hòa giữa con người - xã hội - tự nhiên). Năm 1980 trong ấn phẩm “Chiến lược bảo tồn thế giới” được công bố bởi Hiệp hội Bảo tồn thiên nhiên và tài nguyên thiên

nhiên quốc tế đã lần đầu đưa ra quan niệm: Sự phát triển của nhân loại không thể chỉ chú trọng tới phát triển KT mà còn phải tôn trọng những nhu cầu tất yếu của xã hội và sự tác động đến môi trường sinh thái học.

Cuốn *Sổ tay nghiên cứu quan điểm liên ngành về các mối đe dọa và tác động của đại dịch Covid 19* [175] nêu ra quan điểm rằng các hoạt động KT - XH cần được đặt trong mối tương quan với việc thực hiện công bằng xã hội. Vì vậy, các tác giả quan niệm phát triển KT - XH là sự củng cố ngày càng tăng các khía cạnh định lượng và định tính của một tổ chức KT hướng tới mức độ hiệu quả, phúc lợi, công bằng và dân chủ cao.

Như vậy, có nhiều quan niệm khác nhau về phát triển KT - XH. Tuy nhiên, trong luận án nghiên cứu sinh tiếp cận *khái niệm KT - XH* là hoạt động KT thâm nhập tính xã hội, là cơ sở, phục vụ cho sự tiến bộ của xã hội và đồng thời mỗi hoạt động xã hội đều phải tính đến hiệu quả KT, làm cho KT tăng trưởng bền vững, tạo điều kiện cho văn hóa tiến bộ. Từ tiếp cận này, nghiên cứu sinh quan niệm: *Phát triển KT - XH là sự vận động đi lên theo khuynh hướng ngày càng hoàn thiện hơn mọi mặt của hoạt động KT, trong tương quan với việc giải quyết các vấn đề xã hội. Đó là sự phát triển KT không tách rời việc hiện thực hóa những mục tiêu của phát triển xã hội như nguồn lực con người, bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng sống của con người và sự tiến bộ xã hội. Ngược lại, sự phát triển xã hội ở các phương diện đó sẽ tác động thúc đẩy trở lại sự tăng trưởng bền vững của KT.*

Phát triển KT - XH được thực hiện thông qua các hoạt động KT - XH cụ thể của con người. Khi tiến hành các hoạt động KT - XH tất yếu phải có nguồn lực con người, có các mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, với xã hội và hình thành các sản phẩm do con người tạo ra. Do đó, phát triển KT - XH cần tập trung vào:

Một là, phát triển con người - chủ thể phát triển KT-XH. Lực lượng sản xuất của xã hội gồm các yếu tố con người và tư liệu sản xuất. Trong đó, con người là chủ thể sản xuất, tiến hành các hoạt động KT - XH. Con người với tri thức, các phẩm chất và kỹ năng sáng tạo, phát huy được các yếu tố của tư liệu sản xuất, khai thác tốt các tiềm lực tự nhiên và xã hội để phát triển KT - XH. Do vậy, phát triển KT - XH đòi hỏi phát triển nguồn nhân lực toàn diện cả về trí lực, thể lực và tâm lực.

Hai là, xây dựng môi trường phát triển KT - XH. Thực chất là xây dựng các quan hệ bền vững giữa con người với con người, giữa con người với giới tự nhiên trong phát triển KT - XH. Trong quá trình tham gia vào các hoạt động KT - XH, tất yếu con người phải tham gia vào quan hệ “kép”, quan hệ “song trùng”. Một mặt, con người quan hệ với tự nhiên để cải biến các đối tượng vật chất theo hướng đáp ứng nhu cầu của chính mình, mặt khác là tham gia vào các quan hệ với người khác để hợp tác, trao đổi, chia sẻ. KT - XH muốn phát triển bền vững thì nhất thiết cần tạo ra quan hệ tốt đẹp, ứng xử nhân văn giữa người với người, giữa con người với tự nhiên khách quan. Nếu những quan hệ ấy không được xây dựng trên nền tảng vững chắc của những chuẩn mực đạo đức, lễ sống tiến bộ thì dù một cộng đồng, xã hội có phát triển về KT cũng sẽ phải đối mặt với các vấn đề xã hội tiêu cực khác như bất bình đẳng xã hội, phân hóa giàu nghèo, tệ nạn xã hội, hủy hoại môi trường...

Ba là, xét từ quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, muốn phát triển KT - XH cần thường xuyên đổi mới ý thức xã hội để đảm bảo sự phù hợp giữa chúng. Tức là cần xây dựng một đời sống văn hóa tinh thần tiến bộ. Biểu hiện của sự phát triển, tiến bộ VH là các giá trị VH được phát huy, khơi dậy trong nguồn nhân lực, trong việc điều tiết các quan hệ KT, trong cách thức con người tạo ra các sản phẩm hàng hóa... Bằng cách đó chúng đóng vai trò là động lực thúc đẩy KT phát triển nhanh và bền vững. Chúng tạo ra sức mạnh lôi cuốn, tập hợp, thu hút các sức mạnh khác để phát triển KT - XH của một quốc gia. Ngược lại, sự lạc hậu, bất ổn, suy đồi của các yếu tố VH, tinh thần lại có thể trở thành lực cản kìm hãm hoặc tạo ra sự phát triển KT - XH lệch lạc, thiếu bền vững.

Trong các yếu tố cơ bản kể trên để phát triển KT - XH thì VH không đứng ngoài mà ở bên trong, hiện diện và thấm thấu vào toàn bộ các yếu tố còn lại. VH thấm thấu trong con người - chủ thể tiến hành hoạt động KT - XH; văn hóa tồn tại trong môi trường diễn ra các hoạt động KT - XH và trong chính cách thức tiến hành hoạt động đó để tạo ra các sản phẩm đáp ứng nhu cầu của con người.

2.1.3. Vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội

Trong từ điển Tiếng Việt của tác giả Hoàng Phê: “Vai trò là tác dụng, chức năng trong sự hoạt động, sự phát triển của một cái gì đó” [80, tr.1389]. Hiểu với ý nghĩa đó, vai trò của văn hóa trong phát triển KT - XH tức là nói đến chức năng, sự

tác động có tính tích cực của văn hóa đối với những vận động, biến đổi theo xu hướng ngày càng hoàn thiện hơn của các hoạt động KT - XH.

Nếu xem xét văn hóa là toàn bộ những hoạt động sáng tạo của con người thì văn hóa tồn tại bên trong và tác động tới tất cả các yếu tố, các bộ phận cấu thành nên đời sống xã hội. Bởi vậy, để có nhận thức tổng thể nhất về sự phát triển KT - XH không thể không bàn đến vai trò của VH.

Vai trò của VH trong phát triển KT - XH được thể hiện rõ trong việc nó trực tiếp hoặc gián tiếp tác động, thúc đẩy vào các yếu tố tham gia vào các hoạt động KT - XH. Đó là vai trò của VH trong phát triển con người - chủ thể, nguồn nhân lực của XH; vai trò của VH trong điều tiết các quan hệ giữa con người với tự nhiên và giữa con người với xã hội nhằm xây dựng môi trường tự nhiên và xã hội tiến bộ; vai trò của VH trong phát triển hàng hóa, dịch vụ trực tiếp mang lại giá trị KT - XH.

2.1.3.1. Vai trò của văn hóa trong phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

VH là nền tảng, là động lực trong việc hình thành phẩm chất, kỹ năng của người lao động. Bất kể một cộng đồng nào muốn phát triển KT - XH đều cần có nguồn nhân lực chất lượng. Con người trở thành vốn quý nhất để phát huy, khai thác hiệu quả các nguồn lực khác của phát triển KT - XH. Trong tất cả các yếu tố cấu thành của lực lượng sản xuất xã hội như người lao động, tư liệu sản xuất, khoa học kỹ thuật thì con người đóng vai trò quyết định, bởi không có năng lực làm chủ, chinh phục tự nhiên, xã hội của con người thì những nguồn lực ấy không thể chuyển hóa từ dạng tiềm năng thành lợi thế và hiệu quả KT, xã hội. Ngược lại, nếu như những yếu tố tự nhiên, xã hội khác nghèo nàn nhưng con người có tri thức, có ý chí, có khoa học kỹ thuật trong tay, có năng lực tổ chức, quản lý thì có thể tối ưu hóa, khai thác, tạo ra phương án thay thế chúng bằng các phương thức khác nhau. Và quá trình phát triển những phẩm chất, năng lực đó của con người có vai trò của VH.

Thông qua việc thực hiện chức năng giáo dục, chức năng nhận thức, VH thể hiện vai trò phát triển nguồn nhân lực. Từ những yếu tố VH truyền thống cho tới yếu tố VH hiện đại, từ những chuẩn mực, phương thức ứng xử thông thường trong lối sống cho đến phương thức vận hành khoa học công nghệ, nghiên cứu lý luận đều góp phần hình thành nên những phẩm chất của con người, mà trước hết là tri

thức, tình cảm, ý chí để con người hình thành năng lực lao động, cải biến tự nhiên và xã hội. Mỗi người đều được sinh ra, nuôi dưỡng trong một cộng đồng nhất định, ở đó có những giá trị VH để nâng cao nhận thức, giáo dục cho con người phương thức sống và lẽ sống, từng bước hoàn thiện phẩm chất, kỹ năng; trong đó có khả năng lao động. Bàn đến vấn đề này, tác giả Bùi Minh Đạo cho rằng “Những giá trị văn hóa làm nên phẩm chất tinh thần của con người. Phẩm chất tinh thần của con người sẽ được vật chất hóa trong quá trình lao động sản xuất của cải vật chất cho xã hội” [26, tr.838]. Rõ ràng, nếu thiếu các phẩm chất và năng lực của lực lượng lao động thì một cộng đồng, xã hội, một quốc gia khó có thể phát triển bền vững được. Nền tảng hình thành những phẩm chất đó là từ chính những quan niệm về đạo đức, tôn giáo, luật lệ, phong tục tập quán, tri thức... và cách thức ứng xử của cộng đồng.

Chất lượng của nguồn nhân lực được cấu thành bởi thể lực, trí lực, tâm lực. VH có mặt trong tất cả các yếu tố đó. VH của mỗi dân tộc, cộng đồng từ truyền thống đến hiện đại đều bao chứa trong đó các tri thức bản địa và khoa học, các quan niệm về thế giới, về nhân sinh, những kinh nghiệm tộc người, những quy tắc, luật lệ, ... trong đời sống. Cộng đồng nào, quốc gia, dân tộc nào cũng sẽ có bản sắc VH riêng, có những đặc trưng VH riêng. Mỗi cá nhân đều chịu sự tác động của những yếu tố VH đặc trưng nhất của cộng đồng tới phương thức sinh hoạt của mình như trong quan niệm và cách tiếp cận giáo dục, cách chăm sóc sức khỏe, cách thức tổ chức sản xuất... Như vậy, VH không chỉ tạo nền tảng, cơ sở về mặt hiểu biết để con người tiếp cận, tham gia vào các hoạt động KT - XH mà còn là nhân tố cực kỳ quan trọng quy định bản sắc của việc lựa chọn mục đích, phương thức, phương tiện... hành động của họ.

VH còn là động lực bên trong xây dựng cho con người những tình cảm chân chính, lý tưởng sống đúng đắn, niềm tin tích cực, khát vọng và ý chí vươn lên vượt qua những khó khăn, gian khổ để lao động, sản xuất với tinh thần nhiệt huyết kiến tạo đời sống cá nhân và đóng góp cho xã hội. Nếu VH phát triển, tiến bộ sẽ tạo ra một môi trường nhân văn, hướng con người tới những giá trị đạo đức tốt đẹp, hoàn thiện những kỹ năng và phẩm chất cần thiết của một người lao động chân chính. Từ trong lối sống của cộng đồng mà VH lao động là sáng tạo, cần lao, lạc quan sẽ hình thành đức tính tốt cho người lao động. Nhưng nếu dưới sức ảnh hưởng của các điều

kiện khác nhau mà đặc trưng là tính bình quân, thụ động, tước đoạt tự nhiên thì cũng hình thành ở người lao động tính ỉ lại, trông chờ, kém năng động, không chịu thích ứng... Vì vậy, vai trò chân chính của VH là góp phần sinh thành những đức tính tốt ở con người, Hồ Chí Minh nhắc nhở, VH “giúp con người sửa đổi được những thói xấu như tham nhũng, lười biếng, phù hoa, xa xỉ...; xây dựng lý tưởng sống cá nhân; luôn biết nhiệm vụ của mình và tự giác thực hiện; ý thức được quyền lợi và hạnh phúc của chính mình” [73, tr.92].

Như vậy, VH nói chung không chỉ hình thành tri thức, sự hiểu biết cho con người mà còn góp phần hình thành những phẩm chất, kỹ năng lao động cần thiết để con người tham gia vào phát triển KT - XH thật hiệu quả với tư cách là yếu tố quan trọng bậc nhất của lực lượng sản xuất xã hội, là chủ thể của mọi hoạt động KT - XH.

2.1.3.2. Vai trò của văn hóa trong điều tiết phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường và ổn định chính trị

Về bản chất, VH thực hiện điều tiết sự phát triển KT - XH thông qua điều tiết các quan hệ giữa con người với con người và con người với tự nhiên. những quan hệ đó, một mặt phản ánh VH của con người trong đời sống, mặt khác bị quy định, điều tiết, tác động trở lại bởi chính những chuẩn mực VH cộng đồng. Ở phương diện này, S.Freud (1856-1939) - một nhà tâm lý học người Áo cho rằng “Văn hóa một mặt bao gồm mọi tri thức và kỹ năng mà con người có được, cho phép họ làm chủ các lực lượng tự nhiên và đáp ứng nhu cầu của con người. Mặt khác, nó bao gồm toàn bộ những quy định cần thiết để điều chỉnh quan hệ giữa người với người” [145, tr.403].

Một trong những động lực mạnh mẽ thúc đẩy con người tiến hành các hoạt động KT - XH là nâng cao đời sống vật chất và tinh thần trên cơ sở nâng cao hiệu quả KT, lợi nhuận KT. Nhưng vì lợi nhuận, con người có thể tước đoạt, khai thác giới tự nhiên một cách thái quá, gây ô nhiễm môi trường và làm mất cân bằng sinh thái, ảnh hưởng tới mối quan hệ giữa con người với tự nhiên. Lợi nhuận KT cũng là nguyên nhân làm xuất hiện hiện tượng nô dịch, chiếm đoạt, bóc lột, lừa dối giữa người với người, giữa các dân tộc với nhau. Những hiện tượng đó khiến sự phát triển KT - XH của các quốc gia, dân tộc khó có thể bền vững. Trong vấn đề này,

VH góp phần tạo ra sự hài hòa, cân đối, nhân văn trong tạo dựng một nền KT gắn liền với xây dựng, bảo vệ môi trường tự nhiên và xã hội cho con người.

Vậy, bằng cách nào VH có thể tạo ra sự cân đối ấy? VH hiện hữu, chứa đựng trong nó một hệ thống những giá trị, chuẩn mực, quy tắc vừa đóng vai trò hướng dẫn, vừa đưa ra các yêu cầu đòi hỏi con người phải thực hiện. Trong đó, các giá trị VH bản sắc của cộng đồng là yếu tố cốt lõi nhất, tương đối ổn định sẽ hướng con người tới những cư xử chuẩn mực, xây dựng và nuôi dưỡng cái đúng đắn, cái chân chính, cái cao thượng, đấu tranh để loại trừ những yếu tố lạc hậu, tầm thường, xấu xa. Đứng trước các hoạt động KT - XH, với sự định hướng của nền tảng VH cá nhân, gia đình, xã hội, con người biết phân biệt đúng - sai; biết lường trước hậu quả của sự vi phạm những chuẩn mực VH về khoa học, đạo đức, pháp luật, phong tục, tập quán, tôn giáo tín ngưỡng... Từ đó, thôi thúc các chủ thể hoạt động KT sáng tạo ra cách thức tổ chức quản lý, hợp tác giữa người với người theo hướng đạt được giá trị vật chất và tinh thần tức khắc mà không tổn hại đến lợi ích lâu dài, bền vững của cộng đồng, không phá vỡ những quan hệ xã hội tốt đẹp. Với ý nghĩa như vậy, VH giữ vai trò trung tâm, điều tiết sự phát triển KT - XH bền vững.

Trong phạm vi hẹp, VH điều tiết từng hoạt động KT - XH của mỗi người nhưng từ đó mở rộng vai trò điều tiết và thúc đẩy ở phạm vi rộng đối với toàn bộ xã hội. Từ điều chỉnh, định hướng nhận thức, hành vi, lối sống của mỗi người trong các mối quan hệ KT - XH để thực hiện chức năng điều tiết chung đối với toàn bộ xã hội theo hướng đảm bảo phát triển KT gắn với thực hiện tiến bộ xã hội, phát triển KT gắn với bảo vệ môi trường. Việc không có sự điều tiết của VH đối với phát triển KT - XH có thể dẫn tới sự phát triển lệch lạc, không bền vững. Hoặc giả đạt được những lợi ích về KT thì những vấn đề xã hội khác lại bị xem nhẹ như giá trị đạo đức, thẩm mỹ, sinh thái; Hoặc giả tăng trưởng KT nhưng bản sắc VH dân tộc bị mai một, thậm chí sự tăng trưởng mang tính “chớp nhoáng” mà không đảm bảo tính ổn định, liên tục.

VH còn có vai trò trong xây dựng đời sống chính trị ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển KT - XH. Vai trò tạo nền tảng tinh thần cho sự ổn định của chính trị xuất phát từ mối quan hệ gắn bó, tác động và chuyển hóa lẫn nhau của quan hệ KT với các quan hệ về chính trị, an ninh quốc phòng và VH. VH đóng vai

trò cơ sở, nền tảng trong việc tạo ra đời sống chính trị ổn định, và rồi chính trị ổn định góp phần tạo thế thuận lợi, địa bàn tốt cho các hoạt động KT - XH diễn ra lành mạnh. Nhận thức rõ được mối quan hệ này nên Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta luôn khẳng định trong sự phát triển của đất nước, VH, nghệ thuật và các hoạt động khác không đứng ngoài mà phải ở trong và thúc đẩy KT, chính trị.

Trước hết, VH là nền tảng cho sự ổn định chính trị và phát triển, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu chính trị, các chiến lược, quyết sách chính trị. VH thấp kém, nhất là tư tưởng, đạo đức, lối sống suy đồi, giáo dục không được chú trọng... có thể dẫn tới bất ổn CT - XH, ảnh hưởng tới phát triển KT - XH. Khi trình độ dân trí thấp thì pháp luật, các chủ trương, chính sách phát triển KT - XH cũng mất cơ sở hiện thực của nó, không phát huy được tác dụng trong thực tiễn. Ngược lại, trình độ dân trí cao là điều kiện để huy động người dân tham gia vào công việc của nhà nước, bảo đảm và thực thi dân chủ.

Trong một cộng đồng, có nhiều dân tộc cùng sinh sống, VH còn là cơ sở để giải quyết các vấn đề chung. Khi nó thấm sâu vào đời sống chính trị sẽ tạo nên lý tưởng chính trị đúng đắn cũng như sự gắn kết tập thể, tạo ra sức mạnh giai cấp, dân tộc để hướng tới mục tiêu chính trị. Một nền chính trị mà không có VH soi đường, không có VH làm nền tảng, mất đoàn kết từ trong nội bộ, mất lòng tin của nhân dân thì chính trị đó sớm hay muộn cũng bị diệt vong, sụp đổ. Vậy, sự ổn định về chính trị không chỉ là điều kiện mà còn là mục tiêu của phát triển KT - XH bền vững.

Không chỉ là cơ sở mà VH còn là động lực, sức mạnh đối với đời sống chính trị của xã hội. Những truyền thống VH tốt đẹp như lý tưởng, niềm tin, tinh thần đoàn kết, sự đồng thuận xã hội, lòng yêu nước hiện hữu trong đời sống trở thành nguồn lực nội sinh lớn nhất của một dân tộc, một đất nước. Bởi đó là ý thức chính trị đã được dân tộc hóa, nhân dân hóa. Khơi gợi và phát huy những phẩm chất VH này là sức mạnh để đi đến thắng lợi của mọi đường lối, chủ trương, quyết sách chính trị. Khi sức mạnh cố kết cộng đồng phát huy được vai trò, thì nó sẽ làm tường thành, vũ khí chống lại sự chống phá của các thế lực thù địch từ bên ngoài muốn lợi dụng vấn đề tôn giáo, dân tộc để gây mất đoàn kết giữa các tộc người trong vùng. Vì lẽ đó, những giá trị chung cốt lõi trong VH cộng đồng được các tộc người thừa nhận có thể trở thành mẫu số chung để giải quyết những dị biệt giữa các tộc người cùng

hướng tới những mục tiêu phát triển chung. VH là động lực của chính trị bền vững, ổn định, đảm bảo sự đồng bộ giữa KT và chính trị. Bàn về vấn đề này, các tác giả Nguyễn Trọng Chuẩn và Nguyễn Văn Huyền cho rằng: “Tạo được sự hài hòa giữa luật pháp, kỷ cương và sự tự do, dân chủ trong xã hội cho mọi người chính là tạo ra môi trường xã hội phù hợp nhằm khuyến khích sự sáng tạo...; qua đó thúc đẩy sản xuất và các mặt của xã hội phát triển. Sức mạnh, động lực của văn hóa thể hiện rõ nhất chính là ở điểm này” [11, tr.9].

VH xét từ góc độ là trình độ, ý thức của con người hay từ góc độ là những giá trị chuẩn mực đều là cơ sở, là động lực cho việc hiện thực hóa những mục tiêu chính trị và tạo ra môi trường chính trị ổn định, sự đồng thuận xã hội. Đó là tiền đề tích cực để cộng đồng có thể nhất trí, đoàn kết phát triển KT - XH.

2.1.3.3. Văn hóa đóng vai trò là nguồn nội lực vật chất trong phát triển kinh tế - xã hội

VH tuy phản ánh diện mạo đời sống tinh thần của cộng đồng người nhưng nó không chỉ đáp ứng nhu cầu đời sống tinh thần của con người mà khi được khai thác, kích hoạt còn là sức mạnh, là nguồn nội lực trực tiếp mang lại giá trị KT. Trong bản sắc VH mỗi dân tộc, vùng miền có hai phần tĩnh và động. Phần tĩnh là các giá trị cấu thành nên phương thức, là lẽ sống, là bản ngã của cộng đồng thường tương đối ổn định. Còn phần động là những sản phẩm VH, phản ánh phần tĩnh và có thể có những biến đổi nhất định, nhanh hơn so với phần tĩnh đó khi điều kiện KT - XH khách quan biến đổi. Trong đó, có những sản phẩm VH đặc trưng, điển hình, tiêu biểu để phân biệt VH dân tộc này với dân tộc khác, vùng miền này với vùng miền khác. Chúng là những vật mang chứa, ẩn hiện lối sống của VH, con người mỗi cộng đồng. Vì thế, các sản phẩm cũng góp phần thỏa mãn nhu cầu tìm hiểu, nghiên cứu, trải nghiệm VH, đáp ứng nhiều nhu cầu khác nhau trong đời sống vật chất và tinh thần của con người. Khai thác chúng như nguồn lợi trực tiếp về mặt KT để tiến tới vừa phát triển KT - XH, vừa gìn giữ, bảo tồn bản sắc VH là một trong những định hướng phát triển hiện nay.

Đảng ta trên cơ sở kinh nghiệm của các nước và thực tiễn của Việt Nam trong Nghị quyết Đại hội XIII đã xác định: “khẩn trương triển khai phát triển có trọng tâm, trọng điểm ngành công nghiệp văn hoá và dịch vụ văn hóa trên cơ sở xác

định và phát huy sức mạnh mềm của VH Việt Nam” [25, tr.264]. Nhất quán với tinh thần đó, các nhà nghiên cứu cho rằng chủ trương phát triển công nghiệp VH của Đảng ta trong bối cảnh mới là đúng đắn, góp phần giải quyết vấn đề phát triển VH hài hòa với phát triển KT: “Với chủ trương phát triển công nghiệp văn hóa, văn hóa không đơn thuần chỉ là mục tiêu và là động lực phát triển kinh tế mà đã được coi là một ngành sản xuất, có khả năng tạo ra sản phẩm tinh thần cao đẹp cho xã hội, đồng thời mang lại hiệu quả kinh tế thiết thực” [33, tr.28].

Mỗi cộng đồng, vùng miền, dân tộc đều có những hoạt động sáng tạo VH đặc trưng. Kết quả là hình thành hệ thống các sản phẩm VH phong phú, đa dạng. Sự tồn tại của chúng bên cạnh ý nghĩa giáo dục nhân cách cho con người, hướng con người tới những gì chân chính còn trực tiếp tạo ra giá trị KT - XH. Các sản phẩm VH vật thể hoặc phi vật thể như các di sản VH, các sản phẩm thủ công truyền thống, các lễ hội VH truyền thống, ... trở thành nguồn thúc đẩy tăng trưởng KT và tạo điều kiện giải quyết các vấn đề xã hội khác. Như quan điểm của GS. Từ Thị Loan trong một bài hội thảo đã viết: “Văn hóa từ một lĩnh vực được coi là vũ khí tư tưởng, công cụ giáo dục con người, một ngành chỉ “biết tiêu tiền”, sống dựa vào các ngành khác đã trở thành một ngành làm ra tiền, có tiềm năng, giá trị và có thể đóng góp thiết thực vào GDP của đất nước” [162, tr.104].

Như vậy, ngày nay VH được quan niệm như một nguồn lực có thể tạo ra giá trị vật chất, không chỉ đáp ứng nhu cầu tinh thần mà còn giúp thỏa mãn nhu cầu vật chất, làm giàu, phát triển KT của người dân ở mỗi vùng miền, quốc gia. Ngay trong các sản phẩm VH đã có sự gắn kết giữa yếu tố VH và yếu tố KT. Chúng góp phần truyền bá các giá trị tư tưởng, đạo đức, thẩm mỹ, lối sống của các tộc người trong vùng tới người tiêu dùng. Vì vậy giá trị vật chất, tiêu dùng của các sản phẩm này có thể mất đi trong quá trình sử dụng nhưng giá trị tinh thần của nó không những không mất đi mà trái lại được nhân lên, góp phần bảo tồn, lan tỏa những giá trị VH tốt đẹp.

Tồn tại như một ngành KT đặc biệt, công nghiệp VH ngày càng phát triển. Thực tế đó chứng tỏ rằng, VH không đứng ngoài KT, VH không chỉ là nguồn lực tinh thần cho sự phát triển mà còn trở thành nguồn nội lực vật chất trực tiếp mang lại lợi ích KT - XH, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho chủ thể sáng tạo.

Thứ nhất, hệ thống các sản phẩm VH vốn có của mỗi vùng miền, dân tộc đóng góp vào phát triển KT - XH. Các di sản, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, các sản phẩm truyền thống không chỉ là biểu tượng VH, dấu ấn lịch sử vùng miền mà còn có thể là nguồn nuôi sống người dân bản địa. Người dân có thể khai thác thế mạnh độc đáo của các di sản VH, các sản phẩm VH truyền thống phản ánh cách ăn, mặc, ở, ... của các tộc người trong vùng để tạo thành các sản phẩm du lịch VH độc đáo: du lịch tâm linh, du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái... Giữa di sản VH, phong tục tập quán cộng đồng và du lịch có mối quan hệ với nhau trong sự phát triển. Di sản VH đóng vai trò là yếu tố tiềm năng cho phát triển du lịch, ở việc xóa đói, giảm nghèo, chuyển dịch sinh kế theo hướng hiệu quả, bảo tồn thiên nhiên và VH trong tính tổng thể phát triển. Ngược lại phát triển KT du lịch thúc đẩy phát triển bền vững với tư cách là một yếu tố chính trong việc nâng cao nhận thức cộng đồng và hỗ trợ việc bảo tồn các di sản VH, phát huy các giá trị VH truyền thống để đạt được các mục tiêu của phát triển.

Thứ hai, các sản phẩm VH mới được tạo thành từ sự kết hợp giữa sự sáng tạo của chủ thể tạo ra nó với VH tộc người để tạo thành các loại hàng hóa có giá trị KT cao. Người dân bản địa có thể gia tăng giá trị KT từ việc sản xuất và bán các sản phẩm truyền thống đặc trưng và các dịch vụ liên quan đến chúng. Điều này vừa giúp gìn giữ và bảo tồn VH dân tộc, vừa tạo điều kiện tăng trưởng KT từ nguồn lực nội sinh vốn có. Tính độc đáo, khác biệt của các sản phẩm hàng hóa mang đặc trưng vùng là lợi thế cạnh tranh với các sản phẩm dễ tìm, dễ mua trên thị trường. Đó có thể là các hàng hóa như ẩm thực, trang phục truyền thống, sản phẩm nông lâm nghiệp truyền thống... Trong số các sản phẩm VH có tính ứng dụng cao, mang lại giá trị KT - XH cần nói tới sản phẩm thủ công truyền thống của các vùng miền. Thủ công mỹ nghệ (handicraft) chỉ các loại hình sản phẩm được làm chủ yếu bằng tay có sự hỗ trợ của công cụ đơn giản, thể hiện sự khéo léo, tinh tế, khiếu thẩm mỹ, sự sáng tạo của người thợ. Ngày nay do ảnh hưởng của sự phát triển khoa học - công nghệ, một số khâu trong sản xuất mặt hàng thủ công mỹ nghệ có thể sử dụng máy móc, hóa chất và các giải pháp kỹ thuật, nhưng phần quyết định chất lượng, hình thức đặc trưng của sản phẩm vẫn được làm bằng tay. Các sản phẩm này vừa là vật mang chứa giá trị VH độc đáo của người dân bản địa, vừa đem lại lợi ích KT cho

họ thông qua quá trình sản xuất, mua bán trên thị trường. Duy trì các làng nghề thủ công truyền thống là hoạt động có ý nghĩa nhân đôi về mặt KT - XH: cho phép bảo tồn các đặc trưng VH tộc người, vùng miền đồng thời cũng là tạo điều kiện nâng cao đời sống KT - XH.

Để những sản phẩm này không chỉ lan tỏa giá trị tinh thần mà còn góp phần tăng trưởng KT thì cần năng lực sáng tạo và cả tư duy thị trường trong quá trình sản xuất. Có như vậy sản phẩm VH mới chuyển hóa từ nguồn lực thành sức mạnh phát triển KT. Các sản phẩm VH của mỗi vùng, mỗi dân tộc chính là nguồn tài nguyên nếu phát huy hiệu quả có thể tạo ra giá trị KT, giải quyết các vấn đề khác ngay tại các địa phương như tạo việc làm, sinh kế bền vững, giảm tỉ lệ thất nghiệp, nghèo đói...

Qua những phân tích trên, từ góc độ xem xét vai trò của VH có thể thấy rằng VH không chỉ là đời sống tinh thần của xã hội được phân chia theo các lĩnh vực hoạt động xã hội: KT, VH, xã hội mà là một chỉnh thể phản ánh mọi khía cạnh của đời sống. VH thúc đẩy sự phát triển KT - XH bằng cả cơ chế trực tiếp lẫn gián tiếp. Bằng cơ chế gián tiếp, VH thấm thấu vào lối sống của cá nhân cũng như cộng đồng như một nhân tố thúc đẩy phát triển con người, điều tiết các quan hệ với tự nhiên và xã hội của con người, tạo môi trường CT-XH ổn định để KT - XH có điều kiện phát triển. Bằng cơ chế trực tiếp, bản thân các sản phẩm VH vật chất và tinh thần của cộng đồng người có thể trở thành các loại hàng hóa, dịch vụ đáp ứng nhu cầu con người, mang lại giá trị KT - XH khi được khai thác, khơi dậy.

2.2. Đặc trưng và vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Bắc

VH của mỗi vùng miền là hoạt động sáng tạo trong một không gian sinh sống nhất định của những tộc người có quan hệ tương đồng về nguồn gốc lịch sử, có quan hệ giao lưu, ảnh hưởng lẫn nhau. Kết quả của hoạt động sáng tạo ấy là các sản phẩm vật chất và tinh thần chứa đựng những giá trị VH đặc trưng phản ánh phương thức sinh hoạt của cộng đồng các dân tộc trong vùng, đồng thời tác động trở lại sự tồn tại và phát triển của cộng đồng các dân tộc ấy như một nguồn lực nội sinh.

Xét VH từ đặc trưng vùng miền, dân tộc thì Tây Bắc là một trong những vùng đất của Việt Nam có điều kiện tự nhiên và xã hội đặc thù, có nhiều DTTS sinh sống nên đã hình thành những đặc trưng VH, có thể phân biệt với VH của các vùng miền khác.

2.2.1. Đặc trưng văn hóa vùng Tây Bắc

Là vùng đất sinh sống của hơn hai mươi tộc người, VH của vùng Tây Bắc có sự giao hòa của nhiều sắc thái VH tộc người khác nhau. Nhưng trong đó nổi bật là sắc thái VH của các DTTS tiêu biểu, đại diện cho từng địa hình cư trú, có sức ảnh hưởng lớn tới VH vùng như các dân tộc Thái, Mường, Mông, Dao. Chính vì vậy, biểu hiện của VH dù rất phong phú và đa dạng ở cả yếu tố VH vật thể và yếu tố VH phi vật thể nhưng vẫn có thể tìm ra những nét VH chung giữa các tộc người trong vùng. Trong luận án này, nghiên cứu sinh tiếp cận VH vùng Tây Bắc là những hoạt động sáng tạo được thực hiện bởi cộng đồng các DTTS của vùng, từ đó hình thành các giá trị đặc trưng phản ánh phương thức sinh hoạt độc đáo - có thể phân biệt được với hoạt động sáng tạo VH của các cộng đồng người ở vùng đất khác của Việt Nam. Đó là nguồn động lực nội sinh trong phát triển KT – XH của vùng.

Đặc trưng thứ nhất, lối ứng xử đề cao tính giao hòa, gần gũi, gắn bó, chịu thích nghi của con người với thiên nhiên.

Địa hình Tây Bắc không thuần nhất, có sự đan xen diện tích núi với diện tích rừng và các dòng sông khiến các tộc người nơi đây phải tìm cách thích nghi, làm quen để sinh tồn. Từ điều kiện sinh thái đó đã hình thành cách thức sản xuất và sinh hoạt vật chất rất điển hình của vùng Tây Bắc. Cùng cư trú tại Tây Bắc nhưng các tộc người sinh sống nương theo ba địa hình rõ rệt: người Mông sinh sống chủ yếu ở đỉnh núi (rẻo cao), lưng chừng núi là người Dao (rẻo giữa), và thung lũng (rẻo thấp) là nơi cư trú của người Thái, người Mường, ... Ở mỗi địa hình đó, các tộc người đều có những sáng tạo nhất định trong sản xuất và sinh hoạt. Sự cần cù, vươn lên, khắc phục những khắc nghiệt của điều kiện tự nhiên được phản ánh qua việc sáng tạo hệ thống tưới tiêu, ruộng bậc thang của người DTTS trong vùng. Đồng thời, vốn tri thức bản địa phong phú về sản xuất, tự nhiên, ... cũng là sản phẩm của quá trình nỗ lực ứng biến với điều kiện tự nhiên trong quá trình sinh tồn của đồng bào.

Không chỉ chịu thích nghi khắc phục khó khăn của môi sinh khách quan mà người dân còn tôn trọng, đề cao vai trò của tự nhiên. Luật tục của các tộc người quy định rõ những việc mà người dân được làm và không được làm đối với các cánh rừng nhất là rừng thiêng, rừng đầu nguồn. Chẳng hạn như quy định của người Mông: nếu ai tự ý vào rừng chặt cây sẽ bị dân làng phạt. Mọi thành viên dù là ai nếu không tôn trọng, không thực hiện quy ước bảo vệ rừng đều bị phạt giống như hình thức phạt hộ gia đình có gia súc làm hại mùa màng.

Trong tất cả các sinh hoạt vật chất cơ bản của người Tây Bắc đều toát lên tính giao hòa, sống gần gũi với tự nhiên. Những đặc trưng phong vị tự nhiên của vùng được bộc lộ trong các sinh hoạt vật chất như ăn, mặc, ở một cách rõ nét. Nguyên liệu trong các món ăn truyền thống gắn với khai thác sản vật xung quanh cuộc sống hằng ngày của người dân. Ẩm thực của người dân Tây Bắc rất phong phú, đa dạng với các món ăn mà nguyên liệu để tạo nên chúng thường được lấy từ những loại cây, con vật gần gũi với thiên nhiên. Sự đặc sắc trong hương vị các món ăn nằm trong chính những nguyên liệu chỉ núi rừng Tây Bắc mới có như cơm lam nấu trong ống nứa, xôi ngũ sắc được tạo thành từ lá củ khác nhau... Tương tự như vậy, trong “cái mặc” để tạo nên trang phục truyền thống, các dân tộc khai thác những chất liệu tự nhiên có sẵn trong vùng. Trong “cái ở”, mái nhà của người dân cũng được cất dựng trên cơ sở chọn đất, chọn hướng, có tính đến khí hậu để đảm bảo hài hòa tự nhiên với con người. Sự gắn bó với tự nhiên thậm chí còn được phản ánh trong đời sống tâm linh, tín ngưỡng của người dân trong vùng. Họ rất tôn thờ rừng, núi, đất, các sản vật trong rừng. Các sản vật không chỉ được coi là nguồn sống mà còn là đấng linh thiêng liên quan đến vận mệnh, số phận con người. Các khu rừng đặc dụng, rừng đầu nguồn được thần linh hóa, được gọi là “rừng thiêng”. Nhiều lễ hội liên quan đến tự nhiên được tổ chức để cầu mong các điều kiện tự nhiên tốt đẹp thuận lợi tiến hành sản xuất. Ví dụ như Lễ cầu mưa của người Thái, người Mường; Lễ hội cầu phúc bản mường cho mùa màng thuận lợi; Lễ hội hoa ban ước vọng cuộc sống tốt đẹp hơn...

Đề cao tính giao hòa chặt chẽ giữa con người với tự nhiên, môi trường sinh thái là nét VH dễ nhận thấy trong đời sống của các dân tộc Tây Bắc. Tuy nhiên, VH ứng xử với môi trường tự nhiên cũng phần nào phản ánh đời sống dựa dẫm, ỉ

lại vào tự nhiên của người DTTS trong vùng. Sự dựa dẫm dễ thấy trong việc người DTTS thần hóa tự nhiên, tin tưởng vào sức mạnh của tự nhiên trong mọi tình huống. Ngay cả những lúc ốm đau, bệnh tật, hoạn nạn... họ đều cầu cứu tới các lực lượng đó thông qua các nghi thức cúng tế, giải hạn của các thầy cúng. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất của người dân cũng bộc lộ sự i lại vào tự nhiên. Tất cả sinh kế truyền thống của đồng bào chỉ xoay quanh rừng, đất, ruộng, nương... Có những dân tộc như người Mông, người Dao ngoài canh tác trên các thửa ruộng cố định, họ còn đốt nương làm rẫy. Lối sống du canh, du cư từ nơi này đến nơi khác đã ảnh hưởng tới sự tái sinh của rừng, đất rừng, gây nên các hiện tượng cháy rừng, bạc đất. Sống dựa dẫm vào tự nhiên khiến người dân “lười” tìm kiếm các hoạt động sinh kế phi nông nghiệp. Tâm lý thuận theo tự nhiên, ngại bứt phá trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh không được khắc phục thì có thể trở thành nguyên nhân dẫn đến sự khai thác tự nhiên một cách tận triệt, ảnh hưởng tới môi trường và phát triển bền vững nếu không có sự định hướng và chiến lược cộng đồng.

Đặc trưng thứ hai, cách thức ứng xử giữa con người với con người thể hiện sự trọng tình, chất phác, đề cao tình cảm gia đình, dòng tộc.

Trong quan hệ ứng xử với nhau, các thành viên gia đình rất đề cao tình thương yêu, tôn trọng lẫn nhau. Qua tập tục cưới hỏi có thể thấy rất rõ người dân Tây Bắc rất coi trọng việc kết hôn và cuộc sống gia đình. Cưới hỏi không chỉ gồm những nghi thức để ghi nhận sự bắt đầu cuộc sống gia đình của đôi trai gái mà trong đó còn có những nghi thức báo cáo, báo hiếu công ơn nuôi dạy với tổ tiên, ông bà và cha mẹ. Chỉ khi nào có được sự chấp thuận, chứng kiến, chúc phúc của những người thân thì đôi trai gái mới chính thức trở thành vợ chồng. Không chỉ trong các tập tục cưới hỏi mà trong các nghi thức tang ma của các dân tộc trong vùng cũng thể hiện tình thân, sự thành kính, chu đáo của người sống với người mất trong gia đình, dòng họ.

Người dân trong vùng rất coi trọng việc thờ cúng tổ tiên sau khi qua đời vì họ tin rằng người mất đi nhưng “vía”, “hồn” vẫn còn hiện hữu. Ban thờ tổ tiên bao giờ cũng được đặt ở vị trí trang nghiêm, linh thiêng nhất trong ngôi nhà. Đối với dân tộc Mông, Dao, chỉ có người đàn ông trong gia đình mới được tới gần và làm

các nghi thức thờ cúng tổ tiên. Đồng bào cúng tổ tiên để báo cáo vào những dịp năm mới, cưới xin, tang ma, làm nhà mới, đặt tên cho con... Việc thực hiện các nghi thức thờ cúng tổ tiên vừa thể hiện sự thành kính, tưởng nhớ người đã mất, vừa mong cầu sự chở che, giúp đỡ của tổ tiên với người còn sống.

Sự kính trên nhường dưới, tôn trọng người già, người đàn ông trong gia đình, dòng họ đã trở thành nếp ứng xử trong VH của người dân Tây Bắc, hiện hữu ngay trong cách sắp xếp không gian sống trong ngôi nhà truyền thống. Nơi trang trọng nhất, chính giữa luôn được dành để đặt bàn thờ gia tiên bởi đây được coi là nơi linh thiêng, chứa đựng linh hồn của ngôi nhà. Các không gian còn lại sắp xếp theo thứ tự ưu tiên ông bà, cha mẹ rồi mới tới con cháu, ưu tiên người đàn ông trong gia đình rồi mới đến phụ nữ. Như trong ngôi nhà sàn truyền thống của người Thái, có hai cầu thang ở đầu nhà và cuối nhà. Cầu thang đầu nhà dành cho nam giới, người lớn tuổi trong gia đình đi lại. Còn cầu thang cuối nhà dành riêng cho con dâu, phụ nữ trong nhà phục vụ việc nấu nướng, bếp núc.

Trong phạm vi hẹp của gia đình và trong phạm vi rộng hơn của dòng họ, người đàn ông thường đóng vai trò quyết định chung. Đối với các công việc lớn như cưới xin, tang ma... luôn có sự góp mặt của người đàn ông trong gia đình, người trưởng chi, trưởng tộc. Chẳng hạn trong tập tục cưới xin của người Mường, các chi trưởng, trưởng họ, người lớn tuổi bao giờ cũng có mặt để chứng kiến, công nhận và tham gia vào các nghi lễ gặp mặt, xin cưới, xin dâu ở cả đoàn nhà trai và nhà gái.

Ứng xử trong quan hệ cá nhân với cộng đồng, giữa cộng đồng các tộc người với nhau thể hiện rất rõ sự trọng tình. Với sinh kế truyền thống chủ yếu là sản xuất nông lâm nghiệp cần sức lao động nên người dân trong các dòng họ, bản làng hoặc giữa các tộc người của vùng thường hỗ trợ nhau đôi công, giúp sức; khi mất mùa, đói kém thì hỗ trợ nhau lương thực, cây giống, vật nuôi. Giúp đỡ lẫn nhau đã trở thành tinh thần tự giác trong những công việc lớn như làm nhà hay gặp khó khăn hoạn nạn như cháy nhà, mất cắp, cháy nương, tai nạn... Sống chân tình, chất phác, giúp đỡ nhau vô tư, không nặng tính toán vật chất là đặc điểm truyền thống của các dân tộc trong vùng luôn được duy trì, phát huy như một mỹ tục trong ứng xử giữa người với người.

Tuy rất coi trọng đạo nghĩa và tình cảm, đặc biệt là tình cảm gia đình nhưng trong một số phong tục, tập quán người phụ nữ vẫn còn chịu nhiều thiệt thòi, lao động nội trợ, sinh con là nhiệm vụ chủ yếu, ít được đi học... Trách nhiệm sinh con trai khiến một số phụ nữ phải sinh nhiều con và bị hạn chế trong tiếp cận giáo dục, phát triển bản thân. Một số nơi tập tục sinh nở tại nhà còn tồn tại dai dẳng ảnh hưởng tới sức khỏe của phụ nữ và trẻ em.

Tính dòng tộc, tâm lý đề cao dòng họ và người trưởng họ có mặt tích cực là góp phần đắc lực vào điều chỉnh hành vi cá nhân thông qua luật tục; dòng họ có trách nhiệm quản lý con em mình thực hiện lệ làng, phép nước tạo trật tự trong gia đình, dòng họ. Tuy nhiên, hạn chế của các dòng họ là ở tính khép kín, cục bộ địa phương. Những bản làng với quy mô nhỏ, bị phân tách bởi điều kiện địa lý vẫn còn tính biệt lập, khép kín, bảo thủ. Đây sẽ là cản trở trong việc phát huy dân chủ, tinh thần năng động, nhạy bén trong xây dựng và phát triển KT - XH ở các địa phương trong bối cảnh KT - XH đang thay đổi nhanh chóng.

Đặc trưng thứ ba là, cách thức tổ chức cộng đồng đề cao tính cố kết, tình yêu quê hương, tình cảm gắn bó bản làng. Đặc trưng này là một trong những nền tảng tinh thần quan trọng để tạo nên sự đồng thuận trong xã hội, là điều kiện để điều tiết các hoạt động KT - XH theo hướng nhân văn, xây dựng đời sống chính trị ổn định, tạo địa bàn cho sự phát triển KT - XH của vùng.

Tính cộng đồng, tình đoàn kết trước hết được thể hiện rõ trong thiết chế bản làng. Chủ yếu sống quần cư thành các làng bản, nay phổ biến là các thôn bản nên ngoài việc trọng tình, sự gắn bó, liên kết giữa các thành viên khá chặt chẽ. Cùng sống trong một làng bản thì người dân coi nhau như ruột thịt. Người Thái có thành ngữ “chân thang sát, góc nhà kê” là vì các gia đình trong thôn bản có mối quan hệ hữu cơ không tách rời. Có việc vui buồn, hàng xóm thể hiện tấm lòng của mình bằng cách tự nguyện đến giúp, đến góp vui hoặc chia sẻ nỗi buồn. Trong tính cố kết cộng đồng của các dân tộc ở các bản làng thường đề cao vai trò của những người già làng, trưởng bản. Tiếng nói và hành động của họ có sức ảnh hưởng nhất định đối với cộng đồng bởi họ là những người am hiểu luật tục, các quy ước xã hội... Đối với những công việc hệ trọng như phân xử tranh chấp đúng sai giữa các thành

viên trong cộng đồng, di chuyển nơi ở của các tộc người thì già làng, trưởng bản sẽ đóng vai trò quyết định.

Đời sống VH, văn nghệ cũng mang tính chất cộng đồng rất rõ rệt. Chẳng hạn điệu múa xòe của người Thái, múa sạp của các dân tộc Tây Bắc đều có tính kết nối cộng đồng. Người Thái thậm chí có quan niệm múa xòe càng đông càng vui thì cây cối càng đơm hoa kết trái; mùa màng càng bội thu. Vì vậy, mỗi khi hoàn thành một công việc trọng đại như chống thiên tai hay địch họa thành công, mọi người không phân biệt nam nữ, già trẻ, gái trai lại nắm tay nhau nhảy múa quanh đồng lửa hay hũ rượu cần. Đối với điệu múa sạp có ở hầu hết các dân tộc trong vùng thì thường được thực hiện trong các nghi lễ cầu mưa, các dịp lễ hội, vui chơi và trở thành một hình thức sinh hoạt văn nghệ cộng đồng. Nhờ có những điệu múa này mà sau những ngày lao động vất vả người dân quên đi mệt nhọc, bớt lo lắng, cùng nhau nhảy múa để lạc quan, tin tưởng vào cuộc sống và vun đắp tình gắn kết.

Tổ chức cộng đồng theo các bản mường xưa và nay theo các bản làng, thôn bản là nền tảng của tình yêu, sự gắn bó, sự thủy chung với quê hương của nhân dân Tây Bắc. Tinh thần đoàn kết được sinh ra từ bản làng đã trở thành động lực và sức mạnh tinh thần quan trọng tạo nên lịch sử chống giặc ngoại xâm hào hùng của các dân tộc Tây Bắc. Tuy nhiên, thiết chế làng bản được duy trì vững chãi cộng với những sinh hoạt VH cộng đồng trong điều kiện địa hình hiểm trở đã tạo nên lối sống trầm sâu, khép kín, chậm hòa nhập với cuộc sống hiện đại của một số địa phương trong vùng. Cũng vì thế mà sự thâm nhập của khoa học - công nghệ vào đời sống của người dân còn gặp khó khăn. Xem xét từ phương diện KT còn cho thấy sinh sống trong không gian làng bản đặc thù, vẫn còn tồn tại những tập tục lạc hậu ở nhiều nơi cũng đã hình thành ở con người nơi đây tư duy ngại bứt phá, thuận theo tự nhiên, gây khó khăn đối với đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa vùng hiện nay.

Đặc trưng thứ tư, cách thức sáng tạo và hưởng thụ trong đời sống vật chất, tinh thần thể hiện tư duy thẩm mỹ tinh tế, độc đáo.

Với đặc thù chủ yếu là người DTTS bản địa sinh sống, hoạt động sinh kế nông lâm nghiệp chiếm vai trò chủ đạo trong đời sống của người dân. Nhưng phản ánh trong VH vùng là tố chất sáng tạo, cần cù, lạc quan của con người Tây Bắc.

Toàn bộ các sản phẩm VH vật chất và tinh thần là kết quả của quá trình lao động chăm chỉ biểu đạt rất rõ đặc trưng này của VH Tây Bắc.

Sự sáng tạo được thể hiện trong phương thức sản xuất trên địa hình đồi dốc, trong cách con người xây nhà mà không cần bê tông, sắt thép; nấu ăn mà từ hương vị đến màu sắc đều từ thiên nhiên, tạo ra các trang phục tỉ mỉ ẩn chứa nhân sinh quan, thế giới quan. Đặc biệt, hệ thống tri thức bản địa thể hiện tư duy rất độc đáo của người dân trong vùng. Kiến thức về cách thức sản xuất, ứng xử trong cộng đồng được tập hợp thành một vốn hiểu biết nhất định để trao truyền, sử dụng từ thế hệ này qua thế hệ khác. Vốn tri thức cộng đồng dù chủ yếu có được từ quan sát, lao động trực tiếp nhưng bám sát ưu thế và nhược điểm của điều kiện khách quan vùng đất vì thế là một vốn quý để người dân có thể tiếp tục sử dụng trong đời sống hiện nay.

Bên cạnh đó, sự độc đáo trong thẩm mỹ còn hiện rõ trong cách thức tiến hành hoạt động thủ công và các sản phẩm thủ công truyền thống như nghề dệt, nghề đan lát, nghề mộc, nghề làm gốm... của các dân tộc. Nghề dệt thổ cẩm là một trong những nghề thủ công truyền thống lâu đời và đặc sắc nhất của nhiều dân tộc nơi đây. Mỗi mẫu thêu, cách dệt thổ cẩm, cách tạo ra màu sắc đều là những kinh nghiệm dân gian quý báu. Vải thổ cẩm chính là bức tranh phản chiếu muôn màu cuộc sống, ẩn chứa nhiều quan niệm nhân sinh sâu sắc. Bên cạnh đó, nghệ thuật tạo hình bằng sáp ong để hình thành hoa văn trên vải thổ cẩm, cách tạo hình trên đồ gốm, cách tạo hoa văn trên sản phẩm đan lát... cũng cho thấy trí thông minh, sự tinh tế, khéo léo, kiên trì tuyệt vời của người dân trong vùng.

Tính sáng tạo còn nằm trong cách xây dựng và hưởng thụ các giá trị VH tinh thần trong các nhạc cụ tạo ra những âm thanh rất đặc trưng được chế tác một cách thủ công cầu kỳ. Hầu hết các nhạc cụ như sáo, khèn, đàn đều toát lên dáng vẻ rất mộc mạc, chất phác, thanh âm trong trẻo vì được làm từ các loại cây phổ biến của vùng như tre, trúc, luồng... Và sự phong phú hình thức, thể loại của VH văn nghệ dân gian là minh chứng rất rõ cho sự tinh tế trong thẩm mỹ. Chỉ tính riêng nghệ thuật múa dân gian, mỗi dân tộc có hàng chục làn điệu. Điệu múa Xòe của người Thái cũng có nhiều bài với nội dung, hình thức, không gian biểu diễn khác nhau.

Nghệ thuật dân gian Tây Bắc khá phong phú, độc đáo, mang đậm dấu ấn duy mỹ tinh tế của các tộc người thiểu số sinh sống tại đây. Đặc điểm này vừa là một thế mạnh trong khai thác VH phục vụ phát triển KT - XH nhưng cũng vừa là khó khăn. Bởi lẽ việc nghiên cứu, sưu tầm, sàng lọc và chọn lựa những nét VH nghệ thuật dân gian điển hình để phát huy, tìm hướng mở trong phát triển KT - XH khá phức tạp. Đặc biệt, nghề thủ công và kỹ thuật làm đồ thủ công ở Tây Bắc đa dạng nhưng những làng nghề truyền thống đặc thù lại khá ít. Do vậy muốn phát triển, phát huy chúng trong thực tế cũng không hề dễ dàng. Cũng cần nhận thấy rằng, sự sáng tạo và tinh tế trong đời sống vật chất và tinh thần đó vẫn bị chi phối bởi tư duy tiểu nông của người sản xuất nhỏ, tự phát ở các bản làng, vùng quê. Phần lớn các kỹ thuật canh tác nông lâm nghiệp, các kỹ thuật nghề thủ công chủ yếu được đúc rút, trao truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác và kiểm chứng bằng kinh nghiệm thực tiễn mà không phải tư duy phát minh, sáng chế duy lý hiện đại. Sáng tạo kỹ nghệ hiện đại, bút phá mạnh không phải là thế mạnh của người dân Tây Bắc. Do đó, phát huy giá trị thẩm mỹ, tinh tế, độc đáo trong cách thức sáng tạo và hưởng thụ đời sống vật chất, tinh thần để phát triển KT hàng hóa trong cơ chế thị trường tất yếu sẽ gặp phải rào cản của tư duy sản xuất nhỏ, tự phát của người DTTS.

Tóm lại, trong đặc trưng VH vùng Tây Bắc có thể thấy sự tồn tại đan xen cả những yếu tố tích cực, có giá trị thúc đẩy sự phát triển và những yếu tố hạn chế, lạc hậu cản trở sự phát triển. Những yếu tố tích cực cần phát huy nhằm phát triển KT - XH hiện nay là sự thích ứng với những điều kiện tự nhiên khắc nghiệt; sự cần cù, chăm chỉ lao động; lối sống trọng tình, thương yêu lẫn nhau; nếp sống cố kết cộng đồng; tư duy sáng tạo, thẩm mỹ độc đáo trong các sản phẩm vật chất và tinh thần. Những yếu tố hạn chế, cản lực cần loại bỏ là: những phong tục tập quán lạc hậu; tư tưởng cục bộ địa phương; tâm lý ngại bút phá, khép kín, sản xuất manh mún trong các hoạt động sinh kế.

2.2.2. Vai trò của văn hóa vùng Tây Bắc trong phát triển kinh tế - xã hội

2.2.2.1. Vai trò của VH vùng Tây Bắc trong phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển KT - XH

Phát triển nguồn nhân lực là gia tăng giá trị cho con người gồm giá trị vật chất và tinh thần, cả trí tuệ lẫn tâm hồn cũng như kỹ năng nghề nghiệp, làm cho con

người trở thành những lao động có năng lực và phẩm chất đáp ứng tốt các yêu cầu ngày càng tăng của sự phát triển KT - XH. Đây là một trong những động lực cho sự phát triển bền vững của mỗi vùng và của cả nước, đặc biệt đối với Tây Bắc – một vùng có tiềm năng về nguồn nhân lực trẻ. Theo nghiên cứu, số người lao động của vùng từ 15 tuổi trở lên chiếm gần 60%, cao hơn so với mặt bằng chung của cả nước và tương đối ổn định, nhưng chủ yếu là người DTTS [78, tr.178]. Một số yếu tố đang tác động tới việc phát triển nguồn nhân lực của Tây Bắc gồm chủ trương, chính sách, chiến lược của nhân tố chính trị; các chương trình đào tạo, giáo dục nghề; yếu tố địa lý và cơ sở hạ tầng; yếu tố tâm lý và VH. Trong đó, yếu tố tâm lý, VH đang trực tiếp tác động tới hai mặt quan trọng trong chất lượng của nguồn nhân lực là tri thức và đạo đức của người lao động.

Về mặt tri thức, VH của vùng Tây Bắc chứa đựng những kiến thức, kinh nghiệm truyền thống của các DTTS trong ứng xử với tự nhiên và xã hội. Những tri thức này là hành trang, là vốn sống quan trọng đối với mỗi dân của vùng. Và nếu chúng được kết hợp giáo dục cùng với kiến thức khoa học sẽ trở thành lợi thế để người dân lao động, sản xuất, phát triển KT - XH ngay tại địa phương. Mặt khác, bản sắc VH của vùng gián tiếp tác động tới việc nâng cao chất lượng của nguồn nhân lực ở chỗ nó quy định phương thức tiếp cận giáo dục, tiếp cận khoa học công nghệ, tiếp cận y tế của bản thân người lao động. Người DTTS Tây Bắc vốn có đặc tính chịu thích ứng, xoay sở trong điều kiện tự nhiên khó khăn. Trong bối cảnh KT thị trường đang tác động mạnh mẽ, tính thích ứng hiện hữu trong lối sống của cộng đồng sẽ trở thành một trong những động lực thôi thúc người lao động vươn lên tiếp cận giáo dục, tiếp cận sinh kế để gia tăng cơ hội nghề nghiệp và phát triển KT. Bởi nền KT thị trường đang đòi hỏi mỗi người lao động phải có khả năng thích ứng nhanh để nhận thức những yêu cầu, đòi hỏi của nền KT và tự bồi dưỡng, trau dồi những phẩm chất, kỹ năng cần có. Để có thể tìm được việc làm buộc người lao động phải tự thân vận động, chịu tìm tòi, tìm cách nâng cao trình độ, xoay sở tìm kiếm thông tin. Do đó, tính chịu thích nghi trước khó khăn, gian khổ trong con người Tây Bắc có vai trò nhất định trong việc tìm kiếm việc làm, phát triển nghề nghiệp của mỗi người lao động.

Về mặt đạo đức, những phẩm chất truyền thống vốn có trong VH, con người Tây Bắc đóng vai trò đặc lực trong việc hình thành những đức tính cần có của người lao động chân chính. Giá trị, ý nghĩa nền tảng, động lực, điều tiết sự phát triển KT - XH của VH Tây Bắc không chỉ hiện hữu trong các sản phẩm VH của cộng đồng mà còn nằm trong chính những phẩm chất truyền thống của con người Tây Bắc. Xét từ đặc trưng, VH của vùng nổi trội tính đại diện và mang đậm dấu ấn con người của các DTTS. Vì vậy, nó còn chứa đựng một số yếu tố lạc hậu, cản trở sự phát triển con người của vùng. Đó là thói quen dựa dẫm vào tự nhiên trong sản xuất, ngại bứt phá, khép kín, là một số tập tục lạc hậu cản trở phát triển. Nhưng bên cạnh đó, nhiều yếu tố VH có giá trị trong việc thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực của vùng. Chúng đang thực hiện chức năng nhận thức, giáo dục đạo đức, lối sống, cách thức ứng xử cho người dân. Những phẩm chất như chăm chỉ, cần mẫn, sáng tạo, khéo léo, chịu thích ứng, yêu quê hương đất nước khi được phát huy, khơi dậy sẽ trở thành động lực để mỗi người có tình cảm, niềm tin, lý tưởng, khát vọng vươn lên khắc phục khó khăn, sáng tạo và cần lao trong lao động, sản xuất, trong việc hiện thực hóa mục tiêu đưa Tây Bắc vượt qua tình trạng vùng trũng nghèo của cả nước. Nếu trước đây, người dân trong vùng nỗ lực thích nghi tạo ra sinh kế để vượt qua điều kiện tự nhiên nghịch cảnh, khắc nghiệt, thì ngày nay trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa họ cần tiếp tục nỗ lực học tập, phát triển KT gia đình và địa phương, nỗ lực xây dựng bản làng, quê hương giàu mạnh.

2.2.2.2. Vai trò của VH vùng Tây Bắc trong điều tiết phát triển KT gắn với bảo vệ môi trường và ổn định chính trị

Vai trò trong điều tiết phát triển KT gắn với bảo vệ môi trường:

Những đặc trưng VH do nhân dân các DTTS Tây Bắc sáng tạo nên trước hết là nền tảng tinh thần đáp ứng nhu cầu tinh thần của người dân Tây Bắc. Từ việc đáp ứng những nhu cầu trong đời sống tinh thần của người dân, chúng thâm sâu vào đời sống, được duy trì và dung dưỡng trong cộng đồng để trở thành bản sắc, quy định phương thức ứng xử của con người với con người và giữa con người với tự nhiên. Do đó, tất yếu chúng sẽ có tác động, ảnh hưởng và có sự điều tiết đối với các hoạt động KT - XH của người dân.

Nếu một số yếu tố VH lạc hậu trong phương thức ứng xử với tự nhiên, xã hội như dựa dẫm, ỉ lại vào tự nhiên, khép kín, ngại bứt phá được duy trì, củng cố mà không có biện pháp khắc chế, loại bỏ thì chúng có thể thành lực cản lại sự phát triển KT - XH. Người dân sẽ không năng động, sáng tạo, chịu tìm tòi những hoạt động sinh kế mới. Nghèo đói, tỉ lệ mù chữ, thiếu việc làm bền vững, phá rừng... vì thế sẽ vẫn trở thành bài toán “khó giải” của Tây Bắc. Ngược lại, những yếu tố VH tích cực vẫn đã, đang và sẽ có những ảnh hưởng tích cực, điều tiết cách người dân ứng xử với con người, tự nhiên trong khi tiến hành tổ chức, quản lý sản xuất. Do đó, VH Tây Bắc có vai trò trong điều tiết phát triển KT gắn với bảo vệ môi trường tự nhiên và xã hội:

Đối với môi trường tự nhiên: Tây Bắc nước ta có đặc trưng sinh thái núi rừng. Chỉ tính riêng bốn tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu đã có hơn một triệu héc ta đất rừng và hơn hai triệu héc ta đất đồi trọc. Rừng ở Tây Bắc không chỉ là tiềm năng lớn cho phát triển KT - XH mà còn đóng vai trò quan trọng làm “lá phổi xanh” của toàn vùng Trung du miền núi phía Bắc và của cả nước. Xét ở nhiều mặt, rừng Tây Bắc có nhiều lợi ích: là nguồn tài nguyên quý cho phát triển KT nông lâm nghiệp, nguồn cung cấp, điều tiết nước đều đặn cho các sông suối để duy trì thủy điện tại các tỉnh, có tác dụng lớn trong việc chống thiên tai - địch họa, giữ gìn môi trường sinh thái, và còn là cơ sở tự nhiên trực tiếp cho sự hình thành VH của vùng Tây Bắc. Với những lợi ích ấy, có thể khẳng định rừng và đất rừng Tây Bắc là yếu tố tự nhiên quan trọng nhất trong phát triển KT - XH của vùng. Nó chính là “mái nhà” che chắn, đảm bảo an toàn sinh thái và an toàn sinh kế của nội vùng một cách bền vững. Chính vì vậy, phát triển KT - XH của Tây Bắc hiện nay cần phải được gắn với bảo vệ môi trường tự nhiên, trong đó bảo vệ rừng là quan trọng hàng đầu.

Trong việc bảo vệ môi trường sinh thái rừng của Tây Bắc, VH của vùng mà trước hết là VH trong ứng xử với môi trường tự nhiên của nhân dân Tây Bắc sẽ trực tiếp tác động tới việc gìn giữ, bảo vệ rừng. Cách thức ứng xử với tự nhiên được hình thành trong quá trình sinh tồn, thích ứng với điều kiện tự nhiên và biểu hiện tập trung trong các tri thức bản địa, các quan niệm tín ngưỡng tôn giáo, các luật tục quy định về bảo vệ thiên nhiên cũng như cách thức sản xuất của người dân. Thực ra, các yếu tố VH đó đang có tác động không cùng chiều, không hợp lực với việc bảo vệ

môi trường sinh thái trong các hoạt động KT của con người. Một mặt, những yếu tố VH lạc hậu trong lối canh tác đốt nương, phá rừng, sinh kế dựa dẫm tự nhiên để đạt được lợi ích KT trước mắt đang tác động tiêu cực tới việc bảo vệ rừng tự nhiên ở Tây Bắc. Chúng đang rất cần được khắc phục, xóa bỏ, ngăn chặn nhằm đảm bảo phát triển KT gắn với bảo vệ môi trường tự nhiên.

Mặt khác, nhiều mỹ tục trong ứng xử với tự nhiên như thái độ tôn thờ núi, rừng tự nhiên, sự yêu mến gắn bó và sống nương tựa tự nhiên được thể hiện trong nếp sinh hoạt cũng như các phong tục tập quán tốt đẹp, trong các tri thức bản địa, các luật tục có tác động tích cực tới nhận thức, thái độ, hành vi của người dân đối với vấn đề phát triển KT gắn với bảo vệ rừng. Những chuẩn mực trong cách ứng xử với thiên nhiên của người dân Tây Bắc được phát huy sẽ trở thành động lực để chính người dân tìm ra phương thức mới đảm bảo sinh kế mà không tổn hại môi trường sống tự nhiên. Đặc biệt, đối với những quy định chung của cộng đồng về việc bảo vệ rừng vốn ăn sâu vào tiềm thức của người dân sẽ có sức mạnh khổng lồ, điều chỉnh những hành vi tác động xấu tới môi trường rừng. Cùng với đó, sự tác động của những nét đẹp VH cộng đồng, của những người có uy tín như già làng, trưởng bản đối với việc bảo vệ rừng chính là sức mạnh mềm, có tính nêu gương, thôi thúc người dân tham gia gìn giữ sinh thái rừng ở Tây Bắc hiện nay.

Đối với môi trường xã hội: Trong điều kiện hiện nay, đất nước đang bước vào công cuộc đổi mới, cơ chế thị trường đang tác động đến đời sống xã hội theo những hướng khác nhau. Cùng với đó, sự hội nhập và giao lưu giữa các quốc gia trên tất cả các lĩnh vực KT, chính trị, VH đã và đang tạo điều kiện thuận lợi cho việc gieo cấy những yếu tố VH tích cực, mở đường cho sự phát triển nhanh của các vùng miền. Tuy nhiên, trong thời kỳ đổi mới, trong quá trình giao lưu, mỗi vùng miền trong đó có Tây Bắc tất yếu phải trải qua những khó khăn, phức tạp trong việc chuyển đổi giá trị VH truyền thống và hiện đại và trong cả quá trình quá độ từ một nền sản xuất nhỏ, lạc hậu lên một nền sản xuất tiên tiến hơn. Những hiện tượng gian lận, thực dụng, chèn ép lẫn nhau ... trong các hoạt động KT – XH nhất là sự phức tạp trong giao lưu KT ở những vùng biên tất yếu xuất hiện. Lúc này, những chuẩn mực ứng xử trong đặc trưng VH Tây Bắc sẽ có chức năng giáo dục, định hướng và

điều tiết hoạt động KT của người dân theo hướng nhân văn, tốt đẹp. Từ đó, những mặt tiêu cực, mặt trái trong các hoạt động KT dưới tác động của KT thị trường, của hội nhập quốc tế dần được điều chỉnh và loại bỏ. Vai trò của VH Tây Bắc mà biểu hiện tập trung ở các luật tục, đạo đức, phong tục, tập quán sẽ tham gia xây dựng những thể ứng xử trọng tình, giúp đỡ nhau cùng phát triển KT một cách vô tư không nặng tính toán vật chất để sự tăng trưởng KT không thiên lệch về hướng chỉ bằng mọi giá đạt được những mục tiêu KT mà xa rời những mục tiêu về bảo vệ môi trường VH, xã hội. Cách thức ứng xử thương yêu, đoàn kết, sẵn sàng giúp đỡ lẫn nhau khi khó khăn sẽ là nhân tố quan trọng điều chỉnh, kìm trói những hành vi bất chấp đạo đức, luân lý để đạt được lợi ích cá nhân. VH trở thành nhân tố định hướng các hoạt động KT có sự gắn kết chặt chẽ giữa lợi ích của cá nhân với lợi ích cộng đồng. Các giá trị VH vì thế tham gia vào việc bảo vệ môi trường xã hội của người dân theo hướng ngày càng lành mạnh, tiến bộ.

Vai trò điều tiết sự phát triển KT gắn với ổn định chính trị

Những đặc trưng VH của nhân dân Tây Bắc là một trong những nhân tố tình thần có vai trò nền tảng, động lực trong xây dựng chính trị ổn định. Nếu hiểu ổn định là trạng thái tồn tại hài hòa giữa các yếu tố phát triển thì ổn định chính trị là trạng thái chính trị có sự phát triển hài hòa của các thành tố cấu thành nên nó, làm cho hệ thống không bị phá vỡ, không thay đổi bản chất của chế độ. Sự ổn định như vậy cũng chính là kết quả sự tôn trọng pháp luật, thực hiện dân chủ, bình đẳng, đoàn kết trên cơ sở nền tảng của VH.

Tây Bắc là vùng có vị trí chính trị, an ninh quốc phòng quan trọng của Việt Nam. Vùng không chỉ tiếp giáp với nhiều vùng địa lý KT của Việt Nam mà còn có biên giới tiếp giáp với các nước Lào, Trung Quốc. Nằm trong chiến lược an ninh biên giới của Việt Nam, để thực hiện tốt chiến lược này đòi hỏi sự tham gia tích cực trước hết của người DTTS đang sinh sống tại các địa bàn có đường biên giới. Do đó, bản sắc VH của vùng có vai trò nền tảng và động lực trong việc bảo vệ biên giới, an ninh quốc phòng. Với bề dày lịch sử kinh qua những khó khăn, gian khổ trong chống thiên tai và địch họa nên cộng đồng các dân tộc nơi đây vốn có tình thần đoàn kết, cố kết cộng đồng mạnh mẽ. Đó là một truyền thống nổi bật, là đặc

trung làm cho VH Tây Bắc trở thành nền tảng để tạo dựng tinh thần đại đoàn kết cùng nhau bảo vệ biên giới của đất nước. An ninh quốc phòng, chính trị của đất nước có ổn định hay không phụ thuộc vào sự đoàn kết ấy. Chính trị ổn định sẽ tiếp tục trở thành điều kiện đảm bảo môi trường thuận lợi cho các hoạt động KT - XH có thể diễn ra tốt đẹp.

Mặt khác, trong điều kiện có nhiều nhân tố nguy cơ gây bất ổn chính trị như vượt biên trái phép để tìm sinh kế, sự thâm nhập của các tôn giáo từ bên ngoài, sự phát triển không đồng đều giữa các dân tộc trong vùng thì ở Tây Bắc các yếu tố VH có giá trị như tình cảm gắn bó bản làng, tình yêu quê hương sẽ trở thành nhân tố cực kỳ quan trọng thôi thúc người dân có tình cảm, động cơ, hành vi chính trị đúng đắn, tự nguyện không vi phạm những quy định của pháp luật Nhà nước, chủ trương của Đảng về bảo vệ an ninh chính trị, an ninh biên giới của đất nước. Họ tin tưởng đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước từ đó kiên trì bám bản, bám làng, gìn giữ biên giới. Khi tinh thần yêu quê hương, gắn bó bản làng phát huy tính tích cực của nó thì đó là động lực mạnh mẽ để người dân đề cao lợi ích cộng đồng lên trên lợi ích của cá nhân trong mọi tình huống, làm suy yếu chiến lược diễn biến hòa bình của các thế lực thù địch vùng biên. Đồng thời, những giá trị VH cộng đồng còn tạo ra tình cảm tích cực, sự chủ động của người dân trong việc tham gia bảo vệ đường biên, bảo vệ sự ổn định chính trị để phát triển KT - XH bền vững, thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn hiện nay.

2.2.2.3. Văn hóa vùng Tây Bắc là nguồn nội lực vật chất trong phát triển kinh tế - xã hội bền vững

Ý nghĩa và vai trò nội lực vật chất của VH trong phát triển KT - XH ở Tây Bắc thể hiện ở chỗ nó trực tiếp nâng cao thu nhập và mức sống cho người dân trên địa bàn các tỉnh. Để phát triển KT, vùng cần tận dụng tất cả các nguồn lực, trong đó có nguồn lực VH. Tây Bắc có nhiều sản phẩm VH vật thể và phi vật thể là tiềm lực nội sinh trong xây dựng và phát triển vùng. Việc khai thác các giá trị VH đặc trưng của Tây Bắc để phát triển KT - XH đang tạo ra lợi ích kép là vừa phát triển KT, ổn định đời sống của người dân, vừa gìn giữ bản sắc VH. Nói cách khác, những đặc

trung VH ấy đang đóng vai trò thiết thực trong phát triển KT gắn với gìn giữ bản sắc VH.

Với một bề dày lịch sử có nhiều hoạt động sáng tạo ở các chiều cạnh khác nhau của cuộc sống trong sản xuất vật chất, sinh hoạt tinh thần, tổ chức cộng đồng..., Tây Bắc sở hữu hệ thống các sản phẩm VH đặc trưng và rất đồ sộ là nguồn lực lớn cho phát triển KT - XH. Các sản phẩm VH ấy có thể khai thác để phát triển KT du lịch gắn với bảo vệ bản sắc VH các DTTS Tây Bắc. Các hình thức du lịch như du lịch tâm linh, du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, du lịch lễ hội... có triển vọng để phát triển ở Tây Bắc trong điều kiện nhu cầu trải nghiệm, tìm hiểu VH của con người ngày càng gia tăng. Hoạt động khai thác du lịch tập trung vào nét đặc sắc, độc đáo, thể mạnh, điểm VH hấp dẫn của các địa phương như các làng nghề thủ công, thói quen canh tác nông nghiệp vùng cao, lối sống, phong tục... là những yếu tố cơ bản tạo nên sự khác biệt và tính hấp dẫn của sản phẩm du lịch Tây Bắc. Mô hình du lịch cộng đồng được triển khai ở các địa phương như Bản Lác của Mai Châu, Hòa Bình; Sin Suối Hồ của tỉnh Lai Châu, Mộc Châu của tỉnh Sơn La, bản Che Căn và Mường Then của tỉnh Điện Biên, ... bên cạnh lợi ích KT mang lại cho cộng đồng dân cư, nó còn góp phần hiệu quả bảo tồn, lưu giữ tài nguyên thiên nhiên và đặc sắc VH của Tây Bắc. Bởi khi phát triển du lịch, ngoài thiên nhiên hùng vĩ, khí hậu khác biệt, VH Tây Bắc là yếu tố khơi gợi nhiều nhất sự tò mò, thích thú khám phá, trải nghiệm của khách du lịch. Để tạo ra không gian VH bản địa cho du khách trải nghiệm, người dân phải xây dựng các bản du lịch có thực tế lao động sản xuất, có giao lưu VH, có chế biến ẩm thực, nghỉ dưỡng tại các ngôi nhà truyền thống của địa phương. Do đó, phát triển du lịch là cách lâu bền giúp cho nhiều thôn bản bảo tồn được kiến trúc nhà sàn truyền thống, ngôn ngữ, ẩm thực, trang phục, phong tục, lễ hội VH với đặc trưng âm nhạc và nghệ thuật múa của nhân dân Tây Bắc.

Phát huy tốt vai trò của VH trong phát triển du lịch, di sản VH trở thành linh hồn của các điểm du lịch và theo chiều ngược lại có tác động tích cực tới cộng đồng các dân tộc nơi đây. Các tác động tích cực có thể thấy ngay được gồm: truyền sức sống cho VH truyền thống, cải thiện thái độ trân trọng, gìn giữ tính độc đáo, đa dạng của VH. Trên cơ sở phát triển KT để trực tiếp nâng cao đời sống vật chất và tinh

thần của người dân từ đó tạo động lực để họ tiếp tục chủ động bảo vệ VH dân tộc mình như là một nguồn nuôi sống chính họ một cách bền vững nhất.

Bên cạnh đó, người dân cũng có thể phát triển KT gắn với bảo tồn VH bằng cách xây dựng các mô hình VH liên quan đến sản xuất, thương mại hóa các sản phẩm được tạo ra trên cơ sở kết hợp kiến thức bản địa, cách thức sản xuất thủ công với khoa học hiện đại, kết hợp giữa yếu tố truyền thống với nhu cầu, thị hiếu hiện đại. Tính VH độc đáo trong các hàng hóa ấy chính là lợi thế cạnh tranh của chúng so với sản phẩm dễ tìm và dễ mua trên thị trường. Nhiều sản phẩm nông, lâm, thủ công nghiệp như trái cây, rau củ, trà bản địa, thịt nướng, đồ thủ công... vốn là sản vật chỉ có ở núi rừng Tây Bắc thì ngày nay có thể trở thành các mặt hàng không chỉ đáp ứng nhu cầu của người dân địa phương mà còn đáp ứng tốt nhu cầu của các địa phương khác trong cả nước hoặc xuất khẩu ra nước ngoài. Khai thác tốt giá trị KT của các sản phẩm ấy không những là cách để xóa nghèo ở các vùng quê Tây Bắc mà còn có vai trò lan tỏa mạnh mẽ trong cộng đồng về việc tiếp tục dung dưỡng, gìn giữ những giá trị truyền thống ẩn chứa trong các sản phẩm ấy để VH thực sự trở thành lợi thế phát triển KT - XH của người dân trong vùng.

Từ những phân tích trên có thể thấy VH vùng Tây Bắc với những giá trị đặc trưng, tiêu biểu do các DTTS sinh sống tại vùng sáng tạo ra có vai trò to lớn trong phát triển KT - XH. Các vai trò ấy cần được nhận thức và phát huy để tạo ra hiệu quả tích cực làm “thay da đổi thịt” đời sống KT - XH của vùng hiện nay.

2.3. Phát huy vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Bắc hiện nay: Thực chất, chủ thể, nội dung, phương thức

2.3.1. Thực chất của việc phát huy vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội hiện nay

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh rất coi trọng phát huy vai trò của VH. Theo người để phát triển VH cần phải phát huy vốn VH quý báu của dân tộc và học tập VH tiên tiến của các nước. Nhưng trong phát huy vai trò của VH phải có tinh thần biện chứng “Cái gì tốt thì ta nên khôi phục và phát triển, còn cái xấu thì ta phải bỏ đi”. Bởi, Người quan niệm “thói quen và truyền thống lạc hậu cũng là kẻ địch to, nó ngấm ngấm cản trở cách mạng tiến bộ.

Chúng ta lại không thể trấn áp nó mà phải cải tạo nó một cách rất cẩn thận” [73, tr.605]. Như vậy, trong quan niệm của Chủ tịch Hồ Chí Minh phát huy vai trò của VH trong sự phát triển đã bao hàm cả việc giữ gìn, bảo tồn những nét đẹp truyền thống và loại bỏ, đấu tranh với những cái tiêu cực, lạc hậu, cản trở sự phát triển. Từ quan niệm của Người còn có thể thấy việc phát huy vai trò của VH phụ thuộc vào tính chủ thể của con người khi biết lựa chọn, phân tách, đánh giá những yếu tố VH nào là tích cực cần phát huy và những yếu tố VH nào là lạc hậu phải bị loại bỏ.

Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình nhận thức về vai trò của VH đã khẳng định một trong những động lực, hệ điều tiết của sự phát triển đất nước là VH. Vì vậy, Đảng đặc biệt quan tâm tới việc phát huy vai trò của VH trong mối quan hệ rộng lớn hơn với các lĩnh vực của đời sống xã hội: “Sự nghiệp văn hóa không tiến hành riêng rẽ mà nhuần nhuyễn, thống nhất, quyện chặt với kinh tế, xã hội, quân sự, đối ngoại, an ninh, thấm sâu vào mọi hoạt động hằng ngày, ở mỗi con người, ở các lứa tuổi, mọi cơ sở, mọi gia đình, ở tất cả các môi trường xã hội và tự nhiên” [22, tr.55]. Nghĩa là theo quan điểm của Đảng, phát huy vai trò của VH phải được thực hiện bằng phương thức đưa VH thấm sâu vào đời sống, làm tốt các chức năng của nó và thực sự tham gia, đóng góp vào phát triển KT - XH.

Bàn về mối quan hệ giữa truyền thống và hiện đại trong việc phát huy vai trò của VH, tác giả Hồ Sĩ Quý đã chỉ ra kinh nghiệm của các nước phát triển cao là họ không lãng quên truyền thống, kết hợp chúng một cách hài hòa để đạt được sự phát triển: “khai thác các giá trị nhân bản của truyền thống là làm cho các giá trị hiện đại ăn nhập hoặc không mâu thuẫn với các giá trị truyền thống, đó là con đường tự nhiên và tất yếu mà các xã hội dù muốn hay không, cũng đều phải thực hiện để đạt được sự phát triển bền vững” [11, tr.59]. Quan điểm này đề cập đến hai mặt của một vấn đề rất mâu chốt mà khi phát huy sức mạnh của VH cần quan tâm: *Một là*, hiện đại hóa các yếu tố truyền thống bởi nhiều yếu tố VH truyền thống là con đẻ của người nông dân, được sản sinh trong nền sản xuất nông nghiệp lạc hậu vì thế còn không ít những hạn chế về thể giới quan, nhân sinh quan; *Hai là*, trong khi hiện đại hóa các yếu tố ấy vẫn phải bảo vệ, gìn giữ chúng với tư cách là gốc rễ VH; tránh sự khiên cưỡng và làm nhạt nhòa, mất đi những giá trị cốt lõi. Có như vậy mới tạo

ra sự hài hòa, bền vững các giá trị truyền thống và hiện đại của VH cộng đồng khi chúng tham gia vào các hoạt động phát triển KT - XH.

Phát huy vai trò của VH còn được quan niệm là hoạt động nâng cao các giá trị VH, đưa VH vào thực hiện các nhiệm vụ của đời sống xã hội. Theo GS. Nguyễn Tài Thư thì phát huy VH trong bối cảnh toàn cầu hóa là “nâng cao những giá trị văn hóa truyền thống, làm cho những giá trị đó mang bộ mặt hiện đại, đáp ứng được yêu cầu của con người hiện đại nhiều hơn” [11, tr.345]. Việc phát huy vai trò của VH được nhận thức như là quá trình sáng tạo, biến những yếu tố thuộc đời sống tinh thần trở thành lực lượng vật chất thâm nhập, kiến tạo cuộc sống.

Trên cơ sở quan niệm cơ bản của Chủ tịch Hồ Chí Minh, của Đảng ta và của các nhà nghiên cứu, theo nghiên cứu sinh từ hướng tiếp cận triết học về mối quan hệ giữa VH và phát triển KT - XH có thể hiểu: *phát huy vai trò của VH trong phát triển KT - XH là hoạt động sáng tạo của con người có sự thống nhất biện chứng giữa gìn giữ yếu tố tích cực và đấu tranh loại bỏ những yếu tố lạc hậu, biện chứng giữa kế thừa và phát triển, giữa bảo tồn và khai thác VH để tạo ra động lực thúc đẩy KT - XH phát triển bền vững.*

Như vậy, về bản chất, phát huy vai trò của VH cũng là hoạt động VH, có tính sáng tạo, có tính mục đích mà chủ thể chính là con người. Cách thức con người phát huy vai trò của VH cũng chính là cách thức con người sản xuất vật chất và tinh thần, được biểu hiện cụ thể qua việc gìn giữ VH, phát triển VH, và khai thác VH để VH thực hiện được các chức năng của nó vì mục tiêu tiến bộ trong đời sống KT - XH.

Với tiếp cận đó, phát huy vai trò của VH trong phát triển KT - XH ở Tây Bắc hiện nay được hiểu là hoạt động sáng tạo, chủ động của các chủ thể trong việc gìn giữ, kích hoạt, khai thác những yếu tố có giá trị tích cực và đấu tranh loại bỏ những yếu tố lạc hậu trong số các đặc trưng VH của nhân dân Tây Bắc để VH thực hiện được sứ mệnh là một nguồn lực nội sinh cho sự phát triển KT - XH một cách bền vững. Thực chất của hoạt động đó là các chủ thể bằng những phương thức VH khác nhau tập trung vào phát triển KT - XH của vùng.

Một là, hoạt động phát huy vai trò của VH Tây Bắc trong phát triển KT - XH đòi hỏi các chủ thể phải chủ động, tích cực và có năng lực phát huy. Trước hết, mỗi

chủ thể cần nhận thức được vai trò, ý nghĩa của việc phát huy. Từ đó, họ có trách nhiệm trong việc đóng góp sức lực tối đa của cá nhân, tập thể nhằm đạt được mục đích phát huy vai trò của VH.

Hai là, phát huy vai trò của VH Tây Bắc là hoạt động vì sự tiến bộ và nhân văn. Nội dung cốt lõi của nó là khơi dậy sức mạnh VH Tây Bắc để đưa vào hiện thực hóa những mục tiêu phát triển KT - XH của vùng hiện nay.

Ba là, phát huy vai trò của VH Tây Bắc trong điều kiện hiện nay đòi hỏi phải kết hợp nhiều phương thức khác nhau vừa gìn giữ, vừa phát triển VH, vừa đưa VH vào các thiết chế tổ chức, quản lý cộng đồng, vừa khai thác vừa quảng bá VH phục vụ phát triển KT - XH của vùng.

2.3.2. Chủ thể, nội dung, phương thức phát huy vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Bắc

2.3.2.1. Chủ thể phát huy vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Bắc

Phát huy vai trò của văn hóa trong phát triển KT - XH ở Tây Bắc là hoạt động sáng tạo do các chủ thể thực hiện. Mỗi chủ thể với vị trí, vai trò khác nhau sẽ thực hiện các nội dung phát huy bằng các phương thức khác nhau.

Cấp ủy Đảng và chính quyền Nhà nước: đóng vai trò quan trọng trong lãnh đạo, chỉ đạo phát huy vai trò của văn hóa trong phát triển KT - XH. Sự lãnh đạo, chỉ đạo đó được thực hiện thông qua các chủ trương, đường lối của Đảng; các chương trình, kế hoạch, chính sách, cơ chế được chính quyền Nhà nước ban hành. Do đó, hiệu quả phát huy vai trò của văn hóa đạt được đến đâu trước hết phụ thuộc vào năng lực xây dựng chủ trương, đường lối, chính sách, kế hoạch của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, chỉ đạo. Từ những chủ trương, đường lối, chính sách, kế hoạch, cơ chế có tính khả thi thì việc triển khai chúng trong thực tiễn mới có thể đạt được mục tiêu đã đề ra.

Trong chủ thể lãnh đạo, chỉ đạo, đội ngũ cán bộ văn hóa là hạt nhân. Bên cạnh thực hiện chức năng chuyên môn như tham gia nghiên cứu, quản lý việc bảo tồn, gìn giữ, phát huy văn hóa còn có chức năng giám sát, tham mưu, đề xuất với các cơ quan Đảng, Nhà nước ở trung ương về phương hướng, giải pháp phát huy

vai trò của văn hóa trong phát triển KT - XH tại các địa phương trong vùng. Những phương hướng và giải pháp này có phù hợp với thực tiễn hay không, có thực sự phát huy được vai trò của văn hóa trong mỗi giai đoạn cụ thể đáp ứng được yêu cầu phát triển KT - XH hay không phụ thuộc rất lớn vào những đóng góp tích cực của đội ngũ cán bộ văn hóa nhất là cán bộ văn hóa cơ sở của các tỉnh trong vùng. Nếu đội ngũ cán bộ văn hóa thực sự am hiểu những giá trị văn hóa các dân tộc trong vùng, thực sự bám sát thực tiễn phát huy vai trò của văn hóa và có trách nhiệm thì sẽ có những đề xuất, tham mưu kịp thời lên cấp trên. Từ đó tính khả thi và hiệu quả thực hiện các chủ trương, chính sách được nâng lên.

Các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương đóng vai trò là cầu nối đưa những chủ trương, chính sách, kế hoạch của Đảng, Nhà nước về việc phát huy vai trò của văn hóa đến với người dân. Các tổ chức CT - XH như Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên, ... tùy theo chức năng hoạt động sẽ cụ thể hóa chủ trương, đường lối, kế hoạch, chính sách, cơ chế của cấp ủy Đảng và chính quyền về công tác gìn giữ và phát huy văn hóa; tuyên truyền, vận động người dân thực hiện nội dung về phát huy VH trong phát triển KT - XH ở địa phương; tiếp thu ý kiến dân chủ của người dân để tham mưu, đề xuất với cấp ủy Đảng và chính quyền trong công tác phát huy vai trò của VH trong đời sống. Các tổ chức này phối hợp với các cơ quan trong hệ thống chính trị và người dân tạo ra sự đồng thuận trong thực hiện các nội dung phát huy vai trò của VH, gắn chức năng, nhiệm vụ của tổ chức CT - XH với nâng cao ý thức gìn giữ đặc trưng tốt đẹp của VH vùng, đấu tranh loại bỏ các tập tục còn tồn tại trong đời sống VH các DTTS của địa phương. Từ phạm vi tuyên truyền, hành động trong nội bộ các thành viên của tổ chức chính trị - xã hội dần lan tỏa tới môi trường gia đình, khu phố, thôn bản nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm của người dân đối với việc đưa các giá trị VH tốt đẹp vào các hoạt động KT - XH ở địa phương.

Đội ngũ trí thức, chuyên gia, nhà khoa học, nghệ nhân văn hóa: không chỉ tham gia gìn giữ đặc trưng VH vùng mà còn tiếp tục phát hiện, tìm ra những giá trị KT - XH của chúng. Với sự am hiểu văn hóa các dân tộc trong vùng, đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học, nghệ nhân văn hóa trở thành những người truyền bá, dẫn dắt cộng đồng trong việc tiếp tục gìn giữ, lan tỏa những đặc trưng văn hóa Tây Bắc,

vận dụng chúng vào các hoạt động KT - XH. Nếu không có sự tâm huyết, tận tụy của các nghệ nhân, những phương thức hoạt động và giá trị văn hóa cùng những biểu hiện của chúng trong các sản phẩm văn hóa không được lưu giữ sẽ làm mất đi điều kiện, cơ sở để phát huy vai trò của văn hóa. Và nếu không có đội ngũ trí thức, chuyên gia, nhà khoa học nghiên cứu, phát hiện ra những giá trị KT - XH của đặc trưng văn hóa vùng, phương thức kết hợp những giá trị truyền thống với khoa học - công nghệ hiện đại để vận dụng vào đời sống thì hiệu quả lan tỏa, kích hoạt đặc trưng văn hóa đó cũng không cao.

Nhân dân vùng Tây Bắc là chủ thể trực tiếp nhất, đóng vai trò quyết định đến sự thành bại trong phát huy vai trò của văn hóa. Bởi thể chế, cơ chế, chính sách, chiến lược dù có tính cụ thể, khả thi nhưng không được người dân hiểu và thực thi trong thực tiễn thì vẫn không thể đạt được hiệu quả. Trong tập hợp chủ thể là người dân vùng Tây Bắc cần đặc biệt chú ý tới vai trò của những người có uy tín trong cộng đồng như các trưởng thôn, trưởng bản, trưởng họ - người đóng vai trò giữ gìn môi trường VH tộc người. Thông qua sự định hướng của những người có uy tín trong cộng đồng để duy trì các sinh hoạt cộng đồng, củng cố những nề nếp VH tốt đẹp như tinh thần đoàn kết, tương trợ lẫn nhau trong các hoạt động sinh kế và đời sống nói chung cũng như phát huy giá trị KT - XH của các sản phẩm văn hóa vật chất của cộng đồng. Bên cạnh đó, vai trò của chủ các doanh nghiệp địa phương, các đơn vị sản xuất trong việc đầu tư vốn, khai thác, làm gia tăng giá trị từ nguồn lực VH để phát triển KT - XH ở địa phương cũng cần được quan tâm. Vì chính họ trực tiếp tham gia vào quá trình biến nguồn lực văn hóa phát huy vai trò và trở thành động lực cho sự phát triển của Tây Bắc.

2.3.2.2. Nội dung phát huy vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Bắc

Một là, phát huy vai trò của VH vùng Tây Bắc trong phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của phát triển KT - XH hiện nay. Con người Tây Bắc là chủ thể sáng tạo VH và cũng là nguồn lực quan trọng nhất trong xây dựng và phát triển KT - XH của vùng. Trong bối cảnh hiện nay, trước yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa cần phải phát huy vai trò của VH vùng trong xây dựng và phát triển nguồn nhân lực. Đặc biệt trong điều kiện dân số chủ yếu là người DTTS và

phần lớn các hộ nghèo đói là người DTTS thì việc khơi dậy những phẩm chất tốt đẹp của con người Tây Bắc trong sản xuất, chiến đấu trở thành vấn đề quan trọng hàng đầu trong phát huy vai trò của VH để phát triển vùng. Mấu chốt của nội dung phát huy này là làm thế nào để đưa được các giá trị VH tích cực của con người Tây Bắc vào trong thực tiễn đời sống KT - XH để chúng tác động, kích thích nguồn nhân lực của Tây Bắc có ý chí vươn lên trong học tập, lao động và sản xuất.

Phát huy VH vùng Tây Bắc đối với phát triển con người cần tập trung kích hoạt, khơi dậy những đức tính vốn có của con người Tây Bắc như cần cù lao động, chịu khó thích nghi, khắc phục gian khó, sự sáng tạo, tình yêu quê hương, bản làng. Đây là những yếu tố VH trong tâm lực con người nếu được khơi dậy sẽ tạo động lực thay đổi trí lực (tích cực tiếp cận giáo dục, tri thức, nỗ lực học nghề...) và thay đổi các yếu tố liên quan tới thể lực (chăm sóc sức khỏe, tiếp cận y tế, dinh dưỡng...). Bằng các cách thức khác nhau cần biến những phẩm chất truyền thống tốt đẹp ấy trở thành nội lực vươn lên của mỗi người dân trong việc tìm cách thay đổi sinh kế, thoát nghèo, đạt được mục tiêu tăng trưởng và phát triển KT - XH. Thực chất là đưa VH Tây Bắc vào đời sống để nó thực hiện chức năng nhận thức, chức năng giáo dục đối với người dân từ đó đưa những giá trị VH tiêu biểu thấm sâu vào từng gia đình, vào mỗi con người, làm tỏa sáng, khơi dậy những đức tính tốt đẹp của con người trong công cuộc đổi mới hiện nay:

Phát huy đức tính cần cù, chăm chỉ, lạc quan lao động của người dân vào việc học tập, nâng cao trình độ, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp và đặc biệt là niềm yêu thích lao động, hăng say tạo ra giá trị KT và xã hội mới, cao hơn của nguồn nhân lực Tây Bắc.

Phát huy đức tính chịu khó thích nghi, khắc phục gian khổ trong tiếp cận giáo dục, tìm kiếm việc làm bền vững của người lao động nhất là lao động trẻ của Tây Bắc trong điều kiện KT thị trường nhiều biến động, khó khăn hiện nay.

Phát huy phẩm chất yêu bản làng, quê hương để xây dựng, kích thích những tình cảm đúng đắn, lý tưởng sống tích cực, khát vọng phát triển quê hương Tây Bắc của mỗi người dân.

Cùng với việc khai thác, khơi dậy những điểm mạnh đó trong VH cần đồng thời thực hiện việc khắc phục, tiến tới xóa bỏ những yếu tố VH lạc hậu đang tạo ra

sức cản đối với phát triển con người ở Tây Bắc. Nhất là những tập tục, tâm lý cộng đồng không còn phù hợp: hiện tượng tảo hôn, sinh nhiều con, sinh con tại nhà của phụ nữ DTTS; ngại bút phá, chỉ trông chờ vào những điều kiện tự nhiên sẵn có mà không chịu tiếp cận tri thức, khoa học hiện đại để phát triển.

Hai là, phát huy vai trò của VH vùng Tây Bắc trong điều tiết phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường và ổn định chính trị - xã hội. Trong phát huy vai trò của VH đối với việc điều tiết phát triển KT gắn với bảo vệ môi trường cần tập trung phát huy sức mạnh, sự tác động của cách thức ứng xử với tự nhiên và xã hội của con người Tây Bắc.

Trong ứng xử với tự nhiên, thực hiện việc lan tỏa, khai thác những giá trị tích cực của tri thức bản địa và luật tục về tự nhiên để bảo vệ sinh thái rừng – một trong những nguồn lực tự nhiên quý giá nhất của Tây Bắc. Thông qua các thông tục xã hội, các hương ước, quy ước của cộng đồng để khơi gợi sự tôn trọng tự nhiên, yêu mến và bảo vệ tự nhiên của người dân bắt đầu từ sự tự giác thực hiện các thông tục cộng đồng đó.

Bên cạnh đó, tiến hành khôi phục những phong tục tập quán tốt trong sản xuất, phát triển KT gắn với bảo vệ môi trường rừng như thờ thần rừng, cúng trả ơn, cộng đồng bảo vệ rừng thiêng; các lễ hội gắn với tự nhiên... để duy trì nếp sống, thói quen, VH tôn trọng, tin yêu, giao hòa với tự nhiên. Từ đó kích thích các hoạt động sản xuất, các dịch vụ nhằm gia tăng lợi ích KT gắn với trồng rừng, khôi phục rừng và bảo vệ rừng.

Một nét đẹp khác trong VH Tây Bắc cần được khơi dậy trong bảo vệ tài nguyên rừng là sức ảnh hưởng của những già làng, trưởng bản, người có uy tín trong các bản làng. Phát huy sức ảnh hưởng của họ trước hết trong việc đưa pháp luật về bảo vệ rừng đến với người dân. Những người có uy tín nêu cao tinh thần gương mẫu nhằm định hướng cộng đồng cùng nhau khai thác đất rừng, các sản vật từ rừng để phát triển KT nhưng không làm tổn hại đến sự tái sinh của rừng cũng chính là không làm tổn hại đến lợi ích bền vững chung của cả cộng đồng.

Trong ứng xử với cộng đồng thực hiện phát huy vai trò của những yếu tố VH cộng đồng tích cực, điển hình là tính tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống. Trong bối cảnh hiện nay khi phát triển KT, xóa đói giảm nghèo để nâng cao khả

năng tiếp cận giáo dục, y tế, ... là mục tiêu chung của các dân tộc ở Tây Bắc thì việc giúp đỡ, tương trợ giữa người với người, giữa hộ gia đình với hộ gia đình, giữa các cơ sở sản xuất kinh doanh với nhau trở nên thiết thực hơn bao giờ hết. Nếu trước kia người dân giúp đỡ nhau khi mất mùa, thiếu đói, hoạn nạn... thì nay phát huy tinh thần giúp đỡ nhau trong ứng dụng khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, khai thác thế mạnh địa phương làm giàu KT cá nhân, hộ gia đình, phát triển quê hương. Từ đó, xây dựng môi trường đoàn kết, nhân văn, gắn lợi ích cá nhân với lợi ích cộng đồng.

Đồng thời, phát huy lối sống trọng tình, chất phác, vô tư không nặng tính toán vật chất để xây dựng, tổ chức, quản lý mô hình KT tập thể giúp các hộ KT gia đình cùng có lợi. Trên cơ sở khai thác nét đẹp trong lối sống của người dân Tây Bắc là sự hùn hạp, giản dị, sẵn sàng chia sẻ, giúp đỡ để phát triển những mô hình sinh kế cộng đồng thông qua hình thức HTX. Với KT HTX mục đích không chỉ là tối ưu hóa lợi ích KT mà quan trọng hơn là tạo ra môi trường xã hội lành mạnh: củng cố và làm vững mạnh hơn sự tôn trọng lẫn nhau, sự bình đẳng, dân chủ, công bằng, sự cởi mở, trách nhiệm trong hiệp tác cùng phát triển KT. Đó cũng là một hình thức khác của thực tiễn phát huy VH trong phát triển KT gắn với bảo vệ môi trường xã hội. Bởi việc phát triển KT trên cơ sở liên kết, đồng thuận trong cộng đồng như vậy để khắc phục, giải quyết và tiến tới xóa bỏ những hiện tượng tiêu cực trong xã hội như hành vi bất chấp pháp luật, đạo đức nhằm đạt được lợi ích KT, xuất cảnh trái phép tìm sinh kế ngoại biên, buôn bán phụ nữ, trẻ em, buôn lậu qua biên giới...

Trong nội dung phát huy vai trò của VH trong phát triển KT gắn với ổn định chính trị cần thực hiện việc đưa các yếu tố VH thâm nhập và tác động tích cực tới ổn định chính trị, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển KT. Tập trung lan tỏa, khơi dậy tinh thần cố kết cộng đồng trong xây dựng tinh thần đại đồng, sức mạnh tập thể trong việc bảo vệ biên giới của đất nước, ngăn chặn các hành vi tác động tiêu cực tới việc bảo vệ biên giới quốc gia ở mọi địa bàn của vùng. Tinh thần đoàn kết ấy phải được lan tỏa như một nguồn "vitamin" đảm bảo sức chiến đấu chống lại âm mưu diễn biến hòa bình của các thế lực thù địch. Đặc biệt khai thác, vận dụng tinh thần đoàn kết nhằm hóa giải những mâu thuẫn, khác biệt trong cộng đồng các dân tộc về những vấn đề nhạy cảm như tôn giáo, tín ngưỡng.

Mặt khác, phát huy giá trị hợp lý của thiết chế VH cộng đồng dựa trên đơn vị tế bào gia đình, dòng tộc để giáo dục mỗi cá nhân có ý thức tuân thủ pháp luật, có trách nhiệm xây dựng bản làng, quê hương yên bình, tích cực đấu tranh chống lại những hành vi xâm hại đến ổn định chính trị, an ninh quốc phòng của đất nước. Tích cực thực hiện các hoạt động phát huy vai trò của VH trong phát triển KT, nhất là KT các vùng biên, giáp biên gắn với bảo vệ biên giới. Khai thác tinh thần đoàn kết trong dòng tộc, gia đình làm hạt nhân để xây dựng các phong trào, mô hình huy động sức dân vào giữ gìn an ninh trật tự ở Tây Bắc hiện nay.

Ba là, phát huy vai trò trực tiếp tạo ra giá trị kinh tế của VH vùng Tây Bắc trong phát triển KT - XH bền vững. Đây chính là nội dung phát huy sức mạnh KT của VH. Với bản sắc VH giàu có, người dân Tây Bắc có thể phát huy VH như một nguồn lực vật chất trực tiếp phục vụ phát triển KT gắn với giải quyết các vấn đề xã hội khác. Thực hiện nội dung này đòi hỏi phải khai thác các sản phẩm VH của vùng nhằm hướng tới thay đổi sinh kế của người dân theo hướng hàng hóa, dịch vụ để phát triển KT và cầu kéo sự phát triển của các mặt đời sống khác. VH phải thực sự trở thành một trong những mũi nhọn chiến lược giúp Tây Bắc “thay da đổi thịt”.

Trước hết là phát huy động lực của VH Tây Bắc để phát triển KT du lịch gắn với bảo tồn VH dân tộc. Bắt đầu từ việc xây dựng các sản phẩm, dịch vụ du lịch dựa trên khai thác các sản phẩm VH đặc trưng như: di sản VH, các sản phẩm VH trong đời sống vật chất và đời sống tinh thần của người Tây Bắc từ ẩm thực, nhà ở, không gian sinh hoạt cộng đồng cho tới âm nhạc, lễ hội, nghệ thuật múa dân gian... Tập trung phát triển các hình thức KT du lịch như: du lịch lễ hội, du lịch tâm linh, du lịch cộng đồng, du lịch gắn với làng nghề VH... để mang lại những nguồn thu nhập ổn định cho người dân, tạo động lực để họ tiếp tục bảo tồn và phát huy những nét đẹp VH của tộc người và địa phương mình trong điều kiện giao lưu và hội nhập hiện nay.

Cùng với phát triển KT du lịch là phát triển sản xuất hàng hóa đối với các sản phẩm thủ công truyền thống của vùng Tây Bắc như sản phẩm dệt thổ cẩm, sản phẩm đan lát truyền thống... bằng chính sách mỗi làng bản một đặc sản, một sản phẩm đặc trưng. Khai thác tính độc đáo trong các sản phẩm truyền thống để tạo ra nguồn lợi KT ổn định, giúp người dân có sinh kế bền vững, chủ động thoát nghèo

từ chính những thế mạnh VH của địa phương. Các sản phẩm hàng hóa kết hợp được hơi thở truyền thống và có cả sức sống của thời đại khi được đón nhận trên thị trường sẽ mang lại nguồn thu nhập và trở thành động lực nâng cao đời sống của người dân. Đây chính là nội dung đưa VH trở thành sức mạnh vật chất, sức mạnh KT để đáp ứng tốt hơn nhu cầu hiện tại của con người.

Phát triển nông sản, lâm sản đặc trưng dựa trên thế mạnh VH sản xuất với các tri thức bản địa, các luật tục trong cách thức sản xuất, cách thức ứng xử với môi trường tự nhiên cũng là một trong những hướng phát huy vai trò của VH đối với phát triển KT gắn với cân bằng sinh thái, hài hòa thiên nhiên và con người ở Tây Bắc hiện nay. Thực hiện ứng dụng khoa học - kỹ thuật kết hợp với kinh nghiệm, tri thức bản địa của các tộc người để nâng cao giá trị của nông sản, lâm sản mang đặc trưng VH Tây Bắc.

2.3.2.3. Phương thức phát huy vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Bắc hiện nay

Một là, thông qua hoạt động bảo tồn, gìn giữ VH vùng Tây Bắc. Bảo tồn và gìn giữ VH vùng Tây Bắc tạo cơ sở thuận lợi lan tỏa sức tác động của những giá trị tích cực trong phát triển KT - XH. Đặc sắc VH chính là yếu tố cốt lõi nhất làm nên giá trị nhân văn, “sức mạnh mềm” của VH Tây Bắc. Hoạt động bảo tồn, gìn giữ VH của vùng trở thành cơ sở, nền tảng cho việc lan tỏa, khơi dậy VH và đồng thời là điều kiện tiên quyết để đảm bảo VH làm tốt vai trò điều tiết sự phát triển bền vững trong phát triển KT - XH. Nếu những nét đặc sắc VH bị mai một hoặc mất đi thì cũng giống như “các loài sinh vật bị mất đi ADN”, địa phương nào cũng giống địa phương nào, lợi thế VH của vùng miền và mỗi dân tộc cũng vì thế mà mất đi.

Bảo tồn, gìn giữ VH không chỉ tạo điều kiện để phát huy mà còn là cơ sở để chọn lọc các giá trị VH phù hợp cho việc phát huy vai trò của văn hóa. Bên cạnh những yếu tố tích cực, đặc sắc trở thành điểm tựa, bệ phóng cho sự phát triển KT - XH, thì bản sắc VH Tây Bắc cũng còn những yếu tố VH đã lạc hậu, cản trở sự phát triển cần được loại bỏ. Thông qua công tác gìn giữ, bảo tồn VH để phân tách, chọn lọc những giá trị VH đặc sắc nào cần gìn giữ. Với những yếu tố không phù hợp thì sẽ được loại bỏ, khắc chế. Từ đó củng cố, làm vững chắc hơn các yếu tố văn hóa đặc sắc nhằm gia tăng hiệu quả phát huy vai trò của VH.

Hai là, thông qua hoạt động giáo dục, đào tạo và nghiên cứu, ứng dụng khoa học - kỹ thuật. Phát huy vai trò của văn hóa trong phát triển KT - XH ở Tây Bắc hiện nay thực chất là quá trình đưa các giá trị VH độc đáo, sáng tạo của nhân dân Tây Bắc vào đời sống, đáp ứng tốt hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của người dân. Nhưng muốn làm được điều đó, các chủ thể cần có trình độ, năng lực nhất định. Vì vậy, thông qua phát triển giáo dục, đào tạo và nghiên cứu, ứng dụng khoa học - kỹ thuật vào đời sống để nâng cao dân trí, năng lực và trình độ của người dân từng bước đáp ứng yêu cầu, đòi hỏi của việc phát huy vai trò của văn hóa trong phát triển KT - XH. Nhà trường chính là môi trường tối ưu để thực hiện việc này.

Nhà trường không chỉ giáo dục kiến thức, nâng cao trình độ cho người dân để có thể kết hợp được VH truyền thống với VH hiện đại; mà nhà trường còn giáo dục các giá trị VH địa phương và kiến thức khoa học để người học có thể chủ động, tích cực trong việc ứng dụng tri thức khoa học vào phát huy, thắp sáng VH dân tộc trong điều kiện mới. Trước hết việc giới thiệu, truyền dạy về VH vùng ngay trong chính môi trường học đường sẽ gắn kết người trẻ với VH quê hương, kích thích niềm tự hào, mến yêu, và mong muốn phát huy VH địa phương trong điều kiện mới. Bên cạnh đó, trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp, các trường có thể lồng ghép việc dạy nghề truyền thống, việc ứng dụng khoa học - kỹ thuật vào phát triển kỹ thuật nghề truyền thống. Bằng cách đó định hướng người học tiếp cận nghề truyền thống địa phương trong phát triển KT, chuyển đổi sinh kế.

Ba là, thông qua hoạt động xây dựng các hương ước, quy ước cộng đồng và các hoạt động văn hóa văn nghệ khác. Các hương ước, quy ước, thiết chế văn hóa ở các thôn bản, khu dân cư được xây dựng và triển khai thực hiện sẽ góp phần xây dựng đời sống văn hóa. Mỗi địa phương bằng cách đưa các giá trị văn hóa tiêu biểu của các dân tộc vào trong các quy tắc, quy định cụ thể trong hương ước, quy ước, các hoạt động văn hóa văn nghệ cộng đồng, một mặt, tạo điều kiện bảo lưu những phương thức ứng xử nhân văn của con người Tây Bắc; Mặt khác, giúp điều chỉnh hành vi của cá nhân và cộng đồng theo hướng tiến bộ, góp phần xây dựng môi trường lành mạnh. Đó cũng là cách phát huy văn hóa trong phát triển KT - XH một cách cụ thể. Trong các hương ước, quy ước của thôn bản, khu dân cư cần có các hình thức khen thưởng, tuyên dương những cá nhân, cộng đồng có

đóng góp tích cực trong gìn giữ, phát huy tốt những giá trị văn hóa dân tộc. Đồng thời, có những hình thức khiển trách, xử lý những thành viên trong cộng đồng nếu vi phạm các quy định trong hương ước, quy ước về việc gìn giữ, phát huy vai trò của VH. Các hương ước, quy ước như là ý chí chung của cộng đồng nơi thôn bản, khu dân cư cùng nhau lan tỏa, làm cho VH các dân tộc Tây Bắc tác động tích cực tới sự phát triển, tiến tới xóa bỏ các tục lệ lạc hậu đang cản trở sự phát triển KT - XH.

Bốn là, thông qua các hoạt động quảng bá, giao lưu VH trong nước và quốc tế. Để khai thác hiệu quả, ngoài việc gìn giữ từ bên trong như là phương thức để xây dựng cơ sở cho việc phát huy thì cũng cần lan tỏa VH Tây Bắc ra bên ngoài nhằm lan tỏa sâu rộng hiệu quả phát huy. Các hoạt động quảng bá, giao lưu VH nội vùng và ngoại vùng, trong nước và quốc tế trước hết giúp củng cố, gìn giữ những giá trị truyền thống và mở ra cơ hội tiếp xúc với VH từ bên ngoài để làm giàu, phát triển VH của các dân tộc trong vùng. Hơn nữa, các hoạt động đó cũng kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá, trải nghiệm vùng đất, con người và sản vật Tây Bắc, tạo điều kiện để người dân phát triển KT du lịch, KT hàng hóa thông qua việc sản xuất, trao đổi, tiêu thụ các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ như nông lâm sản, hàng thủ công truyền thống có liên quan đến VH Tây Bắc.

2.4. Những nhân tố tác động đến việc phát huy vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Bắc hiện nay

2.4.1. Những nhân tố khách quan

Thứ nhất, điều kiện địa lý tự nhiên và kinh tế - xã hội của vùng Tây Bắc. Tây Bắc là vùng có địa hình phức tạp nằm ở phía Tây của Bắc Bộ, vùng này được phân biệt với vùng Đông Bắc bởi dãy núi Hoàng Liên Sơn. Nơi đây, có các cao nguyên xen kẽ núi đá vôi, có thung lũng xen kẽ các cánh rừng, có các dòng sông lớn chảy qua như sông Mã, sông Đà. Khí hậu của Tây Bắc cũng vì thế có nhiều hiện tượng và trạng thái đặc biệt. Hệ sinh thái tự nhiên của vùng Tây Bắc cũng khá phong phú. Diện tích rừng lớn và chủ yếu là rừng tự nhiên, thành phần sinh vật tự nhiên đa dạng. Với diện tích rừng và đất rừng khá rộng nên Tây Bắc có lợi thế phát triển KT nông nghiệp xanh quy mô lớn, phát triển du lịch sinh thái kết hợp du lịch văn hóa, tâm linh, tạo điều kiện tốt để phát huy vai trò của văn hóa nhằm phát triển KT, gắn

với giải quyết các vấn đề xã hội như xóa đói, giảm nghèo, bảo vệ môi trường và ổn định chính trị.

Tây Bắc giữ vị trí trọng yếu về an ninh quốc phòng. Trong nước, vùng tiếp giáp với nhiều vùng địa KT lớn của đất nước như một phần phía Đông tiếp giáp với các tỉnh Đông Bắc, phần còn lại tiếp giáp với đồng bằng Sông Hồng, phía Nam tiếp giáp với các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An. Trong quan hệ quốc tế, Tây Bắc là một trong những vùng nhạy cảm về chính trị, an ninh quốc phòng bởi có đường biên giới tiếp giáp với các nước láng giềng như Lào, Trung Quốc. Các cửa khẩu thuộc các tỉnh Tây Bắc không chỉ là cầu nối giao thương KT - XH mà còn giữ vai trò cầu nối trong giao lưu VH quốc tế. Với vị trí địa lý như vậy, Tây Bắc vừa có điều kiện thuận lợi để lan tỏa, khai thác VH nhằm thực hiện những mục tiêu KT - XH. Nhưng vùng cũng có những thách thức, khó khăn trong việc giữ gìn bản sắc VH dân tộc, ổn định chính trị - những tiền đề quan trọng để phát huy VH.

Về điều kiện KT - XH: Tây Bắc là nơi tụ cư lâu đời của hơn 20 tộc người khác nhau mà phân bố rộng khắp nhất ở các địa hình là người Thái, người Mường, người Dao, người Mông. Dễ thấy rằng, các DTTS chiếm phần nhiều nên họ đóng vai trò chủ yếu trong việc hình thành đặc trưng VH vùng, người Kinh chỉ chiếm 18,97% dân số toàn vùng nhưng lại có vai trò quan trọng trong việc nâng cao dân trí và phát triển KT - XH của vùng. Thành phần tộc người là một trong những yếu tố khiến diện mạo VH Tây Bắc có đặc điểm nổi bật là tính thống nhất trong đa dạng. Tuy nhiên mật độ, thành phần, sự phân bố dân số các tộc người không đồng đều cũng cản trở các hoạt động phát huy vai trò của VH. Bên cạnh đó, thu nhập bình quân đầu người cũng ở mức thấp hơn so với các tỉnh thành khác. Kết cấu hạ tầng giao thông, trường học, y tế, dịch vụ điện và viễn thông về cơ bản còn rất thiếu ở các khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa của Tây Bắc. Những đặc thù về điều kiện KT - XH phần nào cũng là nhân tố tác động tới năng lực, trình độ cũng như việc liên kết các chủ thể trong phát huy vai trò của VH.

Thứ hai, tình hình KT - XH trong nước. Từ sau Đại hội đổi mới 1986, Đảng ta đã chủ trương xây dựng nền KT hàng hóa nhiều thành phần. Kể từ đó, vấn đề phát huy sức mạnh của VH phục vụ sự phát triển bền vững của đất nước được Đảng và Nhà nước quan tâm nhiều. Đặc biệt trong giai đoạn từ 2011 - sau 25 năm đổi

mới đất nước, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách về gìn giữ và phát huy vai trò của VH gắn với phát triển KT - XH của đất nước. Điều này phản ánh rõ những bước phát triển trong nhận thức về vai trò của VH. Trong đó, cần kể đến Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội bổ sung, phát triển năm 2011. Trong Cương lĩnh, ở phần thứ III, VH được xác định là một trong những định hướng lớn trong sự phát triển của đất nước: “III- Những định hướng lớn về phát triển KT, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại”. Bên cạnh đó, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9 khóa XI, Đảng ta đã khẳng định mục tiêu chung: Văn hóa thực sự trở thành nền tảng vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng đảm bảo sự phát triển bền vững. Chính phủ cũng đã ra Quyết định 1270/QĐ –TTg ngày 27/7/2011 phê duyệt Đề án “Bảo tồn, phát triển văn hóa dân tộc thiểu số đến năm 2020”. Đề án nêu rõ: Phát huy vai trò của các chủ thể văn hóa trong phát triển văn hóa truyền thống của dân tộc. Đẩy mạnh các hoạt động bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số kết hợp với các chương trình phát triển KT, phát triển nghề thủ công truyền thống, du lịch cộng đồng kết hợp với xóa đói giảm nghèo. Với sự lãnh đạo thường xuyên của Đảng, sự vào cuộc tích cực của các cơ quan Nhà nước, chính quyền và người dân vùng DTTS như Tây Bắc đã ngày càng ý thức rõ hơn về vai trò, ý nghĩa của việc phát triển KT - XH trên nền tảng bản sắc VH độc đáo. Một số tỉnh thành, vùng miền đã tận dụng tốt lợi thế về bản sắc VH để phát triển KT - XH. Chính thực tế đó đã tạo ra bầu không khí lao động tích cực, phấn đấu phát triển KT, làm giàu cho quê hương, đất nước trên toàn quốc và phần nào tác động tới nhận thức, tâm lý của người dân Tây Bắc trong việc phát huy vai trò của VH. Sự vận hành rộng khắp của KT thị trường trong cả nước đã và đang tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai phá VH vùng nhằm phát triển KT, trực tiếp kích thích sự nhanh nhạy, sáng tạo, ý nghĩ vươn lên, dám làm, dám thử thách của một bộ phận người dân Tây Bắc, đặc biệt là những người trẻ tuổi.

Đối với người dân trong cả nước, điều kiện KT chuyển biến tích cực, sự chú ý được chuyển từ đời sống vật chất sang đời sống VH tinh thần. Nhu cầu trải nghiệm VH, phong tục tập quán của những vùng miền khác nhau trong cả nước vì thế đã tăng lên. Đây là một trong những xu thế tích cực để Tây Bắc có thể tận dụng phát

triển KT - XH trên cơ sở khai thác thế mạnh về VH. Hiện nay, KT thị trường ở nước ta cũng tạo cơ chế thông thoáng để người dân cả nước phối hợp liên kết các tiêu vùng trong Tây Bắc, và giữa Tây Bắc với các vùng khác cùng phát triển.

Thứ ba, xu thế giao lưu KT - XH giữa các vùng miền trong nước và giao lưu, hội nhập quốc tế của Việt Nam. Sự giao lưu đang tác động hai mặt tới sự phát huy vai trò của VH trong phát triển KT - XH của vùng. Một mặt, nó tạo điều kiện lan tỏa VH bản địa, tạo đường dẫn cho VH bản địa tiếp xúc với VH bên ngoài để tự làm giàu thêm. Chính quyền và người dân trong vùng có cơ hội học tập những mô hình KT, những cách thức mới trong phát huy VH nhằm phát triển KT - XH. Mặt khác, nó cũng phải chịu những ảnh hưởng của VH bên ngoài xâm nhập vào VH tộc người, làm biến dạng VH tộc người, những rối loạn an ninh chính trị trong địa bàn. Ở những khu vực trung tâm, thành thị nơi diễn ra mạnh mẽ các hoạt động giao lưu với các vùng miền khác trong cả nước thì người DTTS có xu hướng kinh hóa. Từ lối sống, phương thức ứng xử trong cộng đồng dần mất đi những đặc trưng của người DTTS mà thay vào đó là VH của người Kinh. Những điều này chắc chắn cản trở việc gìn giữ bản sắc VH, ảnh hưởng không nhỏ tới sức hấp dẫn của bản sắc VH cản trở việc phát huy vai trò của VH hướng tới phát triển bền vững của vùng.

Thứ tư, sự phát triển của khoa học - công nghệ hiện đại. Thời đại ngày nay là thời đại của khoa học - công nghệ. Hiện nay, sự phát triển, liên tục khám phá các phát minh, sáng chế đã và đang tạo ra cả những điểm thuận và nghịch trong phát huy vai trò của VH đối với phát triển KT - XH. Trước hết cần phải thừa nhận rằng, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học - công nghệ đang tạo ra cho con người ngày càng nhiều phương thức để gìn giữ và phát huy VH: thay vì dùng các phương pháp thủ công để gìn giữ VH như truyền miệng hay ghi chép thông thường, người dân hoàn toàn có thể dùng công nghệ thông tin để lưu trữ, bảo tồn các giá trị VH truyền thống tốt hơn. Khoa học - kỹ thuật hiện đại còn hữu ích trong việc giới thiệu, quảng bá, chia sẻ và lan tỏa các giá trị VH truyền thống của Tây Bắc khắp cả nước cũng như trên thế giới. Nhờ có công nghệ hiện đại, sự hỗ trợ của dịch vụ thư tín, điện tử viễn thông mà giá trị KT của các sản phẩm VH của người dân cũng được tăng lên. Việc kết hợp yếu tố hiện đại của khoa học - kỹ thuật với yếu tố truyền thống của VH Tây Bắc sẽ mang lại nhiều khả năng phát huy VH cho phát triển KT - XH.

Tuy nhiên, khoa học - kỹ thuật hiện đại cũng gây ra những vấn đề phức tạp trong việc gìn giữ và phát huy VH hiện nay. Sự lan truyền các thông tin, các sản phẩm VH không phù hợp với chuẩn mực đạo đức con người Việt Nam, với các DTTS của vùng có thể ảnh hưởng xấu tới nhân cách, đạo đức của người DTTS. Ở những khu vực thành thị trong vùng cũng như trong cả nước, nếu không khai thác tốt công nghệ thông tin để quảng bá VH dân tộc Tây Bắc thì thậm chí còn để lại hiệu ứng ngược. Bởi các quốc gia tiên tiến, nhanh nhạy trong việc ứng dụng công nghệ trong quảng bá VH có thể tạo ra sức hút tốt hơn VH DTTS của vùng Tây Bắc. Ví dụ trẻ em Việt Nam có thể không biết trang phục truyền thống của người Thái ở Sơn La nhưng lại biết rõ về trang phục truyền thống của người Nhật Bản qua truyện tranh, trang phục truyền thống của người Hàn Quốc qua phim ảnh...

Mặt khác, trong quá trình giao lưu với các vùng miền, các quốc gia khác tất yếu có sự thâm nhập của những tri thức hiện đại, tri thức khoa học từ bên ngoài vào đời sống của người DTTS của Tây Bắc. Vì vậy, ít nhiều dẫn tới những xung đột giữa những yếu tố truyền thống và yếu tố hiện đại, giữa những yếu tố nội sinh và những yếu tố ngoại sinh trong chính đời sống của người dân. Một bộ phận người dân có lối nghĩ hạn hẹp, bảo thủ cho rằng chỉ cần áp dụng những kiến thức truyền thống của dân tộc mình trong các hoạt động hằng ngày. Ngược lại, một bộ phận khác lại phủ nhận những giá trị tích cực VH truyền thống trong đời sống hiện đại bởi cho rằng chúng đã lạc hậu. Nhận thức có phần siêu hình ấy trở thành lực cản trong việc phát huy sức mạnh của VH nói chung, trong đó có vốn kiến thức truyền thống của người DTTS trong phát triển KT - XH hiện nay.

2.4.2. Những nhân tố chủ quan

Thứ nhất, đặc điểm đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân Tây Bắc. Sự đa dạng của VH Tây Bắc được tạo nên bởi mỗi tộc người là một sắc thái VH riêng đóng góp vào tổng diện VH vùng. Song, do người DTTS chiếm đa số ở Tây Bắc nên nói tới đặc trưng VH Tây Bắc chính là nói tới VH các DTTS. Những phong tục, tập quán, phương thức hoạt động sinh kế... của người DTTS cùng tạo thành đặc trưng VH rất đặc sắc, có sự hấp dẫn riêng của vùng. Nhưng do gắn liền với các DTTS, có một số yếu tố truyền thống hình thành từ đặc thù điều kiện sản xuất nông,

lâm nghiệp còn nhiều khó khăn nên tất yếu có những yếu tố lạc hậu tạo ra những cản trở nhất định cho sự phát triển và đồng thời đặt ra yêu cầu cần được xóa bỏ.

Tây Bắc còn là vùng đất giàu truyền thống cách mạng. Một phần diện tích của vùng gắn với biên giới tiếp giáp hai nước láng giềng Lào và Trung Quốc. Trong suốt chiều dài lịch sử, nhân dân Tây Bắc đã kiên cường, đoàn kết đấu tranh giải phóng và bảo vệ vùng đất của mình, bảo vệ biên giới đất nước. Trong số những chiến công của đồng bào Tây Bắc phải kể đến công cuộc đánh đuổi nhà Minh xâm lược từ 1407 - 1432 dưới sự lãnh đạo của anh hùng Lê Lợi; đánh tan giặc Phẻ (từ Thượng Lào) các năm 1754 - 1758 do người anh hùng Hoàng Công Chất lãnh đạo; cuộc kháng chiến chống Pháp từ 1858 - 1954 mà giai đoạn nằm dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản với các chiến thắng tiêu biểu trong các chiến dịch Tây Bắc (1952) và Điện Biên Phủ (1954). Lịch sử hào hùng vừa là điều kiện cần thiết tạo nên sự đồng thuận, tính tích cực của các chủ thể trong việc gìn giữ, phát huy VH, vừa tạo nên sức hấp dẫn, lôi cuốn của VH vùng, là lợi thế trong phát huy VH để phát triển KT du lịch.

Thứ hai, nhận thức, năng lực, trình độ của cán bộ chính quyền, đoàn thể và người dân trong việc khai thác, phát huy các giá trị VH tốt đẹp. Nhận thức và năng lực của cán bộ cấp ủy và chính quyền các tỉnh trong vùng đóng vai trò quan trọng trong việc phát huy giá trị VH vùng. Bởi lẽ, suy đến cùng chủ thể phát huy VH là con người. Trước hết là cán bộ trong các cơ quan của Đảng và nhà nước ở các địa phương, từ nhận thức đúng đắn các điều kiện khách quan trên cơ sở tổng kết thực tiễn để xây dựng các chính sách, các chủ trương, các đề án phù hợp nhằm phát huy tốt nhất vai trò của VH đối với phát triển KT - XH. Có nhận thức đúng đắn mà không có năng lực, trình độ tổng kết thực tiễn, xây dựng các chủ trương, chính sách phù hợp thì đội ngũ cán bộ các cấp không thể nào đưa ra được các văn bản chỉ đạo, điều hành nhằm khai thác tốt VH trong phát triển. Hoặc năng lực cán bộ kém có thể dẫn tới các chủ trương chính sách bị chông chéo lên nhau, việc triển khai trong thực tiễn sẽ khó khăn.

Nhận thức và năng lực của nhân dân Tây Bắc là yếu tố then chốt nhất quyết định hiệu quả của việc phát huy VH vùng. Việc phát huy vai trò của VH vùng Tây Bắc trong phát triển KT - XH có hiệu quả hay không phụ thuộc trước hết vào thái

độ, trách nhiệm của người dân đối với những giá trị của VH đặc thù vùng Tây Bắc. Khi người dân tự hào, yêu mến, mong muốn phát huy những giá trị đó để làm giàu, làm đẹp quê hương thì họ sẽ tìm ra các phương thức phù hợp để khơi dậy, lan tỏa, kích hoạt, vận dụng chúng vào đời sống. Ngược lại, chính người dân không quan tâm, nghi ngờ hoặc không hiểu hết giá trị của những đặc trưng VH dân tộc mình, không chủ động vận dụng những giá trị tích cực đó trong phát triển KT - XH thì chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về phát huy vai trò của VH ở Tây Bắc cũng không thể phát huy hết tác dụng.

Bên cạnh nhận thức, người dân cần có năng lực tư duy và hành động, khả năng tiếp cận và khai thác những nguồn lực VH của vùng một cách hiệu quả trong cơ chế thị trường. Nếu trình độ nhận thức thấp, người dân bảo thủ lưu giữ những tập tục lạc hậu, cản trở sự phát triển thì hiệu quả phát huy cũng không cao. Hơn nữa, khả năng ứng dụng khoa học - kỹ thuật kém, tốc độ nhanh nhạy trong việc thích ứng với những biến đổi của cơ chế thị trường hạn chế thì họ sẽ gặp khó khăn trong việc lan tỏa, vun đắp, phát triển VH của vùng. Ngược lại, với trình độ dân trí cao, khả năng tiếp cận và ứng dụng khoa học tốt thì mỗi cá nhân, hộ gia đình có thể nhanh chóng tiếp cận các nguồn vốn, các chính sách ưu đãi của Nhà nước để triển khai các hoạt động khai thác VH cho phát triển KT du lịch, KT làng nghề, KT nông nghiệp... hiệu quả hơn rõ rệt.

Yếu tố tâm lý tộc người cũng tác động tới nhận thức và hành động của người dân vùng Tây Bắc trong quá trình gìn giữ và phát huy VH tộc người mình. Một số DTTS sống trong những tiểu vùng có điều kiện tự nhiên khí hậu khắc nghiệt, ít có cơ hội được giao lưu, tiếp xúc với các vùng và tiểu vùng khác có tâm lý sống khép mình, ngại trao đổi với thế giới bên ngoài. Tâm lý khép kín, hạn chế hướng ngoại cũng có thể là một lực cản sự thâm nhập của khoa học - công nghệ vào đời sống và sản xuất. Việc kết hợp kiến thức bản địa với tri thức khoa học - công nghệ hiện đại để nâng cao giá trị KT của các sản phẩm VH sẽ bị hạn chế.

Tiểu kết chương 2

VH là hoạt động sáng tạo của cộng đồng người trong những điều kiện lịch sử cụ thể. Kết quả của hoạt động sáng tạo đó là các sản phẩm vật chất và tinh thần chứa đựng các giá trị VH đặc trưng phản ánh phương thức sinh hoạt của cộng đồng người và có tính tác động trở lại đối với sự tồn tại, phát triển của con người với tư cách một nguồn lực nội sinh. Trong mối quan hệ với các mặt của đời sống xã hội, VH đóng vai trò là động lực cho sự phát triển KT - XH. VH tham gia vào phát triển con người - nguồn nhân lực xã hội. Những giá trị VH tốt đẹp cũng tham gia điều tiết các mối quan hệ xã hội giữa người với người theo hướng nhân văn, tiến bộ, kiến tạo nên môi trường xã hội ổn định cho KT - XH phát triển. Đặc biệt VH còn trực tiếp tạo ra lợi ích KT - XH cho con người.

Tây Bắc - một vùng có điều kiện sinh thái tự nhiên đặc biệt, có cộng đồng hơn 20 dân tộc trong đó chủ yếu là các DTTS sinh sống. Đề thích nghi với đặc thù địa lý tự nhiên khắc nghiệt, các DTTS của vùng đã sáng tạo ra cả một kho tàng sản phẩm VH đồ sộ về phương thức sinh hoạt vật chất, thiết chế bản làng truyền thống, đời sống tâm linh tín ngưỡng và hoạt động VH văn nghệ dân gian phong phú. Qua đó phản ánh những đặc trưng cơ bản trong lối sống của con người Tây Bắc là cách thức ứng xử với tự nhiên thể hiện sự giao hòa, gắn bó mật thiết; cách thức ứng xử giữa người với người thể hiện sự trọng tình, yêu thương lẫn nhau; Lối sống cộng đồng có kết, đề cao tính tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau; Tư duy sáng tạo, bình dị, chất phác. Bên cạnh những yếu tố tích cực, thúc đẩy sự phát triển đó vẫn có những yếu tố lạc hậu, cản trở đời sống VH của người dân Tây Bắc.

Trong công cuộc đổi mới hiện nay, cần phát huy vai trò của VH vùng Tây Bắc vào phát triển KT - XH. Thực chất của phát huy vai trò VH vùng Tây Bắc là hoạt động sáng tạo của các chủ thể nhằm đưa những đặc trưng VH tốt đẹp của vùng tham gia vào thực tiễn đời sống xã hội như một nguồn động lực cho sự phát triển. Trong đó, bao gồm gìn giữ, lan tỏa, kích hoạt, khai thác những giá trị tích cực và đấu tranh, loại bỏ những tập tục lạc hậu tồn tại trong VH vùng. Các phương thức của hoạt động này được triển khai trên cơ sở các chủ thể nhận thức và hành động nhằm mục đích phát huy hơn nữa vai trò của văn hóa vào sự nghiệp phát triển KT - XH của cả vùng.

Chương 3

PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA VĂN HÓA TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở TÂY BẮC HIỆN NAY: THỰC TRẠNG, NGUYÊN NHÂN VÀ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

3.1. Thành tựu và hạn chế trong phát huy vai trò của văn hóa phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Bắc hiện nay

Trong luận án, thực trạng phát huy vai trò của VH trong phát triển KT - XH ở Tây Bắc được đánh giá thông qua một số thành tựu và hạn chế thể hiện ở ba khía cạnh cơ bản: đối với chủ thể, đối với nội dung và đối với phương thức phát huy vai trò của văn hóa.

3.1.1. Một số thành tựu

3.1.1.1. Sự quan tâm, tính tích cực của các chủ thể đối với việc phát huy vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Bắc ngày càng được nâng lên

Đảng ủy, chính quyền Nhà nước các cấp đã ngày càng nhận thức được tầm quan trọng của việc phát huy vai trò của VH nhằm thực hiện các mục tiêu KT - XH. Điều này được thể hiện rõ thông qua việc tăng cường đề ra các chủ trương, chính sách giữ gìn và phát triển, phát huy VH của Đảng bộ, chính quyền các tỉnh Hòa Bình, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La. Từ việc xin ý kiến của một số cán bộ văn hóa đại diện tại các tỉnh, đồng thời thực hiện thống kê qua trang thông tin điện tử của các tỉnh có thể thấy rằng, từ năm 2011 đến nay, tất cả các tỉnh Tây Bắc đều có các chủ trương, chính sách cụ thể về gìn giữ, phát huy đặc sắc VH các tộc người ở Tây Bắc [Phụ lục 1]. Các chính sách được công khai, lan tỏa trên các phương tiện thông tin và thường tập trung vào triển khai các nhiệm vụ cụ thể về gìn giữ, phát huy VH theo chỉ đạo của Trung ương hoặc tập trung giải quyết những vấn đề cụ thể, cần kíp tại địa phương. Một số chủ trương, chính sách đã nêu rõ mối quan hệ giữa gìn giữ VH với phát triển KT - XH; cũng có những văn bản chỉ đạo đã đề cập tới việc nâng cao nhận thức, lòng tự hào dân tộc và sự tham gia của người dân trong bảo tồn, phát huy các di sản VH. Bên cạnh đó, các văn bản do các cấp lãnh đạo, chỉ đạo ban hành cũng đã đề cập trực tiếp đến nội dung phát huy vai trò nguồn lực tinh thần trong

phát triển con người, xây dựng môi trường nhân văn và vai trò nguồn lực vật chất trong phát triển KT gắn với giải quyết các vấn đề xã hội của VH địa phương.

Việc phát huy vai trò của VH nhằm làm “thay da đổi thịt” KT - XH các tỉnh Tây Bắc cũng đặc biệt được chủ thể lãnh đạo, chỉ đạo quan tâm. Nhận thấy tiềm năng to lớn của VH Tây Bắc nói riêng và của khu vực miền núi phía Bắc nói chung đối với phát triển KT nên Chính phủ đã ban hành Quyết định 1064/QĐ-TTg ngày 8/7/2013 phê duyệt Quy hoạch tổng thể chiến lược phát triển KT - XH vùng trung du miền núi phía Bắc, xác định một trong những mục tiêu trọng tâm của KT nơi đây là phát triển ngành du lịch gắn với bảo tồn và gìn giữ bản sắc VH. Quy hoạch tổng thể đó đã được cụ thể hóa thành các văn bản chỉ đạo ở các tỉnh [Phụ lục 5]. Một điểm chung trong các văn bản chỉ đạo của các tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu là nhấn mạnh khai thác VH nhằm phát triển KT và tập trung vào mũi nhọn phát triển các loại hình du lịch, song song đó là kết hợp phát triển các sản phẩm thủ công truyền thống, phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp bền vững trên nền tảng các tri thức bản địa kết hợp tri thức khoa học - công nghệ hiện đại. Xác định đúng và trúng mũi nhọn trong khai thác VH phục vụ phát triển KT - XH đã chứng tỏ sự tập trung, trách nhiệm, ý thức của hệ thống chính trị vùng Tây Bắc về tầm quan trọng của khai thác tiềm năng VH đối với phát triển KT - XH.

Các tổ chức chính trị - xã hội: Từ sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng và chính quyền Nhà nước, các tổ chức CT - XH ở địa phương đã triển khai các hoạt động cụ thể, thiết thực với mục đích gìn giữ những nét đẹp VH, loại bỏ những tập tục lạc hậu trong đời sống tinh thần và phát huy giá trị VH Tây Bắc trong phát triển KT - XH. Những chủ trương xây dựng đời sống VH tiên bộ đã được đưa vào phổ biến, theo dõi và giám sát trong hoạt động của các tổ chức này. Ví dụ như các nội dung về “Đổi mới tập quán sản xuất”, “Tích cực ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất”, “Xây dựng nếp sống VH trong việc cưới, việc tang, tổ chức lễ hội”, “Xây dựng bản làng, khu phố, khu dân cư văn minh”, “Bản làng hiếu học”,... Các tổ chức CT - XH đặc biệt là Hội Thanh niên, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ đã tham gia tuyên truyền, vận động người dân thực hiện các chủ trương về việc gìn giữ, phát huy VH trong xây dựng nếp sống mới, cùng nhau đoàn kết, phát huy những giá trị tốt đẹp của VH địa phương để phát triển KT - XH. Thông qua giám sát, theo dõi bằng các

hình thức vận động, khuyến khích, biểu dương đối với những thành viên, hộ gia đình có đóng góp tích cực cũng như khiển trách các thành viên và hộ gia đình trong các tổ chức CT - XH vi phạm đã tạo ra môi trường dư luận tích cực, từng bước xóa bỏ tập tục lạc hậu, giúp đỡ nhau cùng phát triển KT, tạo sinh kế trên cơ sở khai thác các thế mạnh VH như mô hình hợp tác xã nông nghiệp của người nông dân Sơn La, mô hình hợp tác xã mây tre đan và dệt thổ cẩm của chi hội phụ nữ của tỉnh Hòa Bình, mô hình hợp tác xã sản xuất dược liệu và cây ăn trái của thanh niên tỉnh Lai Châu...

Đội ngũ trí thức, chuyên gia, nhà khoa học, nghệ nhân: Các chủ thể này là hạt nhân trong việc bảo tồn, gìn giữ, phát hiện và làm giàu những giá trị KT - XH của VH Tây Bắc – tạo điều kiện để VH đóng góp tích cực vào sự phát triển của vùng. Đội ngũ trí thức, các chuyên gia, nhà khoa học, nghệ nhân đã nhận thức rõ trách nhiệm, vai trò của mình trong việc gìn giữ đặc trưng VH vùng Tây Bắc. Nhờ sự nhận thức rõ và tham gia của họ vào các chương trình, đề án bảo tồn, gìn giữ VH mà nhiều sản phẩm văn hóa vật chất và tinh thần do nhân dân Tây Bắc sáng tạo được phát hiện, đưa vào bảo tồn. Công tác điều tra, khảo sát, nghiên cứu, thẩm định, tôn tạo các di tích, các hiện vật VH với sự tham gia của các nhà khoa học, chuyên gia và các nghệ nhân đã đạt được những kết quả rất tích cực. Đặc biệt, sự kết hợp giữa đội ngũ trí thức, các chuyên gia, nhà khoa học và các nghệ nhân để sáng tạo ra các cách thức, các mô hình bảo tồn, gìn giữ VH trong cộng đồng dân cư cũng như trong các trường học đã tạo điều kiện thuận lợi để phát huy VH trong điều kiện mới. Điển hình ở các tỉnh, nhóm chủ thể này đã phối hợp cùng chính quyền và người dân địa phương thực hiện chương trình “Bảo tồn và phát triển dân ca, dân vũ, dân nhạc các DTTS”, “Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số trong quá trình hội nhập quốc tế”, “Nghiên cứu đề xuất mô hình du lịch cộng đồng gắn với du lịch nông nghiệp”, công tác nghiên cứu dịch thuật, in ấn chữ viết cổ để bảo tồn kiến thức truyền thống của các dân tộc.

Không chỉ tham gia tích cực vào việc gìn giữ VH gián tiếp tạo cơ sở cho phát huy vai trò của VH mà đội ngũ trí thức, chuyên gia, nhà khoa học, nghệ nhân ở Tây Bắc còn trực tiếp tham gia vào việc phát huy vai trò của VH trong phát triển KT - XH. Họ đã tích cực tham gia các đề tài, chương trình nghiên cứu để biến những

tiềm năng VH của vùng thành lợi ích KT, xã hội thiết thực. Trong đó, cần kể đến Chương trình “Khoa học - công nghệ phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Bắc” do Đại học Quốc gia Hà Nội chủ trì với 58 đề tài nghiên cứu quy tụ các trí thức, chuyên gia, nhà khoa học, các nghệ nhân, những người am hiểu về Tây Bắc: 50% số tổ chức chủ trì là viện nghiên cứu, 46% là các trường đại học lớn, còn lại là các cá nhân, tổ chức khác như sở, ngành, doanh nghiệp, người dân, nghệ nhân tại địa phương. Các đề tài nghiên cứu đã góp phần cung cấp luận cứ khoa học và thực tiễn tạo động lực phát triển bền vững vùng Tây Bắc. Sản phẩm nông lâm truyền thống trong VH sản xuất, các bài thuốc dân gian của các dân tộc trong vùng, các mô hình phát triển KT trên cơ sở khai thác thế mạnh sản vật, con người Tây Bắc... đều được nghiên cứu, chuyển giao công nghệ thành phẩm và trao đổi trên thị trường. Nhìn chung, sự tham gia của nhóm chủ thể chuyên gia, nhà khoa học, nghệ nhân đã góp phần giúp người dân các địa phương nhận thức rõ hơn giá trị, ý nghĩa của nhiều sản phẩm vật chất và tinh thần trong VH vùng, tìm ra cách thức phát huy chúng để mang lại hiệu quả KT - XH tối ưu.

Nhân dân vùng Tây Bắc: Trong nhóm chủ thể nhân dân, những người có uy tín trong cộng đồng đã chủ động, thể hiện trách nhiệm trong việc định hướng người dân gìn giữ, phát huy sức mạnh của VH địa phương trong phát triển KT - XH. Nhằm khuyến khích những người có uy tín trong cộng đồng tham gia tích cực vào các hoạt động địa phương, các tỉnh đã ra quyết định công nhận và thực hiện chế độ của Nhà nước đối với họ: tỉnh Hòa Bình 1276 người, tỉnh Sơn La: 2066 người, tỉnh Lai Châu: 885 người, tỉnh Điện Biên: 1246 người [Phụ lục 4]. Nhờ sự điều phối cũng như sức ảnh hưởng của những người có uy tín trong cộng đồng, các giá trị văn hóa đặc trưng của vùng được gìn giữ và tiếp tục phát huy chức năng trong xây dựng phẩm chất con người, điều tiết các hoạt động KT - XH theo hướng nhân văn cũng như trực tiếp mang lại những lợi ích về mặt KT. Có những già làng, trưởng thôn bản không chỉ tham gia vào việc tuyên truyền, gìn giữ VH mà còn là chủ hộ sản xuất, kinh doanh, thành viên hợp tác xã khai thác tiềm năng VH địa phương để làm giàu cho chính mình và cho bà con.

Ý thức của người dân Tây Bắc nói chung về việc bảo vệ và phát huy vốn VH của địa phương cũng ngày càng sâu sắc hơn. Đứng trước nguy cơ mai một nhiều di

sản VH vật thể và phi vật thể, các tỉnh Tây Bắc đã thực hiện nhiều giải pháp để bảo vệ, gìn giữ đặc trưng VH các dân tộc trong điều kiện mới. Phần lớn người dân đã tích cực tham gia vào việc bảo vệ, gìn giữ các danh thắng, di tích của địa phương mình cũng như tham gia các câu lạc bộ, đội VH văn nghệ dân gian để bảo vệ các di sản VH phi vật thể. Hoạt động của các câu lạc bộ không chỉ có sự tham gia của những người lớn tuổi mà còn có cả những người trẻ tuổi đã tạo điều kiện cho phong tục, tập quán, những hoạt động văn hóa tinh thần truyền thống được trao truyền, nuôi dưỡng giữa các thế hệ với nhau.

Phong trào khơi dậy, lan tỏa nét đẹp VH, con người Tây Bắc cũng được người dân hưởng ứng tham gia. Một số phong trào điển hình như “Thanh niên làm chủ đường biên giới”, “Phong trào gìn giữ, bảo vệ cột mốc biên cương quê em”, “Quần chúng tự quản thôn bản, khu phố”, “Người dân các DTTS giúp đỡ nhau phát triển kinh tế”, ... Bên cạnh đó, nhận rõ những lợi thế của quê hương, thanh niên các tỉnh Tây Bắc đã tích cực thực hiện các dự án khởi nghiệp từ khai thác VH địa phương rất sáng tạo. Thành công của các mô hình khởi nghiệp đã giải quyết việc làm cho nhiều hộ gia đình, phát triển KT địa phương và hiện thực hóa những mục tiêu xây dựng nông thôn mới của vùng. Trong đó, những mô hình khởi nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã ra đời, đưa chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp của toàn vùng theo hướng hiệu quả, hiện đại hơn. Nhờ vậy, ở Tây Bắc đang dần hình thành những vùng liên kết, sản xuất chuyên canh lớn gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm như: Vùng cây ăn quả trên 80.000 ha của các tỉnh Sơn La, Hòa Bình, Tuyên Quang, Yên Bái, Bắc Kạn, Lạng Sơn; Vùng cà phê 15.000 ha giữa hai tỉnh Sơn La và Điện Biên; Vùng cây cao su 60.000 ha của Sơn La, Điện Biên, Lai Châu; vùng rau, cây, hoa, dược liệu ôn đới của Mộc Châu - Sơn La, Hà Giang, Sa Pa - Lào Cai [xem 114, tr.50]. Một bộ phận người dân cũng đã chủ động ứng dụng khoa học - công nghệ vào phát triển các làng nghề tại địa phương góp phần gia tăng lợi ích KT và giải quyết việc làm cũng như những vấn đề xã hội khác. Ở những địa điểm du lịch, người dân đã bắt đầu mạnh dạn hơn trong mở rộng các hoạt động KT phi nông nghiệp trên cơ sở khai thác VH để phục vụ khách du lịch: biểu diễn văn nghệ dân gian, dịch vụ hướng dẫn trải nghiệm VH địa phương, dịch vụ bán sản phẩm thủ công truyền thống cho khách du lịch...

3.1.1.2. Thành tựu về nội dung phát huy vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Bắc hiện nay

Thứ nhất, phát huy vai trò của VH trong phát triển nguồn nhân lực từng bước đáp ứng yêu cầu của phát triển KT - XH ở Tây Bắc

Xét từ góc độ phát triển KT, điểm nghẽn đầu tiên và rõ nhất trong phát triển nguồn nhân lực DTTS các địa phương vùng Tây Bắc chính là một nền sản xuất thấp kém, lạc hậu, quy mô sản xuất nhỏ, dựa vào kinh nghiệm, một số nơi tự cung, tự cấp là chính. Đây là nền sản xuất ít tạo động lực bứt phá ở người lao động. Vì vậy, để phát triển KT gắn với việc giải quyết các vấn đề xã hội hiện nay cần có những tác động tích cực nhằm thúc đẩy chuyển đổi sản xuất và khuyến khích xã hội học tập, nâng cao trình độ, ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất.

Xét từ góc độ bản sắc VH, với xuất phát điểm là nền sản xuất nông nghiệp lạc hậu thì VH tri thức uyên bác, VH khoa học - công nghệ không phải là thế mạnh của người dân Tây Bắc. Nhưng sinh tồn trong điều kiện khắc nghiệt đã hình thành ở con người Tây Bắc những phẩm chất tốt đẹp như tính cần cù, sáng tạo, tinh thần vươn lên, chịu thích nghi với khó khăn, tình yêu bản làng, quê hương. Vì vậy, trong phát huy VH, chính quyền và nhân dân Tây Bắc đang thực hiện phát huy những phẩm chất con người Tây Bắc để hình thành tâm lực cho người lao động và thúc đẩy phát triển nhân lực toàn diện.

Phát huy sức mạnh, động lực trong đức tính cần cù, lạc quan lao động: Sinh sống trong điều kiện địa lý, khí hậu phức tạp, người dân Tây Bắc đã hình thành tính cần lao để có thể sinh tồn. Ngày nay, do đòi hỏi của nền KT thị trường, tinh thần ấy tiếp tục được lan tỏa thành tinh thần chịu khó vươn lên trong học tập, nâng cao trình độ cũng như sự tích cực lao động sản xuất để thoát nghèo. Chính quyền và nhân dân đã động viên, khích lệ, tuyên dương những gương thanh thiếu niên và các gia đình có nhiều nỗ lực, đạt được thành tích trong học tập, lao động. Nhờ đó, hàng năm tỉ lệ học sinh tới trường học, tỉ lệ người lao động qua đào tạo cũng có xu hướng tăng dần. Số người lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo của tất cả các tỉnh Tây Bắc đều tăng, tính trung bình cả vùng tăng lên 8,1% từ 13,1% năm 2015 đến 21,2% năm 2021 [Phụ lục 3]. Trình độ được nâng lên đã thúc đẩy tăng thêm cơ hội việc làm của người dân hàng năm từ 58,3% lên 60,4% [xem 131, tr.214]. Đáng chú ý,

số người lao động qua đào tạo có việc làm tăng nhưng lao động ở độ tuổi dưới 18 có xu hướng giảm ở các tỉnh Tây Bắc. Đây là dấu hiệu tích cực đối với phát triển nhân lực của vùng bởi việc trẻ em và trước hết là trẻ em DTTS thường phải tham gia thị trường lao động sớm sẽ đánh mất cơ hội học tập và lựa chọn việc làm trong tương lai. Chuyển biến tích cực này từ góc nhìn VH có thể thấy là hệ quả tất yếu của việc phát huy nội lực con người Tây Bắc trong điều kiện mới nhằm nâng cao dân trí, giải quyết vấn đề việc làm cho người dân.

Trong sản xuất dù chịu sự tác động từ những rủi ro của thời tiết, của thị trường nhưng đa số người dân Tây Bắc đã nỗ lực vươn lên. Ngay cả một bộ phận người dân nghèo cũng khẳng định họ vẫn nỗ lực sản xuất, chỉ có rất ít người lười biếng, không chịu lao động thoát nghèo. Khảo sát của tác giả Trần Hồng Hạnh cho thấy hiện tượng nghèo đói ở Tây Bắc có nhiều nguyên nhân nhưng chủ yếu không phải vì người dân lười biếng, ỉ lại. Tự đánh giá nguyên nhân, người dân sản xuất nông nghiệp cho rằng chủ yếu vì thiếu kinh nghiệm làm KT (22,1%), thiếu vốn (63,2%), thiếu đất sản xuất (33,7%), do thiên tai (48,4%), chỉ có một bộ phận rất nhỏ hộ gia đình nêu ý kiến có người lười lao động, mắc tệ nạn (2,1%) [xem 35, tr.137]. Qua đây cũng thấy rõ điểm yếu nhất của người dân trong phát triển sản xuất là thiếu năng lực sản xuất, vốn, ảnh hưởng của thiên tai và thiếu đất sản xuất; vì vậy dù cần cù nhưng hiệu quả lao động sản xuất nông nghiệp không cao.

Phát huy sức mạnh, động lực từ đức tính sáng tạo, chịu khó thích nghi, khắc phục gian khó của người dân Tây Bắc. Ở các địa phương thông qua môi trường giáo dục nhà trường và gia đình, vai trò của người có uy tín như người đứng đầu dòng họ, người trưởng bản, trưởng xóm mà những phẩm chất tốt đẹp đó được duy trì, hiện hữu trong con người Tây Bắc, nhất là ở những người trẻ tuổi.

Trong tiếp cận giáo dục đã thấy rõ dấu hiệu tích cực của sự cố gắng vượt qua khó khăn để tìm đến tri thức hiện đại. Chủ trương phát huy tinh thần tự lực tự cường, vượt khó của người dân Tây Bắc của các cấp chính quyền đã tác động tới vấn đề tăng cường giáo dục cho trẻ em trong các gia đình. Hầu hết trẻ em các gia đình người DTTS đều gặp khó khăn trong tiếp cận giáo dục do trường lớp quá xa nhà (55,9%), đường đi lại khó khăn (41,6%), chi phí học tập (54,1%), trẻ phải làm việc nhà (42,4%). Dù vậy, các gia đình đã tìm cách xoay sở, vượt khó trong điều kiện

cho phép: 73,6% các gia đình động viên con khắc phục, 28,2% cho con ở lại trường, chuyển trường cho con, tìm sự giúp đỡ từ người thân và cộng đồng [xem 131, tr.267]. Chính tinh thần quyết tâm, chịu khó thích nghi với điều kiện mới của người dân đã góp phần làm giảm tỉ lệ trẻ em ngoài trường học và tăng tỉ lệ trẻ em biết chữ. Số năm đi học bình quân của người dân các địa phương thuộc Tây Bắc vì thế cũng tăng lên [Phụ lục 6].

Cách thức tiếp cận việc làm của người dân cũng phản ánh tính chịu thích nghi, vượt khó. Nhằm nâng cao trình độ để tìm được việc làm, nhiều thanh niên sẵn sàng khắc phục khó khăn học nghề. Nghiên cứu của tác giả Nguyễn Đình Tuấn năm 2020 về người DTTS trong đó có các tỉnh Tây Bắc cho thấy khi gặp những khó khăn về đào tạo nghề thì 68,3% số người tham gia khảo sát cho biết sẽ tìm thêm thông tin, 54,2% sẽ vay tiền để học tiếp. Nếu gặp khó khăn về tìm kiếm việc làm thì phần lớn người dân đều chọn cách tìm kiếm thông tin, di chuyển nơi ở để tìm việc làm hoặc đi học nghề [xem 131, tr.263]. Từ tinh thần thích nghi đó trong tìm kiếm việc làm nên số người lao động tìm được việc của các tỉnh trong vùng cũng tăng lên đáng kể. Theo thống kê của Tổng cục thống kê năm 2023, tính trung bình ở 4 tỉnh Điện Biên, Sơn La, Lai Châu và Hòa Bình nếu năm 2018, số người có việc làm khoảng 243,375 nghìn người thì tính sơ bộ đến hết năm 2022 tăng lên là 329,875 nghìn người.

Trong sản xuất, người dân cũng đang sáng tạo, dần thích nghi với bối cảnh mới. Họ đã nhận thức được việc cần phải thay đổi sinh kế để thích ứng với hoàn cảnh đang thay đổi. Khảo cứu sinh kế tộc người các DTTS tiêu biểu của Tây Bắc cho thấy: 33,7% hộ người Thái, Dao, Mông cho rằng cần thay đổi sinh kế vì thiếu đất sản xuất, 48,4% hộ cho biết vì điều kiện thời tiết không thuận lợi, nhiều thiên tai và còn lại là do các nguyên nhân khác [xem 35, tr.137]. Từ đó, một bộ phận đồng bào DTTS trong hoạt động nông nghiệp đã có những cách thức riêng của mình để ứng phó với biến đổi khí hậu và biến động thị trường. Họ không còn đơn thuần thụ động, trông đợi, dựa dẫm vào tự nhiên mà một số hộ đã chủ động thay đổi cách chăn nuôi và trồng trọt. Cụ thể, mở rộng, khôi phục đất canh tác (5,9%); phát triển hệ thống thủy lợi, chuyển đổi cơ cấu cây trồng và vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa (52,9%); ứng dụng các kỹ thuật mới trong trồng trọt và chăn nuôi (26,3%), thay

đổi lịch mùa vụ... [xem 35, tr.145]. Như vậy, chính những giá trị VH đặc trưng nhất của vùng khi được kích hoạt trong con người đã trở thành sức mạnh, động lực thúc đẩy người dân thay đổi một số yếu tố VH trong sản xuất nông nghiệp truyền thống cho phù hợp với hoàn cảnh mới.

Phát huy đặc trưng VH cổ kết cộng đồng, gắn bó bản làng, quê hương: Tình cảm gắn bó bản làng, quê hương tiếp tục được khơi dậy ở Tây Bắc đã trở thành động lực thúc đẩy con người vươn lên học tập, làm giàu trên quê hương. Một điểm sáng trong nhận thức của một bộ phận người lao động trẻ của vùng là nhu cầu học nghề để lập nghiệp tại quê hương rất cao. Phần lớn thanh niên đã ý thức được sự cần thiết của việc học nghề đối với cuộc sống của mình: 84% khẳng định nhu cầu học nghề ở mức rất cần, cần học; rất ít thanh niên cho rằng không cần học nghề - 2,9%. Về các yếu tố quyết định nhu cầu học nghề của thanh niên thì 89,2% cán bộ địa phương và người dân khẳng định là sự tác động tích cực của các yếu tố VH truyền thống từ mức trung bình đến mạnh [xem 78, tr.256]. Lý do học nghề của thanh niên cũng khá tích cực: theo họ học nghề để có cuộc sống tốt hơn, để thoát nghèo trên chính mảnh đất quê hương mình. Đặc biệt có một số thanh niên muốn học các lớp đào tạo ngắn ngày chủ yếu về kỹ thuật sản xuất để kết hợp kỹ thuật hiện đại với vốn kiến thức truyền thống địa phương nhằm phát triển các loại cây bản địa đem lại giá trị KT cao hơn. Họ cũng đã nhiệt thành hưởng ứng các phong trào như “Thanh niên sống đẹp vì cộng đồng”, “Thanh niên khởi nghiệp”, “Chủ trang trại trẻ”, Thanh niên khởi nghiệp để phát triển KT và hỗ trợ thu nhập, việc làm tại địa phương sinh sống.

Có thể khẳng định những đặc trưng VH - con người Tây Bắc khi được phát huy đã chuyển hóa như “lực lượng tinh thần” thành “lực lượng vật chất”, được chuyển hóa từ trong nhận thức của người dân thành những hành động có ích trong phát triển KT - XH. Từ đó VH đã góp phần hình thành những phẩm chất cần có trong tâm lực của người lao động. Từ đó đã ảnh hưởng tích cực tới việc tiếp cận giáo dục, tìm kiếm việc làm và nhìn chung là chất lượng của người lao động cũng được cải thiện.

Thứ hai, phát huy vai trò điều tiết của văn hóa vùng Tây Bắc trong phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường và ổn định chính trị

Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường tự nhiên:

Với thiết chế tổ chức cộng đồng truyền thống theo làng bản mà đơn vị tế bào là các gia đình, các dòng họ trên cơ sở tự nguyện thực hiện các luật tục, hương ước, quy ước chung. Ngày nay, các địa phương đã phát huy mặt tích cực của VH làng bản như dựa vào tiếng nói của người có uy tín trong cộng đồng, dựa vào sức mạnh của các luật tục, hương ước để hướng tới bảo vệ những nguồn lợi chung của cộng đồng mà trước hết là bảo vệ rừng và đất rừng Tây Bắc. Những giá trị VH truyền thống trong các phong tục, tập quán địa phương và vai trò dẫn dắt, định hướng cộng đồng của người có uy tín là những yếu tố đóng vai trò quyết định nhất tới hiệu quả của công tác quản lý rừng dựa vào cộng đồng. Nghiên cứu về quản lý rừng cộng đồng của người Mường ở tỉnh Hòa Bình cho thấy sức mạnh, vai trò của những yếu tố VH tác động lớn hơn các yếu tố xã hội khác như Hội Thanh niên, Hội Phụ nữ, chính quyền địa phương, cán bộ kiểm lâm. Cụ thể: có 64% người dân cho rằng kiến thức bản địa tác động ở mức tốt và rất tốt đến việc quản lý, bảo vệ rừng, cùng mức này yếu tố phong tục tập quán là 73%, tương tự yếu tố người có uy tín là 91% trong khi vai trò của cán bộ kiểm lâm thấp hơn rất nhiều chỉ là 16,89% [xem 81, tr.219].

Nhận thức được giá trị của rừng trong VH của con người Tây Bắc cũng như những tác động tích cực trong cách ứng xử của người dân đối với môi trường tự nhiên, Đảng bộ, chính quyền Tây Bắc đã khôi phục những tập quán tốt để bảo vệ rừng như “thờ thần rừng”, “cúng trả ơn rừng”, “cộng đồng cùng bảo vệ rừng thiêng” để khơi dậy tình yêu, sự tôn trọng thiên nhiên vốn là một nét đẹp truyền thống trong phương thức hoạt động sinh kế của người dân. Đồng thời bằng giải pháp phát huy vai trò của người có uy tín, sức mạnh của thiết chế làng bản trong bảo vệ rừng thì đến nay Tây Bắc cũng đạt được những kết quả nhất định trong bảo vệ rừng, đã trồng thêm được 223.310 (ha) rừng trên tổng số 1.808.285 (ha) diện tích rừng, tỉ lệ che phủ rừng đạt 47,06% [Phụ lục 7].

Kiên trì vận động, tuyên truyền, huy động sức mạnh đoàn kết từ trong nhân dân để cùng nhau khai thác và bảo vệ nguồn lợi từ rừng mà cơ cấu lâm nghiệp nói

chung của vùng đã chuyển từ khai thác, sử dụng sang trồng, bảo vệ và phát triển rừng. Đặc biệt là gắn bảo vệ rừng với phát triển KT lâm nghiệp trên cơ sở kết hợp khí hậu, thổ nhưỡng, kinh nghiệm sản xuất. Trong bốn tỉnh Tây Bắc, Lai Châu là tỉnh có nhiều thành quả tích cực trong thực hiện lâm nghiệp cộng đồng: đã thành lập được 990 tổ chuyên trách bảo vệ và phát triển rừng tại hầu hết các thôn bản, phát huy tinh thần chủ động trong công tác tuần tra, kiểm soát và bảo vệ rừng. Các già làng, trưởng bản phối hợp cùng với chi cục kiểm lâm và chính quyền trên cơ sở luật tục, tập quán để xây dựng nội quy trong việc sử dụng rừng cộng đồng, vận động bà con cam kết khai thác, sản xuất hợp lý đất rừng. Từ đó không chỉ làm tăng tỷ lệ che phủ rừng góp phần bảo vệ môi trường sinh thái mà còn nâng cao hiệu quả sinh kế cho họ. Việc phát triển các loại cây công nghiệp trên đất rừng đặc biệt là “phát triển trồng cây cao su đã tạo việc làm, thu nhập ổn định cho trên 10.000 lao động” [xem 56, tr.139] và khắc phục tình trạng phá rừng, đốt rừng làm rẫy theo lối canh tác truyền thống của một số đồng bào DTTS, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái - “lá phổi xanh” của vùng trung du miền núi phía Bắc.

Các yếu tố VH tích cực trong sử dụng, quản lý, khai thác tài nguyên rừng; trong tự quản cộng đồng đã trở thành một phần sức mạnh đặc lực hướng người dân tới các hoạt động KT nông lâm nghiệp gắn với bảo vệ môi trường rừng. Thực ra đó cũng là những tín hiệu tích cực của việc phát triển KT xanh, KT bền vững trên cơ sở vừa khai thác, vừa bảo vệ những nguồn lợi chung của cộng đồng. Điểm nổi bật ở đây là chính quyền và nhân dân đã khai thác, kích hoạt chính những yếu tố tích cực trong VH ứng xử với tự nhiên để khắc chế, dần loại bỏ những yếu tố VH lạc hậu cố hữu lâu đời ở các DTTS Tây Bắc như đốt nương, làm rẫy, phá rừng phục vụ cho mưu sinh trước mắt.

Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường xã hội:

Đoàn kết, sẵn sàng tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau vốn là nét đẹp trong VH con người Tây Bắc. Ngày nay, nét đẹp đó được lan tỏa, khơi dậy trong lối sống cộng đồng đã góp phần điều tiết các hoạt động KT giữa người với người theo hướng nhân văn, tạo ra môi trường xã hội đại đồng, cùng giúp đỡ nhau phát triển. Xóa đói, giảm

nghèo, phát triển KT - XH trở thành mục tiêu chung của cộng đồng các dân tộc Tây Bắc.

Trước đây trong sinh kế truyền thống, người dân thường hỗ trợ vốn lao động cho nhau bằng cách đổi công, giúp nhau trong mùa vụ. Nay mỹ tục này vẫn được duy trì trong sản xuất. Nghiên cứu tại một số địa phương của Tây Bắc cho thấy 72,2% hộ gia đình người Thái, 42,9% hộ gia đình người Dao, 44% hộ người Mông vẫn nhận được sự hỗ trợ của anh em, họ hàng, láng giềng trong sản xuất nông nghiệp nói chung [xem 35, tr.176]. Các hộ gia đình cũng cho biết việc đổi công thường diễn ra ở các hộ có thể đóng góp nguồn nhân lực nhưng đối với những hộ gia đình khó khăn như già yếu, neo đơn, khuyết tật thì các gia đình khác trong thôn bản cũng cử người đến hỗ trợ ngày công, cho mượn máy móc, hỗ trợ giống cây và vật nuôi khi cần thiết.

Bên cạnh sự hỗ trợ nhau trong sản xuất theo cách thức truyền thống, một bộ phận người dân Tây Bắc đã tích cực triển khai mô hình sinh kế tập thể cùng nhau phát triển KT, gia tăng lợi ích cho các thành viên. Theo Báo cáo của Liên minh HTX các tỉnh vùng Tây Bắc tính đến cuối năm 2018, toàn vùng có 2.463 HTX (chiếm 11,7% tổng số HTX toàn quốc), 05 Liên hiệp HTX với 44 thành viên ở các lĩnh vực khác nhau như nông nghiệp, lâm nghiệp, dịch vụ, thương mại, ... Việc phát triển các HTX một mặt phát huy truyền thống đoàn kết, giúp đỡ nhau cùng phát triển, mặt khác tạo ra “bầu không khí” KT - XH tích cực. Bởi mô hình KT tập thể này giúp cải thiện và giải quyết những vấn đề mà KT hộ nhỏ lẻ không làm được hoặc làm không có hiệu quả. Đồng thời tạo điều kiện cho người dân học hỏi, trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm và tiếp cận tốt hơn các nguồn lực như nguồn vốn, thị trường, khoa học công nghệ. Từ đó đẩy nhanh quá trình chuyển đổi mô hình sản xuất nhỏ, manh mún, khép kín theo hộ của phần lớn người dân Tây Bắc sang mô hình KT lớn, chuyển dịch cơ cấu KT theo hướng hiện đại, góp phần giải quyết những vấn đề xã hội nan giải khác.

Thực tế, không phải tất cả các HTX đều hoạt động hiệu quả nhưng ý nghĩa VH, lợi ích KT lâu dài đã thấy được rõ. Một số HTX 100% là người DTTS đã và đang tạo sinh kế cho người dân tộc mình từ chính những lợi thế của địa phương. Ở Sơn La, số lượng HTX do đồng bào DTTS tham gia thành lập, quản lý chiếm

khoảng 44% tổng các HTX nông nghiệp toàn vùng. Riêng tỉnh Lai Châu tỉ lệ này là 80%, các tỉnh Hòa Bình, Điện Biên, Sơn La ít hơn và trung bình là 60% [xem 96, tr.50]. Việc người dân đặc biệt là người DTTS vùng sâu, vùng xa tham gia vào các hợp tác xã không chỉ gia tăng tính tương trợ lẫn nhau trong giải quyết vấn đề nâng cao thu nhập, cải thiện việc làm mà còn làm giảm đi tình trạng xuất cảnh trái phép, di cư tự do vì nhu cầu tìm kiếm sinh kế, việc làm mới ngoài biên giới nước ta; giảm đi tình trạng buôn bán phụ nữ và trẻ em qua biên giới, tội phạm ma túy thường lợi dụng tình hình khó khăn và trình độ dân trí thấp của người dân... Với bản chất là tổ chức tự trợ giúp, tự phát triển cộng đồng của người dân, mô hình liên kết hộ trong các HTX đã và đang đóng vai trò quan trọng trong phát triển KT tại địa phương, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào Tây Bắc. Tiền đề tinh thần quan trọng cho sự phát triển của mô hình KT này chính là các giá trị VH đặc trưng như sống thiện lương, tương trợ, giúp đỡ nhau vô tư không nặng tính toán vật chất của con người Tây Bắc.

Phát huy vai trò của VH trong phát triển kinh tế gắn với ổn định chính trị:

Bốn tỉnh của Tây Bắc nằm trong đường biên giới chạy dài tới 870 km, chiếm gần 1/5 tổng chiều dài đường biên giới trên đất liền của Việt Nam. Trong đó, 310km tiếp giáp với Vân Nam Trung Quốc và 560km tiếp giáp với Sầm Nưa của Lào. Khu vực Tây Bắc tiếp giáp với biên giới của các nước cũng là vùng sâu vùng xa nhất, chủ yếu các DTTS sinh sống trong điều kiện khó khăn, trình độ dân trí còn thấp. Vì thế các thế lực thù địch, phản động luôn tìm cách lôi kéo, kích động đồng bào DTTS chống phá Đảng và Nhà nước; truyền đạo trái pháp luật, tiềm ẩn gây mất ổn định an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

Ý thức được tầm quan trọng của nhân dân vùng giáp ranh biên giới với hai nước bạn Trung Quốc và Lào nên Đảng bộ và chính quyền các tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu rất quan tâm tới công tác phát huy vai trò của VH trong xây dựng đời sống VH lành mạnh, củng cố quốc phòng an ninh nhằm tạo tiền đề cho KT tăng trưởng, phát triển. Những yếu tố VH tích cực như lòng tự hào về truyền thống các dân tộc, tinh thần cố kết cộng đồng, dòng họ đã được vận dụng trong điều kiện hiện nay để giải quyết những vấn đề tôn giáo, dân tộc phức tạp của Tây Bắc. Theo điều tra của Ủy ban Dân tộc, số điểm sinh hoạt tôn giáo ở các xã vùng DTTS

của toàn bộ khu vực Trung du miền núi phía Bắc là 2.194 điểm, số chức sắc tôn giáo là 366 người [xem 136, tr.491]. Trong đó có một lượng lớn người DTTS Tây Bắc theo đạo Tin Lành: 235.635 người (95% là người Mông, còn lại là các DTTS khác) với 1.631 điểm nhóm, chiếm 21% tín đồ, 17% chức sắc của đạo Tin Lành cả nước [xem 62, tr.58]. Sau hơn 30 năm được truyền vào đồng bào DTTS ở Tây Bắc, đã hình thành những cộng đồng Tin Lành với những đặc điểm tín ngưỡng, VH và lối sống riêng so với bộ phận đồng bào vẫn theo tín ngưỡng truyền thống. Các thế lực thù địch đã gia tăng các hoạt động lợi dụng đạo Tin Lành để gây mất đoàn kết, mất ổn định chính trị, xúi giục đồng bào di cư tự do trong nước và sang các nước khác như Lào, Trung Quốc, tạo ra một số điểm nóng về CT - XH.

Trước tình hình đó, từ đầu năm 2018 - 2020, đồng bào Tây Bắc dọc biên giới Việt Nam - Lào đã phát huy tinh thần đoàn kết, tương trợ, quyết tâm bảo vệ an ninh biên giới, kịp thời phát hiện và cùng với lực lượng chức năng tuyên truyền, vận động hơn 100 hộ, hơn 600 khẩu (chủ yếu là đồng bào dân tộc Mông) từ bỏ ý định di cư trái pháp luật sang Trung Quốc, tiếp tục gắn bó với quê hương và cảnh giác trước âm mưu của các thế lực thù địch; đấu tranh ngăn chặn có hiệu quả hàng chục trường hợp hoạt động truyền đạo trái pháp luật; tuyên truyền và vận động được hàng trăm người DTTS bị ảnh hưởng bởi hoạt động truyền đạo trái pháp luật về với phong tục tập quán truyền thống của địa phương [xem 31, tr.51]. Tất cả những hoạt động này đã góp phần không nhỏ vào sự bình yên biên giới của đất nước ta.

Sự ổn định chính trị ấy có sự tham gia điều tiết, thúc đẩy của VH các dân tộc Tây Bắc, và khi sự ổn định ấy được thiết lập đã tạo thế “địa lợi” cần thiết để phát triển KT - XH ở Tây Bắc. Trước đây, do nhiều nghi ngại về kết cấu hạ tầng yếu kém, dân trí thấp và đặc biệt tình hình phức tạp về an ninh chính trị - biên giới mà Tây Bắc dù có những tiềm năng phát triển KT nông lâm nghiệp với quy mô lớn, tiềm năng về du lịch nhưng vẫn không thực sự là điểm hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Vì vậy, một vòng “luẩn quẩn” của vùng là vốn đầu tư hạn hẹp, không phát triển khoa học, tăng trưởng KT chậm, nghèo đói, thiếu việc làm và tỉ lệ mù chữ cao... Nhưng trong những năm gần đây cùng với sự quan tâm đầu tư cải thiện kết cấu hạ tầng, các chính sách ưu đãi của nhà nước đối với doanh nghiệp đầu tư vào Tây Bắc và với điều kiện chính trị - an ninh quốc phòng ngày càng được

củng cố vững chắc đã tạo ra sự yên tâm đầu tư nhất định của một số doanh nghiệp vào các tỉnh nội vùng. Vì vậy, các dự án đầu tư vào các tỉnh Tây Bắc có xu hướng tăng lên. Tỉnh Sơn La đã phê duyệt cấp mới chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 116 dự án, với tổng vốn đăng ký ban đầu là 10.070 tỷ đồng; Hòa Bình cũng hiện có 75 dự án đầu tư trong nước được chấp thuận với tổng số vốn đăng ký khoảng 35.000 tỷ đồng; tỉnh Lai Châu cũng đã thu hút và đang quản lý 160 dự án đầu tư trong và ngoài nước với tổng số vốn đăng ký đầu tư là 83.000 tỷ đồng [xem 163]. Đầu tư trong và ngoài nước vào Tây Bắc dù còn rất khiêm tốn so với các vùng khác trong cả nước song cũng đã cho thấy những dấu hiệu phát triển KT - XH khởi sắc.

Như vậy, VH đã trở thành nền tảng, động lực tinh thần quan trọng, tham gia vào việc điều hướng các hoạt động KT theo hướng nhân văn vì lợi ích lâu dài, bền vững chung của cộng đồng, góp phần xây dựng môi trường CT - XH ổn định tạo điều kiện thuận lợi cho KT phát triển.

Thứ ba, phát huy vai trò trực tiếp tạo ra giá trị kinh tế của VH vùng Tây Bắc trong phát triển KT - XH bền vững

Phát huy vai trò của VH trong phát triển kinh tế du lịch gắn với giữ gìn bản sắc VH các dân tộc vùng Tây Bắc:

Nhờ những thành quả của hoạt động gìn giữ, bảo tồn VH cộng với việc tăng cường các hình thức quảng bá, giới thiệu VH, con người vùng đất Tây Bắc mà số lượt khách đến Tây Bắc trải nghiệm tăng lên mang lại nguồn thu phi nông nghiệp cho người dân các tỉnh trong vùng, hướng chuyển dịch cơ cấu KT sang tăng tỉ trọng công nghiệp dịch vụ, giảm tỉ trọng trong nông - lâm nghiệp. Báo cáo phát triển KT - XH 5 năm từ 2015 - 2020 của các tỉnh đều cho thấy rõ sự chuyển dịch cơ cấu KT theo hướng tích cực. Trong đó, ở tỉnh Sơn La ngành dịch vụ tăng từ 37,2% năm 2015 lên 39,1% năm 2020, tương tự ngành công nghiệp và xây dựng tăng từ 29,2% lên 30,3%, ngành nông lâm thủy sản giảm từ 25,3% xuống còn 23,6% [xem 141]; ở tỉnh Hòa Bình ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 41,36% lên 44,16%, ngành nông lâm thủy sản giảm từ 23,68% xuống còn 22,15% [xem 142]. Từ năm 2020

đến nay, cơ cấu các ngành vẫn có xu thế chuyển dịch theo hướng đó với sự đóng góp của dịch vụ du lịch trên cơ sở khai thác VH.

Các doanh nghiệp và người dân địa phương đã khai thác VH bản địa độc đáo để tạo thành các sản phẩm du lịch phong phú. Trong đó có 8 loại hình cơ bản là Du lịch kèm sự kiện; Hội nghị, hội thảo, hội chợ; Thể thao leo núi mạo hiểm; Nghỉ dưỡng chữa bệnh; Tham quan nghiên cứu các điểm thắng cảnh; thăm lại chiến trường xưa; VH lễ hội và sự kiện lịch sử; Tham quan, tìm hiểu, nghiên cứu. Ba loại hình đang được khai thác mạnh nhất là du lịch kèm sự kiện: 96%, VH lễ hội và sự kiện: 97% và thăm lại chiến trường xưa: 98%. VH, con người Tây Bắc trong các sản phẩm, dịch vụ du lịch từng bước chiếm được thái độ, tình cảm yêu mến của du khách. Đánh giá về mức độ hấp dẫn của tài nguyên du lịch VH của địa phương khá tích cực khi 62% du khách cho rằng rất hấp dẫn, 38% du khách đánh giá hấp dẫn và không có du khách nào đánh giá không hấp dẫn [xem 105, tr.104].

Khai thác VH để phát triển địa phương cho thấy đạt được những lợi ích “kép”, lợi ích “nhân đôi”. Nhờ khai thác VH cho phát triển KT du lịch, việc bảo tồn VH cũng đi vào chiều sâu, thiết thực và hiệu quả hơn rất nhiều. Những doanh nghiệp du lịch phần lớn có sự tham gia của người bản địa vì thế lợi ích của hoạt động du lịch không chỉ nằm ở nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân mà đồng thời còn là một phương thức bảo tồn những đặc trưng VH Tây Bắc trong điều kiện mới. Để có thể khai thác tốt VH các tộc người thì doanh nghiệp và người dân phải tìm hiểu, nghiên cứu và thực hành thường xuyên VH tộc người mình. VH trở thành nguồn sống chủ yếu của người dân, họ không khiên cưỡng bảo tồn VH theo bất kỳ mệnh lệnh nào mà bảo tồn VH vì chính lợi ích của họ. Bởi lẽ, sự độc đáo, đặc sắc của VH tộc người quyết định chất lượng của sản phẩm du lịch, làm nên sức hấp dẫn, thu hút du khách.

Phát huy vai trò của VH trong phát triển các sản phẩm mang đặc trưng VH Tây Bắc nhằm gia tăng lợi ích kinh tế bền vững:

Trong số các sản phẩm VH truyền thống của người Tây Bắc có những sản phẩm nghề thủ công rất đặc sắc. Trong điều kiện KT thị trường hiện nay, ngoài việc tạo ra các sản phẩm thủ công để bán cho khách du lịch tới địa phương thì ở

một số nơi đã hình thành các làng nghề truyền thống, sản xuất và bán các sản phẩm sang các địa phương khác cũng như xuất khẩu sang một số thị trường nước ngoài. Việc khôi phục, phát triển các nghề thủ công vừa giúp bảo tồn VH tộc người, vừa là cách chuyển sinh kế của người dân theo hướng bền vững hơn.

Tại các tỉnh, dạy nghề truyền thống đã được tích hợp vào chương trình môn học Giáo dục địa phương. Thanh thiếu niên địa phương được tìm hiểu VH địa phương, được học nghề truyền thống. Từ đó, tình yêu quê hương, ý thức gìn giữ và phát huy những nghề thủ công độc đáo của VH Tây Bắc trong điều kiện mới được khơi dậy, kích hoạt ở những người trẻ. Cho đến nay có ba nghề truyền thống phát triển mạnh nhất ở Tây Bắc là dệt thổ cẩm, đan lát mây tre, và nấu rượu. Riêng tỉnh Hòa Bình có 11 làng nghề được công nhận với mức hỗ trợ duy trì là 50 triệu đồng và 300 triệu để đầu tư thiết bị máy móc mở rộng sản xuất [xem 142]. Tính đến năm 2020, tỉnh Điện Biên có 31 làng nghề và nghề truyền thống. Các sản phẩm nghề truyền thống chủ yếu là các vật dụng, đồ dùng gia đình, phục vụ những sinh hoạt ăn, mặc, ở hằng ngày. Trước đây chúng được sản xuất để đảm bảo đời sống tự cung tự cấp nhưng nay ngoài mục đích đó còn được người dân ở một số xã, huyện sản xuất như một sản phẩm hàng hóa bán ra thị trường. Giá trị KT mà nó mang lại không hề nhỏ. Lực lượng lao động tại các nghề và làng nghề là khoảng 10.000 lao động, trong đó có 2.798 lao động thường xuyên, 6902 lao động thời vụ và 3000 nghệ nhân, chuyên gia tay nghề cao [xem 82].

Bên cạnh việc khôi phục nghề và các làng nghề để phát triển KT, với lợi thế về VH, điều kiện sinh thái đặc thù, các tỉnh Tây Bắc đã đẩy mạnh thực hiện chương trình “mỗi xã, phường một sản phẩm” - gọi tắt là chương trình OCOP. Chương trình được bắt đầu từ năm 2019 đến nay và trở thành “làn gió mới” trong phát triển KT nông thôn theo hướng gia tăng giá trị nội lực bằng cách kết hợp sức mạnh VH bản địa với khoa học công nghệ. Nó đã tạo điều kiện cho đồng bào DTTS làm giàu trên chính những lợi thế nông, lâm nghiệp, thủy sản của địa phương mình. Sau ba năm thực hiện, bốn tỉnh Tây Bắc hiện có hàng trăm sản phẩm OCOP: Một số sản phẩm nổi tiếng đã có chỉ dẫn địa lý là Chè San Tuyết Mộc Châu, quả xoài tròn Yên Châu, Cà phê của tỉnh Sơn La [xem 85]; Cam Cao Phong, Chuối Vibra Lương Sơn của tỉnh Hòa Bình [xem 84]. Nhìn chung, chương trình OCOP đã tạo cơ

sở để phát huy sức mạnh, vai trò của cộng đồng các dân tộc trong bảo tồn, phát triển các sản phẩm của địa phương, tạo phong trào khởi nghiệp mạnh mẽ, hình thành những vùng sản xuất nông sản sạch, ứng dụng công nghệ cao.

Trong quá trình nỗ lực kết hợp khoa học - công nghệ với kiến thức bản địa về sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp trên địa hình đồi núi để phát triển nông lâm sản đặc trưng, ở Tây Bắc đã hình thành các vùng chuyên canh chè, cao su, mắc ca, cà phê, ngô... rộng lớn. Đời sống vật chất và tinh thần của người dân ở những vùng chuyên canh dần ổn định và nhận thức của người dân về lợi thế sinh thái vùng núi và VH vùng núi cao để phát triển KT nông lâm nghiệp ngày càng sâu sắc hơn. Phát huy lợi thế VH, sinh thái nông, lâm nghiệp trong bối cảnh mới của Tây Bắc phải kể tới tỉnh Sơn La - hiện tượng nông nghiệp của toàn vùng Trung du miền núi phía Bắc. Từng là tỉnh trồng ngô với diện tích lớn nhất cả nước lên tới 200.000 hecta ngô, đời sống chủ yếu của nhiều gia đình DTTS dựa vào cây lương thực này. Nhưng đến nay từ chủ trương thực hiện Đề án “Tái cơ cấu nông nghiệp” với phương châm ứng dụng khoa học - công nghệ, kết hợp với kiến thức bản địa - kỹ thuật canh tác truyền thống và thổ nhưỡng, khí hậu, Sơn La trở thành vựa trái cây đứng thứ hai cả nước và đứng đầu toàn miền Bắc. Người dân Sơn La nói chung và đồng bào DTTS nói riêng của tỉnh đã chuyển từ đất nông nghiệp kém hiệu quả sang trồng cây ăn trái rất thành công. Bước đầu công tác tái cơ cấu nông nghiệp của tỉnh là dựa trên kinh nghiệm trồng các loại cây ăn quả, giữ lại những gốc cây ăn quả bản địa lâu năm, rồi lai ghép những giống cây ăn quả mới có giá trị KT cao. Nhờ vậy, sau một thời gian ngắn, giá trị thu nhập bình quân trên 1 hecta đất trồng trọt đã tăng và đến năm 2020 đạt 47 triệu đồng/hecta [87]. VH sinh thái nông nghiệp miền núi thực sự đã đi vào đời sống, trở thành thế mạnh để người dân Sơn La phát triển KT.

Như vậy, các sản phẩm hàng hóa được tạo ra từ sự tích hợp kỹ thuật thủ công, kinh nghiệm truyền thống với kỹ thuật máy móc hiện đại, tích hợp giữa đặc trưng VH tộc người và thị hiếu hiện đại của người dân Tây Bắc đã được trao đổi trên thị trường. Dù rằng chưa phát triển mạnh mẽ đồng bộ ở các tỉnh nhưng cũng đã tạo ra sinh kế bền vững cho một số hộ dân ở các làng nghề truyền thống, ở các vùng chuyên canh góp phần giảm đói nghèo, giảm tệ nạn xã hội rõ rệt. Việc phát triển KT trên những nghề và sản phẩm truyền thống chẳng những mang lại giá

trị KT mà còn mang lại giá trị VH, xã hội. Bởi đó còn là cách để gìn giữ những nét đẹp VH, gợi nhớ cội nguồn một cách sâu sắc, đưa những giá trị truyền thống kết nối với hiện tại trong chính đời sống sản xuất một cách gần gũi, thân thuộc, thấm sâu nhất. VH không chỉ là giá trị tinh thần, là truyền thống cần được nhắc nhớ, khơi dậy trong con người mà còn là giá trị vật chất, là nguồn nuôi sống người dân.

3.1.1.3. Thành tựu về phương thức phát huy vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Bắc hiện nay

Thứ nhất, công tác bảo tồn văn hóa được quan tâm, đã tạo điều kiện phát huy vai trò của VH trong phát triển KT - XH. Nhìn chung, việc gìn giữ những đặc trưng VH của vùng đã được nhận thức như là gốc rễ, nền tảng cốt lõi để lan tỏa, khơi dậy, làm gia tăng giá trị của VH trong mọi hoạt động KT - XH. Những kết quả tích cực đạt được từ công tác bảo vệ, gìn giữ bản sắc VH vùng là cơ sở quan trọng để người dân tiếp tục khơi dậy, lan tỏa, kích hoạt và khai thác tốt thế mạnh độc đáo của VH Tây Bắc. Trước hết, việc điều tra, khảo sát, nghiên cứu, thẩm định, tôn tạo di tích lịch sử, các hiện vật VH, nhà ở, trang phục, ẩm thực... được tích cực tiến hành. Đối với các di tích lịch sử, sau một thời gian thực hiện các đề án bảo tồn, phát triển VH ở các tỉnh đến nay đã đạt được nhiều kết quả tốt. Vì vậy, khi được tự đánh giá về việc gìn giữ các sản phẩm VH vật thể mà cụ thể là các di tích, danh thắng của địa phương thì hầu hết - 90% người dân khẳng định vẫn còn nguyên vẹn, chỉ có 10% cho rằng chúng ít được gìn giữ [xem 105, tr.109].

Nhờ các hoạt động tích cực, thiết thực mà các giá trị VH tiêu biểu của các tộc người, các phong tục tập quán độc đáo của Tây Bắc vẫn được bảo vệ, tránh sự đồng nhất với VH các vùng miền khác trong bối cảnh hội nhập, giao lưu hiện nay. Qua nghiên cứu của Đinh Trọng Thu có thể thấy, do tác động của các yếu tố chủ quan và khách quan nên các phong tục tập quán, các giá trị truyền thống tại các địa phương của vùng Tây Bắc có sự biến đổi. Song, theo người dân, hiện tượng này chỉ diễn ra ở một số yếu tố của VH truyền thống và ở một số nơi. Phần lớn - 92% người dân đồng ý rằng, các giá trị VH truyền thống vẫn được gìn giữ nguyên vẹn, 8% ý kiến cho rằng ít được gìn giữ nguyên vẹn và không có ý kiến nào khẳng định rằng các giá trị truyền thống không được gìn giữ. Có 52%, số ý kiến người dân cho rằng

việc thực hiện các phong tục tập quán vốn có của địa phương hiện nay đã khác chút ít so với trước đây; 34% cho rằng không khác so với trước và chỉ khoảng 14% cho rằng đã khác nhiều [xem 105, tr.203].

Thứ hai, hoạt động giáo dục, đào tạo và nghiên cứu, ứng dụng khoa học - kỹ thuật được đẩy mạnh. Hoạt động đưa các di sản VH của dân tộc vào trường học đã vun đắp tình cảm, lòng tự hào dân tộc và nâng cao ý thức tự bảo tồn VH dân tộc của học sinh. Môn học giáo dục địa phương được giảng dạy từ cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông đã tạo điều kiện cho học sinh được tiếp cận gần hơn, chủ động hơn với VH quê hương. Để đảm bảo chất lượng và hiệu quả giáo dục VH địa phương, Sở Giáo dục - Đào tạo các tỉnh đã phối kết hợp với cơ quan VH để xây dựng, thiết kế chương trình môn học giáo dục địa phương. Môn học không chỉ cung cấp những hiểu biết nhất định về lịch sử, con người, điều kiện KT - XH của địa phương mà còn là môi trường để các em tìm hiểu, thực hành VH địa phương. Dạy nghề truyền thống được tích hợp vào chương trình môn học Giáo dục địa phương, giáo dục dạy nghề trong các trường nghề. Thanh thiếu niên địa phương vừa được tiếp cận các kiến thức khoa học, vừa được tìm hiểu VH địa phương và được học nghề truyền thống. Từ đó, tình yêu quê hương, ý thức gìn giữ và phát huy những nghề thủ công độc đáo của VH Tây Bắc trong điều kiện mới được khơi dậy ở những người trẻ. Các mô hình liên kết trường học, trường nghề, cơ quan nghiên cứu với các làng nghề để dạy nghề cho học sinh đã góp phần vào việc gìn giữ, phát triển các làng nghề thủ công truyền thống của Tây Bắc.

Các trường cao đẳng, đại học, các viện nghiên cứu, các cơ quan cũng tham gia vào việc nghiên cứu, ứng dụng khoa học - kỹ thuật vào phát triển các sản phẩm nông lâm nghiệp đặc trưng của Tây Bắc. Bên cạnh đó, nhận thấy cơ hội phát triển KT du lịch cần có nguồn nhân lực du lịch, các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng đã tham gia đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng, nghiệp vụ du lịch cho cán bộ và người dân.

Thứ ba, hoạt động xây dựng các hương ước, quy ước đưa các giá trị VH của vùng Tây Bắc vào đời sống của nhân dân được tiến hành thường xuyên. Ở các làng bản, khu dân cư, việc xây dựng các hương ước, quy ước trong xây dựng môi trường

VH cộng đồng tốt đẹp tiếp tục dung dưỡng những phẩm chất của con người Tây Bắc được người dân tự giác tiến hành. Công tác xây dựng hương ước, quy ước được triển khai đồng bộ, đưa tiêu chuẩn thực hiện tốt các quy ước vào việc bình xét, đánh giá, công nhận danh hiệu gia đình VH, thôn bản, tổ dân phố VH. Hương ước, quy ước được xây dựng mới và điều chỉnh theo tiêu chí đảm bảo phù hợp với phong tục, tập quán của người dân địa phương, đảm bảo hướng tới nếp sống văn minh, có được sự đồng thuận, tự nguyện, cam kết thực hiện của người dân. Nếp sống văn minh trong việc cưới, tang và lễ hội ngày càng được nhân dân đồng tình hưởng ứng và đạt nhiều kết quả tích cực. Nhiều phong tục rườm rà, lạc hậu đang dần được xóa bỏ, những thói quen, tập quán sản xuất không còn phù hợp, cản trở sự phát triển dần được người dân đồng lòng xóa bỏ.

Các hương ước, quy ước cũng được xây dựng với mục đích bảo vệ các nguồn lợi chung của cộng đồng như bảo vệ rừng. Ở nhiều bản làng, cơ quan chức năng cùng với người dân, những người có uy tín trong cộng đồng đã tiến hành xây dựng các quy ước trên cơ sở tuân thủ pháp luật và những luật tục, tri thức bản địa. Mặc dù các quy ước được đưa ra và thực hiện trên cơ sở tự nguyện, việc xử phạt khi vi phạm không có tính chi tiết, khoa học như pháp luật của Nhà nước nhưng việc phê bình, chỉ trích trong cộng đồng khi vi phạm các quy định chung đã tác động đến danh dự của người vi phạm vì thế cũng có tính răn đe, ngăn chặn, kìm trói cao.

Thứ tư, hoạt động quảng bá, giao lưu VH được đẩy mạnh thúc đẩy hiệu quả phát huy vai trò của VH trong phát triển KT - XH. Công tác quảng bá, giới thiệu, giao lưu VH được thực hiện thông qua việc duy trì tổ chức các lễ hội truyền thống của người dân trong vùng. Các lễ hội khi được tổ chức không những đáp ứng nhu cầu tinh thần của người dân là duy trì thực hành các phong tục, tập quán mà còn là cơ hội để giới thiệu, lan tỏa vẻ đẹp của VH Tây Bắc. Tỉnh Hòa Bình duy trì và phục dựng được 59 lễ hội và các lớp truyền dạy nghệ thuật dân gian phục vụ hoạt động lễ hội, tỉnh Lai Châu cũng đã phục dựng và bảo tồn thành công 16 lễ hội các dân tộc, duy trì thường niên 40 lễ hội truyền thống, tỉnh Điện Biên và Sơn La hàng năm cũng tổ chức các lễ hội gắn với hoạt động du lịch, thể thao. Hiện nay, việc tổ chức lễ hội nhất là các lễ hội lớn đã có sự tham gia liên kết giữa các tỉnh nội vùng và ngoại vùng vì vậy thu hút một lượng khách du lịch không nhỏ tới các tỉnh Tây

Bắc trong mùa lễ hội, góp phần giới thiệu VH vùng tới du khách trong và ngoài nước.

Tận dụng sự phát triển của khoa học - công nghệ nhất là sự phổ dụng của mạng lưới internet và mạng xã hội, người dân các tỉnh trong vùng cũng tích cực quảng bá, giới thiệu VH Tây Bắc thông qua các tin bài, các trang web, các trang mạng xã hội. Từ các thông tin trên báo đài, các tạp chí, các diễn đàn, mạng xã hội mà chính người dân Tây Bắc gần gũi, hiểu rõ hơn VH quê hương, đồng thời kích thích nhu cầu tìm hiểu khám phá Tây Bắc của khách du lịch và giới thiệu các sản phẩm hàng hóa gắn với VH Tây Bắc ra thị trường nhanh hơn. Chẳng hạn, đối với tỉnh Sơn La, để có thể tạo ra đột phá trong sản xuất nông nghiệp, ngoài việc tích cực ứng dụng khoa học - kỹ thuật trong sản xuất nông lâm nghiệp, tỉnh đã tích cực tận dụng công nghệ thông tin để xây dựng thương hiệu và giới thiệu các sản phẩm đặc trưng. Chỉ tính riêng việc giới thiệu, quảng bá các sản phẩm OCOP, tỉnh đã cùng với các cơ quan thông tấn đưa 260 tin, 60 phóng sự, 90 tin bài, cơ quan thường trú khu vực Tây Bắc 09 phóng sự, báo Nông thôn ngày nay 47 bài, tuyên truyền trên cổng thông tin điện tử Chương trình mục tiêu quốc gia “Mỗi xã một sản phẩm” 240 tin bài [xem 86].

3.1.2. Một số hạn chế

3.1.2.1. Một số hạn chế trong nhận thức, tính tích cực của các chủ thể

Hoạt động của cấp ủy Đảng và chính quyền Nhà nước ở một số nơi còn có những hạn chế nhất định.

Trong thời gian qua, nhằm phát huy vai trò của VH trong phát triển KT - XH ở Tây Bắc, các cấp ủy Đảng và chính quyền đã quan tâm chỉ đạo, lãnh đạo, ban hành các chủ trương, chính sách, kế hoạch, chương trình. Tuy nhiên, hệ thống các văn bản về gìn giữ, phát huy VH dù nhiều nhưng chưa có văn bản có tính cụ thể về việc phát huy vai trò của VH Tây Bắc trong phát triển KT - XH một cách toàn diện ở tất cả các nội dung. Những nội dung về phát huy vai trò của VH trong phát triển con người, trong xây dựng xã hội tiến bộ, trong phát triển KT du lịch, KT nông lâm nghiệp hoặc được lồng ghép vào các chiến lược phát triển KT - XH, vào các đề án, chương trình gìn giữ VH các dân tộc ở Tây Bắc. Vì vậy, việc gìn giữ VH thường được quan tâm, chú ý như là điều kiện để phát huy vai trò của VH, trong khi đó vấn

đề trách nhiệm, vị trí của các chủ thể trong phát huy VH, phương thức tiến hành phát huy như thế nào để mang lại hiệu quả phát triển KT - XH lại thường bị bỏ ngỏ, hoặc nếu có đề cập đến cũng khá chung chung.

Ở một số địa phương, việc xây dựng và ban hành chính sách cũng như cách thức tổ chức thực hiện của cấp ủy, chính quyền cơ sở còn mang tính chủ quan, tiếp cận từ trên xuống, chưa huy động tối đa sự tham mưu, đóng góp của người dân trong việc phát huy vai trò của VH địa phương. Do đó, dẫn tới thiếu hụt các chủ trương, chính sách về xã hội hóa hoạt động phát huy cũng như các chủ trương, chính sách về cơ chế khuyến khích, động viên người dân tham gia các hoạt động khai thác VH để phát triển KT - XH tại địa phương. Năng lực tham mưu và khả năng vận động quần chúng tham gia các hoạt động bảo tồn và phát huy các giá trị VH tiêu biểu chưa thực sự hiệu quả. Đội ngũ cán bộ VH hầu hết mới chỉ làm được công tác hành chính trong kiểm kê, tư liệu hóa các sản phẩm VH; còn về mặt huy động nhân dân tham gia bảo vệ, phát huy các nguồn lực vật chất và tinh thần của VH chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra. Xã hội hóa trong bảo vệ và phát huy các di sản chưa có định hướng, thiếu chế tài cụ thể, thiếu chính sách để kêu gọi sự đóng góp của các tổ chức, cá nhân. Vì thế nguồn lực do nhân dân đóng góp cho bảo tồn chưa huy động được nhiều, chưa được quy tụ về một sự quản lý chung chặt chẽ dẫn tới việc sử dụng mang lại ít hiệu quả. Chưa có chính sách tôn vinh, đãi ngộ thỏa đáng nghệ nhân đang nắm giữ, truyền dạy và phát huy các giá trị VH phi vật thể. Tất cả những điều đó dẫn đến nhiều mô hình phát huy VH trong phát triển KT du lịch, KT nông nghiệp còn manh mún, tự phát.

Việc xóa bỏ một số hủ tục nhằm xây dựng đời sống VH còn chậm và thiếu triệt để vì sự ngại va chạm, né tránh, cả nể của một bộ phận chính quyền cơ sở. Sự không quyết liệt đó khiến các hủ tục lạc hậu còn tồn tại dai dẳng ở một số nơi dù không phải là phổ biến nhưng cũng ảnh hưởng tới tâm lý ngại bút phá, thay đổi của một bộ phận người dân, rộng hơn là ảnh hưởng tới phát triển con người đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa vùng Tây Bắc.

Ở một số xã, nơi đồng bào DTTS sinh sống, năng lực nhận thức của một bộ phận chính quyền cấp xã còn hạn chế nên vẫn còn tình trạng chính quyền chưa định hướng được sinh kế cho người dân, do vậy lối canh tác và sản xuất theo hướng dựa

dẫn vào khai thác tự nhiên vẫn dai dẳng. Thậm chí hiện tượng chính quyền và người dân cùng nhau bàn bạc để phá rừng tập thể đã diễn ra ở bản Phát, xã Cà Nàng, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La. Với sự nhất trí của 22 trên tổng số 25 đảng viên trong chi bộ bản, một Nghị quyết phá rừng tập thể đã được tán thành và 131 hộ dân đã triệt hạ 7 hecta rừng phòng hộ đầu nguồn để lấy đất sản xuất [xem 160]. Đây chỉ là một trong số nhiều biểu hiện cho thấy vì đầu tàu định hướng phát huy vai trò của VH là chính quyền và cấp ủy ở một số xã có nhận thức chưa đầy đủ và đúng đắn dẫn tới việc đưa các đặc trưng VH tốt đẹp của vùng vào xây dựng đời sống KT - XH gặp nhiều khó khăn, trở ngại.

Các tổ chức chính trị - xã hội

Các tổ chức này mặc dù có những đóng góp nhất định vào việc gìn giữ, phát huy VH ở địa phương. Tuy nhiên, hoạt động của các tổ chức CT - XH chủ yếu mang tính chất phong trào, góp phần xây dựng đời sống VH tinh thần lành mạnh. Việc đưa các giá trị VH của địa phương trở thành nếp sống của các thành viên trong tổ chức chưa được thực hiện một cách nhất quán. Được kỳ vọng sẽ tham gia tốt vào việc xã hội hóa các hoạt động phát huy vai trò của VH làm thay da đổi thịt đời sống của người dân nhưng trên thực tế, các tổ chức này chưa thực sự trở thành nơi huy động sức dân tham gia khai thác tiềm năng VH. Ở một số địa phương, toàn bộ các hoạt động gìn giữ, phát huy VH trong các tổ chức còn mang tính chỉ đạo từ trên xuống, nặng tính chủ quan, thiếu sự đóng góp của các thành viên. Hoạt động tuyên truyền về những tác động tiêu cực của các tập tục lạc hậu đối với đời sống của người dân trong tổ chức CT - XH còn mang tính chất chung chung, chưa được lồng ghép vào các nhiệm vụ cụ thể gắn liền với chức năng, vị trí của tổ chức. Tính phong trào nhất thời theo chủ trương, chính sách trong các mô hình KT gắn với gìn giữ, phát huy VH xuất hiện khiến việc hình thành tính tự giác, chủ động phát huy sức mạnh của VH trong cộng đồng không được tiến hành thường xuyên, hiệu quả phát huy vì thế cũng không cao.

Đội ngũ trí thức, chuyên gia, nhà khoa học, nghệ nhân văn hóa:

Với chủ trương phát huy vai trò là động lực của VH trong sự phát triển nên các tỉnh Tây Bắc đã đẩy mạnh tổ chức các chương trình, đề án, đề tài nghiên cứu để cung cấp luận chứng khoa học và thực tiễn cho việc phát huy các giá trị VH vào

phát triển KT - XH. Tuy nhiên, do nguồn ngân sách còn hạn chế, nên các chương trình, đề án nghiên cứu chủ yếu thực hiện theo cơ chế đặt hàng của Chính phủ hoặc của Ủy ban các tỉnh. Ngân sách hỗ trợ, khuyến khích các nhà khoa học, chuyên gia, nghệ nhân tham gia vào các chương trình, đề án khá eo hẹp. Vì vậy, số lượng các công trình nghiên cứu, các đề tài, dự án, kế hoạch được thực hiện ở các tỉnh còn hạn chế. Cho đến nay, chương trình trọng điểm về khoa học đáng kể nhất mà các nhà khoa học, chuyên gia, nghệ nhân, doanh nghiệp cùng tham gia thực hiện là “Khoa học - công nghệ phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Bắc giai đoạn 2013 - 2020” với 55 đề tài, 03 dự án sản xuất thử nghiệm, 21 sản phẩm đăng ký sở hữu trí tuệ, 11 sản phẩm được công nhận độc quyền sáng chế, 05 sản phẩm được thương mại hóa, vẫn là khiêm tốn về số lượng so với sự phong phú tiềm năng VH, con người Tây Bắc. Nội dung nghiên cứu cũng chưa thật đầy đủ, toàn diện. Phần lớn các công trình nghiên cứu thường tập trung vào làm sáng tỏ sức mạnh của VH Tây Bắc mà bỏ ngỏ một khoảng trống rất lớn về việc nghiên cứu những yếu tố VH của người DTTS đang là cản lực đối với sự phát triển của vùng. Bằng chứng là nghiên cứu sinh đã tra tìm, khảo sát tại các cơ quan quản lý VH nhưng chỉ thấy rất ít các công trình nghiên cứu lớn, đánh giá những tác động ngược chiều của các tập tục lạc hậu như thách cưới to, để người chết trong nhà nhiều ngày, cúng tế và bắt ma trị bệnh... đối với đời sống của người dân. Nội dung này thường thấy trong các báo cáo về việc xây dựng đời sống VH, việc thực hiện các hương ước quy ước ở địa phương, các báo cáo về xây dựng nông thôn mới mang tính liệt kê mà chưa phải là kết quả của quá trình nghiên cứu. Từ đó, rất khó phân tách mặt thuận và nghịch của đặc trưng VH đối với sự phát triển của vùng, chưa tìm ra được giải pháp khắc phục chúng. Do đó, ở nhiều nơi chưa thể thực hiện được quan điểm “cái đẹp dẹp bỏ cái xấu” như đã đề ra. Các hủ tục lạc hậu còn tồn tại dù không phải là phổ biến nhưng lại là cản lực trong việc phát huy VH nhằm hướng tới sự phát triển.

Nhân dân vùng Tây Bắc:

Trước tác động của KT thị trường, của giao lưu VH sâu rộng như hiện nay, một bộ phận người dân, kể cả người DTTS Tây Bắc vẫn thờ ơ, quay lưng với những đặc trưng VH Tây Bắc. Những nguy cơ tiềm ẩn, khó kiểm soát và quản lý trong môi trường sống đã phần nào ảnh hưởng, tác động tới quá trình hình thành nhân

cách, đạo đức, tư duy, thẩm mỹ và lối sống của một bộ phận người dân. VH của các DTTS Tây Bắc vì thế đang đứng trước nguy cơ bị mai một trên chính mảnh đất mà các dân tộc đã hình thành, phát triển. Khảo sát của tác giả Đinh Thị Thanh Minh cho thấy mối lo đối với gìn giữ VH của người Mường ở các huyện Tân Lạc, Cao Phong, Kim Bôi của tỉnh Hòa Bình là những nơi có tỷ lệ không nhỏ người dân tộc Mường không thể hiểu, thực hành được những đặc sắc VH của dân tộc mình như ca dao, tục ngữ, Mo Mường. 21,1% số người được hỏi biết một số câu ca dao, tục ngữ Mường; 9,5% biết một số bài hát Mường và đáng lo ngại khi 69,4% số người được hỏi không biết và không thuộc các câu ca dao, tục ngữ Mường [xem 76]. Việc người dân thờ ơ, không mặn mà, không thực hành VH dân tộc mình đã dẫn tới mất đi cơ sở để phát huy vai trò của VH.

Một bộ phận không thiết tha với việc tìm tòi, nghiên cứu, phát huy những thế mạnh VH địa phương mình để phát triển KT - XH. Thế mạnh trong sản xuất nông lâm nghiệp và các sản phẩm thủ công truyền thống vốn được coi là tiềm năng VH để người dân Tây Bắc khai thác nhằm nâng cao đời sống. Tuy vậy, phần lớn tại các địa phương, hoạt động thủ công chỉ được coi là nghề phụ trong lúc nông nhàn của người dân, hầu hết chưa được đẩy mạnh thương mại hóa trên thị trường và chưa theo kịp xu thế xuất khẩu sản phẩm thủ công truyền thống như ở các tỉnh khác trong cả nước. Người dân nhiều nơi không thiết tha với việc sản xuất các mặt hàng thủ công truyền thống và sản xuất các sản phẩm nông lâm nghiệp bởi ngoài việc phải cày cuốc chịu khó, tỉ mỉ với các chi tiết của sản phẩm thì còn cần phải có sự nhanh nhạy, linh hoạt với thị trường. Việc ứng dụng, kết hợp khoa học - công nghệ với các giá trị VH vào tri thức bản địa, kinh nghiệm tộc người hiệu quả còn thấp. Hơn nữa, thị trường hàng hóa đang dần được số hóa từ việc tuyên truyền, giới thiệu đến việc mua và bán nên những hạn chế về năng lực khiến việc truyền thông, giới thiệu, thương mại hóa các sản phẩm trái cây, thủ công riêng của vùng kém hiệu quả.

Phát triển KT du lịch, nhất là du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái được xác định là một trong những mũi nhọn khai thác VH bản địa từng bước đưa Tây Bắc phát triển. Dù vậy, trình độ nhân lực chưa cao, thói quen sản xuất nhỏ, chưa thích ứng với sản xuất hàng hóa và chậm áp dụng khoa học kỹ thuật phù hợp khiến

việc khai thác sức mạnh VH cho phát triển KT du lịch xuất hiện nhiều bất cập, ảnh hưởng không nhỏ tới nhiều phương diện đời sống của người dân. Một sự thật là phát triển du lịch Tây Bắc ở nhiều nơi còn mang tính tự phát, manh mún, quy mô nhỏ hẹp, phần lớn chưa thể đảm bảo tính chiến lược bền vững và lâu dài. Người dân bản địa làm du lịch chủ yếu chưa qua đào tạo làm phát sinh những mặt trái không lường trước được như những ảnh hưởng xấu tới môi trường tự nhiên và xã hội.

3.1.2.2. Một số hạn chế về nội dung phát huy vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Bắc hiện nay

Thứ nhất, việc loại bỏ một số tập tục lạc hậu đang là cản lực trong phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội chưa triệt để

Tây Bắc có tiềm năng về nguồn nhân lực trẻ. Tính trung bình từ năm 2015 đến năm 2021, tỉ lệ lao động trên 15 tuổi chiếm trên 50% [Phụ lục 8], cao hơn so với mặt bằng chung của cả nước và tương đối ổn định. Tuy nhiên chủ yếu là người DTTS và chưa qua đào tạo. Mâu thuẫn nằm ở chỗ dù nguyện vọng học nghề của đa số thanh niên rất cao nhưng thực tế số lao động thanh niên qua đào tạo thấp đáng kể so với mặt bằng chung của cả nước. Nguyên nhân của hiện tượng này liên quan trực tiếp tới ảnh hưởng của VH. Do tâm lý trọng nông, sản xuất nông nghiệp thủ công là chính nên hầu hết các tộc người thiểu số đều cần sức lao động duy trì sinh kế hộ. Chính điều này dẫn tới tập quán kết hôn sớm và đến nay tỉ lệ tảo hôn ở Tây Bắc trung bình là 10,3%/năm [131, tr.350]. Tảo hôn khiến nhiều thanh niên làm cha, làm mẹ sớm, bị hạn chế trong tiếp cận giáo dục, học nghề, nâng cao trình độ, giảm cơ hội lựa chọn nghề nghiệp. Đây là một trong số “mắt xích” của dây chuyền nguyên nhân dẫn tới nghèo đa chiều của Tây Bắc cũng như khó khăn trong phát triển con người.

Bên cạnh đó, phương thức sản xuất truyền thống của đồng bào DTTS Tây Bắc vẫn là ruộng bậc thang kết hợp với nương rẫy. Gắn bó với môi trường thiên nhiên, sống dựa vào tự nhiên để sản xuất quy mô nhỏ nên đồng bào có tâm lý an phận, chấp nhận những gì tự nhiên ban cho và cố gắng thích nghi với những gì trong khả năng cho phép. Suy nghĩ “nhờ trời” còn tồn tại trong nếp sống của bộ phận người DTTS. Ở những xã nghèo, các hộ gia đình DTTS vẫn lựa chọn sinh

kế theo lối mòn, giống như các hộ gia đình khác trong dòng họ, thôn bản mà ít có những biến đổi, vượt trội, khác biệt cho phù hợp với nền sản xuất hàng hóa. Một bộ phận người dân vẫn theo lối sống du canh, du cư. Dẫn đến dù có nhiều chính sách hỗ trợ xây dựng nông thôn mới, xóa đói giảm nghèo, hỗ trợ giáo dục, y tế, tài chính... nhưng việc triển khai lại chưa đạt được hiệu quả mong muốn do khả năng đa dạng sinh kế cũng như tạo sinh kế mới của người dân còn rất hạn chế. Tây Bắc vì thế vẫn là một trong những “lối nghèo” của cả nước, trình độ dân trí vẫn thấp so với mặt bằng chung. Tất cả các tỉnh Tây Bắc đều có tỉ lệ hộ nghèo đa chiều khá cao - Hòa Bình: 8,2%, Sơn La: 28,6%, Lai châu: 27,9%, Điện Biên 34,5% [135, tr.881].

Từ cách thức sản xuất đến lối sinh hoạt, đời sống tinh thần của nhiều DTTS Tây Bắc có mẫu số chung là tạo ra tâm lý khép kín, gắn chặt với tâm lý chung bản làng là ưa ổn định, ngại bứt phá rất khó tiếp cận cái mới, trong đó có khoa học - công nghệ, tri thức hiện đại. Nét đặc trưng này trực tiếp ảnh hưởng tiêu cực tới khuynh hướng học nghề và nhu cầu tìm việc làm của thanh niên trong khi bối cảnh nền KT mới đòi hỏi người lao động nhất là lao động trẻ phải năng động, dám nghĩ, dám làm, chịu bứt phá tìm tòi và thử nghiệm cái mới. Qua khảo sát cho thấy, các yếu tố tâm lý tộc người, phong tục tập quán lạc hậu đang tác động khá mạnh tới nhu cầu học nghề, nâng cao trình độ của người trẻ trong vùng. Đánh giá theo mức độ từ yếu, trung bình đến mạnh của cán bộ chính quyền và đoàn thể địa phương về những lý do không học nghề của thanh niên cho thấy: lý do là nhiều thanh niên lấy vợ/chồng sớm không có điều kiện đi học tác động mức trung bình và mạnh chiếm 80,7%, chỉ có 19,3% đánh giá mức độ yếu; Lý do phong tục tập quán VH lạc hậu tác động mức trung bình và mạnh chiếm 68,7% và mức tác động yếu chiếm 31,2%; Lý do tâm lý an phận, thói quen sản xuất giản đơn, dễ hài lòng cuộc sống hiện tại, chậm chuyển sang KT hàng hóa nên không cần học nghề được đánh giá mức tác động trung bình và mạnh chiếm 73,5%, mức tác động yếu chiếm 26,5% [xem 78, tr.280 - 281]. Như vậy, các yếu tố VH lạc hậu vẫn đang ăn sâu trong tư duy, lối sống, tồn tại xã hội của người dân và đòi hỏi cần được khắc chế, xóa bỏ để không ảnh hưởng tới việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Không chỉ ảnh hưởng tới việc nâng cao trình độ con người, các tập tục lạc hậu còn ảnh hưởng tới các chỉ báo về tuổi thọ, sức khỏe con người. Theo tập quán sinh nở truyền thống, phụ nữ các tộc người tiêu biểu trong vùng như Mông, Dao, Thái, Mường đều sinh tại nhà. Đến nay khi trình độ dân trí được nâng lên, đa số phụ nữ đã đến các cơ sở y tế. Nhưng thực tế những địa phương thuộc vùng Tây Bắc có tỷ lệ phụ nữ sinh con được cán bộ y tế đỡ đẻ thấp hơn nhiều so với những vùng DTTS khác trong cả nước (ngoại trừ tỉnh Hòa Bình đạt tỉ lệ: 99%): tỉnh Điện Biên là 67,8%, tỉnh Sơn La là 70,5%, Lai Châu 69,5% [xem 135, tr.405]. Việc sinh con thiếu sự hỗ trợ của cán bộ y tế có thể là nguyên nhân dẫn tới tử vong sản phụ và trẻ sơ sinh, ảnh hưởng trực tiếp tới chất lượng sống của người dân. Chịu ảnh hưởng của quan niệm truyền thống là sinh nhiều con, sinh con trai nên tỷ lệ phụ nữ trong vùng sinh con thứ ba tương đối cao, và thường tập trung nhiều ở những dân tộc kém phát triển hơn. Chẳng hạn tỷ lệ sinh con thứ 3 của phụ nữ từ 13 đến 49 tuổi của dân tộc Mông ở Điện Biên là rất cao 49,5%, ở tỉnh Lai Châu là 43,2%. Nhưng tỷ lệ này ở dân tộc Thái thấp hơn - ở Điện Biên là 15,3% (Bằng 1/3 tỷ lệ của người Mông), ở tỉnh Lai Châu là 22,4% (Bằng 1/2 tỷ lệ của người Mông) [135, tr.201, 202].

Quan niệm tín ngưỡng, tâm linh cũng ảnh hưởng tới việc người DTTS Tây Bắc tiếp cận y tế trong chăm sóc sức khỏe. Theo quan niệm truyền thống, người dân tin vạn vật hữu linh và tin sự phù hộ, che chở của tổ tiên. Vì vậy, trước đây người dân thường mời thầy cúng về nhà trị bệnh, đuổi ma, cầu xin thần linh và tổ tiên phù hộ cho người bệnh mau chóng khỏi bệnh. Đến nay hiện tượng này không còn phổ biến song vẫn chưa hoàn toàn mất hẳn. Một số hộ gia đình vẫn mời thầy cúng về nhà chữa trị hoặc kết hợp phương pháp chữa bệnh truyền thống với phương pháp hiện đại.

Thứ hai, vấn đề xảy ra một số tác động tiêu cực tới môi trường tự nhiên, xã hội và sự ổn định chính trị

Tác động tiêu cực tới môi trường tự nhiên và xã hội:

Bản sắc VH chưa được khai thác đúng cách trong phát triển KT đã và đang ảnh hưởng tới cấu trúc bản làng, môi trường tự nhiên và cả đời sống của người dân ở một số nơi. Sự xuất hiện của khách du lịch đến từ nhiều vùng miền, quốc gia khác nhau không chỉ mang hơi thở, sức sống mới cho sự vươn dậy của Tây Bắc mà còn

mang đến những “khủng hoảng” cho môi trường sống và trực tiếp nhất là môi trường tự nhiên. Để đáp ứng nhu cầu nghỉ dưỡng của khách du lịch nhiều nhà nghỉ, homestay đã mọc lên. Đáng lo ngại là kiến trúc của chúng giống những ngôi nhà hiện đại trên phố, không chất phác, mộc mạc và thiên nhiên như những ngôi nhà truyền thống của người bản địa. Điều này ảnh hưởng tới cấu trúc môi trường tự nhiên làng bản truyền thống và có nghĩa sẽ ảnh hưởng tới sự đặc sắc trong VH, con người Tây Bắc. Bên cạnh đó, sự gia tăng khách du lịch cùng các hoạt động xung quanh, đặc biệt trong những kỳ nghỉ đã khiến những điểm du lịch độc đáo nhất của Tây Bắc bị quá tải về lượng rác thải, dẫn đến ô nhiễm môi trường sống trong khi với phương thức kinh doanh du lịch nhỏ lẻ, ít dự phòng khiến khó khăn trong việc khắc phục hậu quả.

Ngoài môi trường tự nhiên, môi trường xã hội cũng bị ảnh hưởng bởi hoạt động khai thác VH cho phát triển du lịch. Các lễ hội truyền thống chủ yếu được khôi phục, tái hiện trong điều kiện xã hội mới ngoài mục đích bảo tồn VH còn vì mục đích KT. Do đó không tránh khỏi mất đi những nét bình dị dân gian vốn có vì mở rộng quy mô và không gian, tăng cường phần hội nhiều hơn phần lễ, khi nội dung cách thức tổ chức thay đổi nhằm hấp dẫn, thu hút và đáp ứng nhu cầu của khách du lịch. Niềm tin của người dân về sự linh thiêng của lễ hội và việc giáo dục các giá trị truyền thống thông qua sự biểu đạt trong các lễ hội cũng sẽ bị ảnh hưởng.

Mặt khác, việc khai thác VH, cởi mở hơn trong tiếp nhận VH để phát triển du lịch cũng đang khiến xu hướng “phố hóa” bản làng hoặc rời bản xuống sinh sống tại những nơi gần trục đường giao thông, gần chợ lớn thuận tiện cho buôn bán, sản xuất và tiến hành các dịch vụ du lịch ngày càng lộ rõ. Loại hình cư trú mới xuất hiện, sự dịch chuyển của các hộ gia đình khiến không gian làng bản thay đổi, lối sống và cả nếp sinh hoạt thường nhật của hộ gia đình và của cộng đồng cũng bị xáo trộn. Vì vậy, tính độc lập của các gia đình và từng thành viên ngày càng tăng lên trong khi tính liên kết và gắn bó khăng khít của thiết chế cộng đồng bản làng có xu hướng bị suy giảm. Đây là một điều đáng lo bởi môi trường làng bản không chỉ là nơi sinh sống mà còn là nơi dung dưỡng, lưu truyền, giáo dục VH tộc người của vùng một cách tự nhiên và dễ thấm thấu nhất.

Rõ ràng là việc khai thác VH trong phát triển KT ở Tây Bắc hiện chưa hoàn toàn thoát khỏi tính chất tự phát, nhỏ và manh mún xuất phát từ chính đặc trưng VH vùng. Ở nhiều bản làng, nhiều người dân vẫn làm du lịch với tâm thế cũng như cách thức của người nông dân sản xuất nhỏ - được đến đâu hay đến đó, chỉ tính lợi ích gần mà chưa thấy những vấn đề trọng yếu lâu dài làm xuất hiện những bất cập, “phản tác dụng” trở lại môi trường tự nhiên và VH - xã hội.

Việc đấu tranh, ngăn chặn những hiện tượng tiêu cực lợi dụng bản sắc VH vì mục đích chính trị có lúc, có chỗ chưa hiệu quả

Đa dạng các tộc người dẫn tới những khác biệt trong lịch sử, điều kiện sinh sống của các dân tộc cùng chung sống trên mảnh đất Tây Bắc. Đó là một thế mạnh để khai thác VH cho phát triển KT nhưng đồng thời cũng là điểm nhạy cảm nhất trong việc thực hiện các chính sách dân tộc, tôn giáo hiện nay. Mặc dù đã có Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban chấp hành trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc, chỉ đạo việc thực hiện chính sách dân tộc trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng, đoàn kết; Nghị quyết số 88/2019/QH khóa XIV phê duyệt Đề án tổng thể phát triển KT - XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 về thực hiện chính sách KT - XH vùng đồng bào DTTS và nhiều chính sách dân tộc cụ thể khác ở các tỉnh Tây Bắc nhưng trên thực tế sự triển khai của các dân tộc trong cả nước nói chung và ở Tây Bắc nói riêng vẫn không đồng đều. Lợi dụng vấn đề đó cũng như sự khác biệt về đời sống VH, tín ngưỡng, tôn giáo và sự hạn chế trong trình độ nhận thức của người dân, một số phần tử phản động, chống đối, thù địch đã kích động người DTTS ở Tây Bắc gây những nhiễu đời sống chính trị, ảnh hưởng KT-XH nói chung. Điển hình phải kể đến hiện tượng thành lập “Nhà nước tự trị của người Mông” ở các tỉnh Sơn La, Điện Biên, Lai Châu. Triệt để khai thác sự chất phác, thật thà, hồn hậu và bình dị trong suy nghĩ, lối sống và sự khác biệt về lịch sử đất đai của người Mông, các thế lực phản động đã tìm đủ mọi cách lôi kéo người dân chống phá nhà nước ta, xây dựng nhà nước, chính quyền riêng của người Mông, đỉnh điểm là chiến dịch kích động, xúi giục biểu tình ở Huyện Mường Nhé tỉnh Điện Biên vào năm 2011. Hoạt động lúc mạnh nhất của “Nhà nước Mông” đã ảnh hưởng tới 410 bản ở Tây Bắc và từ năm 2018 đến nay còn mở rộng liên kết sang phạm vi Lào, Trung Quốc [xem 156]. Đảng và Nhà nước cũng như hệ thống chính trị cơ sở tại

các tỉnh Tây Bắc đã cố gắng tìm cách ngăn chặn âm mưu phản động đó. Tuy nhiên, hiện tượng lợi dụng VH vì mục đích chính trị đã ảnh hưởng tới tinh thần đoàn kết các dân tộc trong vùng, tạo ra tâm lý bất an, hoang mang, mất niềm tin của người dân, phương hại tới sự ổn định của môi trường CT - XH, tác động xấu tới tiến trình phát triển KT - XH ở Tây Bắc.

Việc phát huy vai trò của già làng, trưởng bản, những người có uy tín trong cộng đồng đang bị suy giảm ở một số tộc người do chưa có đầy đủ các thiết chế linh hoạt ngăn chặn những ảnh hưởng không tích cực của các tôn giáo, xu hướng tôn giáo ngoài tín ngưỡng truyền thống của các dân tộc. Có kết cộng đồng vốn là một trong những đặc trưng VH của tất cả các dân tộc Tây Bắc. Nhưng nét đặc trưng này đang bị suy giảm do quan hệ dòng họ - tộc người - cộng đồng đang bị thay thế bởi quan hệ tộc người - tôn giáo. Sự chuyển đổi tín ngưỡng, tôn giáo của một bộ phận người dân đã dẫn đến những xáo trộn lớn trong quan hệ dòng họ, tộc người. Vị trí của người đứng đầu dòng họ như trưởng họ, già làng, trưởng bản ở các cộng đồng người theo đạo như Tin lành thường bị giảm sút, thay vào đó là vị trí của mục sư, trưởng nhóm Tin lành. Khảo sát trong cộng đồng người Mông với câu hỏi “Khi có việc quan trọng, ông bà thường hỏi ý kiến của ai?”, đa số người dân trả lời rằng hỏi ý kiến của trưởng nhóm Tin lành -70%, 5,1% hỏi ý kiến của người đồng đạo, 4,2% hỏi ý kiến của cán bộ địa phương, chỉ một số rất nhỏ người dân hỏi ý kiến của của già làng trưởng bản: 3,0%, còn lại là hỏi ý kiến người thân, của thầy cúng [63, tr.79].

Thứ ba, khai thác VH để phát triển KT - XH từ phát triển du lịch và các sản phẩm đặc trưng chưa tương xứng với tiềm năng vốn có của vùng Tây Bắc

VH vùng được hoạch định là một trong những nhân tố hàng đầu, là nguồn lực vàng để Tây Bắc “cất cánh”. Nhưng những năm qua thực tế khai thác VH để phát triển KT - XH chưa thực sự tương xứng với tiềm năng vốn có. Cụ thể: số lượng khách du lịch đến Tây Bắc để trải nghiệm VH, con người, vùng đất chiếm tỉ lệ nhỏ so với lượng khách du lịch của cả nước. Doanh thu từ hoạt động du lịch VH so với doanh thu du lịch của cả nước chưa tương xứng với sự giàu có, đặc sắc của VH Tây Bắc [Phụ lục 10]. Việc sản xuất các sản phẩm VH bán cho khách du lịch được mong đợi góp phần quan trọng vào thúc đẩy tăng trưởng KT và chuyển dịch cơ cấu KT

của vùng. Tuy vậy, ngoại trừ Sơn La là tỉnh thể hiện rõ bước chuyển mình đó thì các tỉnh còn lại tăng trưởng KT nhờ du lịch chưa đáng kể.

Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp xanh trên nền tảng kiến thức bản địa kết hợp với khoa học - công nghệ và những ưu đãi về khí hậu, địa hình tự nhiên được kỳ vọng sẽ mang lại đột phá về nguồn thu nhập cho người dân. Tuy nhiên, nguồn thu nhập của người dân các tỉnh Tây Bắc so với cả nước rất thấp và thu nhập từ các hoạt động phi nông, lâm nghiệp, thủy sản là 1.416 nghìn đồng/người/tháng chiếm một tỉ lệ thấp, không đáng kể - 11,8% so với tổng các nguồn thu nhập khác là 8.348 nghìn đồng/người/tháng [Phụ lục 15]. Mặt khác, với lợi thế về rừng, đất rừng, sinh thái khác biệt nhưng nguồn thu nhập từ các hoạt động nông lâm nghiệp của người dân Tây Bắc cũng chưa nổi trội trong cả nước. Điều này chứng tỏ chuyển dịch sinh kế theo hướng hiện đại diễn ra chậm và lợi thế VH sinh thái nông lâm nghiệp miền núi chưa thực sự được phát huy mạnh mẽ ở tất cả các tỉnh trong vùng. VH Tây Bắc rất đặc sắc, đậm đà phong vị núi rừng, được định hình bởi nhiều nét đặc trưng. Nhưng việc khai thác những độc đáo đó lại chưa thực rõ nét trong các sản phẩm du lịch cũng như các sản phẩm hàng hóa. Đánh thức tiềm năng VH cho sự phát triển của Tây Bắc được khai mở với hướng đi xây dựng các sản phẩm đặc trưng VH, con người theo chương trình “Mỗi xã, phường một sản phẩm” - OCOP. Tuy nhiên, các sản phẩm OCOP của các tỉnh Tây Bắc còn khá khiêm tốn so với tiềm năng vốn có.

Giá trị KT, xã hội từ việc khai thác VH đã làm thay đổi đời sống của người dân, trong đó có người DTTS. Song, đó chưa phải là những thay đổi mang tính chất bước ngoặt, căn bản. Tây Bắc vẫn là vùng có tỉ lệ người nghèo cao. Trong vòng 6 năm từ năm 2015 đến năm 2021 tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của Tây Bắc đã giảm từ 39,7% xuống 24,8%. Đây là mức giảm đáng kể so với vùng nhưng so với cả nước thì đó là mức giảm chậm. Năm 2015 tỉ lệ nghèo đa chiều của Tây Bắc là 39,7% gấp 4,3 lần cả nước (9,2%), năm 2021 tỉ lệ này của Tây Bắc là 24,8% gấp 5,6 lần cả nước (4,4%) [Phụ lục 16]. Tỉ lệ hộ nghèo ở Tây Bắc giảm xuống theo xu thế giảm nghèo chung của cả nước nhưng tốc độ giảm lại chậm hơn và tương quan khoảng cách nghèo đa chiều giữa Tây Bắc với cả nước ngày càng gia tăng.

3.1.2.3. Một số hạn chế về phương thức phát huy vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Bắc hiện nay

Công tác gìn giữ, bảo vệ văn hóa chủ yếu mới theo diện rộng về lượng, mà chưa theo chiều sâu để có những chuyển biến cơ bản về chất

Hoạt động kiểm kê các hiện vật, các loại hình VH, các sản phẩm VH vật thể và phi vật thể đều có sự gia tăng số lần nhưng xét về mặt chất lượng thì chưa tương xứng với sự đa dạng, phong phú, đặc sắc của VH Tây Bắc. Một số biểu trưng VH Tây Bắc như mái nhà sàn truyền thống, Mo Mường, Múa Xòe Thái đang đứng trước nguy cơ bị mai một lớn vì hình thức bảo tồn, phát huy còn trong phạm vi hẹp, chưa đồng bộ ở các địa phương. Đặc biệt, việc bảo tồn và phát huy các giá trị di sản VH phi vật thể còn nhiều hạn chế, chưa xứng với bề dày lịch sử và các giá trị của di sản VH. Công tác bảo tồn thường tập trung ở việc khôi phục và duy trì các lễ hội tiêu biểu, các làn điệu dân ca, dân vũ của một số dân tộc. Mỗi dân tộc đều có kho tàng ngữ văn dân gian phong phú, đa dạng kể về lịch sử hình thành và phát triển tộc người, răn dạy đạo đức, truyền thụ kinh nghiệm sản xuất...; Song, hiện nay chỉ còn một số ít người cao tuổi còn lưu giữ, hiểu được ý nghĩa của các loại thể nghệ thuật này. Hoạt động truyền dạy VH phi vật thể cũng chưa trở thành phong trào rộng khắp và chưa gieo được ý thức tự giác trong cộng đồng. Giá trị thiết thực nhất của việc bảo tồn VH vùng Tây Bắc là đưa VH vào đời sống, đánh thức lòng tự hào dân tộc, trở thành động lực cho các hoạt động KT - XH. Tuy nhiên, ở Tây Bắc hiện nay, vẫn có một bộ phận người dân đang thờ ơ, quay lưng với VH truyền thống của dân tộc mình, không sẵn sàng đảm nhận sứ mệnh bảo tồn VH dân tộc. Có những người dân rất hiếm khi mặc trang phục truyền thống, không nói được tiếng mẹ đẻ, không thể hiểu âm nhạc, nghệ thuật đặc trưng dân tộc mình. Thống kê của Ủy ban dân tộc cho thấy chỉ có 4,7 % người DTTS ở tỉnh Điện Biên biết sử dụng nhạc cụ truyền thống dân tộc mình, con số này ở Lai Châu là 5,3%, ở Sơn La là 6,0% và Hòa Bình là 6,0% [xem 135, tr.121].

Bảo tồn và phát triển VH các dân tộc đã bước đầu được liên kết với một số hoạt động KT - XH, tuy nhiên còn chưa đồng bộ, chặt chẽ, đặc biệt còn hạn chế trong gắn kết với phát triển du lịch. Gìn giữ bản sắc VH các dân tộc gắn với du lịch chủ yếu là các điểm du lịch cộng đồng song chưa phong phú, chất lượng và hiệu

quả hoạt động còn thấp. Các điểm du lịch cộng đồng đã quan tâm đến công tác bảo tồn bản sắc VH, một số sản phẩm thủ công truyền thống đã được phát triển thành sản phẩm du lịch như sản phẩm dệt thổ cẩm, thêu thùa, đan lát, vẽ sáp ong, ... phần lớn còn mang tính tự phát, hạn chế về số lượng và chất lượng, chưa thực sự tạo ra dấu ấn của VH Tây Bắc.

Hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng khoa học - kỹ thuật chưa đáp ứng được yêu cầu phát huy vai trò của VH trong phát triển KT - XH

Giáo dục đào tạo được coi là một trong những phương thức hữu hiệu để nâng cao năng lực, trình độ của chủ thể phát huy và vì vậy là phương thức nâng cao hiệu quả phát huy vai trò của VH. Thực tế, việc quan tâm tới công tác giáo dục và đào tạo giúp tăng tỉ lệ người lao động đã qua đào tạo của Tây Bắc nhưng chưa đủ đáp ứng yêu cầu phát triển của vùng. Hạn chế tiếp cận giáo dục khiến các mô hình, hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ liên quan tới VH của người dân hầu hết khá đơn giản. Qua điều tra các DTTS trong vùng cho thấy, tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông ở các DTTS còn thấp. Cụ thể là tỷ lệ này tính trung bình ở người Thái là 78,8%, người Mông là 53,2%, người Dao là 67,3% và cao nhất là người Mường 94,4% [Phụ lục 17]. Không thể hiểu, đọc, viết tiếng phổ thông khiến dân trí thấp, người dân khó khăn học hỏi các mô hình, phương thức phát triển KT phù hợp, khó nâng cao trình độ thông qua học nghề ngay tại địa phương để kết hợp tri thức bản địa với kiến thức hiện đại, khó khăn trong việc áp dụng máy móc trong các quy trình sản xuất các hàng hóa đặc trưng và cả những cản trở trong việc xây dựng dịch vụ thương mại, thư tín điện tử trong giới thiệu, lan truyền các dịch vụ, sản phẩm VH. Người dân loay hoay trong việc tìm cách đa dạng sinh kế từ khai thác VH bản địa.

Dễ thấy nhất là khai thác VH để phát triển du lịch chủ yếu là du lịch cộng đồng, du lịch tham quan di tích nhưng phần lớn là nhỏ lẻ, tự phát. Tri thức bản địa vốn được ví như “bí quyết” sinh tồn của người DTTS nhưng năng lực kết hợp tri thức bản địa với khoa học công nghệ của người dân để nâng tầm các sản phẩm VH Tây Bắc thực sự còn rất khiêm tốn. Nhìn vào doanh thu từ các cơ sở sản xuất trong làng nghề vẫn ở mức thấp, nhìn vào số lượng các sản phẩm OCOP có chất lượng 5 sao còn rất ít. Thu nhập từ các làng nghề truyền thống cho một người lao động

giao động từ 3-5 triệu đồng/tháng ở Hòa Bình; giao động từ 3-4 triệu/ người/tháng ở Sơn La. Với thu nhập như vậy rất khó để người dân coi đó là hoạt động chính đảm bảo đời sống KT gia đình. Số lượng các sản phẩm hàng hóa chưa tương xứng với thực tế số lượng các sản phẩm VH phong phú trong bản sắc VH các dân tộc vùng Tây Bắc. Người DTTS rơi vào thế giàu có, đặc sắc VH bản địa nhưng đời sống KT vẫn khó khăn khi chưa đủ năng lực khai phá tối đa tiềm năng VH.

Công tác quảng bá, giới thiệu VH và giao lưu VH chưa thực sự đặc sắc, chưa phản ánh được toàn diện những đặc trưng VH của vùng Tây Bắc

Quảng bá, giới thiệu, giao lưu VH là một trong những phương thức gìn giữ và phát huy vai trò của VH. Việc quảng bá, giới thiệu VH không chỉ để khách hàng, du khách biết đến và kích thích nhu cầu tìm hiểu VH Tây Bắc mà còn giúp cho chính những người dân địa phương trong vùng thực sự hiểu rõ đặc trưng VH quê hương. Tuy nhiên, các hoạt động quảng bá, giới thiệu VH chưa thực sự có chiều sâu về nội dung, chưa phong phú về hình thức. Có khá nhiều phương tiện và kênh thông tin để có thể truyền bá, giới thiệu VH của vùng. Tuy nhiên lại chưa có một kênh thông tin nào chính thống của trung ương và địa phương tập trung giới thiệu về VH các dân tộc Tây Bắc. Đối với người dân, một bộ phận đã chủ động sử dụng các tài khoản mạng xã hội để quảng bá VH, giới thiệu các sản phẩm đặc trưng của vùng Tây Bắc để bán trên thị trường. Trong khi đó, việc lập kênh cá nhân và đưa nội dung thông tin dễ dàng về mặt công nghệ, cộng thêm với sự thiếu quản lý, định hướng, giám sát của các nhà quản lý nên chất lượng của các kênh này chưa cao, đặc biệt là chiều sâu của các nội dung giới thiệu, quảng bá về VH còn hạn chế.

Việc truyền thông, quảng bá chưa có sự liên kết chặt chẽ giữa các chủ thể. Vì vậy, xuất hiện tình trạng đơn vị, tổ chức, cá nhân với mục đích, điều kiện quảng bá, giới thiệu mà mạnh nội dung nào thì khai thác nội dung đó. Các chương trình quảng bá, truyền thông thường được tập trung thực hiện trong các sự kiện VH, thể thao và du lịch lớn. Điều đó là cần thiết nhưng không thể thiếu những trang thông tin truyền thông thường xuyên, liên tục để mọi người dân, mọi du khách, mọi lúc và mọi nơi đều có thể được đáp ứng nhu cầu tìm hiểu về VH Tây Bắc. Hiện chưa có một trang thông tin nào có sự liên kết, phối hợp giữa các tỉnh để quảng bá một cách toàn diện những địa điểm du lịch VH đặc sắc, những sản phẩm đặc trưng VH Tây

Bắc – được sản xuất và bán ở đâu. Các trang thông tin có sử dụng biểu tượng VH, con người, gắn với địa danh Tây Bắc xuất hiện trên mạng lưới truyền thông hiện nay phần lớn là tự phát do các hộ kinh doanh, các doanh nghiệp xây dựng, chủ yếu với mục đích bán hàng online, giới thiệu các sản phẩm, dịch vụ mà họ hiện kinh doanh. Vì thế chưa phản ánh được chân thực, toàn diện đặc trưng VH Tây Bắc. Thực tế đó đã dẫn đến dù có thể mạnh VH phong phú, đặc sắc nhưng phát huy lợi thế VH để phát triển KT du lịch, phát triển KT hàng hóa trên cơ sở sản xuất, trao đổi, tiêu thụ nông lâm sản ở Tây Bắc còn khá khiêm tốn.

3.2. Nguyên nhân và một số vấn đề đặt ra từ thực trạng phát huy vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Bắc hiện nay

3.2.1. Nguyên nhân của những thành tựu và hạn chế trong phát huy vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Bắc hiện nay

** Nguyên nhân của những thành tựu*

Thứ nhất, trước hết là những nguyên nhân từ sự nhận thức rõ, trách nhiệm cao và hoạt động tích cực, hiệu quả của các nhóm chủ thể vĩ mô và ở các tỉnh Tây Bắc trong phát huy vai trò của văn hóa trong phát triển KT - XH của vùng. Sự nhận thức và sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước ta trong việc giải quyết mối quan hệ VH và KT - XH đối với vùng Tây Bắc ngày càng sâu sắc. Đảng và Nhà nước ta đóng vai trò là đầu tàu lãnh đạo, chỉ đạo, định hướng đối với hoạt động phát huy vai trò của VH. Vì thế từ sự nhận thức ngày càng sâu sắc vai trò của VH trong phát triển KT - XH, về vị trí chiến lược của Tây Bắc ở nước ta, Đảng và Nhà nước đã có những chỉ đạo sát sao đối với việc gìn giữ, phát triển và phát huy VH ở Tây Bắc, góp phần nâng cao hiệu quả phát huy.

Đối với Đảng, từ ngày đổi mới đến nay đã ngày càng có bước tiến trong nhận thức về vai trò nguồn lực vật chất và tinh thần của VH. Trong những năm gần đây, Hội nghị Trung ương 9 khóa XI đã định hướng tư tưởng cho toàn bộ hệ thống chính trị và nhân dân về việc cần phải phát triển VH và con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đổi mới đất nước. Đại hội XIII của Đảng tiếp tục một lần nữa khẳng định VH là một trong bốn trụ cột quan trọng của phát triển đất nước. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế mạnh mẽ để bảo vệ tính đa dạng, đặc sắc của VH Việt Nam, Đảng rất chú trọng việc bảo vệ và phát triển những giá trị VH vùng DTTS,

quan tâm giải quyết mối quan hệ giữa VH và KT, chính trị ở những vùng chiến lược như Tây Bắc: “Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển KT, VH, xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh nhất là tại địa bàn chiến lược, vùng đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, khu kinh tế trọng điểm” [25, tr.151]. Năm 2022, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 11-NQ/TW về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh vùng trung du miền núi Bắc bộ đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

Đối với Nhà nước, đã ban hành nhiều chính sách cụ thể giải quyết vấn đề nâng cao dân trí, đảm bảo quốc phòng an ninh, ổn định chính trị, công tác dân tộc và tôn giáo ở vùng biên giới, góp phần tạo điều kiện cho Tây Bắc phát triển. Trong đó phải kể đến việc Nhà nước đã xây dựng Chiến lược phát triển KT - XH vùng nhằm xác định thế mạnh, những mục tiêu và nhiệm vụ trọng tâm của vùng. Đối với Tây Bắc, nằm trong Vùng KT - XH Trung du miền núi phía Bắc thì Chiến lược xác định VH được xem là một trong những lợi thế, mũi nhọn phát triển KT du lịch. Chính phủ cũng đã ban hành nhiều chính sách có liên quan đến việc phát huy vai trò của VH trong phát triển KT- XH ở vùng DTTS như Tây Bắc: Quyết định số 1720/QĐ-TTg năm 2011 về việc thực hiện “Đề án bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam đến năm 2020”; Các Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển VH, chương trình 143, 134, 135. Bộ VH thể thao và du lịch - cơ quan quản lý Nhà nước trực tiếp liên quan đến vấn đề phát huy vai trò của VH trong phát triển KT - XH cũng đã sát sao chỉ đạo các tỉnh Tây Bắc bằng cách nhanh chóng phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Tây Bắc, các quyết định kịp thời công nhận các di sản VH của Tây Bắc, các quy định về việc gìn giữ và phát huy VH, các kế hoạch tổ chức các ngày hội VH của Tây Bắc.

Sự quan tâm, chú trọng công tác phát huy vai trò của VH trong mối quan hệ với phát triển KT - XH của Đảng và Nhà nước đã tạo ra một sự mạch lạc, thống nhất trong lãnh đạo, chỉ đạo của hệ thống chính trị trung ương đối với địa phương các tỉnh Tây Bắc. Nhờ đó, khí thế chính trị, quyết tâm, trách nhiệm của hệ thống chính trị cơ sở trong phát huy vai trò của VH được nâng lên; tâm lực đồng thuận đã mở đường cho những thành quả trong phát triển nhân lực, trong ổn định chính trị, khai thác VH với mục tiêu phát triển KT - XH.

Thứ hai, khả năng tiếp cận, triển khai chủ trương, chính sách phát huy vai trò của VH trong phát triển KT-XH của nhân dân Tây Bắc ngày càng được nâng lên tạo điều kiện thực hiện các nội dung phát huy vai trò của VH hiệu quả hơn. Không thể phủ nhận những kết quả khả quan trong việc đưa các giá trị VH tiêu biểu, đặc trưng các dân tộc ở Tây Bắc tham gia vào phát triển KT - XH đến từ các chủ trương, chính sách lớn của Đảng, Nhà nước và của địa phương. Tuy nhiên, để các chủ trương, chính sách được triển khai hiệu quả ngoài sự phụ thuộc vào tính khả thi của chính các chủ trương, chính sách thì còn phụ thuộc vào khả năng tiếp cận và thực hiện các chủ trương, chính sách của nhân dân Tây Bắc. Trước hết cần kể đến khả năng tiếp cận, triển khai chủ trương, chính sách của đội ngũ cán bộ địa phương là người DTTS. Trình độ của họ được cải thiện đã tạo điều kiện thuận lợi triển khai các dự án, đề tài, chính sách VH và phát triển KT ở địa phương. Theo thống kê, toàn khu vực có hơn 50% số cán bộ xã, 77% số công chức xã đạt chuẩn trình độ theo quy định; 44% số người hoạt động không chuyên trách ở cơ sở đã qua đào tạo [xem 158]. Họ là cầu nối quan trọng giữa cấp ủy, chính quyền với nhân dân. Bởi đây là những người được đào tạo bài bản, có năng lực, nắm bắt được đường lối chính sách. Đồng thời cũng là người DTTS nên họ am hiểu VH bản địa, hiểu tâm lý của người dân địa phương hơn, do đó thuận lợi trong việc đưa các chính sách, chủ trương tới người dân. Việc giải quyết các vấn đề lạc hậu trong đời sống VH, những phức tạp của vấn đề dân tộc, tôn giáo được linh hoạt, kịp thời hơn.

Bên cạnh khả năng tiếp cận, triển khai chính sách của đội ngũ cán bộ cơ sở là người DTTS được nâng lên thì khả năng tiếp cận và triển khai thực hiện chủ trương, chính sách của chính người DTTS Tây Bắc cũng tốt hơn so với trước đây. Mặt bằng dân trí nói chung của người dân được cải thiện tạo tiền đề cho việc tiếp cận, thực thi các chính sách như xây dựng đời sống VH ngay tại các bản làng, xã phường dễ dàng hơn. Công tác tuyên truyền, bảo vệ VH có nhiều kết quả tích cực vì người dân ý thức rõ hơn về vai trò nền tảng, động lực của VH trong phát triển KT - XH, đồng thời trong cộng đồng người dân tự thấy cần phải xóa bỏ những gì đang cản trở chính họ vươn lên và tự giác đấu tranh với các hủ tục lạc hậu, các tập quán không còn phù hợp. Khả năng nắm bắt thông tin, tiếp cận các nguồn kinh phí hỗ trợ từ các đề án, chương trình của trung ương và địa phương so với trước đây

cũng nhanh chóng hơn khiến việc thực hiện các nội dung phát huy vai trò của VH như phát triển làng nghề thủ công, truyền dạy VH truyền thống, tổ chức các đội văn nghệ quần chúng, phát triển các điểm du lịch cộng đồng ngày càng thuận lợi.

Thứ ba, một bộ phận người dân đã khai thác tốt những lợi thế khách quan đặc thù của Tây Bắc trong bối cảnh hiện nay để gia tăng hiệu quả phát huy vai trò của VH trong phát triển KT - XH. So với các tỉnh thành khác của Việt Nam, các tỉnh Tây Bắc có địa thế hiểm trở, khí hậu có phần khắc nghiệt ở một số địa phương. Tuy nhiên, Tây Bắc cũng có những lợi thế khách quan được thiên nhiên ưu đãi mà không phải vùng miền nào trong cả nước cũng có được. Chúng vừa là cơ sở tự nhiên hình thành VH Tây Bắc nhưng cũng là điều kiện thuận lợi để phát huy VH trong điều kiện hiện nay. Đó chính là những yếu tố “thiên thời, địa lợi” để kết hợp sức mạnh VH mang lại giá trị KT - XH cao.

Với diện tích rừng, đất rừng lớn cùng với khí hậu, thổ nhưỡng thích hợp đã tạo thành “địa lợi” để Tây Bắc phát triển các loại cây công nghiệp, các vùng chuyên canh vừa sản xuất, vừa chế biến nông lâm sản rộng lớn. Một bộ phận người dân Tây Bắc đã biết tận dụng lợi thế khách quan ấy của địa phương mình trong phát huy VH hướng tới sản xuất các sản phẩm nông lâm nghiệp. Họ đã tích cực học tập kinh nghiệm, cách thức từ các mô hình sản xuất, chế biến của các tỉnh thành khác, chủ động ứng dụng thành tựu khoa học - kỹ thuật kết hợp với văn hóa sản xuất của các dân tộc Tây Bắc để phát triển KT nông, lâm nghiệp trong bối cảnh hiện nay. Bên cạnh đó, một bộ phận nhân dân cũng đã khai thác tốt lợi thế đặc sắc cảnh quan của vùng để có thể phát triển KT du lịch. Tây Bắc có hệ sinh thái đa dạng, với những ngọn núi, cánh rừng, các cung đèo và những cao nguyên hùng vĩ, nguyên sơ, tự nhiên như Mộc Châu ở Sơn La, Sín Chải ở Điện Biên... Chúng không chỉ tạo ra cảnh sắc đẹp mà còn tạo thành không gian nghỉ dưỡng, trải nghiệm thiên nhiên, đáp ứng nhu cầu tinh thần của con người rất tốt. Nhận thức được điều đó nên người dân đã xây dựng những sản phẩm du lịch độc đáo kết hợp lợi thế tự nhiên với những giá trị trong VH ẩm thực, nhà ở, phong tục, tập quán ... để phát triển KT -XH của địa phương.

Thứ tư, sự phát triển KT - XH nói chung của cả nước đã tạo đường dẫn kết nối các hoạt động VH, KT - XH của Tây Bắc với các tỉnh thành khác trong cả nước

và với các nước láng giềng lân cận. Chính điều này giúp thực hiện các phương thức phát huy VH như giao lưu VH, giáo dục và đào tạo, quảng bá, giới thiệu VH hiệu quả hơn.

Do đòi hỏi của sự phát triển các quan hệ KT mà kết cấu hạ tầng được cải thiện như hệ thống giao thông, các phương tiện vận chuyển tăng lên tạo điều kiện để Tây Bắc mở cửa, khắc phục hạn chế về địa hình và kết nối tốt hơn với các tỉnh trong vùng cũng như bên ngoài để phát triển KT - XH. Các tuyến giao thông liên tỉnh, liên vùng như quốc lộ 5, 6 kết nối Sơn La, Hòa Bình với các tỉnh Đồng bằng Sông Hồng và duyên hải Đông Bắc; Quốc lộ 4D, 12 kết nối Tây Bắc với các tỉnh trung du miền núi phía Bắc khác; Quốc lộ 6, 12A, đường Hồ Chí Minh kết nối Tây Bắc với các tỉnh Ninh Bình, Thanh Hóa; tuyến đường hàng không kết nối Điện Biên với Hà Nội. Lượng khách du lịch tăng lên nhờ kết nối mở rộng tới các tỉnh thành khác trong cả nước. Chỉ tính riêng trong năm 2022, liên kết phát triển du lịch các tỉnh Tây Bắc mở rộng tới thành phố Hồ Chí Minh đã tạo ra những dấu ấn quan trọng cho phát triển KT du lịch của vùng. Các tỉnh Tây Bắc và thành phố Hồ Chí Minh đã đón 45 triệu lượt khách [xem 159]. Việc được kết nối thuận tiện hơn với các tỉnh thành khác không chỉ tăng lượng khách du lịch đến trải nghiệm VH, mở rộng thị trường cho các sản phẩm VH của địa phương mà còn là cơ hội để người dân va chạm, cọ xát, học hỏi kinh nghiệm trong khai thác VH. Mặt khác, sự phát triển KT - XH trong cả nước dưới tác động của cơ chế thị trường và sự quản lý của nhà nước đã và đang kích thích người dân Tây Bắc vươn lên làm giàu, đổi thay quê hương, tích cực xóa đói giảm nghèo, nỗ lực phát huy những lợi thế trong đó có lợi thế về VH để phát triển quê hương.

** Nguyên nhân của những hạn chế*

Thứ nhất, thực hiện xã hội hóa trong phát huy vai trò của VH trong phát triển KT - XH chưa hiệu quả. Điều này trực tiếp tác động tới những hạn chế trong quá trình phát huy vai trò của VH để hiện thực hóa những mục tiêu phát triển ở Tây Bắc hiện nay. Xã hội hóa trong hoạt động phát huy vai trò của VH không đơn thuần nhằm mục đích huy động sự đóng góp tiền của từ nhân dân mà chủ yếu nhằm huy động mọi tổ chức, cá nhân, mọi chủ thể trong xã hội vừa trực tiếp tham gia, vừa trực tiếp được hưởng thụ thành quả của những hoạt động đó. Tuy nhiên, việc thực hiện xã hội hóa chưa hiệu quả đã dẫn tới chưa tập trung được toàn bộ sức mạnh từ các

chủ thể trong việc thực hiện các nội dung, phương thức nhằm đạt được mục tiêu đưa các giá trị VH đặc trưng của vùng tham gia thúc đẩy sự phát triển KT - XH của địa phương.

Mặc dù ở các tỉnh đều đã có những đề án, chủ trương về việc huy động các nguồn lực xã hội cho việc gìn giữ và phát huy vai trò của VH địa phương. Song, phần lớn việc triển khai chủ trương xã hội hóa trong các hoạt động phát huy chưa thực sự sâu rộng. Huy động các nguồn xã hội hóa chủ yếu dừng lại ở mức tuyên truyền, kêu gọi người dân tham gia mà chưa hướng dẫn phương pháp và giám sát người dân trong quá trình thực hiện các hoạt động gìn giữ cũng như đưa các giá trị VH vào đời sống. Một số nơi, hoạt động gìn giữ VH thường được gán cho nhiệm vụ quản lý của chính quyền địa phương trong khi người dân lại thờ ơ. Xã hội hóa việc gìn giữ, phát huy VH chưa được người dân hiểu và thực hiện đúng cách còn dẫn tới lạm dụng các lễ hội truyền thống để hành nghề mê tín dị đoan, chèo kéo, rút tiền của khách du lịch, làm biến dạng những đặc trưng VH các dân tộc Tây Bắc. Hoặc là việc quản lý các nguồn xã hội hóa còn thiếu chặt chẽ nên khi tu bổ, tôn tạo những công trình VH ở các điểm du lịch có hiện tượng làm sai lệch đi yếu tố gốc của công trình VH. Có những nơi người dân phát triển du lịch và thương mại các sản phẩm có liên quan tới VH địa phương một cách ồ ạt, theo phong trào một cách tự phát, manh mún đã làm mất đi tính đặc sắc của VH Tây Bắc.

Xã hội hóa trong gìn giữ, khai thác VH còn hạn chế nên các chương trình hợp tác quốc tế về bảo tồn, phát huy VH được thực hiện ở Tây Bắc còn rất khiêm tốn. Thông qua các chương trình này có thể giáo dục lòng tự hào VH dân tộc với người dân Tây Bắc và người dân cả nước đồng thời cũng là điều kiện đẩy mạnh giới thiệu, quảng bá VH, đất nước, con người Tây Bắc đến bạn bè quốc tế; tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ về khoa học, kỹ thuật, tài chính cũng như kinh nghiệm từ các chuyên gia quốc tế cho các hoạt động gìn giữ, phát huy vai trò của VH. Nhưng vì việc huy động các nguồn lực này còn hạn hẹp dẫn tới việc hợp tác về gìn giữ, quảng bá, giao lưu VH chưa đạt được như kỳ vọng đặt ra.

Hiện còn thiếu cơ chế, chính sách nhất quán ở mỗi tỉnh Tây Bắc đối với các hoạt động xã hội hóa trong gìn giữ và phát huy VH. Nhất là những chính sách hỗ trợ, khuyến khích, đãi ngộ, tôn vinh, khen thưởng cho những tổ chức và cá nhân có

đóng góp lớn cho việc phát huy vai trò của VH. Từ đó, chưa thể phát huy sức mạnh từ nhân dân, từ các nguồn lực trong và ngoài cho các hoạt động phát huy.

Thứ hai, sự quá độ khách quan từ nền sản xuất nhỏ sang nền sản xuất lớn – công nghiệp hóa, hiện đại hóa của các tỉnh Tây Bắc và cả nước nói chung. Ngày nay trước tác động của công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhiều cái mới lạ đã xuất hiện và thu hút người dân trong vùng. Một bộ phận người dân bị hấp dẫn bởi các thiết bị công nghệ, thông tin và trò chơi trên mạng, những xu hướng VH độc lạ. Theo điều tra của Tổng cục thống kê thì mức độ sử dụng internet của người DTTS các tỉnh miền núi phía Bắc trong đó có Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu là 65,9% [xem 135]. Ngoài những tác động tích cực thì việc sử dụng mạng internet thường xuyên cũng dẫn tới những hệ lụy như bị huỷ hoại bởi VH ngoại lai, đánh giá không đúng về giá trị của VH truyền thống, mất kết nối với VH truyền thống, không còn tha thiết với việc gìn giữ, phát huy các giá trị VH dân tộc. Kỹ thuật nghề thủ công truyền thống, sản xuất nông sản có thể phát triển ngay tại địa phương đem lại thu nhập tốt nhưng mất nhiều thời gian sản xuất, khó khăn về nguyên liệu, nhu cầu thị trường giới hạn, đòi hỏi sự kiên trì nên nhiều người trẻ không mặn mà, họ có xu hướng tìm nguồn thu nhập từ làm thuê ở địa phương khác hoặc từ bên ngoài.

Trong sự chuyển biến sang nền sản xuất lớn hiện đại, số người lưu giữ, hiểu được ý nghĩa và có khả năng truyền dạy các di sản VH, các nghề thủ công, các sản phẩm VH phi vật thể ngày càng giảm. Cộng với việc phần lớn họ chưa được đào tạo nghiệp vụ về gìn giữ, bảo tồn VH một cách chuyên nghiệp. Từ đó dẫn tới sự mai một một số nét VH truyền thống, khó khăn trong việc trao truyền, phát huy VH trong điều kiện mới.

Ở một số nơi, do đòi hỏi của phát triển KT, do tác động của các quy luật KT thị trường đã phần nào làm thay đổi các sinh hoạt vật chất và tinh thần của người dân. Việc người DTTS di chuyển sang các vùng giao thông thuận tiện cho trao đổi và buôn bán dọc các trục đường quốc lộ, thị trấn, thị xã, thành phố khiến cơ cấu xã hội ở các bản làng, khu dân cư bị thay đổi. Những ngôi nhà, làng bản truyền thống dần ít đi, các sinh hoạt VH cộng đồng giảm bớt do tác động của đô thị hóa, điều này lại dẫn tới khó khăn trong việc duy trì kết nối cộng đồng, sự đoàn kết các dân tộc. Bởi vì, muốn duy trì được sự gắn bó, tương hỗ lẫn nhau giữa các thành viên trong

cộng đồng thì cần duy trì, bảo vệ được môi trường cộng đồng đã sinh ra nó. Ngay cả những người trẻ dù có nguồn gốc từ DTTS nhưng sinh ra và lớn lên ở môi trường “phố”, thị xã, thị trấn... dần mất đi những kết nối chặt chẽ với VH đặc trưng của tộc người, của vùng.

Thêm nữa là do điều kiện sống của các dân tộc có phân hóa, khả năng tiếp cận giáo dục, y tế, các chính sách xã hội của các dân tộc khác nhau. Từ đó đời sống của người DTTS trong vùng không đồng đều mà có sự chênh lệch, Chẳng hạn ở Hòa Bình, người Mường chiếm tới hơn 50%, mức sống cao hơn các DTTS khác trong tỉnh, ở Sơn La người Thái chiếm đa số và đời sống của họ cũng nhỉnh hơn người Mông, người Dao. Sự phát triển không đồng đều giữa các dân tộc trở thành một trong những điểm nhạy cảm để các thế lực thù địch, phản động, diễn biến hòa bình tận dụng để kích động người dân chống phá sự đồng thuận xã hội, gây mất ổn định chính trị, cản trở phát triển KT - XH, gây khó khăn trong việc thực hiện chủ trương, chính sách đoàn kết, bình đẳng các dân tộc của Đảng và Nhà nước ta. Hiện tượng người Mông muốn thành lập nhà nước, chính quyền riêng của mình là một biểu hiện điển hình từ nguyên do này.

Việc xây dựng các công trình thủy điện phục vụ phát triển KT - XH đã ảnh hưởng tới đời sống VH của người dân, tác động tới việc gìn giữ, phát huy VH. Trong những năm gần đây, bên cạnh các công trình thủy điện vừa và nhỏ thì công trình thủy điện ở Sơn La đã khiến hàng chục vạn dân, 18 nghìn hộ gia đình của 160 bản, 17 xã ở 3 tỉnh Điện Biên, Lai Châu, Sơn La phải di dời sang chỗ ở mới [xem 94, tr.985]. Nhiều hộ sống quanh khu vực lòng hồ buộc phải di chuyển tới nơi tái định cư trong điều kiện thiếu đất canh tác, làng bản có sự thay đổi, khó khăn trong việc nhận được sự chia sẻ rừng và đất canh tác của người dân nơi tái định cư đã làm cho môi trường tự nhiên và xã hội của họ bị thay đổi kéo theo những thay đổi VH về sinh kế, sự cố kết cộng đồng trong làng bản, nếp sống của người dân. Tái định cư cho người dân khi xây dựng thủy điện chưa đảm bảo gắn với phong tục tập quán đã khiến họ không yên tâm xây dựng đời sống VH và phát triển KT.

Thứ ba, những phức tạp CT - XH do có đường biên giới dài dẫn tới một số hạn chế trong phát huy vai trò của VH ở Tây Bắc hiện nay. Đường biên giới của nước ta ở Tây Bắc dài hàng ngàn km, một số cửa khẩu đang là tâm điểm của sự

giao lưu VH giữa các dân tộc Tây Bắc với nhau và với hai nước bạn. Địa hình phức tạp dẫn tới xuất hiện các hiện tượng mua bán người, di cư tự do, tìm kiếm việc làm xuyên biên giới bất hợp pháp. Chính những điều này làm thay đổi lối sống, quan niệm của một bộ phận người dân, tạo ra những những nhiễu nhất định trong đời sống VH, chính trị của vùng.

Là trung điểm giao lưu VH nên Tây Bắc có sự du nhập các tôn giáo và các hiện tượng tôn giáo mới như “Zê Sùa”, “Con đường mới” ở Sìn Hồ Lai Châu, “Vương quốc tự trị người Mông” ... Sự du nhập và phát triển của các tôn giáo mới đặc biệt là đạo Tin lành đã làm xuất hiện những biểu hiện mới trong quan hệ dân tộc - tôn giáo, làm thay đổi đời sống VH, làm rạn nứt khối đại đoàn kết dân tộc, gây mất ổn định CT - XH. Sự khác biệt đức tin với tôn giáo dẫn đến mức độ giao tiếp, thân mật, cố kết giữa người theo đạo và người không theo đạo không được gắn kết như trước đây. “Mức độ quan tâm, giúp đỡ lẫn nhau cả về vật chất và tinh thần giữa những người theo tôn giáo mới và những người theo tín ngưỡng truyền thống của dân tộc thường ít hơn so với các nhóm khác. 62,7% số người theo đạo Tin lành ở Tây Bắc cho rằng đang có sự phân biệt giữa người theo đạo và người không theo đạo trong dòng họ” [xem 63, tr.80].

3.2.2. Một số vấn đề đặt ra từ thực trạng phát huy vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Bắc hiện nay

Thứ nhất, bất cập giữa yêu cầu cần nâng cao tính chủ động, tích cực của các chủ thể với sự thờ ơ, thiếu chủ động của một bộ phận chủ thể

Để gìn giữ, khai thác, kích hoạt, lan tỏa VH trong phát triển KT - XH của vùng thì một trong những yêu cầu trong chủ trương, chính sách VH mà các tỉnh đã đề ra là phát huy vai trò chủ động, tích cực của người dân. Nhưng trong thực tế phần vì lý do năng lực hạn chế, phần vì tư tưởng ngại bứt phá, phần khác vì điều kiện địa lý - tự nhiên khó khăn, một bộ phận người dân vẫn trông chờ, ỉ lại vào sự hỗ trợ từ Nhà nước, địa phương thậm chí quay lưng với việc gìn giữ và phát huy VH của dân tộc mình trong tình hình mới. Người trẻ vốn cần phải tiếp nhận sứ mệnh đưa VH của dân tộc mình tiếp tục tham gia vào phát triển KT - XH, thì vẫn có một bộ phận chưa nhận thức được nhiệm vụ và vai trò đó của họ. Điều này khiến mục tiêu đặt con người vào trung tâm của chiến lược phát triển VH, phát triển KT - XH khó đạt

được. Yêu cầu xã hội hóa, huy động sức mạnh của nhân dân trong khai thác VH vì sự phát triển bền vững vì thế cũng gặp nhiều khó khăn.

Phát triển nguồn nhân lực không chỉ là mục tiêu mà còn là yêu cầu trong phát huy vai trò của VH vùng Tây Bắc đối với phát triển KT - XH. Trước hết, các chủ trương, chính sách đã nêu ra yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác VH, dân tộc ở địa phương để thực hiện tốt hơn việc gìn giữ và lan tỏa, khai thác VH. Nhưng trên thực tế, đội ngũ cán bộ chuyên trách về VH còn mỏng về lực lượng và một bộ phận chưa vững chuyên môn, nghiệp vụ. Đội ngũ này chủ yếu mới làm tốt công tác kiểm kê, tư liệu hóa, lưu trữ, bảo tồn các sản phẩm VH; còn công tác nghiên cứu chuyên sâu, phân tích đặc trưng VH địa phương dựa trên các tiếp cận hiện đại để phát huy trong thực tiễn vẫn hạn chế. Một bộ phận lớn các nghệ nhân, những người lưu giữ di sản VH dân tộc chưa được đào tạo nghiệp vụ gìn giữ, truyền dạy di sản VH, nên tính chủ động, tích cực của họ trong việc truyền dạy các di sản VH chưa cao. Riêng đối với nguồn nhân lực phục vụ khai thác du lịch tại các cơ sở ở địa phương còn yếu, số lượng cán bộ quản lý và nhân viên trong các cơ sở kinh doanh dịch vụ liên quan tới VH, du lịch chưa qua đào tạo còn lớn. Phát triển các loại hình du lịch, đẩy mạnh sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nông, lâm chủ lực trên cơ sở khai thác VH vì vậy phần lớn vẫn mang tính chất tự phát, thiếu bền vững.

Vấn đề đặt ra trong tính chủ động, tích cực của các chủ thể còn ở chỗ có sự chênh lệch giữa các tộc người, giữa các địa phương về khả năng phát huy vai trò của VH. Điều này dẫn tới sự chênh lệch về hiệu quả KT - XH của việc phát huy. Dù các tỉnh đã có những bước tiến trong việc khôi dậy VH trong phát triển con người, ổn định chính trị, nâng cao đời sống của người dân nói chung nhưng ngay trong những bước tiến ấy cũng xuất hiện những bất cập. Đó là việc phát huy VH cho phát triển KT - XH mới chỉ được thực hiện tốt ở một số nơi tập trung các di sản VH tiêu biểu, nơi thuận tiện giao thông, trình độ dân trí các tộc người tiến bộ hơn. Chẳng hạn cùng phát huy vai trò của VH, nhưng trong phạm vi vùng, người dân tộc Mường, Thái có các hoạt động KT du lịch, phát triển làng nghề thủ công sôi nổi hơn, đời sống vật chất và tinh thần của họ được cải thiện hơn so với các dân tộc Mông, Dao. Việc khai thác VH cho mục đích phát triển KT, tạo sinh kế cho người dân được thực hiện tại Sơn La và Hòa Bình tốt hơn so với ở các tỉnh Lai Châu và

Điện Biên. Mặt khác, những tộc người có VH truyền thống được lưu giữ tốt, ít bị biến dạng bởi VH ngoại lai thì thường mang lại hiệu quả phát huy cao hơn. Chẳng hạn đạo Tin lành thâm nhập vào VH người Mông Tây Bắc làm thay đổi tín ngưỡng, tôn giáo và nhiều xáo trộn trong đời sống VH đã ảnh hưởng tới việc gìn giữ, phát huy thiết chế làng bản của người Mông trong ổn định chính trị. Hệ quả tất yếu còn là sự chênh lệch trong đời sống vật chất và tinh thần giữa người Mông theo đạo và người Mông không theo đạo và giữa đồng bào người Mông với đồng bào các dân tộc khác trong vùng.

Thứ hai, bắt cập giữa việc khai thác VH để phát triển kinh tế với việc gìn giữ bản sắc VH vùng Tây Bắc

Gìn giữ và phát huy VH dân tộc gắn liền với phát triển KT - XH là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước nhằm huy động tối đa các nguồn lực vật chất và tinh thần của VH phục vụ phát triển KT - XH. Ở Tây Bắc, thực hiện chủ trương này, các cấp ủy, chính quyền đã xác định cần gìn giữ, bảo vệ những nét đẹp của VH Tây Bắc làm điều kiện, tiền đề để phát huy VH, thúc đẩy KT - XH phát triển. Tuy nhiên, ở nhiều địa phương của Tây Bắc gìn giữ và phát huy VH trong phát triển KT - XH không song hành cùng nhau. Có những làng bản tiêu biểu các đặc trưng VH vùng đang được gìn giữ tốt, gần như nguyên vẹn nhưng việc khai thác thế mạnh ấy lại rất hạn chế, người dân tỏ ra loay hoay, chật vật trong khai thác tiềm năng VH đó phục vụ phát triển KT. Huy động văn hóa để phát triển KT, thì quay lại, văn hóa đã ít nhiều sút mẻ. Đây là chưa nói, khai thác VH để phát triển du lịch, phát triển các làng nghề chưa thực sự tạo ra động lực đột phá cho phát triển KT ở địa phương. Thành ra, việc nào cũng dở dang. Nhìn từ thực tế du lịch của người Mường tại xã Giang Mỗ, huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình có thể thấy VH đặc trưng con người, vùng đất dường như được gìn giữ nguyên vẹn nhưng KT du lịch chưa phải là nguồn sống chủ yếu của người dân, vẫn chỉ dừng lại ở hoạt động nhỏ lẻ, tự phát. Người dân vẫn sống chủ yếu bằng nghề trồng cây, chăn tằm, đan cọt... Một bộ phận đã làm KT du lịch nhưng doanh thu thất thường, họ không thể phát triển du lịch mạnh mẽ vì chưa tìm ra phương thức phù hợp [10, tr.148].

Ngược lại, có những nơi người dân đang khai thác tốt một mặt, một phương diện nào đó của đặc trưng VH quê hương nhưng họ lại bị cuốn theo những lợi ích trước mắt mà xa rời những giá trị cốt yếu của tộc người mình. Điều này đã làm ảnh hưởng tới việc bảo tồn và phát huy VH vùng một cách lâu dài, bền vững. Để phát huy và khai thác tốt hơn thế mạnh VH trong KT du lịch, hệ thống giao thông được nâng cấp như nhựa hóa, bê tông hóa; các nhà nghỉ hiện đại kèm các dịch vụ tiện ích như Karaoke, xông hơi, ăn uống tập thể... được xây dựng. Nhưng tính tự phát của các hoạt động trên khi chưa có thiết kế, quy hoạch đồng bộ lâu dài đã và đang làm biến dạng những đặc trưng VH vùng. Có nơi phải đánh đổi nét hoang sơ, bình dị, yên bình vốn có của làng bản lấy giá trị KT. Sự xuất hiện ngày càng đông du khách từ nhiều nơi trong và ngoài nước đến với Tây Bắc đã mang lại nguồn lợi KT cho người dân địa phương nhưng cũng làm nảy sinh những hành vi trục lợi từ khách du lịch. Hiện tượng lợi dụng khách du lịch đến tham quan, nghỉ dưỡng để “rút tiền”, chèo kéo sử dụng dịch vụ du lịch đang làm mất đi hình ảnh hồn hậu, chất phác, thiện lương vốn có của con người Tây Bắc.

Lợi nhuận được quan tâm hơn là việc thực hành và lưu giữ VH cũng đang là vấn đề cần lưu tâm. Một số giá trị VH như lễ hội truyền thống, các loại hình nghệ thuật dân gian phải thay đổi cho phù hợp, có khi tính trình diễn, tính biểu diễn bị quá đà lấn át, khiến tính dân tộc đặc sắc bị giảm sút. Ngay cả những sản phẩm thủ công truyền thống được bày bán tại các điểm du lịch cộng đồng một số nơi lại không phải do chính người dân bản địa sản xuất mà được mua về từ nơi khác khoác nhãn sản phẩm địa phương chỉ với mục đích bán được nhiều cho khách du lịch. Từ góc nhìn KT thì điều đó là cần thiết để tạo ra sự chuyên biệt hóa trong sản xuất và tiêu thụ. Nhưng từ góc nhìn VH lại cho thấy điều này không tạo điều kiện cho phát triển KT bền vững, cũng không tạo điều kiện cho VH được gìn giữ đúng nghĩa. Bởi các sản phẩm đặc trưng chỉ thực sự mang lại giá trị KT lâu dài khi và chỉ khi nó còn được lưu giữ, thực hành ngay tại địa phương. Khi và chỉ khi đặc trưng VH cộng đồng các dân tộc được trao truyền mới tạo ra sự kết nối giữa các thế hệ, khả năng phát huy các giá trị VH mới được tối đa hóa. Bởi lẽ, các sản phẩm ấy không đơn thuần là hàng hóa mà còn là vật mang

chứa thông điệp để giáo dục trong nội bộ cộng đồng và lan tỏa, giới thiệu về VH, con người, vùng đất đến khách du lịch.

Thứ ba, bắt cập trong thực hiện mục tiêu kép vừa gìn giữ những giá trị VH các DTTS, vừa xóa bỏ các tập tục lạc hậu

Phân nhiều phong tục và tập quán của người dân Tây Bắc đều được hình thành từ các yếu tố tồn tại rất đặc thù của vùng đất. Đó là điều kiện địa lý tự nhiên, phương thức sản xuất, điều kiện dân cư đặc thù. Nhưng ngay cả trong cùng một điều kiện thì biểu hiện VH của các tộc người trong vùng cũng có tính hai mặt. Có những đặc trưng VH trở thành cái hay, cái đẹp, cái thúc đẩy sự phát triển của đồng bào nhưng bên cạnh đó lại là những quan niệm lạc hậu, những hủ tục, những luật lệ hà khắc đang là cản lực cho sự phát triển. Vì vậy, việc phát huy VH phải song hành với việc tích cực xóa bỏ các hủ tục lạc hậu đã từng tồn tại trong đời sống VH của các tộc người: thách cưới to, để ma nhiều ngày trong nhà, ăn uống tốn kém, tin vào thầy bói, thầy cúng, tảo hôn, hôn nhân cận huyết, di cư tự do và canh tác dựa dẫm vào đốt nương làm rẫy... Nhưng thực tế, ở Tây Bắc việc xóa bỏ các hủ tục lạc hậu chưa được chú trọng tương xứng, chưa thực sự gắn kết chặt chẽ, lồng ghép hiệu quả trong các hoạt động phát huy sức mạnh của VH.

Tại các tỉnh, đã có những quy định về xử phạt nếu vẫn duy trì các tập tục lạc hậu song chưa đủ sức ngăn cản sự tồn tại của chúng. Các hoạt động tuyên truyền tác động tiêu cực của các tập tục lạc hậu đối với người dân còn chung chung và chưa lồng ghép vào các nhiệm vụ KT - XH cụ thể, chưa có giải pháp cụ thể. Trong khi nguyên nhân chủ yếu cho sự tồn tại dai dẳng của các tập tục này là hạn chế về nhận thức và thói quen sản xuất của người dân. Các tập tục này là một bộ phận các sinh hoạt VH truyền thống của người dân, có liên quan mật thiết tới những đặc trưng VH tộc người. Do đó, để phân tách những yếu tố VH cần gìn giữ và những yếu tố VH cần loại bỏ không hề dễ dàng. Và để xóa bỏ chúng trong thực tiễn cũng đòi hỏi mất thời gian. Song, việc không xóa bỏ được các tập tục lạc hậu này một cách triệt để đã trực tiếp dẫn đến những lạc hậu trong nhận thức, lối sống, sản xuất của người dân. Vì vậy, việc phát huy những giá trị VH tốt đẹp trong thực tiễn phát triển KT - XH đã gặp nhiều cản trở.

Thứ tư, bất cập giữa mục tiêu phát triển KT - XH bền vững với phương thức phát huy vai trò của VH một cách manh mún, tự phát, thiếu ổn định

Gìn giữ, quảng bá, giới thiệu VH là một trong những phương thức lan tỏa, nâng cao giá trị VH trong đời sống. Nhưng muốn VH thực sự thấm sâu, tác động tích cực vào mọi hoạt động KT - XH đòi hỏi việc gìn giữ, quảng bá, giao lưu VH phải được thực hiện thường xuyên, có chiều sâu không chỉ là bảo vệ, giới thiệu các sản phẩm vật chất và tinh thần mà còn là bảo vệ và làm cho các giá trị VH được khơi dậy tham gia vào sự phát triển, tiến bộ của xã hội. Tuy nhiên, hiện nay trước tác động của KT thế trường, xu thế phát triển KT du lịch trong nước và trên thế giới, ở một số địa phương các hoạt động gìn giữ, quảng bá VH đang thiếu chiều sâu, bị mất cân đối giữa việc khai thác nguồn lực vật chất và nguồn lực tinh thần của VH. Hoạt động gìn giữ VH thường tập trung vào việc tu bổ, tôn tạo các di tích, các di sản, các sản phẩm VH phục vụ cho việc khai thác VH vì mục đích KT mà xem nhẹ việc giáo dục, khơi dậy những giá trị VH trong phẩm chất con người, trong thế ứng xử với tự nhiên và xã hội. Nói tới phát huy vai trò, sức mạnh của VH có một bộ phận người dân chỉ nghĩ đến việc phát triển KT du lịch, phát triển các mặt hàng từ VH đem lại lợi ích KT mà bỏ quên ý nghĩa tốt đẹp của VH Tây Bắc trong xây dựng nhân cách con người và môi trường sống của con người.

Hoạt động tuyên truyền, quảng bá VH vẫn có tính chất mùa vụ, ngắn hạn, chỉ tập trung ở những điểm du lịch lớn, hút khách. Trong khi đó chưa nghiên cứu đúng mức nhu cầu trải nghiệm văn hóa, con người của các đối tượng khác nhau ở Tây Bắc. Hiệu quả của hoạt động quảng bá, giới thiệu VH vì vậy chưa có tính lâu dài. Các sản phẩm du lịch, sản phẩm đặc trưng cho VH địa phương ở một số nơi của Tây Bắc còn đơn điệu, nghèo nàn, không rõ dấu ấn riêng của VH vùng.

Việc kết nối giáo dục, đào tạo với việc sử dụng nhân lực để phát huy VH ở địa phương chưa chặt chẽ, thiếu định hướng. Đào tạo nhân lực phục vụ du lịch, phát triển làng nghề, phát triển nông lâm nghiệp còn dựa dẫm vào sự bao cấp của nhà nước, chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế tại các địa phương hiện nay. Vẫn còn một bộ phận cán bộ VH ở cơ sở và người lao động chưa được đào tạo nghiệp vụ, kỹ năng liên quan đến gìn giữ, bảo tồn, quảng bá VH; một bộ phận những nghệ nhân chưa được đào tạo kỹ năng truyền dạy về di sản, về nghề thủ công truyền thống.

Tiểu kết chương 3

Những năm qua, trên cơ sở nhận thức được tầm quan trọng của VH địa phương, nhân dân Tây Bắc đã thực hiện phát huy vai trò của VH phục vụ phát triển KT - XH và đã đạt được những kết quả tích cực. *Một là*, sự chủ động, tích cực của các chủ thể đối với việc phát huy vai trò của VH trong phát triển KT - XH ngày càng được nâng lên. *Hai là*, những đặc trưng VH trong con người Tây Bắc đã được khơi dậy và góp phần xây dựng nguồn nhân lực; điều tiết phát triển KT gắn với bảo vệ môi trường và ổn định CT - XH; Khai thác VH phục vụ phát triển kinh tế du lịch, KT nông lâm nghiệp, phát triển nghề thủ công đã góp phần nâng cao thu nhập, đa dạng sinh kế cho người dân. *Ba là*, phương thức phát huy vai trò của VH trong phát triển KT - XH như công tác bảo tồn VH, hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật, hoạt động quảng bá giao lưu VH ngày càng được đẩy mạnh.

Tuy nhiên, việc phát huy vai trò của VH trong phát triển KT - XH của Tây Bắc vẫn còn một số hạn chế. Một là, hạn chế trong nhận thức, tính tích cực của các chủ thể. Hai là, hạn chế về nội dung phát huy vai trò của VH như việc loại bỏ một số tập tục lạc hậu chưa triệt để, phát huy VH để phát triển KT - XH vẫn xảy ra một số tác động tiêu cực tới môi trường và sự ổn định chính trị, khai thác VH phục vụ phát triển KT - XH chưa tương xứng với tiềm năng vốn có. Ba là, hạn chế về phương thức phát huy chưa thực sự hiệu quả.

Từ thực trạng trên cho thấy có một số vấn đề đặt ra trong phát huy vai trò của VH Tây Bắc trong phát triển KT - XH cần quan tâm, tháo gỡ. Đó là bất cập giữa yêu cầu nâng cao tính chủ động, tích cực của chủ thể với sự thờ ơ, thiếu chủ động của một bộ phận chủ thể; bất cập trong thực hiện mục tiêu kép: vừa đẩy mạnh phát triển KT - XH, vừa xóa bỏ các tập tục lạc hậu; bất cập giữa tính manh mún, tự phát, thiếu ổn định trong phương thức phát huy với vai trò của VH với mục tiêu phát triển bền vững. Những vấn đề này đòi hỏi phải được tất cả các chủ thể nhận thức đúng đắn và có phương hướng, giải pháp hành động nhằm tiếp tục phát huy hiệu quả vai trò của VH trong phát triển KT - XH ở Tây Bắc.

Chương 4

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP TIẾP TỤC PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA VĂN HÓA TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở TÂY BẮC THỜI GIAN TỚI

4.1. Phương hướng tiếp tục phát huy vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Bắc thời gian tới

4.1.1. Phát huy vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở phát huy tính tích cực, chủ động của các chủ thể

Con người là chủ thể sáng tạo VH nhưng đồng thời cũng là chủ thể phát huy VH. Xét về bản chất, hoạt động phát huy vai trò của VH là hoạt động sáng tạo, hơn thế, còn là hoạt động sáng tạo đặc biệt khi vừa kế thừa các đặc trưng tốt đẹp vốn có của truyền thống, vừa loại bỏ cái lạc hậu, cản trở, vừa tiếp nhận, ứng dụng cái hiện đại để gia tăng giá trị truyền thống trong điều kiện, hoàn cảnh mới. Đây là công việc không chỉ đòi hỏi trình độ, năng lực mà còn đòi hỏi lòng tự hào dân tộc, tình yêu quê hương, tinh thần trách nhiệm của mỗi cá nhân. Do đó, trong các yếu tố tác động tới hiệu quả của hoạt động phát huy thì nhân tố chủ quan - con người đóng vai trò quyết định. Đó là lý do Đảng ta luôn khẳng định cần huy động sức mạnh và nguồn lực con người trong xây dựng và phát triển đất nước: “Xây dựng các cơ chế, chính sách phát huy tinh thần cống hiến vì đất nước của mọi người dân Việt Nam. Phát huy tối đa nhân tố con người; con người là trung tâm, chủ thể; là nguồn lực chủ yếu và mục tiêu của sự phát triển” [25, tr.47].

Mặt khác, phát huy vai trò của VH và phát triển KT - XH nói chung đều quay trở về phục vụ sự phát triển con người, thúc đẩy tiến bộ và công bằng xã hội. Đảm bảo tính chủ thể tích cực, sáng tạo của con người trong hoạt động phát huy vai trò của VH là điều kiện để đảm bảo con người thực sự là trung tâm, đích đến của sự phát triển KT - XH. Đó cũng là yêu cầu cao nhất của sự phát triển bền vững. Thiếu sự chủ động, tích cực của con người thì tiềm năng VH dù có dồi dào đến đâu cũng không thể khai mở, kích hoạt hiệu quả, các hoạt động phát huy không thể nào có chiều sâu và thiết thực. Khai thác VH trong phát triển KT mà không có sự chủ động của con người, chỉ diễn ra một cách tự phát cũng có

thể dẫn tới tận diệt, phá hủy môi trường tự nhiên và xã hội đã sản sinh ra những giá trị VH đặc trưng của cộng đồng, dân tộc.

Ở Tây Bắc hiện nay, việc nâng cao hiệu quả phát huy vai trò nguồn lực tinh thần và vật chất của VH đối với phát triển KT - XH trước hết phụ thuộc vào tính tích cực, chủ động của cấp ủy chính quyền, cơ quan VH trong việc xây dựng, ban hành các chủ trương, chính sách cụ thể. Bởi lẽ, nếu đặt trong mối tương quan với các vùng khác của cả nước, Tây Bắc thực sự có nguồn lực VH rất giàu có. Nhưng đặc trưng của tiềm năng VH này là gắn liền với đời sống của các DTTS, là VH nông - lâm - nghiệp truyền thống, sản xuất nhỏ, có cả những yếu tố VH tích cực và lạc hậu. Chính vì vậy, để phát huy tốt vai trò của VH Tây Bắc trong điều kiện mới cần gắn liền với ý thức trách nhiệm, sự sáng tạo của hệ thống chính trị cơ sở và các cơ quan quản lý nhà nước về VH để biến những tiềm năng, thế mạnh ấy thành giá trị KT - XH mà không làm mất đi những đặc sắc vốn có của VH vùng. Việc thiết lập các hoạt động ngoại giao VH, liên kết trong phát triển KT trên cơ sở VH cũng yêu cầu phải có tính định hướng, khắc phục được những cản lực và phát huy những thế mạnh. Đồng thời phải đảm bảo những chủ trương, chính sách đúng đắn của hệ thống chính trị khi thâm nhập vào thực tiễn đời sống sẽ trở thành nhân tố vạch đường và tạo ra sức mạnh lý trí tác động tích cực tới thực tiễn gìn giữ, phát huy VH của nhân dân. Các chương trình, kế hoạch nghiên cứu và thể nghiệm những phương thức phát huy vai trò của VH đòi hỏi tinh thần dám nghĩ, dám làm, dám đột phá và chịu trách nhiệm của nhóm chủ thể này.

Đẩy mạnh phát huy vai trò của VH còn phụ thuộc vào mỗi người dân Tây Bắc. Sự thờ ơ, quay lưng của một bộ phận người dân với việc gìn giữ, phát huy VH tạo ra trạng thái tâm lý không tích cực khiến hiệu quả phát huy chưa cao. Hạn chế về năng lực, trình độ làm cho không ít người dân muốn phát huy VH dân tộc để làm giàu, phát triển KT gia đình và địa phương nhưng rơi vào thế “cái khó bó cái khôn”. Khoa học - công nghệ hiện đại đã và đang phát triển mạnh mẽ, nhiều ứng dụng khoa học được coi là phổ dụng trong xã hội hiện đại nhưng với một bộ phận đông bào DTTS vẫn còn xa lạ. Đa số đông bào DTTS chưa thể làm chủ khoa học - công nghệ hiện đại, chưa thể biến chúng thành phương tiện nâng cao giá trị các sản phẩm. Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường và không biết tiếng

phổ thông cao đang cản trở người dân tiếp cận những mô hình, phương pháp mới trong phát triển KT. Điều này đặt ra nhiều thách thức trong việc đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ vào thực tiễn phát huy vai trò của VH đối với phát triển KT - XH. Chính vì vậy, đảm bảo nâng cao tính tích cực, chủ động của người dân là tạo ra những điều kiện, cơ sở để kích thích sự quan tâm, ý thức trách nhiệm, lòng tự hào dân tộc khi tham gia các hoạt động phát huy VH để họ tự giác nâng cao trình độ, kỹ năng, đáp ứng yêu cầu, đòi hỏi khai thác, kích hoạt VH trong điều kiện hiện nay. Có như vậy họ mới có khả năng biến những chủ trương, đường lối, chính sách về VH thành hiện thực và biến VH trở thành sức mạnh cho sự phát triển KT - XH.

4.1.2. Gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa yếu tố truyền thống và hiện đại trong phát huy vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội

Gắn kết truyền thống và hiện đại trong phát huy vai trò của VH là cách thức để đạt được sự phát triển hài hòa. Cần quán triệt thực hiện quan điểm này để đảm bảo gìn giữ và phát huy VH gắn liền với tăng trưởng, phát triển KT và ngược lại. Một trong những yêu cầu đặt ra đối với việc phát huy vai trò của văn hóa ở Tây Bắc hiện nay là cần phải tôn trọng những yếu tố văn hóa truyền thống nhưng cũng cần bám sát thực tiễn phát triển KT- XH của địa phương. Thực tế đã chứng tỏ rằng nếu những yếu tố VH truyền thống của con người Tây Bắc mà tách rời với yếu tố hiện đại, không có sự thâm nhập của tri thức tiên bộ thì những đặc trưng như tính khép kín, ngại bứt phá, những hủ tục lạc hậu sẽ vẫn còn là nguồn gốc của sự trì trệ, kém phát triển. Nhưng nếu hiện đại hóa mà làng bản bị phổ hóa, bị dịch vụ hóa thì đời sống xã hội cũng có những biến đổi, rối loạn nhất định, ảnh hưởng tới sự ổn định và bền vững. Một mặt, người dân không thể bứt tốc, phát triển KT, giải quyết các vấn đề xã hội nhanh và hiệu quả nếu thiếu khoa học - công nghệ hiện đại; Mặt khác, những kiến thức bản địa, những luật tục tốt đẹp, những truyền thống quý báu của các tộc người cũng rất cần được trân trọng, nâng niu giữ gìn. Không có kiến thức hiện đại nào có thể thay thế vai trò và vị trí của chúng với tư cách là nền tảng, là động lực VH thúc đẩy sự thay đổi sinh kế, bảo vệ môi trường tự nhiên, xã hội. Chúng là cơ sở, là gốc rễ, là điều kiện của khai thác nguồn lực VH - xã hội phục vụ thực hiện các nhiệm vụ KT - XH.

Cho nên gắn kết hài hòa giữa yếu tố truyền thống và hiện đại cần được thực hiện linh hoạt, mềm dẻo trong quá trình phát huy vai trò của VH đối với phát triển KT - XH.

Thực hiện tốt quan điểm này để VH không bị lạm dụng, lợi dụng chỉ vì mục đích KT, chạy theo lợi ích vật chất mà quên đi vai trò là động lực tinh thần, là sức mạnh nội sinh cho sự phát triển. Trong quá trình phát huy vai trò của VH thì tính đặc trưng của VH Tây Bắc cần được lưu giữ, thể hiện trong con người, trong các quan hệ xã hội và các sản phẩm VH. Đây cũng là điều kiện quan trọng nhất để đảm bảo có thể phát huy hiệu quả vai trò của VH. Vì ngày nay VH đã trở thành một ngành công nghiệp đặc biệt, mang lại giá trị KT. Bảo bối cho sự phát triển của lĩnh vực công nghiệp này ở Tây Bắc cũng như bất cứ vùng miền nào trong cả nước là tính độc đáo, đặc sắc riêng có của VH bản địa. Nếu mất đi tính truyền thống là mất đi chẳng những giá trị tinh thần, xã hội mà còn là mất đi giá trị KT của VH. Để thấy rõ sự thật này, ta chỉ cần giả sử nếu thổ cẩm Tây Bắc hoàn toàn không có một chi tiết nào được tạo ra bằng phương thức thủ công từ bàn tay khéo léo của người thợ dệt thì ở đâu người ta cũng có thể mua được vải thổ cẩm cũng như mọi hàng hóa công nghiệp đại trà dễ tìm và dễ mua khác. Lúc ấy, tính đặc sắc trên những thước vải thổ cẩm không còn nữa, những giá trị biểu đạt về tính cần mẫn, chăm chỉ, sáng tạo qua các hoa văn thổ cẩm không còn nữa và nghĩa là giá trị thị trường, tính cạnh tranh của thổ cẩm cũng mất đi.

Nhưng nếu phát huy vai trò của VH mà không gắn với việc dung nạp, sử dụng, tận dụng các giá trị hiện đại thì hiệu quả cũng không được đảm bảo. Với Tây Bắc khi hơn nửa dân số là người DTTS, trình độ dân trí tương đối thấp so với mặt bằng chung của cả nước thì nhiệm vụ tất yếu là phải phát triển VH để tiến kịp các vùng miền khác trong cả nước. Trước hết dung nạp những yếu tố hiện đại, tinh hoa VH nhân loại phù hợp để hiện đại hóa cách thức canh tác nông nghiệp của người dân, gia tăng lợi ích KT được khai thác từ các sản phẩm VH. Đồng thời cần sử dụng khoa học - công nghệ để tiếp tục bảo tồn, gìn giữ và lan tỏa tốt hơn những yếu tố truyền thống tích cực; loại bỏ những yếu tố cản trở như phong tục tập quán lạc hậu, những suy nghĩ và cách làm hạn hẹp. Chừng nào và bao giờ mà người dân vẫn chỉ quen với lối sản xuất nhỏ, không biết tận

dụng thành tựu khoa học hiện đại thì khi ấy những đặc trưng VH truyền thống khó có thể được kích hoạt và nâng cao giá trị KT - XH. Những yếu tố hiện đại phù hợp sẽ trở thành cầu nối, mở đường, góp phần lan tỏa, khai thác hiệu quả và nhanh chóng hơn các giá trị VH vùng. Phát huy vai trò của VH phải đảm bảo đi từ truyền thống đến hiện đại hoặc hiện đại hóa trên cơ sở truyền thống. Trong bất cứ điều kiện và hoàn cảnh nào cũng tránh sự thiên lệch, khiên cưỡng, bảo thủ hoặc ôm khư khư những yếu tố thuộc về truyền thống đã không còn phù hợp hoặc cách tân yếu tố truyền thống một cách máy móc. Đích đến phải là phát triển VH, sáng tạo ra những sản phẩm “thuần VH Tây Bắc”, vừa tích hợp các giá trị truyền thống, vừa mang âm hưởng hiện đại, tạo sức quyến rũ, khác biệt trong bức tranh VH Việt Nam đa màu sắc để VH trở thành nguồn lực vật chất và tinh thần mạnh mẽ cho phát triển KT - XH ở Tây Bắc.

4.1.3. Đảm bảo thống nhất các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, an ninh quốc phòng trong phát huy vai trò của văn hóa đối với phát triển kinh tế - xã hội

VH tác động tới sự phát triển KT - XH cả theo cách trực tiếp lẫn gián tiếp. Một cách trực tiếp, VH là nguồn lợi về KT, trực tiếp mang lại giá trị KT như phát triển du lịch, phát triển sản xuất hàng hóa trên cơ sở khai thác VH. Bằng hình thức gián tiếp, VH góp phần hình thành tố chất của con người, VH điều tiết các quan hệ xã hội, tham gia xây dựng đời sống chính trị ổn định, giải phóng những kìm kẹp, cản trở, để thúc đẩy xã hội phát triển. Do đó, phát huy vai trò vật chất và tinh thần của VH phải được đặt trong mối quan hệ trực tiếp với các vấn đề KT và trong mối quan hệ gián tiếp với các vấn đề chính trị, xã hội. Muốn phát huy hiệu quả vai trò của VH thì tất yếu phải đặt VH trong mối quan hệ tổng thể với các trụ cột lớn của sự phát triển.

Trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh bốn vấn đề cần được chú ý, coi trọng ngang nhau trong công cuộc xây dựng đất nước là chính trị, kinh tế, xã hội, VH [70, tr.11].

Kế thừa tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam cũng khẳng định để phát triển bền vững cần đảm bảo sự thống nhất các yếu tố

này: “Các nhân tố VH phải gắn kết chặt chẽ với đời sống xã hội trên mọi phương diện chính trị, kinh tế, xã hội, pháp luật, kỷ cương” [24, tr.55].

Soi chiếu quan điểm trên vào thực tiễn phát huy vai trò của VH đối với phát triển KT - XH cho thấy không thể xem nhẹ, coi thường, hạ thấp vai trò của bất cứ phương diện nào của sự phát triển. Sự xem nhẹ một trong các phương diện sẽ dẫn tới hậu quả là sự đứt gãy, mất cân đối nghiêm trọng trong quá trình phát triển, hạn chế vai trò điều hướng của VH đối với các hoạt động KT - XH. Đã có hiện tượng đời sống KT nghèo khó là nguyên nhân dẫn tới phát triển giáo dục đào tạo bị cản trở và rồi những đặc trưng VH vùng không thể phát huy, không thể trở thành động lực của sự phát triển. Nhận thức rõ điều này, các tỉnh Tây Bắc đã cố gắng thực hiện các chương trình phát triển KT, tạo điều kiện nâng cao dân trí, phát triển VH. Các nguồn vốn, nguồn hỗ trợ từ trung ương tới địa phương, trong nước và ngoài nước... được đưa đến với người dân. Nhưng ngay cả khi được hỗ trợ về vốn thì cũng không ít người dân không sẵn sàng đón nhận vì không đủ năng lực triển khai các nguồn vốn trong sản xuất, hoặc đã nhận nguồn vốn nhưng sử dụng không hiệu quả. Vì thế, cho đến nay, Tây Bắc vẫn là “vùng trũng”, “lõi nghèo” của cả nước, dân trí của một bộ phận đồng bào DTTS còn hạn hẹp, đòi hỏi phải có những thay đổi đột phá. Từ đây đặt ra yêu cầu gắn kết các hoạt động KT - XH với VH và ngược lại.

Sự khác biệt về VH, tín ngưỡng, tôn giáo giữa các dân tộc trong vùng cũng đang là nguyên nhân của bất ổn về an ninh quốc phòng. Các thế lực thù địch luôn có ý đồ lợi dụng tôn giáo, dân tộc để gây mất ổn định an ninh, chính trị; kích động, chia rẽ người dân với chính quyền nhằm thực hiện âm mưu diễn biến hòa bình, bạo loạn lật đổ. Nguy cơ gây mất ổn định CT - XH luôn hiện hữu, làm mất đi điều kiện thuận lợi cho KT phát triển. Ngược lại, những bất ổn về an ninh, chính trị, xã hội cũng là nguyên nhân làm mờ nhạt dần những đặc trưng VH vùng, ảnh hưởng tiêu cực tới việc lan tỏa, kích hoạt những giá trị đặc sắc của VH vùng. Như người Mông theo đạo Tin lành ở vùng có sự cách biệt nhất định với người Mông theo tín ngưỡng truyền thống. Họ ít tham gia các sự kiện, các công việc của cộng đồng liên quan tới tín ngưỡng truyền thống. Những nét đẹp vốn là đặc trưng của VH vùng như tính tương trợ, cố kết cộng đồng bị ảnh hưởng

ng nghiêm trọng. Mức độ hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau cả về vật chất và tinh thần giữa những người theo đạo trong cùng làng bản, dòng họ trong những dịp lễ tết, cưới xin, tang ma dân ít đi.

Rõ ràng, các yếu tố VH vùng Tây Bắc có thể thúc đẩy, hoặc cản trở sự phát triển KT, chính trị, xã hội. Đến lượt nó, các yếu tố còn lại cũng có thể khiến VH biến đổi theo hướng tích cực hoặc tiêu cực. Vì vậy, trong quá trình phát huy vai trò của VH đối với phát triển KT - XH cần phải đảm bảo sự hài hòa các yếu tố đó theo một định hướng rõ ràng, thống nhất để tránh tình trạng các yếu tố đó cùng vận động như các bánh xe cùng chạy một lúc nhưng theo những hướng khác nhau làm “con tàu” của sự phát triển chệch hướng, văng ra khỏi quỹ đạo vì sự phát triển con người, vì sự phát triển xã hội bền vững. Giữa các chính sách VH, KT, chính trị, xã hội đòi hỏi có sự gắn kết với nhau, không đối lập, có khả năng tạo nên một hợp lực chung để hỗ trợ cho nhau. Việc xây dựng các giải pháp kích hoạt, lan tỏa, khai thác VH cũng cần nhất quán không chỉ nhằm nâng cao giá trị KT mà còn vì một sự phát triển tổng thể chung bền vững.

4.2. Giải pháp tiếp tục phát huy vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Bắc thời gian tới

4.2.1. Nâng cao năng lực, trình độ và sự phối hợp của các chủ thể nhằm tiếp tục phát huy vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội

Một là, nâng cao năng lực, trình độ của chủ thể phát huy vai trò của VH. Vấn đề đặt ra trong gìn giữ, kích hoạt, khai thác VH phục vụ phát triển KT - XH hiện nay là năng lực con người chưa đủ đáp ứng yêu cầu, kết quả thực hiện chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh VH của vùng. Một bộ phận cán bộ loay hoay với việc đưa các nội dung phát huy VH vào các nhiệm vụ KT - XH tại địa phương, một bộ phận người dân cảm thấy “cái khó bó cái khôn” trong việc phát triển KT dựa trên kết hợp kiến thức truyền thống với khoa học - công nghệ. Chính vì vậy để tháo gỡ điểm bất cập này, cần phải nâng cao trình độ, năng lực của các chủ thể để họ có thể tự tin, chủ động trong phát huy vai trò của VH trong thực hiện các nhiệm vụ KT - XH cụ thể.

Đối với cấp ủy Đảng và chính quyền Nhà nước cần nâng cao năng lực xây dựng chủ trương, chính sách liên quan tới việc giải quyết mối quan hệ giữa VH và KT. Muốn nâng cao năng lực của cấp ủy Đảng và chính quyền Nhà nước trong thực tiễn phát huy vai trò của VH thì nên lựa chọn kết nạp vào Đảng và tuyển dụng những cán bộ, đảng viên là người DTTS, có năng lực và am hiểu VH địa phương để có thể cùng với tổ chức Đảng và chính quyền địa phương xây dựng các chủ trương, chính sách phù hợp với chiến lược phát huy VH gắn với phát triển KT - XH. Trong đó, cần ưu tiên công tác bồi dưỡng đảng viên, cán bộ trẻ có đủ phẩm chất, năng lực, nhiệt huyết trở thành tấm gương điển hình tại địa phương trong việc đưa các đặc trưng VH vào phát huy, khai thác nhằm phát triển KT tại địa phương. Việc này không những nâng cao được uy tín của Đảng, niềm tin của người dân vào sự lãnh đạo của Đảng mà còn nâng cao trí tuệ của Đảng trong lãnh đạo phát huy vai trò của VH trong đời sống xã hội. Bởi đảng viên trẻ là người DTTS tại địa phương có thể hiểu rõ những giá trị của VH vùng và những yếu tố VH đặc thù của vùng đang cản trở sự phát triển. Họ cũng có thể nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của người dân, có khả năng tham mưu cho Đảng xây dựng chủ trương về VH phù hợp với thực tiễn.

Trong các cơ quan quản lý VH, cần quan tâm xây dựng, phát triển số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác VH. Lực lượng này phải tiếp tục được bồi dưỡng về nghiệp vụ gìn giữ và phát huy VH. Đặc biệt ưu tiên bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ viên chức, công chức, cán bộ chuyên trách về VH tại địa phương để nâng cao chất lượng quản lý nhà nước về VH. Thực tế, việc bảo tồn và phát triển VH vùng Tây Bắc có hiệu quả hay không, quản lý nhà nước về VH có hiệu lực hay không, pháp luật về an ninh VH có phát huy tác dụng hay không phụ thuộc rất lớn vào cán bộ VH. Tuy nhiên, đội ngũ này ở các tỉnh của Tây Bắc hiện nay còn mỏng về lực lượng. Trong tổng số 16.341 lao động thuộc các đơn vị sự nghiệp của tỉnh Lai Châu, số lao động trong lĩnh vực VH thể thao là 162 người chỉ chiếm 0,99% [xem 12, tr.41]. Còn ở tỉnh Sơn La tỉ lệ này là 511 lao động trong lĩnh vực VH thể thao trên tổng 33.579 lao động đơn vị sự nghiệp, chiếm 1,52% [xem 14, tr.64]. Tương tự ở tỉnh Điện Biên số lượng là 359 lao động lĩnh vực VH thể thao/22.598 người lao động đơn vị sự nghiệp,

chiếm 1,58% [xem 13, tr.40]. Với số lượng lao động như vậy thì rõ ràng chưa tương xứng với yêu cầu phát huy vai trò của VH trong phát triển KT - XH hiện nay. Đội ngũ người lao động liên quan lĩnh vực VH ở các tỉnh thuộc Tây Bắc hiện nay không chỉ mỏng về lực lượng mà còn chưa mạnh về chuyên môn. Do đó, không chỉ cần bồi dưỡng cho họ về nghiệp vụ VH mà còn bồi dưỡng họ có hiểu biết sâu sắc về VH địa phương để họ có thể tham mưu cho các cơ quan cấp trên xây dựng, ban hành chính sách, pháp luật về VH sát với thực tiễn. Cần ưu tiên tuyển chọn, bố trí cán bộ VH là người dân địa phương, là người DTTS tại chỗ để họ am hiểu VH địa phương, sẵn sàng “lăn lộn” với nhiệm vụ gìn giữ, phát triển VH cũng như tích cực đấu tranh với những tập tục lạc hậu đang là cản lực trong phát triển con người, phát triển KT của Tây Bắc.

Thường xuyên tạo điều kiện để cán bộ chuyên trách, cán bộ quản lý VH được tham gia các lớp tập huấn, các khóa học về pháp luật bảo tồn di sản VH, nghiệp vụ gìn giữ, bảo vệ di sản VH, nghiệp vụ tuyên truyền để có thể xã hội hóa việc gìn giữ, phát huy VH hiện nay. Đây là đối tượng cần phải hiểu rõ nội dung, ý nghĩa, cách thức phát huy VH để hiện thực hóa các mục tiêu KT - XH.

Đối với đội ngũ trí thức: chuyên gia, nhà khoa học, kỹ sư ... cần thực hiện các chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao về các địa phương làm bước đệm, tạo đột phá trong ứng dụng kỹ thuật hiện đại vào khai thác tiềm năng, thế mạnh VH để phát triển KT - XH. Tăng cường liên kết đặt hàng đào tạo nhân lực giữa các tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu với các viện nghiên cứu, các trường đại học như Học viện Nông nghiệp Việt Nam, trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam, ... để phát triển nguồn nhân lực tại chỗ mà vùng có thế mạnh như nông, lâm nghiệp. Trọng tâm là đào tạo các nhà khoa học trẻ, các cử nhân, kỹ sư trẻ ở các huyện nghèo. Đội ngũ này sẽ là cầu nối, liên kết các tri thức bản địa với khoa học hiện đại trong sản xuất hàng hóa đặc trưng của vùng Tây Bắc. Đó là kinh nghiệm tốt mà tỉnh Sơn La đã thực hiện có kết quả tích cực, nên cần được triển khai nhân rộng. Tỉnh Sơn La cùng với học viện Nông nghiệp Việt Nam đã tổ chức chương trình “Học viện Nông nghiệp Việt Nam đồng hành cùng doanh nghiệp, HTX, người nông dân vì một nền nông nghiệp xanh”. Thông qua chương trình đã định hướng ngay từ đầu cho các em học sinh Trung học phổ

thông niềm đam mê khởi nghiệp, khơi dậy ý thức, khát vọng vươn lên, thực sự trở thành những chủ nhân có đủ tri thức, làm giàu trên chính mảnh đất quê hương mình. Các chương trình tương tự như vậy tiếp tục được thực hiện sẽ tạo ra nguồn nhân lực trẻ chất lượng cao để tiếp tục làm giàu bản sắc VH địa phương và phát huy bản sắc ấy trong hiện thực hóa mục tiêu phát triển KT - XH.

Đối với người dân: để nâng cao năng lực, trình độ phát huy VH thì cần không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục, nâng cao dân trí nói chung, đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất. Bởi vấn đề đặt ra hiện nay là để phát huy VH hiệu quả ngoài tình yêu, lòng tự hào đối với VH dân tộc và những truyền thống tốt đẹp của VH vùng như đức tính cần cù, chịu thích nghi, sáng tạo, đoàn kết, nghĩa tình thâm thấu trong phẩm chất con người, thì còn đòi hỏi mỗi người dân phải được trang bị kiến thức nền tảng, kỹ năng tốt để phát triển, phát huy VH dân tộc mình đúng hướng. Nếu VH tộc người, VH vùng chung đúc nên nền tảng tinh thần, bệ đỡ cho sự phát triển KT - XH thì tri thức hiện đại, khoa học - công nghệ, kỹ thuật tiên tiến sẽ là đòn bẩy để lan tỏa, kích hoạt, khai thác nền tảng tinh thần ấy cho sự phát triển.

Không được trang bị những kiến thức phổ thông trong nhà trường thì người lao động tương lai sẽ khó khăn trong việc phát triển VH vùng, nhiều rào cản về năng lực sẽ xuất hiện, cản trở việc nâng tầm giá trị VH dân tộc mình. Tính ngại bút phá, khép kín và cả những hủ tục lạc hậu tiếp tục có đất để tồn tại. Do vậy, biện pháp cần kíp đầu tiên là vận động trẻ em trong vùng tới trường để chúng được tiếp cận với tri thức khoa học. Đây là tiền đề để sau này học sinh - tức là người lao động tương lai đảm nhận được nhiệm vụ phát triển KT trên nền tảng VH giàu có của quê hương và nền tảng kiến thức hiện đại.

Biện pháp cần kíp tiếp theo là tăng cường đưa khoa học - công nghệ về với người dân, các doanh nghiệp, các HTX địa phương thông qua các chương trình đào tạo nghề, các khóa tập huấn, các chương trình chuyển giao khoa học - công nghệ. Một trong những cách để người dân có thể áp dụng, triển khai tốt khoa học công nghệ cùng với các kiến thức truyền thống là nhìn từ các mô hình thí điểm hiệu quả. Vì vậy, đưa khoa học - công nghệ hiện đại vào các HTX, các doanh nghiệp tiên phong, có kết quả sản xuất kinh doanh tốt để kích thích người

dân kết hợp khoa học - công nghệ hiện đại với kiến thức bản địa trong sản xuất. Hàng năm có thể xây dựng và thực hiện các chương trình đặt hàng khoa học - công nghệ với các trường đại học, các viện nghiên cứu trong và ngoài nước về các mũi nhọn trong khai thác VH phục vụ phát triển KT.

Thường xuyên cử lao động tại các HTX, các đơn vị sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp, các hộ gia đình sản xuất liên quan tới lĩnh vực VH tham gia các chương trình tập huấn nghiệp vụ phát triển du lịch, kỹ năng đa dạng sinh kế trên cơ sở khai thác những đặc trưng VH, nghiệp vụ liên quan tới phát triển KT nông nghiệp tại các địa phương. Đây là cách để nâng cao trình độ một cách trực tiếp, hiệu quả nhất khi người lao động được vận dụng, thực hành các kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ khoa học mới mẻ vào quá trình sản xuất để nâng cao năng suất và hiệu quả KT.

Hai là, tăng cường sự liên kết các chủ thể trong xây dựng và thực hiện các chủ trương, chính sách gìn giữ và phát triển các giá trị VH đặc trưng của vùng tạo điều kiện, tiền đề phát huy VH Tây Bắc trong giai đoạn hiện nay. Hiệu quả phát huy vai trò của VH không chỉ phụ thuộc vào tính tích cực, chủ động của mỗi chủ thể mà còn phụ thuộc vào sự liên kết giữa các chủ thể. Nếu không có sự gắn kết nhịp nhàng, đồng bộ giữa các chủ thể thì có thể dẫn đến tình trạng chủ trương, chính sách không sát với đòi hỏi, yêu cầu của thực tiễn hoặc chưa tạo ra合力 đồng thuận giữa các chủ thể trong thực hiện chủ trương, chính sách. Tức là tình trạng hô hào trong chủ trương nhưng hình thức trong hoạt động thực tiễn, hoặc tình trạng “trống đánh xuôi, kèn thổi ngược” như việc phát huy VH trong phát triển KT, việc xóa bỏ các tập tục lạc hậu ảnh hưởng tiêu cực tới phát triển con người ở Tây Bắc hiện nay. Vì vậy, cần gia tăng sự liên kết giữa các chủ thể để tạo ra sự chung sức, đồng lòng, nâng cao hiệu quả phát huy vai trò của VH vùng. Về bản chất, liên kết và đồng thuận các chủ thể trong phát huy vai trò của VH ở Tây Bắc không chỉ là yêu cầu, đòi hỏi mà còn là đích đến, là đưa nét đẹp VH đoàn kết, tương trợ, nghĩa tình của VH vùng vào thực tiễn cuộc sống.

Tăng cường sự liên kết giữa các chủ thể trong xây dựng và thực hiện các chủ trương, chính sách gìn giữ và phát triển những giá trị VH đặc trưng của vùng tạo điều kiện, tiền đề phát huy VH vùng Tây Bắc trong giai đoạn hiện nay. Chủ

trương, chính sách được coi như yếu tố dẫn đường, chỉ lối trong công cuộc đổi mới đất nước nói chung và quá trình thay da, đổi thịt KT - XH nói riêng của Tây Bắc. Để xây dựng chủ trương, chính sách phát huy vai trò của VH sát với thực tiễn đòi hỏi phải có sự phối hợp giữa Đảng với chính quyền Nhà nước, với doanh nghiệp, và người dân. Sự phối hợp này tạo ra hợp lực đảm bảo sự gắn kết nhịp nhàng giữa chính sách phát huy vai trò của VH với chính sách phát triển KT - XH. Bởi khi có sự tham góp của tất cả các chủ thể thì các yếu tố tác động, ảnh hưởng và chịu tác động, chịu ảnh hưởng trong hoạt động phát huy vai trò của VH mới được phân tích, nắm bắt sát thực. Nhằm đảm bảo điều này, trong thực tiễn các dự thảo chủ trương, chính sách về VH, về tổng thể KT - XH cần được lấy ý kiến rộng rãi, công khai của các ban ngành, các cấp chính quyền. Khi đó chủ trương, chính sách của các ban ngành sẽ có sự mạch lạc, thống nhất, không chồng chéo lên nhau. Đồng thời, nhờ lấy được ý kiến của người dân, doanh nghiệp nên sẽ có tính khả thi và hiệu quả cao hơn.

Bên cạnh đó, cần tổ chức các hội nghị giao ban hàng quý giữa các cơ quan, ban ngành trong hệ thống chính trị và giữa cấp ủy Đảng, chính quyền với người dân địa phương để tổng kết hiệu lực, hiệu quả triển khai các nhiệm vụ phát huy vai trò của VH trong phát triển KT - XH. Trên cơ sở tổng kết thực tiễn, đúc rút kinh nghiệm, tiếp tục điều chỉnh chủ trương, chính sách phân bổ các nguồn lực phát huy VH hiệu quả hơn, gắn chặt tăng trưởng KT với phát triển VH, ổn định chính trị.

Phối hợp chặt chẽ giữa các chủ thể trước hết để xây dựng các mô hình sinh kế trên cơ sở gìn giữ và phát huy đặc sắc VH vùng. Mỗi tộc người, mỗi địa phương có điều kiện KT - XH, thế mạnh và hạn chế khác nhau nên cần có những mô hình sinh kế kết hợp phát huy VH với đẩy mạnh và tăng trưởng KT, chính trị, an ninh quốc phòng khác nhau. Cấp ủy Đảng, chính quyền, tổ chức CT - XH, doanh nghiệp và nhân dân cùng nghiên cứu để xây dựng các mô hình sinh kế phù hợp. Các chủ thể cùng phối hợp gắn các chương trình mục tiêu quốc gia về an ninh quốc phòng, KT - XH với các dự án, kế hoạch, đề án về VH, tư tưởng của các tỉnh là biện pháp vừa nâng cao đời sống vật chất, vừa nâng cao đời sống tinh thần cho người dân. Ví dụ mô hình phát triển làng nghề truyền thống kết

hợp KT du lịch, tham quan làng nghề; mô hình sinh kế du lịch cộng đồng gắn với bảo vệ môi trường sinh thái; mô hình KT lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng; mô hình HTX vùng biên gắn với bảo vệ an ninh quốc phòng, xóa đói và giảm nghèo, di dân tự do...

Cùng với xây dựng các mô hình sinh kế sáng tạo là phối hợp các chủ thể để nhân rộng những mô hình sinh kế điển hình trong thực tiễn. Tổ chức Đảng ở cơ sở, cơ quan quản lý VH, chính quyền địa phương, doanh nghiệp và người dân cùng nhau đúc rút kinh nghiệm thông qua các cuộc đối thoại, khảo sát thực tế cùng với các chuyên gia để xây dựng mô hình sinh kế kiểu mẫu ở từng địa phương. Sau đó, thực hiện việc nhân rộng những mô hình sinh kế này. Có như vậy thì người dân mới thấy rõ lợi ích của việc bảo vệ, khai thác VH song hành cùng với lợi ích trong phát triển KT - XH, lợi ích xã hội gắn liền với lợi ích cá nhân, hộ gia đình; tạo ra động lực để họ vươn lên, tiếp tục phát huy VH quê hương theo hướng tích cực. Vì những giá trị VH tốt đẹp được khơi dậy, mang lại hiệu quả KT cao, là nguồn nuôi sống người dân, là tiền đề tạo ra môi trường sống ổn định thì tự họ sẽ tham gia bảo vệ VH vì lợi ích của chính mình.

Gắn kết các chủ thể với mục đích cơ cấu lại nông, lâm nghiệp, phát triển KT nông thôn Tây Bắc trên cơ sở khai thác thế mạnh VH bản địa. Các tác nhân trong phát triển nông, lâm nghiệp được liên kết theo hướng hiện đại, chuyên canh hàng hóa tập trung trên quy mô lớn; đảm bảo khai thác VH để phát triển nông nghiệp sinh thái trên cơ sở phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa và tự động hóa trong sản xuất... Sự gắn kết được thực hiện theo nguyên tắc trách nhiệm, minh bạch, cùng chia sẻ lợi ích theo mức độ đóng góp giá trị. Tăng cường liên kết các nhà: nhà nông - nhà nước - nhà doanh nghiệp - nhà băng (ngân hàng) - nhà phân phối với nòng cốt nhà nông - nhà doanh nghiệp. Từ đây, chuyển dịch sản xuất nông nghiệp theo quy mô nhỏ, tự phát thành quy mô lớn, tự giác và có tổ chức để phát triển bền vững. Nhà nước xây dựng cơ chế, chính sách mà đặc biệt là công cụ để điều chỉnh hoạt động có liên quan tới lĩnh vực VH. Nhà nông tích cực nắm bắt, vận dụng chính sách của nhà nước, tích cực ứng dụng khoa học - kỹ thuật của nhà khoa học, tận dụng nguồn vốn của ngân hàng để phát triển các sản phẩm giàu bản sắc VH. Doanh nhân kết nối nhà nông với người tiêu thụ sản

phẩm trên thị trường trên cơ sở chính sách của nhà nước. Trong đó, đặc biệt chú ý tới vai trò đầu tư, cung cấp vốn của doanh nghiệp trong việc khai thác, phát huy thế mạnh VH kết hợp với những thế mạnh khác của Tây Bắc. Tất cả các chủ thể tham gia chuỗi sản xuất và tiêu thụ đó có kết nối chặt chẽ, chia sẻ lợi ích hài hòa sẽ là cơ sở thúc đẩy sản xuất hàng hóa theo hướng hiện đại, nhân văn. KT tập thể sẽ trở thành thế mạnh của sản xuất nông lâm nghiệp của Tây Bắc khi tinh thần đoàn kết, tương hỗ tiếp tục được phát huy trong sản xuất.

Kinh nghiệm của hai tỉnh Sơn La, Hòa Bình cho thấy đây là một biện pháp thực sự có tác động tích cực trực tiếp tới việc đẩy mạnh phát triển KT theo hướng quy mô lớn, góp phần tăng sinh việc làm, xóa đói giảm nghèo cho người dân. Ở Sơn La, có nhiều mô hình liên kết giữa các nhà nông - doanh nhân - nhà nước - ngân hàng - nhà phân phối đang hoạt động hiệu quả với phương châm kết hợp vốn truyền thống với khoa học hiện đại để tất cả cùng có lợi như Công ty cổ phần Mía đường Sơn La ký kết hợp đồng sản xuất tiêu thụ mía với gần 10.000 hộ; Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu liên kết với gần 469 hộ nông dân trong chăn nuôi và hàng trăm hộ trồng ngô để phục vụ cho nhà máy TMR; HTX tham gia sản xuất, liên kết tiêu thụ cà phê với 12.000 hộ; có 417 nhà máy và 43 cơ sở hoạt động theo mô hình liên kết như vậy [xem 141]. Cũng với phương thức liên kết các chủ thể thế, tỉnh Hòa Bình đã thực hiện các dự án, đề án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững thuộc chương trình 135; tăng cường liên kết các chủ thể để lồng ghép và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn nhằm thực hiện các chương trình phát triển vùng đồng bào DTTS. Nguồn vốn cơ bản đã được lồng ghép giữa các chương trình 135, chương trình phát triển KT - XH các vùng, chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm, chương trình mục tiêu quốc gia nhằm phục vụ sản xuất, đào tạo nghề cho thanh niên DTTS... lên tới 911,35 tỷ đồng [xem 142]. Nhờ có sự phối hợp giữa các chủ thể mà hiệu quả triển khai các chương trình, dự án được nâng lên, việc lồng ghép các nguồn vốn trong phát huy VH, phát triển KT - XH chặt chẽ hơn.

Như vậy, phải đa dạng phối hợp giữa các chủ thể để phát huy tốt hơn sức mạnh của VH trong công cuộc đổi mới hiện nay ở Tây Bắc. Đẩy mạnh xã hội

hóa nhằm huy động các nguồn đầu tư, hỗ trợ, hiến tặng cho phát triển VH, xây dựng con người.

4.2.2. Hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy thực hiện các nội dung phát huy vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội

Một là, hoàn thiện cơ chế, chính sách về việc phát huy VH trong phát triển con người, xây dựng môi trường xã hội nhân văn. Các cơ chế, chính sách cần tập trung vào các nguồn lực nhằm phát triển giáo dục đào tạo, phát triển sản xuất, nâng cao sinh kế, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân. Đặc biệt đối với những địa bàn chủ yếu là người DTTS, đời sống còn khó khăn hoặc những địa bàn giáp với biên giới cần được chú trọng các nguồn lực đầu tư. Tập trung nguồn lực đầu tư ở những địa bàn này để thay đổi nhận thức của người dân tiến tới xây dựng đời sống VH tiên bộ trên cơ sở những đặc trưng VH tốt đẹp, xóa bỏ các tập tục lạc hậu. Trong các cơ chế, chính sách cũng cần chú ý gắn kết các hoạt động phát huy VH với chương trình, kế hoạch, chiến lược phát triển KT - XH lớn của địa phương và của cả nước. Ví dụ như chương trình xây dựng nông thôn mới, các chương trình mục tiêu quốc gia về VH, chiến lược phát triển KT - XH vùng... Cần có cơ chế để phân bổ các nguồn vốn, các chính sách ưu đãi kết hợp giữa phát triển VH, phát triển KT với phát huy vai trò của VH.

Đồng thời cũng cần hoàn thiện cơ chế, khuyến khích nhân dân, và trước hết là già làng, trưởng bản, những người có uy tín trong cộng đồng tích cực tham gia vào việc đưa các giá trị nhân văn, nhân nghĩa của VH Tây Bắc vào đời sống. Họ là những người trực tiếp thúc đẩy xây dựng nông thôn mới, trực tiếp đưa Nghị quyết của tổ chức Đảng, chính quyền về VH đến với người dân, thì cũng cần có chính sách đãi ngộ, khuyến khích phù hợp. Lực lượng này đóng vai trò quy tụ sức mạnh của VH vùng như tinh thần đoàn kết cộng đồng, sự tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong sản xuất, bảo vệ nguồn lợi chung của cộng đồng. Sức mạnh VH thông qua vai trò của những người có uy tín trong cộng đồng được phát huy sẽ đóng góp tích cực vào công cuộc xóa đói, giảm nghèo, phát triển giáo dục, khoa học kỹ thuật... Họ cũng đồng thời là biểu trưng cho nét đẹp VH Tây Bắc - tôn trọng người có uy tín trong thiết chế dòng họ, bản làng. Do đó, trong giai đoạn hiện nay để thực hiện mục tiêu “cái đẹp dẹp bỏ cái xấu”, những

nét đẹp VH con người Tây Bắc loại bỏ các hủ tục bên trong và các biến tướng do VH bên ngoài xâm nhập thì cần phát huy tính gương mẫu, tính tích cực của những người có uy tín trong cộng đồng. Kết hợp hỗ trợ vật chất và tinh thần của nhà nước với nguồn hỗ trợ đặc thù của các địa phương đối với người có uy tín. Ví dụ ở những vùng còn nhiều hủ tục lạc hậu, ở những điểm xã có hiện tượng bất ổn an ninh thì cần thường xuyên tổ chức hội nghị gặp mặt, trao đổi giữa chính quyền và những người có uy tín trong cộng đồng để kịp thời quan tâm, hỗ trợ, lắng nghe đề xuất của những người uy tín. Qua đó khích lệ, động viên để họ yên tâm, tin tưởng vào chủ trương, chính sách chung của Đảng, Nhà nước và địa phương mình, thấy rõ trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi trong phát huy truyền thống VH địa phương hiện nay.

Hai là, hoàn thiện cơ chế, chính sách để thực hiện xã hội hóa trong các hoạt động khơi dậy, lan tỏa, khai thác VH mang lại giá trị KT. Một trong những nguyên nhân dẫn tới hạn chế trong việc phát huy vai trò của VH Tây Bắc là do công tác xã hội hóa còn một số bất cập. Các cơ chế, chính sách hỗ trợ nguồn lực, kinh phí cho xã hội hóa phát huy vai trò của VH còn dàn trải, phân tán, chưa thực sự huy động được sức mạnh trong nhân dân. Để nâng cao hiệu quả phát huy cần có cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển khoa học - công nghệ, cơ chế đặt hàng khoa học - công nghệ giữa các tỉnh với các tổ chức, viện nghiên cứu và với các cá nhân nhà khoa học. Cơ chế và nguồn vốn dành cho đặt hàng khoa học - công nghệ cần linh hoạt, kết hợp giữa ngân sách trung ương với địa phương và từ chính sự đóng góp của các doanh nghiệp.

Đối với việc phát triển các làng nghề, khu du lịch, sản xuất và chế biến các sản phẩm nông lâm nghiệp của Tây Bắc, cần có các chính sách hỗ trợ về hạ tầng giao thông (phục vụ vận chuyển khách du lịch và hàng hóa), hạ tầng môi trường (đảm bảo xử lý rác thải, nguồn nước tại các làng nghề, khu du lịch và các khu chế xuất) ... Song song với đó, cần có những chính sách hỗ trợ bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực du lịch, nguồn lao động nghề, lao động trong lĩnh vực nông lâm nghiệp hữu cơ hiện nay. Đối với các HTX, các doanh nghiệp sản xuất liên quan những đặc trưng VH của vùng cần có những chính sách khuyến khích kịp thời về nguồn vốn. Hiện nay, tỉnh Hòa Bình đã hỗ trợ mỗi làng nghề 50 triệu

đồng để duy trì hoạt động, 300 triệu đồng mỗi làng nghề để chuyển giao công nghệ vào các khâu sản xuất và xử lý môi trường [xem 82]; tỉnh Lai Châu hỗ trợ mỗi làng nghề 50 triệu đồng để duy trì hoạt động, đối với các lễ hội gắn với phát triển du lịch và giữ gìn bản sắc được hỗ trợ 80 triệu đồng/lễ hội [xem 140]. Tuy nhiên, hỗ trợ dàn trải mà không tập trung vào việc khai thác gắn với bảo tồn VH ở các khu du lịch, ở các làng nghề, các nghề cấp thiết cần được bảo vệ khiến hiệu quả chưa cao. Để đầu tư nguồn vốn nhằm khai thác hiệu quả những ngành nghề gắn với bản sắc VH các dân tộc của vùng thì cần tiếp tục đẩy mạnh hiệu quả việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở; phát huy vai trò của các tổ chức cộng đồng và người dân trong việc giám sát thực hiện bảo tồn, gìn giữ, phát huy VH của người dân, các doanh nghiệp, các HTX với phương châm “dân biết, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”. Hàng năm có chính sách biểu dương, khích lệ những gương doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân điển hình trong phát huy vai trò của VH. Đặc biệt, là có chính sách riêng của địa phương về việc tuyên dương các cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã điển hình trong phát triển KT du lịch, phát triển nghề truyền thống giỏi của địa phương. Họ trở thành tấm gương sáng truyền cảm hứng, niềm đam mê, tình yêu VH địa phương cho cả cộng đồng. Qua đó khuyến khích tập thể và cá nhân có tinh thần lao động sáng tạo, biết khai thác các giá trị VH truyền thống, biết kết hợp các giá trị thời đại, thị trường để thiết kế, chế tạo và hoàn thiện các sản phẩm và chuỗi sản phẩm có hàm lượng VH, có giá trị khoa học công nghệ, thân thiện với môi trường, đáp ứng ngày càng hiệu quả nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế. Xây dựng cơ chế chính sách ưu đãi về thuế, đất, tín dụng đối với các cơ sở đào tạo, thiết chế VH như thư viện, công trình VH, làng VH các dân tộc... do tư nhân đầu tư đặc biệt là ở những xã, huyện còn khó khăn. Nhà nước, nhân dân cùng các doanh nghiệp hình thành các quỹ đào tạo, khuyến học, phát triển nhân tài, các quỹ bảo tồn VH vì cộng đồng...

Để phát triển du lịch và phát triển nghề truyền thống hiệu quả các tỉnh Tây Bắc cần có chính sách hỗ trợ về vật chất và tinh thần thỏa đáng, tương xứng với vị thế nắm giữ, truyền dạy di sản VH, các kỹ thuật nghề thủ công truyền thống của các nghệ nhân. Họ có vị trí quan trọng trong chiến lược lan tỏa, kích hoạt VH trong bối cảnh mới. Nếu không có chính sách ghi nhận, tôn vinh, biểu dương

những đóng góp của các nghệ nhân một cách xứng đáng thì các đặc trưng VH truyền thống có thể sẽ bị mai một, làm mất đi cơ sở thực tiễn để phát triển KT trên nền tảng VH địa phương. Hiện nay, tỉnh Sơn La có 02 nghệ nhân nhân dân, 34 nghệ nhân ưu tú [xem 136]; tỉnh Điện Biên có 08 nghệ nhân ưu tú, tỉnh Lai Châu có 13 nghệ nhân ưu tú được Chủ tịch nước phong tặng danh hiệu [xem 140]. Đời sống của họ phần lớn còn nhiều khó khăn. Mức đãi ngộ chỉ đủ để duy trì cuộc sống, và theo quy định của nhà nước họ chỉ được hưởng một trong những mức đãi ngộ theo danh hiệu. Do vậy, kinh phí để họ mở các lớp truyền dạy VH dân tộc rất hạn hẹp. Thực tế này đặt ra yêu cầu cần có chính sách về chế độ đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần từ ngân sách nhà nước và ngân sách của các tỉnh tương xứng với vị thế, vai trò “giữ lửa” VH của các nghệ nhân. Việc trao truyền các giá trị VH dân tộc có thực sự hiệu quả hay không phụ thuộc rất lớn vào đội ngũ này. Bởi họ là những người có thể đồng hành với người trẻ, cổ vũ, hướng dẫn người trẻ thực hành các di sản VH của dân tộc mình. Thậm chí, họ trực tiếp tham gia vào việc tạo ra những sân chơi lành mạnh để người trẻ có thể luyện tập, trau dồi, thực hành các kỹ năng, kỹ xảo nghề truyền thống, các thực hành VH truyền thống. Vì vậy, cần quan tâm và chú trọng tới chính sách công nhận, hỗ trợ, tuyên dương các nghệ nhân ưu tú, nghệ nhân nhân dân về VH trong cộng đồng các dân tộc. Qua đó, xây dựng, hình thành ở các nghệ nhân tâm lý yên tâm, phấn khởi, tin tưởng vào chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, tự giác, tích cực trong vai trò người giữ gìn môi VH Tây Bắc.

Trước đòi hỏi phát triển KT - XH cần nâng cao các hình thức sản xuất kinh doanh khai thác VH của vùng. Tuy nhiên, việc khai thác VH tràn lan, manh mún đang làm biến dạng một số yếu tố VH đặc trưng và làm giảm hiệu quả của chính hoạt động khai thác. Do đó, phải có cơ chế, chính sách, quy định về việc kinh doanh, khai thác VH Tây Bắc ở các địa phương. Thực tế vẫn đang tồn tại tình trạng kinh doanh khai thác tràn lan, manh mún các giá trị VH của Tây Bắc. Hệ quả là người dân có thể đạt được những lợi ích KT cá nhân, hộ gia đình, doanh nghiệp trước mắt nhưng tiềm ẩn nhiều nguy cơ đối với cộng đồng như tác động tiêu cực tới môi trường sống, làm biến dạng các giá trị VH. Để khắc phục tình trạng đó, mỗi tỉnh của Tây Bắc cần có chính sách cụ thể về các hoạt động

kinh doanh có liên quan tới VH của vùng. Trong đó có các quy định về những hạng mục được khai thác kinh doanh, kinh doanh như thế nào để đảm bảo được lợi ích của người kinh doanh lâu dài và không làm tổn hại tới VH của địa phương. Xây dựng cơ chế, quy định về tổ chức kinh doanh còn giúp cho chính quyền địa phương thuận lợi hơn trong vấn đề quản lý hoạt động kinh doanh VH trên địa bàn. Căn cứ quy định, người dân cam kết việc thực hiện các quy định về kinh doanh khai thác VH để phát triển KT. Từ đó sẽ dễ dàng phát hiện ra những sai phạm, lệch lạc của các hoạt động kinh doanh, có thể kịp ngăn chặn, xử lý những hành vi vi phạm, vừa đảm bảo các hoạt động kinh doanh lành mạnh, vừa đem lại nguồn thu lâu dài cho người dân địa phương mà không xâm hại tới những đặc trưng VH của Tây Bắc.

4.2.3. Kết hợp đặc trưng văn hóa tốt đẹp của vùng Tây Bắc với chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong xây dựng môi trường văn hóa cơ sở

Môi trường văn hóa cơ sở ở mỗi địa phương là nơi trực tiếp diễn ra các quan hệ xã hội, các hoạt động VH và phát triển KT - XH. Đối với Tây Bắc, xây dựng môi trường VH cơ sở lành mạnh đóng vai trò quan trọng trong việc phát huy vai trò của VH nhằm phát triển KT - XH hiện nay. Bởi nếu môi trường VH cơ sở lành mạnh là điều kiện để các giá trị VH tích cực tiếp tục tỏa sáng, góp phần đấu tranh với những yếu tố VH đã lạc hậu, đang là rào cản của sự phát triển. Nhằm đảm bảo việc xây dựng môi trường VH được diễn ra một cách tự nhiên, tự giác, khắc phục được tâm lý thờ ơ, khiến cưỡng thực hiện của một bộ phận người dân thì cần có những giải pháp kết hợp song song đặc trưng VH các dân tộc Tây Bắc với chính sách pháp luật hiện hành.

Một là, đẩy mạnh quản lý cộng đồng dựa trên kết hợp các đặc trưng VH tốt đẹp của Tây Bắc với pháp luật của Nhà nước. Tôn trọng thiết chế bản làng, dòng tộc, người có uy tín trong cộng đồng, trọng tình vốn là những nét đẹp trong VH của người dân Tây Bắc. Vì vậy, để tiếp tục nâng cao hiệu quả phát huy vai trò của VH trong phát triển KT - XH cần tiếp tục kết hợp phát huy những nét đẹp đó với kỷ cương của pháp luật để quản lý xã hội tốt hơn. Trong thực tiễn đưa những giá trị VH tốt đẹp của nhân dân Tây Bắc vào đời sống để xây dựng môi

trường tự nhiên, môi trường xã hội nhân văn, hướng tới ổn định chính trị cần có sự liên kết, phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền cơ sở và các già làng, trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng. Những chính sách, luật định được đưa ra tại các địa phương của Tây Bắc cần tham khảo các tri thức truyền thống, các thiết chế bản làng vốn được duy trì lâu đời và lắng nghe ý kiến của già làng, trưởng bản. Các chủ trương, cơ chế, chính sách quản lý dân cư ở cơ sở phải xuất phát từ đòi hỏi của cuộc sống, gần gũi, dễ hiểu, dễ nhớ và đặc biệt không xung đột với phong tục, tập quán tốt đẹp của các dân tộc.

Thực hiện bình đẳng giữa tất cả các nhóm đối tượng theo quy định của pháp luật, kết hợp chặt chẽ với những đặc trưng VH tôn trọng người lớn tuổi, tính cố kết cộng đồng ... để quản lý cộng đồng. Đặc biệt trong những vấn đề có sự giao thoa giữa các phong tục tập quán truyền thống với những chính sách pháp luật thì cần tham khảo ý kiến của người có uy tín trong cộng đồng và lắng nghe nguyện vọng của người dân để tạo ra sự đồng thuận giữa chính quyền và nhân dân. Nhờ đó, người dân ngày càng tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước và tập trung vào xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Khi cuộc sống được đảm bảo, được duy trì những phong tục tập quán tốt đẹp của dân tộc mình trong sinh hoạt, lễ nghi thì VH Tây Bắc cũng không dễ bị các tác động xấu từ bên ngoài vào làm lung lạc, ảnh hưởng. Họ tiếp tục sáng tạo các giá trị VH mới, đồng thời có cơ hội để hưởng thụ các thành quả của việc phát huy vai trò của VH trong phát triển KT - XH.

Tiếp tục kết hợp song song giữa luật tục các dân tộc với pháp luật của nhà nước trong xây dựng các hương ước, các quy ước tổ chức và quản lý cộng đồng. Về nguyên tắc, việc xây dựng các hương ước, quy ước phải đảm bảo tính dân chủ trên nền tảng VH, vừa phải tuân thủ các nguyên tắc bắt buộc của pháp luật hiện hành. Các hương ước, quy ước được xây dựng trên tinh thần của pháp luật thì khi đó mới trở thành công cụ quan trọng bổ sung cho pháp luật trong việc điều chỉnh quan hệ nảy sinh trong cộng đồng. Chính quyền địa phương cần tích cực nghiên cứu, vận dụng các luật tục tốt đẹp để bổ sung cho pháp luật, tăng cường khả năng thi hành của pháp luật ở các bản làng, khu dân cư có người DTTS sinh sống. Phân nhóm các luật tục, quy ước địa phương còn phù hợp với

những luật tục không còn phù hợp để xác định rõ những luật tục, quy ước cộng đồng có giá trị, có khả năng vận dụng trong thực tiễn. Với những tập tục lạc hậu của đồng bào các DTTS không nên chỉ sử dụng các quy phạm pháp luật để ép buộc người dân từ bỏ mà kết hợp với những luật tục, những quy ước để khéo léo thuyết phục, vận động người dân tự nguyện từ bỏ các tập tục lạc hậu. Có như vậy, người dân mới cảm thấy bản sắc VH dân tộc họ được tôn trọng, tự nhận thức được những phong tục tập quán nên được gìn giữ và những yếu tố VH lạc hậu nên được loại bỏ. Trong vấn đề này, cũng cần phát huy vai trò đi đầu, gương mẫu thực hiện của người có uy tín trong cộng đồng và của cán bộ địa phương.

Tiếp tục xây dựng các chuẩn mực VH cộng đồng dựa trên sự kế thừa VH địa phương và những quy định của pháp luật. Bởi cùng với sự phát triển của các hoạt động thương mại, các dịch vụ du lịch, cuộc sống của đồng bào các DTTS đang có những thay đổi vượt ra khỏi lối sống truyền thống và những chuẩn mực trước đây. Những ứng xử của người DTTS sẽ trực tiếp ảnh hưởng đến chất lượng, uy tín của các sản phẩm hàng hóa mang đặc trưng VH Tây Bắc và các hoạt động du lịch, trải nghiệm VH trên địa bàn. Nếu không có bộ khung về ứng xử, những hành động bộc phát nảy sinh trong các hoạt động KT khai thác VH có thể dẫn tới làm mất đi thiện cảm, sức hút của VH địa phương với khách du lịch, và những người muốn trải nghiệm nó. Có các chuẩn mực ứng xử phù hợp sẽ tạo nên sức hút, sự cảm mến của VH vùng tới mọi người. Đặc biệt, ở những không gian VH có hoạt động du lịch, trải nghiệm VH, nếu người dân địa phương có chuẩn mực ứng xử văn minh thì chính họ đang làm tốt nhiệm vụ giới thiệu, quảng bá, lan tỏa những giá trị tốt đẹp của VH địa phương.

Hai là, phát huy hơn nữa vai trò của cán bộ cơ sở là người DTTS tại các địa phương để kết hợp quản lý cộng đồng dựa trên VH địa phương với chính sách pháp luật của Nhà nước. Tạo mọi điều kiện để cán bộ cơ sở là người DTTS được nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ nhằm phát huy uy tín, vai trò của họ trong quản lý cộng đồng. Bởi đội ngũ này vừa gần dân, dễ dàng nắm bắt được cuộc sống của người dân, vừa có kiến thức về luật tục, các tri thức quản lý cộng đồng của các DTTS, vừa được đào tạo bài bản. Cán bộ cơ

sở là người thực thi pháp luật và là người DTTS nếu mẫu mực, có phẩm chất đạo đức, cùng chia sẻ khó khăn, gánh vác được trách nhiệm với người dân thì chắc chắn sẽ là người tạo dựng được tiếng nói trong lòng đồng bào DTTS. Họ sẽ trở thành cầu nối quan trọng giữa chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước với người dân địa phương. Là người DTTS nên họ có sự gắn bó máu thịt với những giá trị VH truyền thống của địa phương, bằng hiểu biết của mình lực lượng này sẽ tận tâm gìn giữ, phát huy những thành quả VH mà cha ông họ đã sáng tạo nên. Khi họ xây dựng được niềm tin với người dân, gắn bó với địa phương và phát huy tốt vai trò của mình sẽ góp phần lan tỏa ý nghĩa tốt đẹp của VH Tây Bắc, hướng tới giải quyết các vấn đề xã hội tiêu cực ở địa phương hiện nay. Đặc biệt là việc đoàn kết giữa người dân các dân tộc khác nhau, giữa người theo tôn giáo và người không theo tôn giáo ở địa phương. Để nâng cao vai trò của đội ngũ cán bộ cơ sở cần thực hiện một số biện pháp cụ thể như minh bạch, công khai, khách quan trong tuyển dụng, ưu tiên chọn người có tài, có năng lực, có trình độ, được đào tạo bài bản để trở thành cán bộ cơ sở. Riêng đối với cán bộ VH cơ sở ưu tiên tuyển dụng, bố trí phụ trách công việc cho những người được đào tạo về công tác VH, quản lý VH chuyên sâu ở những cơ sở giáo dục, đào tạo uy tín. Trong quá trình công tác, có sự giám sát, cân nhắc kỹ lưỡng để điều chỉnh những người có năng lực, tâm huyết với VH địa phương ở những vị trí phù hợp để khích lệ họ tiếp tục làm tốt vai trò của mình. Bên cạnh đó, có chính sách tiền lương, phụ cấp hỗ trợ hợp lý, đảm bảo cuộc sống cho cán bộ cơ sở để họ chuyên tâm làm tốt nhiệm vụ cầu nối giữa chính sách của Đảng với người dân địa phương trong gìn giữ, phát huy VH. Xây dựng cơ chế thanh tra, kiểm tra, giám sát đội ngũ cán bộ cơ sở bởi lực lượng chuyên trách và người dân ngay tại địa phương. Bởi lẽ, Tây Bắc là địa bàn trọng yếu về VH, chính trị, an ninh quốc phòng của đất nước, có nhiều cá nhân, tổ chức sẵn sàng mua chuộc cán bộ, lôi kéo họ tham gia vào những hoạt động hủy hoại VH về lâu về dài, cũng như kích động gây mất đoàn kết để thực hiện các mưu đồ KT, chính trị, an ninh quốc gia.

Ba là, hoàn thiện cơ sở vật chất - kỹ thuật, các thiết chế VH trên cơ sở kết hợp chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước với đặc thù VH địa phương. Tây Bắc là nơi cư ngụ lâu đời của nhiều DTTS, địa hình sinh sống và sản xuất

của người dân không thuần nhất, còn nhiều khó khăn về kết cấu hạ tầng. Do đó, muốn phát triển KT, xóa bỏ các tập tục lạc hậu, khắc phục tâm lý khép kín và những rào cản trong nhận thức của một bộ phận người DTTS để xây dựng môi trường VH cần không ngừng hoàn thiện hạ tầng giao thông, các công trình dân sinh thiết yếu. Hiện nay, ở các vùng DTTS có các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về xây dựng hạ tầng cơ sở nhưng khi thực hiện xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất, kỹ thuật cần tính đến đặc thù VH địa phương. Ưu tiên đầu tư có trọng tâm cho những nơi khó khăn trong liên xã, liên huyện, chưa có các công trình dân sinh thiết yếu. Từ hoàn thiện cơ sở vật chất, kỹ thuật để nâng cao chất lượng sống của người dân, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động sản xuất. Người dân cũng sẽ có cơ hội tiếp cận và ứng dụng nhanh chóng những thành tựu khoa học công nghệ khi dân trí được nâng lên. Trong xây dựng kết cấu hạ tầng ở các địa phương cũng cần chú ý đến sự phù hợp giữa hạ tầng giao thông, điện, đường... mới với cảnh quan nơi đồng bào sinh sống. Nâng cấp hạ tầng vật chất, kỹ thuật của các địa phương phải tôn trọng nguyên tắc không tác động tiêu cực tới việc gìn giữ, bảo tồn những nét đẹp VH của các dân tộc, không làm mất đi cảnh quan sinh thái tự nhiên của thôn bản, nhất là ở những điểm du lịch và các làng nghề truyền thống.

Bên cạnh đó, các tỉnh trong vùng cũng cần hoàn thiện các thiết chế VH ở cơ sở như nhà VH, nhà sinh hoạt cộng đồng, trung tâm VH, thư viện, bảo tàng... ở các khu dân cư. Các thiết chế VH này không chỉ là nơi tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của cấp ủy Đảng, chính quyền mà còn là không gian diễn ra các sinh hoạt VH, văn nghệ nói chung và các hoạt động gìn giữ, phát huy đặc trưng VH Tây Bắc nói riêng của người dân. Vì vậy, nếu xây dựng các thiết chế VH đồng bộ, phù hợp với điều kiện đặc thù của địa phương và từng tộc người sẽ thúc đẩy VH phát triển, góp phần xây dựng đời sống VH tiến bộ, phát huy bản sắc VH, phát triển KT - XH của địa phương và tăng cường củng cố khối đại đoàn kết toàn dân.

Mỗi làng bản, khu dân cư, mỗi tộc người có đặc điểm khác nhau, do vậy khi xây dựng các thiết chế VH trước hết phải đảm bảo tính phù hợp về quy mô, chức năng sử dụng, thân thiện với các hoạt động KT - XH của người dân cũng

như với tổng thể môi trường tự nhiên, xã hội. Xây dựng thiết chế văn hóa ở cơ sở phải xuất phát từ những nhu cầu, đòi hỏi của thực tiễn để có sự đầu tư hợp lý, đúng hướng. Vừa phải ưu tiên đầu tư mở rộng xây dựng cơ sở vật chất VH, vừa phải tích cực sửa chữa, bảo quản, kéo dài tuổi thọ cho các công trình. Trong quá trình khôi phục các thiết chế VH cộng đồng cần chú ý tới chất lượng của công trình. Quá trình lập kế hoạch và triển khai xây dựng, khôi phục các cơ sở vật chất, thiết chế VH cần tham khảo ý kiến của nhóm người có uy tín trong cộng đồng các dân tộc thiểu số. Qua đó nắm bắt được tâm tư, nguyện vọng của người dân, xây dựng các công trình có giá trị thực tiễn, đáp ứng tốt hơn các sinh hoạt vật chất và tinh thần của người dân. Tránh tình trạng các thiết chế không đủ đáp ứng nhu cầu của người dân hoặc không phù hợp nên người dân không sử dụng gây lãng phí tiền của, công sức. Tiến tới việc đưa ra được những quy định quản lý, sử dụng các thiết chế VH ở địa phương. Khuyến khích người dân tham gia xây dựng, đóng góp ý kiến trong việc sử dụng, quản lý các thiết chế. Bên cạnh ngân sách của nhà nước, có thể vận động nguồn lực xây dựng các thiết chế VH từ các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp khác nhau. Đặc biệt là huy động được sự tham gia của người dân vào việc sưu tầm, bổ sung các tư liệu, các sản phẩm VH cộng đồng từ nhạc cụ, âm nhạc, nghi thức lễ hội... đến các kỹ thuật nghề thủ công, các biểu tượng VH địa phương... để trưng bày, gìn giữ, giới thiệu trong các nhà truyền thống, bảo tàng địa phương. Đẩy mạnh các hoạt động cộng đồng trong các thiết chế VH ở địa phương như các hoạt động văn nghệ, các hoạt động truyền dạy nghề thủ công, các cuộc họp bàn những vấn đề quan trọng của thôn, bản, khu dân cư. Thành lập các câu lạc bộ VH văn nghệ truyền thống và khuyến khích người dân tham gia. Thông qua các hoạt động đó để tuyên truyền, giáo dục trong cộng đồng về việc gìn giữ bản sắc VH và chống lại những biểu hiện tiêu cực trong đời sống như nạn ma túy, cờ bạc, nghiện rượu, chạy theo lối sống đồi trụy... đang diễn ra. Tiến hành triển khai các hoạt động tuyên truyền, phổ biến chính sách, tạo sân chơi bổ ích lành mạnh cho người dân thôn bản, khu dân cư kết hợp với việc sử dụng, khai thác các thiết chế VH.

4.2.4. Tăng cường truyền thông, giáo dục về giá trị văn hóa đặc trưng vùng Tây Bắc gắn với phát triển kinh tế - xã hội

Một trong những nguyên nhân dẫn tới những hạn chế trong phát huy vai trò của VH đối với phát triển KT - XH của Tây Bắc là chưa thể huy động được tính tích cực, chủ động của toàn bộ các chủ thể một cách tương xứng với yêu cầu, mục đích đề ra. Do đó, cần có giải pháp khơi dậy được tính tích cực, chủ động và trách nhiệm của các chủ thể trong gìn giữ, phát huy những nét đẹp của VH vùng. Tuy nhiên, các chủ thể chỉ thực sự tích cực, chủ động khi nhận thức rõ về vai trò của VH vùng, về ý nghĩa của việc phát huy vai trò của VH vùng đối với phát triển KT - XH. Vì vậy, bước đầu tiên của việc tăng cường tính chủ thể trong phát huy vai trò của VH đối với phát triển KT - XH của vùng phải bắt đầu từ đẩy mạnh công tác giáo dục rộng khắp trong các môi trường xã hội về những đặc trưng VH vùng cũng như ý nghĩa của việc phát huy vai trò của chúng trong hiện thực hóa những mục tiêu KT - XH tại địa phương. Từ đó, việc tăng cường truyền thông, giáo dục giá trị VH đặc trưng vùng Tây Bắc gắn với phát triển KT - XH trong và ngoài nhà trường sẽ trực tiếp tác động tới nâng cao nhận thức, khơi dậy lòng tự hào và ý thức trách nhiệm của các chủ thể trong gìn giữ và phát huy VH vùng.

Trong các trường học cần tiếp tục thực hiện giảng dạy môn học Giáo dục địa phương nhưng thường xuyên điều chỉnh nội dung, kết cấu chương trình bám sát thực tiễn KT - XH và đời sống VH tinh thần của các địa phương. Thiết kế thêm các nội dung thực tế để học sinh có thể trực tiếp tìm hiểu, nghiên cứu về VH địa phương mình thông qua môn học. Đặc biệt là những tiết học thực tế tìm hiểu các di sản VH cùng với các nghệ nhân, các trải nghiệm tham gia sản xuất thực tế tại các làng nghề sản xuất sản phẩm truyền thống, đến thăm các mô hình HTX chế biến, nghiên cứu, sản xuất các sản phẩm OCOP để đánh thức tình cảm gắn bó, tình yêu đối với quê hương, vùng đất và các sản phẩm VH vùng nơi học sinh sinh ra, lớn lên. Từ đó định hướng các em trong việc tôn trọng sự giàu có của VH quê hương, có niềm tin, khát vọng gìn giữ, phát triển VH vùng để phát triển KT - XH tại địa phương.

Đối với môn học Giáo dục địa phương tích hợp nội dung định hướng học nghề, trong đó có các nghề truyền thống tại địa phương. Định hướng để học sinh nhận thức được thế mạnh, tiềm năng của làng nghề tại địa phương và cả những khó khăn, thách thức trong việc tiếp tục duy trì, phát triển các nghề trên cơ sở khai thác thế mạnh VH. Điều này góp phần hình thành tư duy của học sinh về bức tranh chung của các làng nghề Tây Bắc để thôi thúc các em tự học, tự nỗ lực vươn lên trong khai thác, phát triển những tiềm năng đang có của vùng đất mình. Định hướng học sinh theo các nghề truyền thống để sớm khơi dậy ở chủ nhân tương lai của vùng đất ý thức tìm hiểu về VH dân tộc, ý chí khởi nghiệp, lập thân lập nghiệp trên chính những đặc sắc VH quê hương.

Nhà trường và đội ngũ giáo viên giảng dạy môn học Giáo dục địa phương có thể tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về VH địa phương, các câu lạc bộ nghiên cứu VH dân tộc, các nhóm đội học sinh thi đua học nghề truyền thống tại địa phương, các câu lạc bộ văn nghệ dân gian trong trường học, các tập san do chính học sinh viết về VH quê hương mình... Đồng thời duy trì và mở rộng các lớp năng khiếu VH dân gian để truyền dạy âm nhạc, nghệ thuật dân gian các dân tộc và bồi dưỡng những học sinh có niềm đam mê, có năng khiếu với VH dân tộc trở thành những nghệ nhân, nghệ sỹ tâm huyết. Đây là cách để gìn giữ, phát triển VH vùng một cách tự giác, thường xuyên trong trường học.

Đối với học sinh trung học phổ thông và sinh viên, nhà trường phối hợp với cơ quan quản lý VH mở các lớp dạy nghề, định hướng việc làm cho học sinh, sinh viên gắn với bản sắc VH vùng để hướng các em tìm ra thế mạnh của bản thân và thế mạnh của dân tộc mình, vùng mình trong phát triển KT. Thường xuyên cập nhật thông tin về các nghề truyền thống và các cơ sở sản xuất làng nghề truyền thống, các doanh nghiệp tham gia sản xuất sản phẩm đặc trưng VH của vùng đất để cung cấp cho học sinh, sinh viên khi các em có nhu cầu tìm hiểu, định hướng đi theo các nghề truyền thống đó.

Trong các cơ quan, đơn vị: thực hiện lồng ghép các nhiệm vụ CT - XH gắn với việc gìn giữ và bảo vệ VH vùng Tây Bắc. Trong quá trình quản lý, các cấp chính quyền cần thực hiện phổ biến sâu rộng, giáo dục cho cán bộ, đảng viên, công nhân viên các quan điểm của Đảng, các kế hoạch, chính sách của Nhà

nước về VH, cũng như mục tiêu, ý nghĩa của việc phát huy vai trò của VH Tây Bắc trong phát triển KT - XH. Từ đó, tránh được tình trạng cán bộ VH nhất là cán bộ quản lý, lãnh đạo không nắm rõ các chủ trương, chính sách về VH dẫn tới những lúng túng, sai lầm, hạn chế trong triển khai. Khi từ lãnh đạo cấp trên cho đến cán bộ, nhân viên cấp dưới đều nắm rõ đường lối của Đảng, chính sách và các kế hoạch của Nhà nước thì sẽ tạo ra sự nhất quán, đồng thuận trong nhận thức và hành động, tránh chệch hướng trong thực tiễn phát huy vai trò của VH ở địa phương.

Bên cạnh đó, tăng cường công tác tuyên truyền trong các cơ quan đơn vị về tính hai mặt trong các yếu tố VH của con người Tây Bắc và tầm quan trọng của việc bảo vệ bản sắc VH dân tộc trong phát triển KT - XH. Nhất là các cơ quan, đơn vị ở gần khu vực biên giới, những bản, xã, huyện nơi có hiện tượng mất ổn định chính trị, an ninh quốc phòng thì cần đặc biệt quan tâm tới tuyên truyền cho cán bộ, nhân viên các cơ quan đơn vị về âm mưu lợi dụng VH - dân tộc, tôn giáo vì mục đích chính trị, kích động chống phá Đảng, Nhà nước ta. Việc này nhằm xây dựng tính chủ động của các cơ quan, đơn vị trong việc củng cố hàng rào an ninh VH, kịp thời ngăn chặn những âm mưu có tác động tiêu cực tới đời sống VH và sự ổn định chính trị của vùng ở những nơi nhạy cảm như khu vực biên giới, khu vực đồng bào DTTS khó khăn.

Tại các bản làng, xã, phường, khu dân cư cần tăng cường giáo dục ý thức bảo vệ, tôn trọng VH vùng thông qua các sinh hoạt VH cộng đồng. Tiếp tục duy trì các câu lạc bộ văn nghệ dân gian, các lớp học truyền dạy di sản VH các tộc người, đặc biệt là duy trì các lớp truyền dạy các nghề thủ công truyền thống. Việc truyền dạy hiệu quả, giúp người dân nắm bắt kỹ thuật nghề thủ công chẳng những là cách lưu giữ VH sản xuất mà còn tạo điều kiện ban đầu để người dân có thể học nghề thủ công, phát triển KT hộ gia đình.

Tiếp tục phát huy những nét đẹp VH Tây Bắc trong đời sống của người dân như tính tích cực, cần cù, chịu khó, tinh thần đoàn kết, tương trợ lẫn nhau, ứng xử hài hòa với môi trường... qua việc phát động và thực hiện các phong trào làm theo gương những người tốt, việc tốt tại địa phương. Nêu cao vai trò của người có uy tín trong cộng đồng, dựa trên thiết chế bản làng và dòng họ để lan

tỏa sức mạnh VH tới người dân. Đồng thời, sử dụng hệ thống truyền thông, báo đài địa phương và trung ương để giới thiệu, lan tỏa những tấm gương điển hình trong việc bảo tồn, phát huy VH vùng; giáo dục, nhắc nhở người dân về vai trò của những giá trị VH đặc sắc của vùng đất trong bối cảnh hiện nay.

Tăng cường kết hợp thực hiện pháp luật về gìn giữ, phát huy văn hóa với việc hương ước hóa, quy ước hóa nhiệm vụ gìn giữ, bảo tồn các di tích lịch sử, các sản phẩm VH, các giá trị VH, con người Tây Bắc; loại bỏ những tập tục lạc hậu và ảnh hưởng tiêu cực của VH ngoại lai tại các thôn bản, khu dân cư. Khi các hương ước, quy ước có những yêu cầu về gìn giữ, bảo vệ VH và được thực hiện trong đời sống sẽ góp phần xây dựng thói quen, nếp sống có trách nhiệm của người dân trong ứng xử với VH tộc người, vùng đất. Đây là một trong những biện pháp thiết thực khắc phục tình trạng thờ ơ, quay lưng, xao nhãng gìn giữ, phát huy VH, chỉ tập trung cho mục tiêu KT trước mắt hoặc chạy theo những xu hướng VH mới không phù hợp của một bộ phận người dân. Đồng thời cũng là cách để các giá trị VH tốt đẹp hòa nhập cùng với xu thế phát triển chung của đất nước mà vẫn giữ được nét độc đáo của VH dân tộc.

Riêng đối với những bản làng phát triển các mô hình KT du lịch cần xây dựng những hương ước, quy ước mới gắn liền với việc bảo vệ môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Trong các thông lệ, quy tắc, cam kết chung của cộng đồng nhất thiết phải có các chuẩn mực ứng xử đề cao việc giữ gìn sự độc đáo trong lối sống, cách sinh hoạt của người dân bản địa và cảnh quan thiên nhiên, sinh thái vốn có của núi rừng Tây Bắc. Nêu cao vai trò của người đứng đầu dòng họ, thôn bản trong việc nêu gương thực hiện các hương ước, quy ước đó nhằm giáo dục, tuyên truyền, lan tỏa tinh thần trách nhiệm bảo vệ môi trường tự nhiên và xã hội khi khai thác VH để phát triển KT du lịch.

Để giáo dục giá trị VH thực sự hiệu quả thì việc tiến hành ở mỗi môi trường là rất quan trọng, đồng thời đòi hỏi được thực hiện đồng bộ có sự kết hợp giáo dục liên tục ở tất cả các môi trường. Từ đó, đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, giáo dục về ý thức gìn giữ, phát huy vai trò của VH đối với phát triển KT - XH. Công tác giáo dục trong gia đình phải gắn kết với giáo dục VH trong trường học và gắn với tuyên truyền, giáo dục VH ở các cơ quan, đơn vị cũng như

khu dân cư để đảm bảo tất cả các chủ thể ở tất cả các môi trường khác nhau đều có nhận thức đúng đắn về vị trí, sứ mệnh của VH dân tộc, vùng đất trong bối cảnh hiện nay. Mỗi người dân thêm tin yêu, tự hào và hết lòng bảo vệ, khơi dậy, đánh thức, lan tỏa những giá trị VH tốt đẹp. Trong gia đình, trong nhà trường, trong các đoàn thể CT - XH như Hội Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân... cần tích cực liên kết, xây dựng và thực hiện các chương trình bảo tồn, trao truyền VH.

4.2.5. Tiếp tục đẩy mạnh việc gìn giữ, quảng bá, giới thiệu đặc trưng văn hóa gắn với phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Bắc hiện nay

Gìn giữ, quảng bá VH là phương thức quan trọng để phát huy vai trò của VH. Do đó, cần kết hợp thực hiện song song việc gìn giữ và quảng bá VH vùng Tây Bắc. Một mặt, giáo dục từ bên trong cho người dân Tây Bắc về giá trị, sức mạnh nội sinh của VH quê hương mà họ chính là chủ nhân xây dựng, kiến tạo và phát triển; mặt khác, cần lan tỏa ra bên ngoài năng lượng, giá trị VH, con người vùng đất Tây Bắc. Giáo dục từ bên trong thúc đẩy ý thức trách nhiệm, sự chủ động, tích cực của các chủ thể đối với gìn giữ và phát triển VH và là yếu tố quyết định thành bại trong phát huy vai trò của VH đối với sự phát triển. Còn lan tỏa ra bên ngoài để gia tăng sức mạnh, giá trị tác động của VH vùng một cách sâu rộng. Chính điều này cũng thúc đẩy các chủ thể tiếp tục chủ động, tích cực gìn giữ, phát huy VH dân tộc. Đây là hai mặt của một vấn đề, có quan hệ tác động biện chứng, thúc đẩy lẫn nhau trong thực tiễn.

Bảo tồn các sản phẩm VH vật thể và phi vật thể với tư cách những vật mang chứa VH của vùng đòi hỏi phải thực hiện công tác nghiên cứu khoa học về VH. Nhưng để hiệu quả thì giữa người dân với cơ quan quản lý VH và nhà khoa học phải thực sự có sự tương hỗ. Tổ chức các hội thảo, các dự án nghiên cứu khoa học có sự tham gia của các chủ thể để người dân, cán bộ VH, nhà khoa học và kể cả các doanh nghiệp, HTX sản xuất liên quan tới VH cùng nhau trao đổi, chia sẻ về đặc trưng VH vùng, những định hướng trong gìn giữ, khai thác VH là hết sức cần thiết. Hội thảo, dự án khoa học sẽ là cầu nối để các chủ thể có thể gắn kết với nhau, nhận thức rõ vị trí, nhiệm vụ của mình trong tiến trình đưa VH tham gia vào các hoạt động KT - XH. Sản phẩm của các hội thảo được tập

hợp thành các tài liệu theo các nhóm cụ thể như tri thức bản địa, luật tục, ngôn ngữ, âm nhạc, kỹ thuật nghề truyền thống... để truyền giữ cho các thế hệ sau này. Trong các đề án, dự án bảo tồn và phát triển VH nhất thiết phải có sự phân công nhiệm vụ cụ thể giữa nhà nước, nhân dân, các chủ thể có liên quan như các doanh nghiệp, nhà khoa học... để tránh tình trạng khiên cưỡng chỉ bảo vệ, gìn giữ VH mà xem nhẹ việc lan tỏa, phát huy mặt tốt đẹp của VH và việc loại bỏ, đấu tranh với tập tục lạc hậu hoặc bảo vệ, gìn giữ không đúng phương thức, trọng tâm, trọng điểm.

Trong gìn giữ VH, cần ứng dụng khoa học công nghệ vào số hóa các di sản VH, các sản phẩm VH tiêu biểu của vùng. Mục đích của việc số hóa các di sản, sản phẩm VH là bảo tồn tốt hơn các di sản và giá trị VH ẩn chứa trong đó, đồng thời đem lại những thay đổi tích cực trong việc khai thác, quảng bá VH của vùng ở mọi lúc, mọi nơi. Qua những thước phim, hình ảnh, những tư liệu được chuẩn hóa, được giới thiệu trên nền tảng số có thể nhanh chóng lan tỏa đến người xem. Mặt khác, khi nền tảng cơ sở vật chất kỹ thuật ở nhiều địa phương được nâng lên, có điện, có mạng lưới wifi, chính người dân địa phương có thể sử dụng những tư liệu đã được số hóa để giáo dục truyền thống VH các dân tộc, hướng dẫn các kỹ thuật nghề thủ công, các kiến thức địa phương trong cộng đồng, nhất là với những người trẻ.

Tăng cường giao lưu VH các dân tộc, các địa phương trong vùng Tây Bắc và giữa các dân tộc, các địa phương của Tây Bắc với các tỉnh thành trong cả nước, cũng như với quốc tế. Thông qua giao lưu để nâng cao thế và lực của VH Tây Bắc, xác lập an ninh trên lĩnh vực VH, khẳng định chủ quyền về tính đặc sắc VH các dân tộc của vùng. Đồng thời, qua giao lưu để hình thành những liên kết cần thiết nâng cao giá trị tinh thần và vật chất của VH Tây Bắc. Đó là liên kết giữa các tỉnh của vùng thúc đẩy sức mạnh tinh thần đoàn kết nhân dân trong vùng cùng nhau xây dựng tuyến đường du lịch Tây Bắc phát triển, thúc đẩy chuỗi sản xuất nông phẩm, sản phẩm thủ công truyền thống mà Tây Bắc đang sở hữu. Ngoài liên kết các tỉnh trong nội vùng còn là liên kết giữa vùng với các vùng khác thuộc khu vực trung du miền núi phía Bắc và với cả nước để đẩy mạnh hợp tác cùng phát triển trong khai thác VH phục vụ các nhiệm vụ KT - XH. Trên cơ

sở giao lưu để chính quyền và người dân Tây Bắc, nhất là các DTTS còn khó khăn có thể tiếp cận các chủ trương, chính sách về VH; tiếp cận các nguồn vốn tăng cường để nâng cao các hoạt động sản xuất liên quan tới lĩnh vực VH; học hỏi những kinh nghiệm, cách thức khai thác, kích hoạt VH tham gia vào thực tiễn đời sống. Từ đó mà tính khép kín, tĩnh mịch, ngại bút phá và những tập tục lạc hậu không còn phù hợp sẽ được loại bỏ.

Bên cạnh đó, hình thành liên kết giữa Tây Bắc với các nước, trong đó gần gũi nhất là hai nước giáp ranh như Trung Quốc và Lào để thu hút hợp tác, đầu tư nước ngoài vào Tây Bắc. Đây là giải pháp khắc phục thực tại của Tây Bắc khi có tiềm năng dân số trẻ, có sức mạnh nội sinh VH nhưng đầu tư nước ngoài vào Tây Bắc còn rất khiêm tốn so với các tỉnh thành khác trong cả nước. Tổ chức các ngày hội giao lưu VH để đẩy mạnh ngoại giao VH giữa Tây Bắc với các nước láng giềng là biện pháp cần được thực hiện thường niên. Tận dụng cơ hội giao lưu này phục vụ quảng bá, giới thiệu về đất nước, con người Việt Nam nói chung và bề dày lịch sử truyền thống, VH của các dân tộc trong vùng nhằm kích thích sự lựa chọn đầu tư của các quốc gia khác.

Tiếp tục truyền thông rộng rãi trên truyền hình, các nền tảng mạng về chương trình tổ chức các ngày hội VH Tây Bắc ở các tỉnh thành khác trong cả nước với các hoạt động cụ thể như trưng bày sản phẩm VH, giới thiệu các di tích, danh thắng; biểu diễn văn nghệ dân gian, chế biến ẩm thực...; xây dựng các gian hàng truyền thống, các hội chợ về sản phẩm OCOP đặc trưng... Tổ chức ngày hội VH để quy tụ các nghệ nhân, các nghệ sỹ, các doanh nghiệp sản xuất và tiêu thụ hàng hóa trong lĩnh vực VH, các tổ chức tham gia bảo vệ VH và nhân dân để thực hành VH truyền thống của vùng, tôn vinh những giá trị VH đặc sắc, giới thiệu những sản phẩm hàng hóa kết tinh truyền thống và hiện đại của người dân Tây Bắc. Ngày hội là cầu nối để đưa VH Tây Bắc đến gần hơn với người dân cả nước, khẳng định đặc sắc của VH vùng trong muôn hình muôn vẻ VH Việt Nam, tiếp tục thực hiện yêu cầu làm cho “dân ta biết sử ta”, “dân ta hiểu truyền thống VH của ta”. Qua đây khích lệ chính người dân trong nước tìm hiểu VH Tây Bắc, thu hút nguồn khách du lịch nội địa đến với các tỉnh phía Tây của miền Bắc nước ta, mở rộng thị trường cho các sản phẩm hàng hóa của vùng đất này.

Tiến hành điện ảnh hóa, sân khấu hóa các sản phẩm VH tiêu biểu của các dân tộc Tây Bắc. Thông qua các tác phẩm điện ảnh để quảng bá hình ảnh, con người và tập tục tốt đẹp vốn có của vùng. Nhờ đó, một mặt thỏa mãn được sự tò mò khám phá, đồng thời sẽ thu hút ngày càng nhiều du khách, thúc đẩy phát triển hoạt động kinh doanh du lịch. Những đặc trưng VH vùng Tây Bắc khi được truyền tải qua các tác phẩm điện ảnh không những được lan tỏa tới nhiều đối tượng, được họ theo dõi, tiếp cận ở trong và ngoài nước mà còn mang lại những giá trị giáo dục về lòng tự hào truyền thống VH cho chính người dân trong vùng.

Những tác phẩm đã được điện ảnh hóa, sân khấu hóa với chất lượng tốt, đã qua kiểm duyệt nên được phát hành, giới thiệu chính thức qua các kênh truyền hình của địa phương, các mạng xã hội. Với điều kiện internet ngày càng phổ biến, nhu cầu sử dụng internet ngày càng tăng thì đây sẽ là điều kiện tốt để quảng bá VH Tây Bắc về tốc độ và chất lượng truyền tin, phủ sóng. Nếu có sự đầu tư chuyên nghiệp, các thước phim, các tác phẩm sân khấu với hình ảnh và nội dung phù hợp sẽ được đón nhận rộng rãi từ công chúng.

Tiến hành xây dựng và thực hiện các chiến lược, dự án phát triển thị trường các sản phẩm VH Tây Bắc. Hiện nay, Tây Bắc đang có hàng trăm sản phẩm OCOP, nhiều sản phẩm thủ công mỹ nghệ truyền thống, nhiều điểm du lịch gắn với VH các dân tộc Tây Bắc. Vì vậy, cần phải mở rộng thị trường cho các sản phẩm, dịch vụ này để gia tăng lợi ích KT cho người dân và giải quyết những vấn đề xã hội khác. Để mở rộng thị trường các sản phẩm VH cần phải làm tốt công tác giới thiệu các sản phẩm VH của vùng bằng nhiều kênh khác nhau và thông qua liên kết giữa các địa phương trong vùng cũng như liên kết các vùng. Trong thực hiện các chiến lược, dự án, kế hoạch mở rộng thị trường các sản phẩm VH của Tây Bắc cần tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thị trường sản phẩm dịch vụ VH. Người dân địa phương làm du lịch cần kết hợp với các công ty lữ hành, thiết lập các lộ trình du lịch VH, sinh thái của Tây Bắc. Thiết kế các hành trình du lịch giúp người học được trải nghiệm tối đa đặc sắc VH của vùng. Đồng thời, cần xây dựng thương hiệu các sản phẩm VH Tây Bắc đạt chuẩn quốc gia, khắc phục tình trạng du nhập các sản phẩm phản VH, phản thẩm mỹ vào thị trường trong nước. Khuyến khích và tạo mọi điều kiện để người dân đăng ký

nhãn hiệu cho các sản phẩm hàng hóa mang đặc trưng VH Tây Bắc. Kiên quyết đấu tranh loại bỏ những sản phẩm độc hại trên thị trường, khắc phục tình trạng đưa ra thị trường những sản phẩm kém chất lượng, mang nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm của vùng Tây Bắc nhưng không phản ánh đúng VH đặc trưng của Tây Bắc. Bởi những sản phẩm đó sẽ ảnh hưởng tới uy tín lâu dài của những nông sản, đặc sản, những sản phẩm truyền thống địa phương. Về lâu dài cũng ảnh hưởng tới hình ảnh VH địa phương.

Xây dựng các trung tâm quảng bá, giới thiệu, xúc tiến hợp tác trên lĩnh vực VH của các tỉnh ở nội vùng và ngoại vùng làm mũi nhọn trong quảng bá, giới thiệu VH Tây Bắc tạo điều kiện để phát triển công nghiệp VH của các tỉnh trong vùng. Việc đầu tư cho quảng bá, giới thiệu VH để phát triển cùng lúc các lĩnh vực của công nghiệp VH như kiến trúc, phần mềm, điện ảnh, thời trang... rõ ràng là không khả thi ở Tây Bắc. Nhưng một hướng đi của công nghiệp VH mà Tây Bắc có thể phát triển mạnh được là phát triển du lịch trên nền tảng VH bản địa. Sơn La là một trong những tỉnh rất điển hình của Tây Bắc cho thấy kinh nghiệm từ việc phát triển du lịch trên cơ sở phát huy VH đặc thù. Vì vậy, đẩy mạnh xây dựng các trung tâm quảng bá, giới thiệu, phát triển hình ảnh, các nội dung về VH Tây Bắc. Các trung tâm này có nhiệm vụ chốt lọc, giới thiệu những đặc sắc VH trong các sản phẩm VH vật thể, phi vật thể, trong con người, lối sống ở Tây Bắc gắn với các sản phẩm du lịch của các tỉnh trong vùng để lan tỏa trên các phương tiện thông tin đại chúng, các trang web, mạng xã hội. Cần thiết phải có những sáng tạo về nội dung, hình thức và nội dung tin bài, video, trang web hấp dẫn, khác biệt, đa diện tạo sức hút, sức kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá VH, sử dụng các sản phẩm mang đặc trưng Tây Bắc của du khách. Đặc biệt cần lưu ý các hình thức quảng bá, giới thiệu trên các website chính thống của các sở, ban ngành, các trang mạng xã hội có uy tín để phù hợp với thị hiếu, thói quen hay “online” của người dân và nhất là người trẻ hiện nay. Tiếp tục tích cực sử dụng khoa học - kỹ thuật để kết nối giữa các trung tâm quảng bá, giới thiệu VH với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, các hợp tác xã có liên quan. Từ đó tạo ra sự liên thông, kết nối từ khâu sản xuất, giới thiệu sản phẩm đặc trưng đến tiêu thụ chúng trên thị trường. Nâng cao chất lượng hoạt động quảng bá, giới thiệu không

chỉ đạt mục tiêu mở rộng hợp tác phát triển VH, phát triển KT, xóa đói giảm nghèo mà còn đồng thời đạt được mục tiêu tôn vinh những giá trị VH tiêu biểu các dân tộc. Việc quảng bá, giới thiệu VH trên những phương tiện thông tin đại chúng, lan tỏa rộng rãi cũng chính là cách để tôn vinh những đặc sắc, độc đáo trong VH Tây Bắc. Nó gián tiếp ghi nhận những nỗ lực, đóng góp, công hiến của những nghệ nhân, nghệ sỹ, nhân dân đối với VH Tây Bắc. Do đó lan tỏa VH vùng ra bên ngoài lại tác động, kích thích ngược lại chủ thể VH vùng, nâng cao niềm tự hào, yêu mến, tinh thần hướng về cội nguồn, tích cực đóng góp xây dựng quê hương phát triển.

Để nâng cao chất lượng gìn giữ, quảng bá VH cần tiếp tục phát triển mạng lưới cơ sở đào tạo nguồn nhân lực về gìn giữ, phát huy VH trong phát triển KT - XH. Hiện nay, các hoạt động khai thác, vận dụng VH trong phát triển KT đang đòi hỏi áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật để đáp ứng tốt hơn yêu cầu trải nghiệm các sản phẩm, dịch vụ có liên quan đến VH. Vì vậy, các tỉnh cần quan tâm xây dựng đội ngũ người lao động trong lĩnh vực công nghiệp VH ở Tây Bắc có sự am hiểu về VH, có năng lực trong gìn giữ, phát huy VH. Chú trọng phát triển kiến thức về VH địa phương, về kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin, kỹ năng ngoại ngữ, nghiệp vụ gìn giữ, quảng bá VH cho người lao động. Ưu tiên đào tạo phát triển nguồn nhân lực làm công tác quản lý VH, truyền thông về VH, lao động trong lĩnh vực khai thác VH như du lịch, nghề thủ công, sản xuất nông lâm sản đặc trưng của vùng. Bên cạnh việc đào tạo theo các chương trình của các trường đại học, cao đẳng hiện nay cũng cần cho người lao động trong lĩnh vực VH tiếp cận với các chương trình đào tạo ngắn hạn, các buổi tập huấn, khóa học ngắn hạn do cơ quan quản lý nhà nước, các hiệp hội trong và ngoài nước tổ chức về kỹ năng truyền thông, quảng bá, giới thiệu VH và các sản phẩm VH của Tây Bắc. Đối với các doanh nghiệp, đơn vị sản xuất kinh doanh phần lớn người lao động là người DTTS càng đòi hỏi việc đào tạo các kỹ năng phát triển các sản phẩm mang đặc trưng VH địa phương và kỹ năng giới thiệu, quảng bá sản phẩm VH đó.

Tiểu kết chương 4

Ở Tây Bắc hiện nay, để phát huy hiệu quả vai trò của VH đối với phát triển KT - XH cần thực hiện theo một số phương hướng cơ bản. Trước hết, huy động được tính tích cực, chủ động, tự giác của các chủ thể. Bởi lẽ, động viên được tính chủ thể tích cực, sáng tạo của con người trong hoạt động phát huy là điều kiện để đảm bảo con người thực sự là trung tâm, đích đến của sự phát triển. Bên cạnh đó cần nhất quán phương hướng gắn kết chặt chẽ giữa yếu tố truyền thống và hiện đại trong phát huy vai trò của VH vùng Tây Bắc. Giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa yếu tố truyền thống và hiện đại làm cơ sở để gia tăng vai trò động lực tinh thần và động lực vật chất của VH đối với phát triển KT và giải quyết các vấn đề xã hội. Ngược lại, đây cũng là điều kiện đảm bảo cho những đặc trưng VH vùng không chạy theo cái hiện đại để đạt được mục đích KT mà đánh đổi bản sắc vốn có. Đồng thời, vì một Tây Bắc phát triển bền vững thì trong quá trình gìn giữ, khơi dậy, kích hoạt những đặc trưng VH của vùng cần giữ vững sự thống nhất các trụ cột lớn của sự phát triển là KT, chính trị, VH, xã hội.

Những phương hướng trên phải được thực hiện đồng bộ, thường xuyên trong quá trình phát huy, đưa những đặc trưng tốt đẹp trong VH của vùng Tây Bắc tham gia vào các hoạt động KT - XH thông qua một số giải pháp chủ yếu. *Một là*, nâng cao năng lực, trình độ và sự phối hợp của các chủ thể nhằm tiếp tục phát huy vai trò của văn hóa trong phát triển KT - XH. *Hai là*, tăng cường công tác truyền thông, giáo dục trong và ngoài nhà trường giá trị văn hóa đặc trưng vùng Tây Bắc gắn với phát triển KT - XH. *Ba là*, hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy thực hiện các nội dung phát huy vai trò của văn hóa trong phát triển KT - XH. *Bốn là*, kết hợp đặc trưng văn hóa tốt đẹp của vùng Tây Bắc với chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong xây dựng môi trường văn hóa cơ sở. *Năm là*, tiếp tục đẩy mạnh việc gìn giữ, quảng bá, giới thiệu đặc trưng văn hóa gắn với phát triển KT - XH ở Tây Bắc hiện nay.

Các giải pháp được đề xuất trong luận án có quan hệ mật thiết với nhau, cần được thực hiện đồng thời nhằm tiếp tục phát huy hiệu quả vai trò của VH trong phát triển KT - XH ở Tây Bắc.

KẾT LUẬN

Qua tìm hiểu các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án cho thấy, nghiên cứu về VH và vai trò của VH dưới lăng kính triết học chưa bao giờ là một vấn đề hết tính cấp thiết. Song, chưa có một công trình nghiên cứu chuyên biệt nào về phát huy vai trò của VH Tây Bắc trong phát triển KT - XH. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án đã giúp nghiên cứu sinh có được nhận thức toàn diện và sâu sắc hơn về bức tranh VH và diện mạo KT - XH của vùng Tây Bắc để thực hiện đề tài luận án với mục tiêu làm rõ thực chất, thực trạng, phương hướng và giải pháp để phát huy vai trò của những yếu tố VH đặc trưng, có giá trị của vùng đất Tây Bắc trong phát triển KT - XH.

Xét một cách tổng thể, những yếu tố VH nội sinh của mỗi vùng miền, dân tộc có vai trò không chỉ là nền tảng, bệ đỡ tinh thần, là động lực phóng tỏa sức mạnh mà còn là nhân tố điều tiết sự phát triển bền vững. Cụ thể, đối với Tây Bắc, những yếu tố VH đặc trưng, tiêu biểu do các DTTS sinh sống tại vùng từ ngàn đời nay đã kiến tạo thành một nguồn nội lực vật chất và tinh thần quan trọng trong phát triển KT - XH. Đặc trưng trong VH Tây Bắc có nhiều yếu tố tích cực như lối ứng xử với thiên nhiên đề cao tính giao hòa, gần gũi, gắn bó, chịu thích nghi; lối ứng xử giữa người với người thể hiện sự trọng tình, chất phác; cách thức tổ chức cộng đồng đề cao tính cố kết tập thể; cách thức sáng tạo và hưởng thụ trong đời sống vật chất và tinh thần thể hiện tư duy thẩm mỹ tinh tế, độc đáo. Những yếu tố tích cực đó đóng vai trò quan trọng trong phát triển nguồn nhân lực; vai trò trong điều tiết phát triển KT gắn với bảo vệ môi trường và ổn định CT - XH; và vai trò tạo ra giá trị KT - động lực phát triển KT - XH bền vững. Với sức mạnh, sự tác động lớn đến phát triển KT - XH của Tây Bắc như vậy nên việc phát huy vai trò của những yếu tố VH nội sinh của vùng đã được Đảng, Nhà nước ta và các tỉnh vùng Tây Bắc đặc biệt quan tâm.

Phát huy vai trò của VH trong phát triển KT - XH ở Tây Bắc thực chất là hoạt động sáng tạo của các chủ thể trong việc gìn giữ, kích hoạt, khai thác những yếu tố có giá trị tích cực và đấu tranh loại bỏ những yếu tố lạc hậu trong VH của nhân dân Tây Bắc để VH thực hiện được sứ mệnh là một nguồn lực nội sinh cho phát triển bền vững. Hoạt động phát huy vai trò của VH cần tập trung vào bốn nội

dung cơ bản: 1. Bảo tồn, gìn giữ VH vùng Tây Bắc tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát huy; 2. Phát huy vai trò của VH trong phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển KT - XH; 3. Phát huy vai trò của VH trong điều tiết phát triển KT gắn với bảo vệ môi trường tự nhiên, xã hội và ổn định chính trị; 4. Phát huy vai trò động lực trực tiếp tạo ra giá trị KT của VH trong phát triển bền vững.

Bằng những quyết tâm, nỗ lực, việc phát huy vai trò của VH với những nội dung trên ở Tây Bắc đã đạt được những thành tựu quan trọng. Tuy nhiên cũng có không ít những hạn chế và các vấn đề bất cập cần phải khắc phục, giải quyết. Những thành tựu và hạn chế bắt nguồn từ những nguyên nhân khách quan, chủ quan khác nhau đòi hỏi cần được nhận thức sâu sắc để, tiến tới nâng cao hiệu quả phát huy vai trò của VH vùng Tây Bắc. Để các yếu tố VH tích cực tiếp tục thấm sâu vào đời sống trở thành nhân tố thúc đẩy, định hướng phát triển KT - XH thì các phương hướng, giải pháp đều cần tập trung vào các chủ thể, các phương thức liên kết các chủ thể, các phương thức lan tỏa, giới thiệu VH vùng Tây Bắc và việc nâng cao các chủ trương, chính sách tạo hành lang thuận lợi cho việc phát huy vai trò của VH Tây Bắc hiện nay.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

Bài viết đăng tạp chí

1. Trần Thị Phương Nga (2023), “Phát triển con người các dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc - Từ hướng tiếp cận văn hóa”, Tạp chí *Lý luận chính trị*, số 547 (T9/2023), tr.109-116, ISSN: 2525-2585.
2. Trần Thị Phương Nga (2023), “Ảnh hưởng của yếu tố văn hóa đối với sự phát triển nguồn nhân lực trẻ vùng Tây Bắc hiện nay”, Tạp chí *Lý luận chính trị và truyền thông*, Số chuyên đề 01, 2023, tr.200-205, ISSN:1859-1485.
3. Trần Thị Phương Nga (2023), “Phát huy kiến thức truyền thống các dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc trong phát triển kinh tế - xã hội”, Tạp chí *Quản lý nhà nước*, số điện tử ngày 11/7/2023, ISSN: e-2815-5831.
4. Trần Thị Phương Nga (2023), “Giải pháp chuyển đổi sinh kế của các dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc từ góc nhìn văn hóa”, Tạp chí *Lý luận chính trị và truyền thông*, Số chuyên đề 02, 2023, tr.129-133, ISSN:1859-1485.

Bài viết Hội thảo

5. Trần Thị Phương Nga (2023), *Promoting the role of culture in economic - socio development in the Northwest of Vietnam today*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế “Những vấn đề kinh tế - xã hội và môi trường” - 17th NEU-KKU international ICSEED 2023 “Socio - economic and invironmental issues in development” - Đại học Kinh tế quốc dân Việt Nam và Trường Đại học Khon Kaen Thái Lan, Nxb Tài Chính, TP Hồ Chí Minh, tr.184-191, ISBN:978-604-79-3740-0.
6. Trần Thị Phương Nga (2023), *Ý nghĩa của Đề cương văn hóa Việt Nam 1943 đối với vấn đề phát huy vai trò của văn hóa ở Việt Nam hiện nay*, Kỷ yếu Hội thảo quốc gia “Đề cương văn hóa Việt Nam 1943 và vấn đề hội nhập quốc tế hiện nay” tại Đại học Tài chính Marketing TP Hồ Chí Minh, Nxb Đại học Huế, Huế, tr.54-62, ISBN: 978-604-337-834-4.
7. Trần Thị Phương Nga (2022), *Giáo dục Việt Nam trong điều kiện cách mạng công nghiệp 4.0 - Dưới góc nhìn phát triển ngoại thương*, Kỷ yếu Hội thảo

khoa học quốc gia “Nguồn nhân lực và động lực phát triển đất nước” - Đại học Kinh tế Đà Nẵng - Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Nxb Tài Chính, Hà Nội, tr.754-760, ISBN: 978-604-84-79-3365-5.

8. Trần Thị Phương Nga (2022), *Một số mâu thuẫn cơ bản trong quá trình hội nhập văn hóa của Việt Nam hiện nay*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia SSSD 2022 “Khoa học xã hội với phát triển bền vững” - Trường Đại học Mở - Địa chất, Nxb Giao thông, Hà Nội, tr.403-410, ISBN: 978-604-76-2616-8.

9. Trần Thị Phương Nga (2022), *Giảng dạy lý luận chính trị và pháp luật góp phần xây dựng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế tri thức*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia - Trường Đại học Hải Phòng, Nxb Hàng hải, Hải Phòng, tr.114-121, ISBN: 9786049372995.

10. Trần Thị Phương Nga (2021), *Đổi mới toàn diện trường đại học địa phương, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội vùng hiện nay*, Kỷ Hội thảo khoa học quốc gia “Nguồn nhân lực và động lực phát triển đất nước” - Trường Đại học Hùng Vương, Nxb Lao động, Hà Nội, tr.533-540, ISBN: 978-604-343-309-8.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đào Duy Anh (2002), *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
2. Nguyễn Thị Ngọc Anh (2005), “Sự gắn kết giữa văn hóa và kinh tế - chìa khóa cho sự phát triển lâu bền của xã hội”, *Tạp chí Triết học*, số 04 (167).
3. Nguyễn Tú Anh (2021), “Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc hiện nay”, *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật*, số (449).
4. Nguyễn Văn Bao (Chủ biên, 2014), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia “Ngôn ngữ và văn học vùng Tây Bắc”*, Nxb Đại học Sư Phạm, Hà Nội.
5. Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở trung ương (2019), *Tổ chức thực hiện và kết quả sơ bộ tổng điều tra dân số và nhà ở tính đến 01 tháng 4 năm 2019*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
6. Trần Văn Bính (2004), *Văn hóa các dân tộc Tây Bắc - Thực trạng và những vấn đề đặt ra*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
7. Lê Kim Bình (2019), *Văn hóa dân tộc vùng cao với chủ quyền và an ninh biên giới quốc gia Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
8. Trần Bình (2005), *Văn hóa Thái và xu hướng phát triển văn hóa các dân tộc ở Tây Bắc*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
9. Nguyễn Tuệ Chi (2022), *Bản sắc tộc người di sản văn hóa và du lịch - Nghiên cứu trường hợp người Mường và người Thái tỉnh Hòa Bình*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
10. Nguyễn Trọng Chuẩn (2021), “Vai trò của nguồn lực văn hóa với quá trình phát triển kinh tế - xã hội”, *Tạp chí Cộng sản*, số (963).
11. Nguyễn Trọng Chuẩn, Nguyễn Văn Huyền (2002), *Giá trị truyền thống trước thách thức của toàn cầu hóa*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
12. Cục thống kê tỉnh Lai Châu (2022), *Kết quả tổng điều tra tình hình kinh tế tỉnh Lai Châu năm 2021*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

13. Cục thống kê tỉnh Điện Biên (2022), *Kết quả tổng điều tra tình hình kinh tế tỉnh Điện Biên năm 2021*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
14. Cục thống kê tỉnh Sơn La (2022), *Kết quả tổng điều tra tình hình kinh tế tỉnh Sơn La năm 2021*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
15. Cục Thống kê tỉnh Sơn La (2022), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội Tháng 12 và cả năm 2022*, tỉnh Sơn La.
16. V.E. Davidovich (2003), *Dưới lăng kính triết học*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
17. Vũ Thị Kim Dung (1998), “Cách tiếp cận văn hóa theo quan điểm triết học Mác”, Tạp chí *Triết học*, số 1 (101) Tháng 2.
18. Bùi Xuân Dũng (2022), “Vai trò của văn hóa trong xây dựng con người và phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay”, Tạp chí *Triết học*, số 3 (370).
19. Đinh Xuân Dũng (2021), “Bàn thêm về vai trò của văn hóa từ chiều cạnh hệ động lực nội sinh và điều tiết hài hòa sự phát triển”, Tạp chí *Cộng sản*, số 975.
20. Trần Thùy Dương (2016), “Đặc trưng văn hóa tộc người và vấn đề phát triển du lịch Tây Bắc”, Tạp chí *Văn hóa nghệ thuật*, số 382.
21. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban chấp hành trung ương Đảng khóa XI*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
22. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
23. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
24. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 1*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
25. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 2*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
26. Bùi Minh Đạo (2020), *Góp phần nghiên cứu phát triển bền vững các dân tộc thiểu số tại chỗ vùng Trường Sơn Tây Nguyên*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

27. Phạm Văn Đồng (1994), *Văn hóa và đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
28. Lê Quý Đức (2005), *Vai trò của văn hóa trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn, nông nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng*, Nxb Văn hóa – Thông tin và Viện Văn hóa, Hà Nội.
29. Thomas L. Friedman (2021), *Chiếc Lexus và cây ôliu*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
30. Nghiêm Thị Châu Giang, Nguyễn Thị Lê Thu (2019), *Vai trò của văn hóa đối với phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
31. Phạm Thị Hoàng Hà (2021), *Đồng bào dân tộc thiểu số các tỉnh biên giới Tây Bắc với việc giữ vững chủ quyền an ninh quốc gia*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
32. Nguyễn Hồng Hà (2005), *Môi trường văn hóa với việc xây dựng lối sống con người Việt Nam*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
33. Nguyễn Ngọc Hà - Cao Thu Hằng (2021), “Quan điểm, chủ trương của Đảng về phát triển các ngành công nghiệp văn hóa ở Việt Nam trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”, Tạp chí *Cộng sản - Chuyên đề*, số (02/2021)
34. Đỗ Đình Hằng (2007), *Lý luận văn hóa và đường lối văn hóa của Đảng*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
35. Trần Hồng Hạnh (Chủ nhiệm đề tài) (2016), “*Thay đổi sinh kế của một số dân tộc thiểu số ở vùng miền núi Tây Bắc dưới tác động của biến đổi khí hậu*”, Báo cáo tổng hợp đề tài cấp bộ, Viện Dân tộc học.
36. Hoàng Thị Hạnh (2005), *Góp phần tìm hiểu tư tưởng cơ bản của Đảng Cộng sản Việt Nam về vai trò của văn hóa trong sự phát triển xã hội*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
37. Đào Tuấn Hậu (2016), *Vai trò của văn hóa trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

38. Dương Phú Hiệp (2009), “Quan hệ giữa kinh tế và văn hóa trong phát triển”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, số (12).
39. Lý Tùng Hiếu (2018), *Các vùng văn hóa Việt Nam*, Nxb Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
40. Lê Như Hoa (1996), *Phát huy bản sắc văn hóa Việt Nam trong bối cảnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
41. Bùi Thị Hòa (2015), *Phát triển bền vững với việc giữ gìn giá trị truyền thống các dân tộc thiểu số bản địa tỉnh Đắk Nông*, Nxb Phụ nữ, TP Hồ Chí Minh.
42. Nguyễn Văn Hòa (2013), *Tục lập bản Mường và tế lễ thần núi, thần nước của người Thái đen vùng Tây Bắc*, Nxb Thời đại, Hà Nội.
43. Nguyễn Thị Thu Hoài (2020), “Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa tộc người thiểu số vùng Tây Bắc”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, số (Tháng 4).
44. Nguyễn Huy Hoàng (2002), *Mấy vấn đề triết học văn hóa*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
45. Lại Phi Hùng (2013), *Xu hướng biến đổi cấu trúc văn hóa vùng ở các tỉnh phía Bắc Việt Nam*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân.
46. Nguyễn Thế Hùng (2019), *Luận án tiến sĩ Triết học: Đội ngũ trí thức vùng Tây Bắc trong phát triển bền vững hiện nay*, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
47. Đỗ Huy (2005), *Văn hóa và phát triển*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
48. Nguyễn Văn Huyền (2008), *Văn hóa - Mục tiêu và động lực của sự phát triển xã hội*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
49. Giang Thị Huyền (2006), “Nâng cao nhận thức về vị trí và vai trò của văn hóa đối với phát triển kinh tế - xã hội”, *Tạp chí Giáo dục lý luận*, số (6).
50. Hoàng Thị Hương (2018), *Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc nước ta hiện nay*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.

51. Ngô Thị Tân Hương, Dương Thị Hương (2020), *Vai trò của văn hóa sinh thái với phát triển bền vững ở khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
52. Đặng Văn Hoàng (2015), *Tìm hiểu một số phong tục, tập quán, tín ngưỡng tôn giáo các dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
53. Nguyễn Văn Khánh (2016), *Phát triển bền vững vùng Tây Bắc từ chính sách đến thực tiễn*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
54. Phạm Ích Khiêm (2000), *Tìm hiểu văn hóa và văn minh*, Tập 2, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
55. Vũ Khiêu (1993), *Phương pháp luận về vai trò của văn hóa trong phát triển*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
56. Nguyễn Văn Khương, Hoàng Thị Nhung (2019), “Phát triển lâm nghiệp bền vững ở Lai Châu hiện nay”, Tạp chí *Khoa học công nghệ Lâm nghiệp*, số (5).
57. Đỗ Hồng Kỳ (2019), *Vai trò của văn hóa truyền thống các tộc người bản địa Tây Nguyên đối với sự phát triển bền vững vùng*, Nxb Sân Khấu, Hà Nội.
58. Kỷ yếu Hội thảo quốc gia (2022), *Hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam trong thời kỳ mới*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
59. V.I. Lênin (1978), *Toàn tập*, t.1, Nxb Tiến bộ, Matxcova.
60. V.I. Lênin (1978), *Toàn tập*, t.45, Nxb Tiến bộ, Matxcova.
61. Từ Thị Loan (2021), “Xây dựng ngành thủ công mỹ nghệ, thành ngành mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy các ngành công nghiệp văn hóa phát triển”, Tạp chí *Cộng sản*, số chuyên đề tháng 2 năm 2021.
62. Từ Thị Loan (2022), *Văn hóa Việt Nam trên con đường phát triển và hội nhập*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
63. Lê Văn Lợi (2022), *Sự biến đổi trong đời sống văn hóa của đồng bào DTTS theo đạo Tin lành ở Tây Bắc*, Nxb Lý luận chính trị.
64. Phạm Văn Lực (2011), *Một số vấn đề lịch sử và văn hóa Tây Bắc*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

65. Hoàng Lương (2005), *văn hóa các dân tộc Tây Bắc Việt Nam*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
66. C. Mác và Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
67. C. Mác và Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 13, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
68. C. Mác và Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 19, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
69. C. Mác và Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 20, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
70. Hồ Chí Minh (1971), *Về công tác văn hóa nghệ thuật*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
71. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
72. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 9, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
73. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 11, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
74. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 12, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
75. Hồ Chí Minh (1994), *Hồ Chí Minh: “Về đại đoàn kết”*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
76. Đinh Thị Thanh Minh (2022), *Sự biến đổi văn hóa truyền thống của người Mường ở Hòa Bình, Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ Triết học, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Hà Nội.
77. Phan Ngọc (2018), *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
78. Lê Minh Nguyệt (2019), *Phát triển nguồn nhân lực vùng Tây Bắc đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh mới*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
79. Joseph Nye (2017), *Quyền lực mềm*, Nxb Tri thức, Hà Nội.
80. Hoàng Phê (Chủ biên) (2017), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.

81. Phạm Thanh Quế (2020), *Nghiên cứu, đề xuất giải pháp quản lý, sử dụng đất rừng dựa vào cộng đồng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình*, Luận án tiến sĩ Ngành Quản lý đất đai, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.
82. Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên (2020), *Chi cục phát triển nông thôn - Báo cáo kết quả điều tra, khảo sát các cơ sở sản xuất nghề, làng nghề trên địa bàn tỉnh Điện Biên*.
83. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Hòa Bình (2022), *Báo cáo số 429/BC-CCPTNN về phát triển du lịch làng nghề ở tỉnh Hòa Bình*.
84. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Hòa Bình (2023), *Báo cáo số 13/BC-SNN kết quả thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) năm 2022, phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2023*.
85. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Sơn La (2023), *Báo cáo số 955/BC-SNN kết quả thực hiện chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP) năm 2022*.
86. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Sơn La (2020), *Báo cáo số 25/BC-SNN kết quả thực hiện chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP) năm 2020*.
87. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La (2020), *Báo cáo số 476/BC-UBND 5 năm (2015 - 2020) thực hiện Đề án tái cơ cấu nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Sơn La*.
88. Lê Doãn Sơn (2019), “Xây dựng và phát huy “sức mạnh mềm” để phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay”, *Tạp chí Tổ chức nhà nước*, số (2).
89. Trần Hữu Sơn (2018), *Ứng xử với môi trường tự nhiên của người Dao vùng Tây Bắc*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
90. Trương Văn Sơn (2003), *Múa dân gian một số dân tộc vùng Tây Bắc*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
91. Tatyanna P. Soubbtina (2005), *Không chỉ là tăng trưởng kinh tế*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.

92. Tập thể tác giả (2002), *Văn hóa bản làng truyền thống các dân tộc Thái, Mông vùng Tây Bắc Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
93. Tập thể tác giả (2009), *Tri thức bản địa và văn hóa sinh thái các dân tộc thiểu số ở Việt Nam về môi trường và bảo vệ môi trường*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
94. Tập thể tác giả (2011), “Công tác tái định cư dự án thủy điện Sơn La dưới góc độ phong tục tập quán canh tác của đồng bào dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc”, *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, số (6).
95. Tập thể tác giả (2018), *Văn hóa và phát triển: Những vấn đề của Việt Nam và kinh nghiệm của thế giới*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
96. Tập thể tác giả (2020), *Nâng cao hiệu quả hợp tác xã nông nghiệp vùng đồng bào dân tộc thiểu số Tây Bắc*, Nxb Thông tin và Truyền thông.
97. Nguyễn Ngọc Thanh (2018), *Đặc trưng văn hóa vùng Tây Bắc*, Nxb Khoa học xã hội.
98. Song Thành (2018), *Phát huy các giá trị văn hóa - đạo đức “sức mạnh mềm của Việt Nam trong hội nhập và phát triển”*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
99. Ngô Ngọc Thắng (2002), *văn hóa bản làng truyền thống các dân tộc Thái, Mông vùng Tây Bắc Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc.
100. Nguyễn Toàn Thắng (2018), “Nguồn lực văn hóa trong phát triển kinh tế xã hội”, *Tạp chí Văn học nghệ thuật*, số (384).
101. Hồ Bá Thâm (2012), *Văn hóa và bản sắc văn hóa dân tộc*, Nxb Văn hóa - Thông tin.
102. Trần Ngọc Thêm (2003), *Những vấn đề văn hóa học - lý luận và ứng dụng*, Nxb Văn hóa văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh.
103. Ngô Đức Thịnh (2009), *Bản sắc văn hóa vùng ở Việt Nam*, Nxb Giáo dục
104. Ngô Đức Thịnh (Chủ biên, 2014), *Giá trị văn hóa Việt Nam truyền thống và biến đổi*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
105. Đinh Trọng Thu (Chủ nhiệm đề tài, 2021), *Khai thác tài nguyên văn hóa phục vụ phát triển du lịch bền vững vùng Tây Bắc*, Đề tài cấp Bộ thuộc Viện hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam.

106. Nguyễn Thị Huyền Thu (Chủ biên, 2022), *Vai trò của văn hóa cộng đồng trong bảo vệ môi trường ở làng nghề Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
107. Đàm Hoàng Thụ (1998), *Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa nghệ thuật ở nước ta hiện nay*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
108. Thủ tướng Chính phủ (1997), *Quyết định phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Bắc thời kỳ 1996 -2010*, (Quyết định số 712/TTg ngày 30/8/1997).
109. Thủ tướng Chính phủ (2005), *Quyết định về Chương trình hành động của Chính Phủ thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 1 tháng 7 năm 2004 của Bộ Chính trị về phương án phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2010*, (Quyết định số 79/2005/QĐ-TTg ngày 15/4/2005)
110. Thủ tướng Chính phủ (2017), *Đề án tổng thể phát triển kinh tế- xã hội vùng Trung du miền núi phía Bắc đến năm 2020, vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021 - 2030*, (Kèm theo Quyết định số 1064/QĐ-TTg ngày 08/7/2013).
111. Lê Thị Bích Thủy (2016), “Vai trò của văn hóa với phát triển kinh tế ở Việt Nam”, *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật*, số 388.
112. Nguyễn Hữu Thức (2005), “Hồ Chí Minh về vai trò của văn hóa, văn nghệ”, *Tạp chí Tư tưởng văn hóa*, số 5.
113. Cung Kim Tiên (2002), *Từ điển Triết học*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội
114. Hoàng Xuân Tình (2021), *Mô hình khởi nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với du lịch tại tiểu vùng Tây Bắc*, Nxb Đại học Quốc Gia Hà Nội.
115. Vương Xuân Tình, Trần Văn Hà (Đồng chủ biên, 2005), *Tác động của đô thị hóa đến sự biến đổi KT - XH ở các tộc người vùng núi phía Bắc, 1986 - 2004*, Báo cáo tổng hợp đề tài cấp cơ sở, Viện Dân tộc học, Hà Nội.
116. Đặng Hữu Toàn (2000), “Gắn phát triển con người Việt Nam hiện đại với giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, *Tạp chí Triết học*, số 4 (116).
117. Vương Toàn (2017), “Vai trò của ngôn ngữ Thái trong phát triển bền vững

- vùng Tây Bắc”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 11.
118. Tổng cục Thống kê (2022), *Niên giám thống kê năm 2021*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
 119. Tổng cục Thống kê tỉnh Điện Biên (2022), *Kết quả tổng điều tra tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Điện Biên năm 2021*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
 120. Tổng cục Thống kê tỉnh Lai Châu (2022), *Kết quả tổng điều tra tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Lai Châu năm 2021*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
 121. Tổng cục Thống kê tỉnh Sơn La (2022), *Kết quả tổng điều tra tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Sơn La năm 2021*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
 122. Lương Thị Huyền Trang (2021), *Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa của Việt Nam thời kỳ đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
 123. Lê Quang Trang - Nguyễn Trọng Hoài (2001), *Những vấn đề văn hóa Việt Nam hiện đại*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
 124. Hoàng Trinh (1996), *Vấn đề văn hóa và phát triển*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
 125. Nguyễn Phú Trọng (2022), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
 126. Nguyễn Phú Trọng (2024), *Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
 127. Bùi Xuân Trường (1998), “Một số giải pháp giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở miền núi dân tộc thiểu số”, Tạp chí *Dân tộc học*, số 4.
 128. Hà Xuân Trường (1994), *Văn hóa – Kinh nghiệm và thực tiễn*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
 129. Trương Xuân Trường (2019), “Về phát triển nông thôn và vai trò của văn hóa trong phát triển nông thôn ở nước ta”, Tạp chí *Cộng sản*, số 925.
 130. Lương Chiêu Tuấn (2015), “Vai trò của văn hóa trong phát triển kinh tế - xã

- hội ở Việt Nam thời kỳ hội nhập”, Tạp chí *Công thương*, số 16.
131. Nguyễn Đình Tuấn (Chủ nhiệm đề tài, 2020), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển con người vùng dân tộc thiểu số đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Báo cáo tổng hợp đề tài cấp quốc gia Mã số CT.DT.44.18/16-20, Viện nghiên cứu con người.
 132. Nguyễn Đình Tường (2006), “Giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống ở Việt Nam trước tác động của toàn cầu hóa”, Tạp chí *Triết học*, số 5 (180).
 133. E.B. Tylor (2019), *Văn hóa nguyên thủy*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
 134. Ủy ban quốc gia về thập kỷ quốc tế phát triển văn hóa (1992), *Thập kỷ thế giới phát triển văn hóa*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
 135. Ủy ban dân tộc (2020), *Tổng hợp kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2019*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
 136. Ủy ban dân tộc, *Tổng cục thống kê* (2020), *Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*, Nxb Thống kê.
 137. Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên (2016), *Quyết định số 23/2016/QĐ-UBND về việc ban hành quy định quản lý, bảo vệ, phát huy giá trị di tích trên địa bàn tỉnh Điện Biên*.
 138. Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên (2016), *Quyết định 1430/QĐ-UBND phê duyệt đề án tiếp tục bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc tỉnh Điện Biên gắn với phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến 2025*.
 139. Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La (2019), *Quyết định số 2459/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch gìn giữ và phát huy di sản văn hóa phi vật thể trong danh mục di sản văn hóa quốc gia trên địa bàn tỉnh Sơn La*.
 140. Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La (2021), *Báo cáo số 476/BC-UBND tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2015 - 2020 tỉnh Sơn La, phương hướng và nhiệm vụ 5 năm 2021 - 2025*.
 141. Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La (2023), *Báo cáo số 642/BC-UBND về kết quả phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2022*.

142. Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình (2021), *Báo cáo số 400/BC-UBND về tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2015 - 2020 tỉnh Hòa Bình*.
143. Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu (2021), *Quyết định số 526/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề án bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc gắn với phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến 2030*.
144. Ủy ban quốc gia về thập kỷ quốc tế phát triển văn hóa (1992), *Thập kỷ thế giới phát triển văn hóa*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
145. Viện Triết học (1996), *Triết học phương Tây hiện đại*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
146. Viện Nghiên cứu văn hóa & Ban Tuyên giáo tỉnh ủy Sơn La (2021), *Kỷ yếu Hội thảo “Bảo vệ và phát huy di sản văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam: Thực tiễn tại Sơn La và một số địa phương khác”*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
147. Vũ Thị Vân (2016), “Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc vùng Tây Bắc”, *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật*, số (378).
148. Hoàng Vinh (1995), *Một số vấn đề văn hóa trong thời kỳ đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
149. Hoàng Vinh (1997), *Một số vấn đề về bảo tồn và phát triển di sản văn hóa dân tộc*. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
150. Vụ Văn hoá dân tộc - Bộ Văn hóa Thông tin (2005), *Bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc Mông* (kỷ yếu hội thảo). In tại Công ty In và Văn hóa phẩm, Hà Nội.
151. Vụ Văn hoá dân tộc - Bộ Văn hóa Thông tin (2007), *Bảo tồn lễ hội dân gian các dân tộc thiểu số thời kỳ đổi mới* (kỷ yếu hội thảo). Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
152. Trần Quốc Vượng (2000), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
153. Vũ Trọng Lâm (2023), Văn hóa là động lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh->

- te//2018/827251/van-hoa-la-dong-luc-quan-trong-de-phat-trien-kinh-te.aspx
154. Lê Quý Đức (2020), Phát huy nguồn lực văn hóa - con người tạo bước đột phá đưa đất nước phát triển nhanh và bền vững, https://www.tapchicongsan.org./asset_publisher/V8hlp4dK31Gf/content/pha-t-huy-nguon-luc-van-hoa-con-nguoi-tao-buoc-dot-pha-dua-dat-nuoc-phat-trien-nhanh-ben-vung
155. <https://dantocmiennui.vn/hieu-qua-tu-mo-hinh-dong-ho-binh-yen-o-vung-cao-dien-bien/234456.html>,
156. <https://baodantoc.vn/ta-dao-o-dien-bien-va-am-muu-lap-nha-nuoc-cong-hoa-dan-chu-mong-bat-thanh-1601883940782.htm>
157. <http://baohoabinh.com.vn/12/129151/Cong-nhan-11-lang-nghe-truyen-thong.htm>
158. <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/nguyen-cu/-/2018/823116/phat-trien-doi-ngu-can-bo%2C-cong-chuc-cap-xa-la-nguoi-dan-toc-thieu-so-khu-vuc-tay-bac.aspx>
159. <https://amp.vov.vn/du-lich/cac-tinh-tay-bac-va-tphcm-don-45-trieu-luot-khach-trong-nam-2022-post992344.vov>
160. <https://amp.vov.vn/xa-hoi/son-la-pha-rung-tap-the-hau-qua-khon-luong-405242.vov>
161. Kỷ yếu Hội nghị văn hóa toàn quốc (2021), (dangbodanang.vn)
162. Kỷ yếu Hội thảo quốc gia “Thể chế, chính sách và nguồn lực cho phát triển văn hóa” (2022), <https://hoithaovhgd.quochoi.vn>
163. <https://vov.vn/kinh-te/tay-bac-va-nhung-loi-the-moi-goi-dau-tu-post965996.vov>
164. Tổng cục Thống kê (2021), Báo cáo phát triển con người Việt Nam giai đoạn 2016 – 2020), <https://www.gso.gov.vn> truy cập ngày 6/9/2023
165. <https://sonla.gov.vn/tin-kinh-te/san-pham-ocop-nang-cao-thu-nhap-cho-nong-dan-718426>

166. <https://sonnptnt.laichau.gov.vn/dien-dan-nhan-dao/gioi-thieu-mot-so-san-pham-ocop-cap-tinh-nam-2022.html> (Lai Châu giới thiệu một số sản phẩm OCOP cấp tỉnh năm 2022)
 167. Nguyễn Trùng Khánh (2023), phát triển du lịch gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, bảo vệ môi trường, thúc đẩy sự phát triển bền vững trong bối cảnh mới, <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/kinh-te>
 168. <https://laichau.gov.vn/du-khach/lai-chau-gan-ket-ban-sac-van-hoa-voi-phat-trien-du-lich.html>
 169. Đặng Xuân Hoan (2021), Phát triển kinh tế - xã hội là nhiệm vụ trung tâm trong chiến lược tổng thể của đất nước, <https://tcnn.vn/news/detail/50886/Phat-trien-kinh-te-xa-hoi-nhiem-vu-trung-tam-trong-Chien-luoc-phat-trien-tong-the-cua-dat-nuoc>.
 170. UNWomen(2015),<https://vietnam.un.org/sites/default/files/201908/BriefingnoteVie.pdf> (Báo cáo tóm tắt về tình hình phụ nữ và trẻ em gái dân tộc thiểu số ở Việt Nam)
 171. https://papi.org.vn/wpcontent/uploads/2023/04/2022_PAPI_REPORT_VIE_E-Book.pdf (Báo cáo chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công của Việt Nam: Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân năm 2022)
- Tiếng Anh**
172. Kennether W. Stikkers (2020), Max Schelers: Two aproaches to phylosophy of culture, *Edios: A Journal for phylosophy of culture*, Volumn 4. No 4.
 173. Jaded Kemling (2020), Toward a cultural Phylosophy: Five forms of Phylosophy of Culture, *Edios: A Journal for phylosophy of culture*, Volumn 4. No 4.
 174. Douglas Anderson (2018), Phylosophy as culture: Getting rid of Professinal of in Phylosophy as a way of life, *Edios: A Journal for phylosophy of culture*, Volumn 3. No 5.
 175. <https://www.igi-global.com/dictionary/knowledge-co-production-and-sustainable-socio-economic-development/27587>

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Các văn bản tiêu biểu của các tỉnh Tây Bắc chỉ đạo việc bảo tồn và phát huy văn hóa dân tộc

Tỉnh	Tên văn bản	Thời gian ban hành
Hòa Bình	1. Nghị quyết 04/NQ-TU về bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa các dân tộc tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030	Ngày 11/10/2021
	2. Quyết định 623/QĐ-UBND ban hành đề án bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa phi vật thể tiêu biểu các dân tộc tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2018 - 2030	Ngày 14/3/2018
Sơn La	1. Kế hoạch 61/KH-UBND về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể “Nghệ thuật Xòe Thái” giai đoạn 2023 - 2027 trên địa bàn tỉnh Sơn La.	Ngày 01/3/2023
	2. Kế hoạch 52/KH-UBND về thực hiện chiến lược văn hóa đối ngoại tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2030.	Ngày 23/2/2023
	3. Kế hoạch 54/KH-UBND về triển khai thực hiện chương trình số hóa di sản văn hóa nghệ thuật giai đoạn 2023 - 2030 trên địa bàn tỉnh Sơn La	Ngày 23/2/2023
	4. Kế hoạch 94/KH-UBND về triển khai Đề án “Bảo tồn, phát huy giá trị dân ca, dân vũ, dân nhạc của các dân tộc thiểu số tỉnh Sơn La gắn với phát triển du lịch” giai đoạn 2022 – 2030	Ngày 29/3/2022
	5. Kế hoạch 290/KH-UBND về triển khai thực hiện Đề án xây dựng và phát triển văn hóa, con người Sơn La đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến 2030	Ngày 20/12/2021
	6. Quyết định 2459/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch bảo vệ và phát huy di sản văn hóa phi vật thể trong danh mục di sản văn hóa quốc gia trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2023	Ngày 2/10/2019
Điện Biên	1. Quyết định số 437/QĐ-UBND về việc ban hành Quy chế tổ chức quản lý và hoạt động của kho lưu trữ lịch sử tỉnh Điện Biên	Ngày 30/3/2017
	2. Quyết định số 1578/QĐ-UBND về công bố thủ tục hành chính lĩnh vực di sản văn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao	Ngày 22/12/2016

	và du lịch tỉnh Điện Biên đã chuẩn hóa	
	3. Quyết định số 23/2016/QĐ-UBND về việc ban hành quy định quản lý, bảo vệ, phát huy giá trị các di tích trên địa bàn tỉnh Điện Biên	Ngày 4/10/2016
	4. Quyết định 1430/QĐ-UBND phê duyệt Đề án tiếp tục bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc tỉnh Điện Biên gắn với phát triển KT - XH giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến 2025	Ngày 11/12/2016
Lai Châu	1. Nghị quyết số 04-NQ/TU của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp các dân tộc gắn với phát triển du lịch giai đoạn 2021-2025 định hướng đến 2030	Ngày 17/2/2021
	2. Quyết định số 526/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề án “Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc gắn với phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Lai Châu, giai đoạn 2021 - 2025, định hướng 2030	Ngày 17/5/2021

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Công thông tin điện tử các tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu.

Phụ lục 2: Nghiên cứu về việc gìn giữ, bảo tồn văn hóa truyền thống của người dân Tây Bắc (Đơn vị: %)

Nội dung phỏng vấn	Ý kiến, quan điểm	Tỉ lệ phần trăm
Các giá trị văn hóa truyền thống của địa phương được gìn giữ như thế nào?	Được gìn giữ nguyên vẹn	92%
	Ít được gìn giữ	8%
	Không được gìn giữ	0%
Các phong tục tập quán hiện nay so với trước đây?	Khác ít	52%
	Không khác	34%
	Khác rất nhiều	14%

Nguồn: Đinh Trọng Thu (2020), Báo cáo tổng hợp đề tài khoa học cấp Bộ: Khai thác tài nguyên văn hóa phục vụ phát triển du lịch bền vững vùng Tây Bắc, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Phụ lục 3: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (Đơn vị: %)

Tỉnh	2015		2018	2019	2020	2021
Điện Biên	11,0		15,6	16,1	16,2	18,8
Lai Châu	11,5		14,2	13,3	12,5	25,6
Sơn La	12,5		14,9	11,2	13,1	16,8
Hòa Bình	17,4		17,4	17,4	18,6	23,6
Vùng Tây Bắc	13,1		15,5	14,5	15,1	21,2

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê (2022), Niên giám thống kê năm 2021.

Phụ lục 4: Số lượng người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc (Đơn vị: người)

ST T	Tỉnh	Số lượng người có uy tín	Văn bản công nhận
1	Hòa Bình	1.276	QĐ số 42/QĐ-UBND ngày 10/1/2023
2	Sơn La	2.066	QĐ số 2575/QĐ-UBND ngày 9/12/2022
3	Điện Biên	1.246	QĐ số 1502/QĐ-UBND ngày 20/12/2022
4	Lai Châu	885	QĐ số 1698/QĐ-UBND ngày 22/12/2022)

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Công thông tin điện tử các tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu.

Phụ lục 5. Các văn bản chỉ đạo tiêu biểu của các tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên về gắn kết văn hóa với phát triển kinh tế - xã hội

Tỉnh	Tên văn bản	Thời gian ban hành
Điện Biên	1. Quyết định số 1465/QĐ-TTg Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch Quốc gia Điện Biên Phủ - Pa Khoang, tỉnh Điện Biên đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030.	Ngày 24 /8/2015
	2. Quyết định số 133/QĐ-UBND Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Ban thực hiện Dự án Khu du lịch tỉnh Điện Biên	Ngày 28/1/2016
	3. Nghị quyết số 31/NQ-HĐND Thông qua chương trình Phát triển du lịch tỉnh Điện Biên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	Ngày 14/10/2016
	4. Nghị quyết số 03 - NQ/TU của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Điện Biên về Phát triển du lịch tỉnh Điện Biên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	Ngày 27/5/2019
	5. Kế hoạch hành động số 3786/KH-UBND về thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW, ngày 16 tháng 01	Ngày 27/12/2017

	năm 2017 của Bộ Chính trị khóa XII về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn	
	6. Quyết định số 23/2016/QĐ-UBND ban hành Quy định quản lý, bảo vệ, phát huy giá trị di tích trên địa bàn tỉnh Điện Biên	Ngày 4/10/2016
Lai Châu	1. Kế hoạch 1449/KH-UBND thực hiện Nghị quyết số 04 -NQ/TU ngày 17/2/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh, Quyết định 562 về phê duyệt Đề án “Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc gắn với phát triển du lịch giai đoạn 2021 - 2025 định hướng đến 2030 trên địa bàn tỉnh Lai Châu	Ngày 05/5/2022
	2. Quyết định số 526/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề án “Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc gắn với phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Lai Châu, giai đoạn 2021 - 2025, định hướng 2030	
Son La	1. Quyết định số 2478/QĐ-UBND Phê duyệt Đề án “Phát triển sản phẩm văn hóa, nghệ thuật tiêu biểu các DTTS tỉnh Sơn La phục vụ phát triển du lịch	Ngày 23/10/2023
	2. Quyết định số 2390/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện điều chỉnh “Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Sơn La đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”	Ngày 20/10/2015
	3. Kế hoạch số 22/KH-UBND về Kế hoạch hợp tác phát triển du lịch 8 tỉnh Tây Bắc mở rộng năm 2020	Ngày 17/1/2020
	4. Quyết định số 1049/QĐ-UBND về Ban hành quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Sơn La	Ngày 4/5/2016
	5. Quyết định số 1378/QĐ-UBND Phê duyệt Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Sơn La	Ngày 26/5/2017
	6. Quyết định số 2459/QĐ-UBND về Ban hành Kế hoạch bảo vệ và phát huy di sản văn hóa trong Danh mục di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 – 2030	Ngày 2/10/2019
Hòa Bình	1. Chương trình hành động số 27-Ctr/TU của tỉnh ủy Hòa Bình về việc thực hiện Nghị quyết số 33 - NQ/TW ngày 9/6/2014 Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về “Xây dựng và phát	Ngày 3/10/2014

	triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước”	
	2. Quyết định 24/2021/QĐ-UBND về “Ban hành quy định quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản trên địa bàn tỉnh Hòa Bình”	Ngày 16/7/2021

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Cổng thông tin điện tử các tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu.

Phụ lục 6: Số năm đi học bình quân của người dân vùng Tây Bắc (Đơn vị: năm)

Tỉnh	2016	2017	2018	2019	2020
Hòa Bình	8,6	8,7	8,9	8,9	9,1
Sơn La	6,3	6,0	6,3	6,6	6,8
Điện Biên	6,0	6,3	6,4	6,0	6,6
Lai Châu	4,6	5,0	5,1	5,3	5,3

(Nguồn: Tổng cục Thống kê: Báo cáo Chỉ số phát triển con người Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020)

Phụ lục 7: Tỷ lệ che phủ rừng tính theo địa phương năm 2021 (Đơn vị: %)

	Tỉnh	Diện tích có rừng (ha)	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)	Tỷ lệ che phủ rừng (%)
	Toàn quốc	14.745.201	10.171.757	4.573.444	42,02%
Tây Bắc	Tổng	1.808.285	1.584.974	223.310	47,06%
	Lai Châu	469.567	447.005	22.563	51,44%
	Điện Biên	412.350	403.001	9.350	42,96%
	Sơn La	659.837	593.355	66.482	46,40%
	Hòa Bình	266.529	141.614	124.915	51,54%

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2022), Niên giám thống kê năm 2021, Nxb Thống kê.

Phụ lục 8: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với dân số theo địa phương (Đơn vị: %)

Tỉnh	2015	2018	2019	2020	2021
Điện Biên	56,7	57,4	58,1	57,3	47,9
Lai Châu	57,6	60,3	60,9	60,3	34,5
Sơn La	61,6	61,3	61,1	60,3	42,7
Hòa Bình	65,3	64,7	64,6	61,4	53,2
Vùng Tây Bắc	60,3	60,4	61,1	59,8	44,5

Nguồn: Tổng cục Thống kê (năm 2022), Niên giám thống kê năm 2021, Nxb Thống kê.

**Phụ lục 9: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo địa phương
(Đơn vị: Nghìn người)**

Tỉnh	2015	2018	2019	2020	2021
Điện Biên	320,9	341,4	351,4	353,1	301,0
Lai Châu	247,6	274,3	283,4	284,1	167,5
Sơn La	729,1	758,6	771,0	770,5	555,3
Hòa Bình	543,4	553,0	556,2	531,0	476,3
Vùng Tây Bắc	460,2	481,8	484,1	484,6	375,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê năm (2022), Niên giám thống kê năm 2021, Nxb Thống kê.

**Phụ lục 10: Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành tại địa phương
(Đơn vị: tỷ đồng)**

Tỉnh	2015	2018	2019	2020	2021
Lai Châu	1,6	2,2	2,4	1,5	1,0
Sơn La	15,1	14,6	15,0	14,8	6,6
Hòa Bình	1,5	2,2	2,4	1,5	1,2
Cả nước	30.444,1	40.377,2	44.669,9	16.492,0	6.596,2

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2022), Niên giám thống kê năm 2021, Nxb Thống kê

**Phụ lục 11: Tổng thu từ khách du lịch các tỉnh Tây Bắc
(Đơn vị: tỷ đồng)**

Tỉnh	2015	2016	2017	2018	2019
Điện Biên	550	550	643	850	1.366
Lai Châu	274	343	413	450	511
Sơn La	700	887	1.420	1.600	1.950
Hòa Bình	850	1.038	1.060	1.520	2.075

Nguồn: Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình

Phụ lục 12: Tỷ Lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo địa phương (Đơn vị: %)

Tỉnh	2015	2018	2019	2020	2021
Điện Biên	75,1	75,4	73,1	75,6	74,9
Lai Châu	59,2	63,3	64,4	65,5	71,0
Sơn La	77,7	77,5	78,9	80,7	80,3
Hòa Bình	96,8	97,0	96,3	97,2	97,5
Vùng Tây Bắc	77,2	78,3	77,7	79,7	80,9

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2022), Niên giám thống kê năm 2021, Nxb Thống kê.

Phụ lục 13: Các làng nghề truyền thống được công nhận ở tỉnh Hòa Bình

STT	Tên làng nghề	Địa chỉ hoạt động
1	Dệt thổ cẩm Làng Lục	Xã Yên Nghiệp, huyện Lạc Sơn
2	Dệt thổ cẩm Bản Lác	Xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu
3	Dệt thổ cẩm xóm Cóm	Xã Đông Lai, huyện Tân Lạc
4	Dệt thổ cẩm xóm Nhót	Xã Nà Phòn, huyện Mai Châu
5	Vẽ sáp ong vải thổ cẩm xóm Pà Cò con	Xã Pà Cò, huyện Mai Châu
6	Dệt thổ cẩm xóm Chiềng Châu	Xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu
7	Chế tác đá cảnh thôn Sỏi	Xã Phú Thành, huyện Lạc Thủy
8	Chế tác đá cảnh xóm Đoàn Kết	Xã Lâm Sơn, huyện Lương Sơn
9	Mây tre đan xóm Bùi	Xã Nhân Nghĩa, huyện Lạc Sơn
10	Nấu rượu xóm Đình	Xã Phú Lai, huyện Yên Thủy
11	Nấu rượu xóm Mai Hạ	Xã Chiềng Hạ, huyện Mai Châu

Nguồn: Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Hòa Bình (2022), Báo cáo số 429/BC-CCPTNT về Tham luận Phát triển du lịch làng nghề ở tỉnh Hòa Bình năm 2022.

Phụ lục 14: Dân số các dân tộc Thái, Mường, Mông, Dao của vùng Tây Bắc (Đơn vị: người)

STT	Tỉnh	Thái	Mường	Mông	Dao
1	Hòa Bình	34.387	549.026	7.081	17.298
2	Sơn La	669.265	84.676	200.480	21.995
3	Điện Biên	231.714	1.298	228.279	6.659
4	Lai Châu	142.898	1.707	110.323	58.849

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2019), Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019

Phụ lục 15: Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2021 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo địa phương (Đơn vị: Nghìn đồng)

Tỉnh	Tổng thu	Thu từ tiền lương, tiền công	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản	Thu khác
Hòa Bình	1821	894	410	370	147
Sơn La	2050	1040	539	286	184
Điện Biên	1834	676	632	352	174
Lai Châu	2644	4157	462	408	227
Vùng Tây Bắc	8348	4157	2043	1416	732

Nguồn: Tác giả tự tính toán trên cơ sở số liệu của Tổng cục thống kê trong Niên giám thống kê năm 2021.

Phụ lục 16: Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều phân theo địa phương (Đơn vị: %)

Tỉnh	2015	2018	2019	2020	2021
Điện Biên	53,9	44,5	39,9	36,7	34,5
Lai Châu	44,3	37,1	33,0	30,8	27,9
Sơn La	42,8	36,3	33,0	30,5	28,6
Hòa Bình	17,8	12,7	10,5	9,1	8,2
Vùng Tây Bắc	39,7	32,65	29,1	26,7	24,8
Cả nước	9,2	6,8	5,7	4,8	4,4

Nguồn: Tổng cục thống kê (2022), Niên giám thống kê năm 2021, Nxb Thống kê.

Phụ lục 17: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số của các dân tộc Thái, Mường, Mông, Dao từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chữ phổ thông theo địa phương (Đơn vị: %)

Tỉnh	Dân tộc			
	Thái	Mường	Mông	Dao
Điện Biên	79,4	95,5	33,0	30,8
Lai Châu	64,0	36,3	33,0	30,5
Sơn La	77,8	12,7	10,5	9,1
Hòa Bình	94,1	32,65	29,1	26,7
Tính trung bình 04 tỉnh vùng Tây Bắc	78,8	94,4	53,2	67,3

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ “Kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số năm 2019” của Ủy ban dân tộc.